lê minh quốc

LẮT LÉO TIẾNG VIỆT











NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



www.leminhquoc.vn
leminhquoc06@vnn.vn



Lắt léo lượn lờ lên lấp lóa
Tiếng ta thanh thoát thiết tha thương
Chọn chữ chắt chiu chan chứa chữ
Thắm thiết tình ta thấy tỏ tường

Văn Việt vỗ về vương với vấn
Chống chèo chững chạc chớ choảng, choang
Chằng chịt, chung chạ, chừ, chặt chịa
Vướng víu vòng vo vẫn vững vàng

Ngữ nghĩa - nhìn nghiêng, nhoài ngó ngửa
Đĩnh đạc đã đời đó đến đây
Lung linh, lúng liếng lên lả lướt
Nâng niu, niềm nở nước Nam này

Dịu dàng, day dứt dùng da diết
Nặng nợ ngàn năm núi níu non
Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt
Tiếng ta tự tại tới trường tồn.

lê minh quốc



Lắt Léo Tiếng Việt

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Lê Minh Quốc
Lắt léo tiếng Việt / Lê Minh Quốc. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2017.
288 tr. : hình vẽ ; 20 cm.

1. Tiếng Việt -- Ngữ âm học. 2. Tiếng Việt -- Ngữ nghĩa học. I. Ts.
1. Vietnamese language -- Phonetics. 2. Vietnamese language -- Semantics.

495.9228 -- ddc 23
L433-Q16



lê minh quốc

Lắt léo tiếng Việt



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Lời giới thiệu

Có những ngôn ngữ, danh từ *cái lưỡi* đồng âm với danh từ *ngôn ngữ.* Chẳng hạn *la langue* của tiếng Pháp và *язык* của tiếng Nga. Tựa đề quyển sách này lấy cảm hứng từ tục ngữ liên quan đến cái lưỡi: "Lưỡi không xương nhiều đường *lắt léo*". Đây là những lắt léo vui.

Tác giả sách này trình bày những nhận xét và bình luận ***vui*** về những *lắt léo* chữ nghĩa đa dạng, phong phú và tinh tế trong tiếng Việt. Là một ngôn ngữ *đơn âm tiết,* có *thanh điệu* lại rất nhiều *từ gốc Hán* nên tiếng Việt có nhiều từ *đồng âm, gần âm, đồng nghĩa, gần nghĩa.* Nhờ vậy những đầu óc hài hước người Việt tạo ra những cách nói lái, chơi chữ tài tình, lắt léo.

Phần lớn mỗi mục trong tập sách này đề cập tới một từ. Lấy nghĩa gốc của từ đặt cạnh những những nghĩa của từ đó

trong những lối nói ví von, cách *nói bóng nói gió*, "nói vậy nhưng không phải vậy" hoặc trong những cách chơi chữ, dùng ẩn dụ, hoán dụ, thành ngữ, tục ngữ mà nghĩa bóng khác hẳn nghĩa đen thế là hình thành những lắt léo chữ nghĩa thú vị. "*Mình ơi, tôi gọi là nhà/ Nhà ơi, tôi gọi mình là nhà tôi*". *Vợ* lại gọi là *nhà*. Thế là vui, là lắt léo.

Hiện tượng "lắt léo" trong nhiều từ khiến tác giả cho là rắc rối quá, không giải thích được. Từ *ăn* "rắc rối nhất trong từ ngữ tiếng Việt" (Bài 15, t.*133*). Thực ra dựa trên từ nguyên, dựa trên những quy luật chuyển nghĩa của từ, đặc biệt là *quá trình phát triển nhận thức* về từ ngữ của người Việt, phần lớn sự lắt léo này giải thích được.

Tập sách này cung cấp cho bạn đọc kho văn liệu tốt qua chữ nghĩa trong tác phẩm của những tác giả có uy tín.

Trân trọng giới thiệu với bạn đọc quyển sách vui *Lắt léo tiếng Việt* của tác giả Lê Minh Quốc.

Nguyễn Đức Dân

Chữ Quốc ngữ - Hành trình ghi âm tiếng Việt

Thuở bình minh của chữ Quốc ngữ từ thời Alexandre de Rhodes...

Sự ra đời của quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes do Bộ truyền giáo in tại Roma ngày 5.02.1651 là cột mốc quan trọng trong hành trình ghi âm tiếng Việt ra chữ Quốc ngữ. Cho dù, chữ Quốc ngữ đã được sáng chế trước đó rất nhiều năm – nhưng cụ thể tháng năm nào thì ta đành... chịu!

Theo Linh mục Nguyễn Hồng: "Sách dày 645 trang, 6 trang đầu là đầu đề và đề tặng rồi đến bài tựa. Chính phần tự vị chia làm 2 cột, bắt đầu chữ /a/ và kết bằng chữ /x/, tất cả 900 cột, đầu tiên là tiếng Việt in chữ đứng rồi đến phần giải nghĩa bằng tiếng Bồ, in chữ nghiêng và tiếng La-tinh

in chữ đứng. Cuối sách có thêm bản Index Latini sermori, các chữ La ngữ được xếp theo vần a, b, c, chua thêm số cột để tìm nghĩa bằng tiếng Việt, không để số trang nhưng đếm được 181 trang" (Xem *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* - NXB Hiện Tại -1959, tr.286).

"Việc phát minh ra chữ viết, chỉ riêng nó thôi, có thể khẳng định còn quan trọng hơn toàn bộ những trận đánh trên thế giới". Một học giả uyên bác đã nhận định như thế. Thử đặt câu hỏi, thuở ấy chữ Quốc ngữ được viết như thế nào?

Nhiều tài liệu khẳng định, ban đầu nó không có dấu.

Giáo sư Thanh Lãng cho biết: "Căn cứ theo tài liệu cuốn *Lịch sử đạo Thiên Chúa trên đất Việt Nam*, thì Christophoro Borri (1853-1632), một giáo sĩ dòng Tên người Ý giảng đạo ở nước ta từ 1618-1621, có nhắc đến trong tập ký thuật của ông cách giảng đạo ngớ ngẩn trước thời giáo sĩ Francesco Buzomi (1576-1659) bằng câu này: *"Con gno muon bau plom laom Hoalaon chiam?"* (Con nhỏ muốn vào trong lòng Hòa Lan chăng?). Cũng theo cuốn này thì câu nói ngớ ngẩn trên đây đã được giáo sĩ Buzomi, truyền đạo ở Việt Nam từ 1615-1639 sửa lại như sau: *"Muon bau dau Christiam chiam?"* (Muốn vào đạo Christiam chăng?). Ngoài ra trong tập ký thuật đó còn có những chữ Quốc ngữ không dấu, chẳng hạn: *"Da an nua, da an het"* (Đã ăn nửa, đã ăn hết: chỉ nhật thực); "*omgne*" (ông nghè); "*Tui ciam biet*" (Tôi chẳng biết). Căn cứ vào mấy tài liệu trên đây, nhiều người phỏng đoán hồi đầu chữ Quốc ngữ chưa có dấu hiệu ghi dấu thanh

như ngày nay" (xem *Nền văn chương Tôn giáo ba thế kỷ đầu* - Tạp chí *Văn Hóa Á Châu* số 1.1958, tr.33).

Như chúng ta đã biết, khi biên soạn *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, A. de Rhodes có tham khảo quyển từ điển viết tay *An Nam - Bồ* của Gaspar d'Amaral (mất 1646) và *Bồ - An Nam* của Antonio Barbosa (mất 1647). Không ai có thể khẳng định, trong hai quyển từ điển trên, chữ Quốc ngữ đã có các ký hiệu ghi dấu thanh hay chưa? Nhưng đến thời của A. de Rhodes thì nó đã có dấu và đã được hệ thống hóa gần như hoàn chỉnh. Đây là một bước cải tiến quan trọng của chữ Quốc ngữ thời phôi thai. Điều đáng chú ý trong quyển từ điển này, A. de Rhodes đã ghi chép khá đầy đủ lời ăn tiếng nói của người Việt thời đó, mà bây giờ ta có thể thấy được sự tiến hóa của chữ Quốc ngữ.

Nhiều người đồng tình với nhà nghiên cứu Hồng Duệ Nguyễn Khắc Xuyên khi đưa ra nhận xét xác đáng: "Tra từ điển mà chúng ta có cảm tưởng như đọc một cuốn Việt Nam văn hóa sử cương thế kỷ XVII". Chẳng hạn như tiếng "bà láo" (bà lão) là một bà đáng kính, sang trọng; còn "bà già" mới là người đàn bà đã có tuổi; "bà sang" là một vị cung phi của nhà vua đã quá cố v.v...

Cũng theo tài liệu của giáo sư Thanh Lãng, các bảng chữ cái mà A. de Rhodes phân tích trong quyển từ điển này gồm có 23 chữ: A, B, C, D, E, F, G, H, I, K, L, M, N, O, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, X. Thật ra chữ /â/ ghi âm "ơ ngắn" và /ă/ ghi âm

"a ngắn". Các nguyên âm này là những âm khác nhau/ khác với âm "a".

/f/: "/f/ hay đúng hơn là /ph/, vì khi đọc nó không cần phải tách hai môi như đọc chữ /f/ của chúng ta. Thực ra khi đọc chữ đó môi chỉ giề ra rất ít và thở rất nhẹ; ở trong tự điển chúng tôi không dùng chữ /f/ mà sẽ chỉ dùng /ph/, vì cách sách chép đều quen như vậy".

Ư/u là 2 âm khác nhau. Còn trong chữ MƯA, không có âm /ư/. Âm chính là âm /ươ/, là một nguyên âm đôi.

Âm /t/ ở vị trí âm đầu và âm cuối là 2 phụ âm khác nhau. "Khi dùng ở chữ đầu nó cũng giống như chữ /t/ tiếng Pháp chúng ta, thí dụ *Tin*; khi đặt ở cuối thì lúc đọc phải uốn lưỡi lên lợi, thí dụ chữ *Bụt*. Khi /t/ đi với /r/ thì cũng phải đọc uốn như vậy, thí dụ chữ *Tra*."

Chữ /x/: "Nó cũng rất thông dụng và đọc giống cách đọc của người Bồ Đào Nha, hay như đọc chữ /s/ trong tiếng Ý Đại Lợi, thí dụ chữ *xe, xa*" v.v...

Sau đó, A. de Rhodes nhận xét: "Tiếng Bắc Kỳ có hầu hết các chữ như tiếng chúng ta, chỉ thiếu có chữ /z/. Thực ra họ không có chữ /f/ của chúng ta mà chỉ có chữ /ph/ hay đúng hơn là /f/ Hy Lạp. Tuy vậy chúng tôi vẫn dùng chữ /f/ cho dễ dàng hơn và tiện lợi hơn cần sao tránh được sự hiểu lẫn lộn. Ngoài ra còn phải thêm bốn chữ mới để phát âm mấy tiếng riêng biệt mà trong tiếng Châu Âu không có. Bốn chữ đó là hai nguyên âm /ơ/ và /ư/, và hai phụ âm /Alpha/ và /đ/".

Về vấn đề này, theo Linh mục Nguyễn Hồng: "Lần đầu tiên tiếng Việt được đem ra học hỏi theo lối văn phạm và so sánh với nhiều ngôn ngữ Á Đông và Tây phương, 23 mẫu tự La ngữ được dùng để phiên âm tiếng Việt, trừ những chữ /z/, /j/, /f/ được thay thế bằng /gi/, /d/, /ph/. Về tử âm, cha Đắc Lộ đã sáng kiến ra hai mẫu tự mới /β/ và /đ/. Chữ /β/ đọc giữa chữ /b/ và /v/. Còn chữ /đ/ thì hoàn toàn là một sáng kiến mới, còn giữ mãi cho đến ngày nay. Về mẫu âm, cha đã đặt ra những chữ /ă, â, ô, ơ, ư/" (SĐD, tr.287).

Riêng về các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng..., với A. de Rhodes đó là linh hồn của tiếng Việt: "Cũng giống như những "gam" trong nhạc Châu Âu"! Lời nhận xét ấy thật thú vị, nhiều người ngoài cũng cảm nhận tiếng Việt phát âm líu lo giống như tiếng chim!

Để hoàn thành bộ sách giá trị này, không thể không nhắc đến sự giúp đỡ của những nhân vật mà giáo sư Hoàng Tuệ gọi là "vô danh". Trong lời tựa của từ điển mang tính tiên phong đặt nền móng cho chữ Quốc ngữ, A. de Rhodes có cho biết không những nhờ tham tham khảo hai quyển từ điển Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa mà còn: "Chính những người bản xứ đã giúp tôi học tiếng gần 12 năm trong suốt thời kỳ tôi ở Đàng Trong và Đàng Ngoài".

Nay ta thử đọc lại một đoạn văn ngắn mà A. de Rhodes đã viết trong cuốn *Phép giảng 8 ngày cho ke muan chịu phép rua tội mà beào đao thánh đức Chúa blời*, in năm 1651: "*Ta cầu cũ* (cùng) *đức chúa Blời* (Trời) *giúp suc* (sức) *cho ta biết*

tỏ tuãng (tỏ tường) *là nhuãng* (nhường) *nào, vì βậy* (vậy) *ta phải hay ở thế này chẳng có ai fóũ* (sống) *lâu; vì chưng kẻ đến bảy tám mươi tuẩi (tuổi) chẳng cò nhêồ (nhiều)".*

Có thể thấy rằng, đến nay, một vài phụ âm đã biến mất. Chẳng hạn, /bl/ đổi thành /gi/ (ví dụ: blả ơn: giả ơn), thành /l/ (thí dụ: blúc blắc: lúc lắc), thành /tr/ (thí dụ: blái núi: trái núi); phụ âm /tl/ nay đổi thành /tr/ (thí dụ; ăn tlộm: ăn trộm)... Rõ ràng, thời ấy, A. de Rhodes còn lúng túng lẫn lộn giữa /b/ và /v/; giữa /tr/, /tl/, /bl/; các vần tận cuối còn thiếu: /ong/ viết là /aõ/ (thí dụ: saõ = song); ông viết là oũ (thí dụ: sóũ = sống); /ung/ viết là /ũ/ (thí dụ: cũ = cung); /uôn/ viết là /uân/ (thí dụ; muấn = muốn); /ương/ viết là /ưâng/ (thí dụ: tuẩng = tường) v.v...

Từ năm 1651 cho đến cuối thế XVIII, tiến trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ lại được ghi nhận thêm một cột mốc lớn, cụ thể: Năm 1773, Pigneau de Béhaine đã biên soạn xong bộ *Dictionarium Anamitico Latinum*, dày 732 trang, cỡ 35,5 x 24 cm, bản thảo viết tay. Trong đó, phần tra cứu chiếm 67 trang và phần chính văn chiếm 622 trang (không kể vài ba trang phụ). So với quyển từ điển của A. de Rhodes, hệ thống chữ quốc ngữ trong từ điển của Pigneau de Béhaine ở giai đoạn này đã thay đổi và đạt đến hình thức ổn định - chẳng hạn hình thức ghi các phụ âm kép /bl/, /pl/, /ml/, /tl/ đã không còn tồn tại...

Thử đọc bài thơ *Tới thành Macao thơ* của linh mục Felippe do Rosario (tên Việt là Philiphê Bỉnh) viết "Giáp dần niên,

ngày mòũ (mồng) 4 tháng chạp năm 1794" để hình dung ra đôi nét về bước đường thay đổi của chữ quốc ngữ sau A. de Rhodes gần 150 năm:

Tôi đang gưởi gấp chốn Ma cao
Hai chữ thanh nhàn xiết kể bao
Hôm sớm phần hồn dầu mặc sức
Tháng ngày việc xác chẳng tơ hào
Xoay vần tám tiết hằng lo ấm
Đáp đổi tứ mùa khỏi khát khao
Gần chợ gần soũ gần núi bể
Trăm mùi khoũ chút vẻ tanh tao.

Sau đó, năm 1832, căn cứ vào *Dictionarium Anamitico Latinum*, giám mục Tabert cùng với một số người Việt Nam khác hoàn thành quyển *Từ điển Annam-Latin* và *Latin-Annam*. Cải tiến đáng kể của hai quyển từ điển trên là loại bỏ những ngoại lệ như: /a/ = /aong/; /ch/ = /chue/, /chuen/; /y/ = /ym/, /yn/; /k/ = /khuia/, /khuiếc/, /khuinh/ v.v... Về cơ bản, chữ Quốc ngữ định hình từ thời Tabert đến nay hầu như không thay đổi bao nhiêu. Tuy nhiên gần đây, để tiện viết các từ mượn tiếng nước ngoài hoàn toàn ta thấy có xu hướng thu nhập thêm vào hệ thống chữ viết của ta các phụ âm như /f/, /j/, /w/, /z/...

... *đến thời Pigneau de Béhaine và Tabert*

Đi theo gót chân xâm lược của thực dân Pháp đến Việt Nam, ngoài vũ khí và âm mưu muốn mở rộng thị trường kinh tế, để truyền đạo v.v... còn có ngôn ngữ để giao tiếp. Khi những người lính chiến dạn dày trận mạc đã hoàn thành nhiệm vụ, họ còn phải nghĩ đến công cuộc "khai hóa" cho người dân bản xứ! Vấn đề đặt ra đầu tiên là làm sao để tiếp xúc, giao thiệp với nhau khi mà cả hai đều bất đồng ngôn ngữ?

Có hai cách, hoặc chúng ra sức học tiếng nói, chữ viết của người Việt Nam (nhưng chữ Hán, chữ Nôm không phải là dễ học, học đến lúc thông thạo thì mất thời gian quá dài); hoặc dạy người Việt Nam học và nói tiếng Pháp (nhưng đội ngũ giáo viên hiện có không đáp ứng nổi). Vậy là, cả hai biện pháp này đều không dễ dàng thực hiện nhanh chóng trong một sớm, một chiều được.

Cuối cùng, chúng chọn giải pháp là cả đôi bên cùng "hợp tác", dùng chữ Quốc ngữ để làm phương tiện giao tiếp. Nhưng việc trước mắt là phải có những người trung gian để giúp đôi bên có thể hiểu nhau. Do đó, tại Nam Kỳ, ngày 21.9.1861, chúng lập trường thông ngôn mang tên Pigneau de Béhaine (1741-1700) tức Bá Đa Lộc; tại Bắc Kỳ, tháng 1.1886, chúng cũng lập trường thông ngôn ở phố Jean Dupuis, tức Đồ Phố Nghĩa, sau chuyển ra Yên Phụ. Đây là những bước đầu tiên để tiếng Pháp du nhập vào Việt Nam. Trong quá trình giao tiếp, có những sản phẩm vật chất và tinh thần của người Pháp mà chữ Quốc ngữ chưa diễn tả

được nên phải vay mượn hoặc sáng tạo ra chữ mới để gọi đúng sự vật đó.

Cho biết một ví dụ mà thuở đó trong sách giáo khoa các thầy giáo Việt Nam đã vay mượn?

Chẳng hạn quyển *Thiệt hành điển học* của thầy "Alexis Lân, Ingénieur Electricien" biên soạn, Imprimerie F.H Schneider xuất bản năm 1917 tại Sài Gòn: "Sách dạy những điều cần kíp cho những thợ Annam làm các máy điển khí và những học trò các trường Bá Nghệ". Đây là bài toán số 8 (trang 77): *"Hai cái đèn thắp bằng than sức nó là 10 ampères mà câu en série theo một mạch hơi là 120 volts. Mình biết cái différence de potentiel của mỗi cái đèn không có quá trên 45 volts phải độ một cái résistance mà câu en série với hai cái đèn đó đặng cầm bớt volts cho vừa theo sức nó"*. Hoặc trong sách giáo khoa *Trưởng học toán pháp* của thầy Hồ Ngọc Cẩn, ta cũng thấy có một số từ vẫn giữ nguyên, chẳng hạn taux (tiền lời) hoặc temps (thời gian)... Vậy thầy mới đặt thơ cho học trò dễ thuộc:

Tìm taux, tìm vốn, tìm temps
Lời, trăm, niên, nguyệt thì bằng đặt trên
Tìm lời thì có luật riêng
Taux, temps và vốn đặt trên hoài hoài.

Trong sự vay mượn này, nếu ghi âm sang chữ Quốc ngữ thì cách viết có gì khác? Tất nhiên là có sự khác biệt. Trong quyển *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp* (Hội nghiên cứu

giảng dạy văn học TP.HCM - XB 1992) đồng tác giả Nguyễn Quảng Tuân - Nguyễn Đức Dân đã phân tích vấn đề này. Sau đây là một vài dẫn chứng:

"Chẳng hạn, các phụ âm /k/, /m/, /n/ khi vào tiếng Việt hầu như giữ nguyên ở mọi từ như kilo: ký-lô, canot: ca-nô...

Những âm đầu và âm cuối nào không có trong tiếng Việt sẽ được chuyển thành một âm gần gũi về phương thức và vị trí phát âm. Chẳng hạn, tiếng Việt không có các âm tắc /b/, /d/, /g/ hoặc các âm xát /s/, /z/ đứng cuối nên các âm cuối này khi vào tiếng Việt đều bị chuyển đổi. Chẳng hạn, khi là âm cuối, /b/ chuyển thành /p/ như double: đúp, nhưng khi là âm đầu thì nó giữ nguyên, như ballet: ba lê, beton: bê-tông...; khi là âm cuối /d/ được chuyển thành /t/ như acide: a-xít, mode: mốt... Nó vẫn giữ nguyên khi là âm đầu.

Trước đây, âm /p/ không thể làm âm đầu nên khi là âm đầu, /p/ chuyển thành /b/ như pardessus: ba-đờ-xuy, palabre: ba láp... Khi đứng cuối /p/ được giữ nguyên như tupe: típ" (tr.506) v.v... hoặc cũng một chữ nhưng chúng ta thấy có nhiều "biến thể" khác nhau khi viết bằng chữ Quốc ngữ như pomme: bôm, bơm, bôôm; savon: xà phòng, xà bông; crique: xiếc, xiệc; bonjour: bông dua, bông sua, sua v.v...

Dù đã nhập tịch nhưng không thể xem là "thuần Việt" mà vẫn là từ vay mượn. Chỉ có thể xem nó là từ tiếng Việt gốc Pháp. Tuy nhiên, vẫn có ý kiến cho rằng: Một khi đã "nhập tịch" vào kho tàng tiếng Việt, có thể xem đó là một

chữ thuần Việt, Có lẽ cũng nên mạnh dạn khẳng định như thế. Chẳng hạn, khi viết một chữ dù vay mượn nhưng theo cách ghi âm của chữ Quốc ngữ với đầy đủ các dấu hỏi, ngã thì bất cứ người Việt nào cũng cảm nhận rõ ý nghĩa của nó.

Ví dụ: khi viết cà phê, người Việt nào dù không biết tiếng Pháp vẫn viết đó là... cà phê, nhưng nếu viết đúng như tiếng Pháp (café) thì có người đành... chịu! Nhà thơ Phùng Quán có kể cho một nhà ngôn ngữ học biết là khi đến một nông trường ở miền Bắc ông thấy trên tấm bảng có ghi: *"Nơi đây sản xuất cà"*. Như vậy cũng là café nhưng khi qua tiếng Việt chỉ còn mỗi một chữ cụt ngủn... cà! Còn phê là gì thì họ không hiểu nên bỏ luôn! Ngoài ra, ta còn có thể kể thêm những thứ thông thường như bơ, pho-mát, xúc xích... dù viết bằng chữ Quốc ngữ thì ai ai cũng biết đó là beurre, fromage, saucisse của người Pháp... Đặc biệt, có những từ chỉ địa danh các nước ngoài lại được Việt hóa hoàn toàn như Pháp, Đức, Ý, Ba Lan, Hòa Lan... Có lẽ, khi viết bằng chữ Quốc ngữ như thế không phải ai ai của người nước đó cũng biết là ta đang viết về địa danh của nước họ (tất nhiên trừ trường hợp ngoại lệ).

Vậy thì ta nên suy nghĩ như thế nào về trường hợp nêu trên?

Nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo khẳng định: "Những tên nước như Pháp, Đức, Ý, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ... đã từ lâu trở thành những từ của tiếng Việt. Cũng như cái tên nước của các thứ tiếng khác, đó là những cái tên mà bản ngữ đặt

cho các nước ngoài đã trở nên quen thuộc, dù cái tên đó có thể thật không chính xác". Và thật thú vị khi ông còn cho biết thêm, một người bạn Ba Lan phát biểu: "Tôi rất lấy làm vinh dự là nước tôi ở trong số các nước có một cái tên Việt Nam. Điều đó chứng tỏ Ba Lan đã đi vào văn hóa của các bạn từ xưa, cũng như Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga, Mỹ, tuy còn thua các nước này ở chỗ chưa được đơn tiết hóa. Nhưng tôi biết sở dĩ như vậy chỉ là vì chữ Ba, nếu không có chữ Lan, sẽ trùng với quá nhiều từ thông dụng của tiếng Việt".

Điều này cho thấy một khi ta du nhập thêm một từ mới của nước ngoài, ghi âm lại bằng chữ Quốc ngữ, không những làm giàu cho vốn từ tiếng Việt mà còn là niềm tự hào của chính nước mà ta vay mượn. Nói như vậy không chủ quan, khi ta biết tự điển nước ngoài cũng có ghi những chữ Quốc ngữ của ta như "áo dài", "nước mắm" v.v... cho dù chưa hẳn họ vay mượn của ta nhưng phải ghi đúng như thế để chỉ đúng một sự vật mà họ đang đề cập đến.

Vậy thì những từ chỉ tên riêng cũng nên ghi âm qua chữ Quốc ngữ như trên chăng?

Lâu nay, vẫn có người thực hiện như thế vì nghĩ là giúp cho những người không biết tiếng nước ngoài dễ đọc. Nhưng nhược điểm lớn nhất là mỗi người phiên âm một kiểu nên nhiều khi chỉ một người nhưng người ta lại tưởng là... nhiều người. Ví dụ khi ta viết bằng chữ Quốc ngữ Ri-gân, Ri-gơn, Rêi-gân tưởng là ba người khác nhau nhưng thật ra là cũng chỉ để nhắm vào... mỗi một ông Reagan mà thôi!".

Chúng tôi tán đồng với ý kiến của nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo, đối với cách viết tên riêng nước ngoài trên văn bản tiếng Việt thì không nên phiên âm như vừa nêu trên. Và ông cũng cho rằng: "Vấn đề người bản ngữ có đọc dễ không không nên đặt ra, vì không ai đòi hỏi họ đọc đúng. Làm sao đọc đúng được tất cả các tên riêng của mấy trăm thứ tiếng?... Đã biết được điều đó, thì tốt nhất là hy sinh cách đọc để ít ra cũng được cách viết. Vả lại, vấn đề đặt ra ở đây là "nên viết như thế nào", chứ không phải là "nên đọc như thế nào". Tên Reagan mà trước đây các báo phiên là Rigân, nếu có ai cứ đánh vần ra mà đọc "Re-a-gan" chẳng hạn, thì cũng chẳng hại gì hơn. Một đằng không biết phải đọc như thế nào, phải hỏi người khác; một đằng thì nắm chắc 80% là đọc sai - và có lẽ là vĩnh viễn đọc sai - đằng nào hơn?"

Trong khi vay mượn các từ nước ngoài mà ta thiếu, từ chỗ mượn nguyên chữ như trên đã nêu, thì đến thời điểm nào chữ Quốc ngữ mới có thể đảm đương nổi nhiệm vụ của mình?

Ở đây, chúng tôi chỉ xin đề cập đến những hạn chế của chữ Quốc ngữ trong lãnh vực khoa học kỹ thuật. Mãi đến năm 1944, giáo sư Hoàng Xuân Hãn mới ra quyển *Danh từ khoa học* (Toán, Lý, Hóa, Cơ, Thiên Văn) nhằm Việt hóa các từ cần thiết để tiếng Việt ngày càng phong phú, đa dạng và trong sáng hơn. Có thể ghi nhận đây là một trong những đóng góp rất quan trọng trong hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung và cho chữ Quốc ngữ nói riêng. Tất nhiên, trước

và sau giáo sư Hoàng Xuân Hãn cũng có những học giả tâm huyết thực hiện cộng việc khó nhọc này - nhưng *Danh từ khoa học* vẫn là cột mốc quan trọng nhất.

Ngoài ra có lẽ cũng nên đề cập đến hai sự kiện giáo dục đáng kể nhất ở thế kỷ XX, có ảnh hưởng lớn trong việc quảng bá chữ Quốc ngữ sâu rộng trong quần chúng và khiến mọi người tin tưởng ở tiền đồ của chữ Quốc ngữ là sự ra đời của trường Đông Kinh Nghĩa Thục (3.1907) do cụ Lương Văn Can làm Thục trưởng và Hội truyền bá Quốc ngữ (25.5.1938) do cụ Nguyễn Văn Tố làm Hội trưởng. Và chính hàng triệu con dân yêu chữ Quốc ngữ, yêu tiếng Việt đã ra sức bảo vệ, gìn giữ, sáng tạo để nó tồn tại và phát triển qua bao thăng trầm của lịch sử.

Phải chăng chữ Quốc ngữ nghèo nàn nên phải vay mượn như thế?

Với sự vay mượn (hoặc tiếp nhận) như thế này nhiều người lầm tưởng tiếng Việt, chữ Quốc ngữ không đủ để trình bày... tư tưởng của mình nên đâm ra rẻ rúng nó! Thực ra không nên nhầm lẫn từ tiếng Việt với chữ Quốc ngữ để ghi âm tiếng Việt. Hiện tượng vay mượn từ tiếng nước ngoài diễn ra ở ngôn ngữ chứ không phải ở chữ viết. Trong tâm lý của người Việt, các từ vay mượn một khi du nhập vào kho tàng tiếng Việt thì người ta sử dụng nó tự nhiên như một từ thuần Việt. Nhưng lại không chấp nhận những ai dùng tiếng nước ngoài, hoặc viết bằng chữ nước ngoài để biểu lộ một sự vật, một tình cảm nào đó mà trong vốn từ tiếng Việt đã có.

Vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ đã diễn ra như thế nào?

Chữ Quốc ngữ là một lối chữ viết ghi âm dùng chữ cái Latin, theo nguyên tắc cơ bản "phát âm thế nào thì viết thế ấy". Từ đó, ta thấy nhược điểm lớn nhất của chữ Quốc ngữ là có quá nhiều từ đồng âm, khó phân biệt. Hơn nữa lối ghi âm này còn bộc lộ nhiều bất hợp lý. Trải qua năm tháng đã có nhiều tổ chức, nhiều người tiến hành cải cách chữ Quốc ngữ với mong muốn nó ngày hoàn thiện hơn.

Căn cứ vào tập sách *Vấn đề cải tiến chữ Quốc ngữ* - Viện Văn Học, Ủy ban Khoa học Nhà nước - Hà Nội - 1961, có thể tóm tắt:

Từ năm 1868, Le Grand de la Liraye, Aymonier... là những người tiên phong đưa ra nhiều đề nghị cải tiến chữ Quốc ngữ. Sau đó, cuối năm 1902, tại Hà Nội, Hội nghị Quốc tế khảo cứu về Viễn đông lần I cũng đề cập đến vấn đề này. Đến năm 1906, tại Hội đồng cải lương học chính Đông Dương lại tiếp tục đưa ra những cải cách khác. Nhìn chung, các hội nghị trên không giải quyết được gì và cuộc tranh luận chấm dứt vào năm 1907 khi Hội đồng Cải lương học chính Đông Dương lần thứ hai thông qua kiến nghị về việc nên giữ nguyên chữ Quốc ngữ, không cải cách.

Vấn đề vẫn chưa dừng lại ở đó. Về sau các nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà thơ như Tản Đà, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bạt Tụy v.v... lại tiếp tục đưa ra những cải

cách khác. Đặc biệt, sau Cách mạng tháng Tám, năm 1946: "Ban chuyên môn Bình dân học vụ Trung ương có nghiên cứu bản cải cách chữ Quốc ngữ, gồm mấy khoản:

- Dùng /z/ thay cho /d/, và /d/ thay cho /đ/;

- Dùng /j/ thay cho /gi/, và /f/ thay cho /ph/;

- Dùng /k/ thay cho /c/ và /q/ làm con chữ phụ âm đầu: cũ kỹ, quả quýt, quê quán - viết *kũ, kĩ, kuả kuýt, kuê kuán* (trong trường hợp là con chữ phụ âm cuối, thì vẫn dùng /c/ như cũ: ac, ăc vẫn viết ac, ăc);

- Bỏ /h/ trong /gh/ và /ngh/;

- Chỉ dùng /y/ về cuối hay giữa vần, như *cây quýt* viết *kây kuýt*; trong trường hợp khác, thống nhất dùng /i/ v.v...

Vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ sắp đưa ra bàn, thì cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ." (SĐD, tr. 62-63)

Hầu như ở thời điểm nào cũng có những ý kiến cải cách chữ Quốc ngữ.

Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ xin lướt qua các đề nghị cải cách chữ Quốc ngữ từ năm 1995 trở lại đây. Trên báo *Hà Nội mới* số ra ngày 23.9.1995, ông Nguyễn Kim Hoạt đặt vấn đề: "Có nên cải cách chữ Quốc ngữ không?".

Theo ông, "Chữ Việt, thường gọi là chữ Quốc ngữ ra đời dựa trên hai cơ sở: 1. Sử dụng hệ chữ cái Latin; 2. Do các cố đạo người nước ngoài khởi xướng. Từ đó dẫn đến hai vấn đề tồn tại: Một là hệ chữ cái Latin có 26 chữ cái mà chữ

Việt mới sử dụng có 22 (không kể một chữ cái xuất thân từ chữ cái Latin, nhưng chỉ có chữ Việt dùng, đó là chữ đ (đờ), còn chữ d (dê - đọc theo âm tiếng Pháp) trong chữ cái Latin được chuyển thành chữ "dờ" trong tiếng Việt). Như vậy, còn có 4 chữ cái Latin mà chữ Việt chưa dùng tới: Z (dét), F (phờ), J (gi) và W (vờ kép). Hai là các cố đạo người nước ngoài, tác giả của việc mã hóa tiếng Việt bằng chữ cái Latin, cho dù đã cư trú lâu ở Việt Nam, nhưng cũng không thể đi sâu nghiên cứu đầy đủ tiếng Việt như một học giả người Việt được. Hơn nữa các giáo sĩ đó mã hóa tiếng Việt nhằm mục đích truyền giáo (in kinh thánh), mà lại truyền giáo trong điều kiện lịch sử là bị chính quyền phong kiến Việt Nam coi đạo Thiên chúa là tà giáo và bị cấm. Do đó, các tác giả làm công việc mã hóa tiếng Việt bị hạn chế cả về thời gian và không gian. Trong hoàn cảnh bất lợi về chủ quan và khách quan ấy, chắc chắn việc mã hóa tiếng Việt chưa thể hoàn chỉnh được".

Để nghị cải cách của ông có mấy điểm chính như: không thay chữ cái d bằng bất kỳ chữ cái nào khác; không nên thay /z/ cho /gi/ và /f/ cho /ph/; nên thay /j/ cho /gi/ (ví dụ: giặt giạ = jặc jịa) và bỏ phụ âm kép gh (ví dụ: Ghênh = gênh); do ta đánh vần a nhờ ANH, ê nhờ ÊNH, i nhờ INH vậy thì o nhờ ONH, chứ không thể là ONG được (ví dụ: ngóng = ngónh).

Để nghị này không tạo tiếng vang đáng kể nào trên mặt báo.

Sau đó, trên báo *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày 24.6.1996 có đăng ý kiến "Chừng nào mới đổi mới cách viết chữ Quốc ngữ" của ông Bùi Ngọc Sánh từ Paris gửi về. Đại khái, theo ông: "Chấp nhận chuẩn hóa để /c/ thay /k/; /k/ thay /kh/; /q/ thay /qu/; /z/ thay /d/; /d/ thay /đ/; /f/ thay /ph/; /j/ thay /gi/; /g/ thay /gh/; /ng/ thay /ngh/; /a/ thay /ă/; /o/ thay /ơ/; /u/ thay /ư/" v.v... Và: "Trong đoạn kế tiếp sau đây, xin được viết bằng những 'chữ mới', đại loại như: Tiếng Việt Nam, tiếng nói, chữ viết, cũng là một, là của cải, là tài sản, là vốn qý jữ jìn, chống chọi với mọi sự đồng hóa của tiếng nước ngoài, vun trồng, cải tiến, fát triển là sự nghiệp chung của cả zân tộc. Chung sức chung tài dốc lòng DÔI MỚI, thật sớm, là trách nhiệm của mọi nguoi zân, của mỗi chúng ta, thành viên của cộng đồng Việt ngu".

Ý kiến này lập tức có ngay.thông tin phản hồi, trao đổi lại.

Trên báo *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày 17.8.1996 có đăng nhiều ý kiến tranh luận. Chẳng hạn, ông Phùng Đình Cung không tán thành vì thấy có chỗ chưa ổn: "Tiếng Việt mang bản sắc Việt Nam với những nét riêng rất Việt Nam, ổn định và hình thành thói quen trong cách viết, cách đọc của người Việt Nam rất nhuần nhuyễn và sâu đậm. Muốn chuyển đổi, cải cách nó phải tính đến những đặc điểm ấy, phải được nghiên cứu thật sâu, thật kỹ, tập trung trí tuệ công khai, tập thể của những nhà ngôn ngữ, sinh ngữ học, những cơ quan chức năng để kết luận thống nhất, không thể chỉ trong một nhóm, một số người và hời hợt, giản lược được"; và: "Tôi

thấy còn có chỗ chưa ổn, như dùng nguyên âm /o/ thay /ơ/, /u/ thay /ư/ trong khi ngôn ngữ Việt Nam thường gặp nhiều từ có hai nguyên âm ư và ơ đứng liền nhau, viết theo mẫu chữ mới của ông Sánh nêu ta sẽ thấy nó rậm mắt, nặng nề cho con chữ và ảnh hưởng về mặt thẩm mỹ nữa".

Còn ông Huyền Viêm cho rằng không phải là mới, mà "còn thêm rối rắm có ích gì đâu?": "Khoảng 40 năm trước, ngành bưu điện đã tự đổi mới cách viết để dùng trong việc đánh điện tín và còn dùng đến ngày nay, vì chữ trong các bức điện không có dấu. Theo cách đánh điện ấy thì chữ /ă/ thay bằng /aw/, /ê/ thay bằng /ee/, /ô/ thay bằng /oo/, /ơ/ thay bằng /ow/, /ư/ thay bằng /uw/, dấu sắc thay bằng chữ /s/, dấu huyền thay bằng /f/ v.v... Nhưng bưu điện dùng thì cứ dùng, còn dân chẳng ai theo. Rồi cách đây khoảng 30 năm, một số nhà thơ ở Sài Gòn như Phan Trần Tử Hương, Bùi Giáng, Nguyễn Ngu Í (tức Nguyễn Hữu Ngư) cùng một số bạn hữu đã đề xuất ý kiến cải cách chữ Quốc ngữ, và tất cả những gì ông Sánh đề nghị đổi mới thì các thi sĩ trên đây cùng bạn hữu đã làm 30 năm trước rồi. Xin nêu một ví dụ, nhà thơ Phan Trần Tử Hương viết:

Mười hai bến nước biêt về đâu (biết)
Ôm trọn ngàn năm một kối sầu (khối)
Ngọc ngà năm tháng đà qên hết (quên)
Đã lỡ còn đâu nửa nhịb cầu (nhịp)

"Các nhà thơ ấy còn đi xa hơn ông Bùi Ngọc Sánh nữa, bằng cách đề nghị: Thay tất cả những /y/ bằng /i/ (như yêu = iêu; Nguyễn = Nguiễn); thay chữ /p/ bằng /b/ ở cuối chữ (như *hiệb* thay cho *hiệp*; *đáb* thay cho *đáp*) như vậy trong chữ Quốc ngữ không còn chữ /p/ nữa, vì /ph/ đã được thay /f/ rồi; bỏ tất cả các dấu sắc ở những chữ không thể đọc khác được: CAC thay cho CÁC, NHÂT thay cho NHẤT".

Báo *Sài Gòn Giải Phóng* ra ngày 19.8.1996 có in ba ý kiến của ba người khác: ông Nguyễn Hoàng cho rằng: "Về cơ bản, tôi hoàn toàn tán thành lập luận cũng như các đề nghị sửa đổi của tác giả Bùi Ngọc Sánh. Duy có điểm tôi muốn mọi người xem xét thêm: Nên sử dụng thêm chữ cái Latin /w/ với quy ước thay thế cho các phụ âm ghép /ng/ và /ngh/ hiện nay"; theo ông Huy Chính: "Tiếng Việt ta rất giàu về âm, về nghĩa, về diễn đạt tình cảm, về thói quen thẩm mỹ... qua mẫu tự. Ví dụ câu thơ của Hồ Xuân Hương *"Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa"* mà viết thành *"Zee cỏn buoòn siình húc zaạu thiia"* thì ôi thôi văn chương khó mà lý giải cho hay được". Rồi ông Nguyễn Hữu Cảm cũng không tán đồng việc cải cách như trên, chỉ "muốn nói đến âm NGH. Đúng là thay âm NGH bằng NG thì tiếng Việt sẽ đơn giản hơn và hầu như không có xáo trộn gì đáng kể".

Tại Hội nghị *Chữ Quốc ngữ và sự phát triển chức năng xã hội của tiếng Việt* (tổ chức ngày 11.4.1996 tại trường Đại học Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh), trong tham luận *Mấy nhận xét về chữ Quốc ngữ*, giáo sư Cao Xuân Hạo cho biết: "Có lẽ

chữ Quốc ngữ chỉ nên đổi một điểm duy nhất là bỏ /h/ sau /ng/ (chứ không phải sau /g/)". Ngoài ra, từ nhiều năm nay, chúng ta vẫn thấy trên bảo chí có những cuộc tranh luận, trao đổi đại loại như có nên thay Y bằng I hoặc giữa dấu hỏi và dấu ngã có nên bỏ bớt đi một dấu? hoặc nên hay không nên phiên âm tiếng nước ngoài ra tiếng Việt?... Nhìn chung, các vấn đề trên chưa ngã ngũ. Chẳng hạn, về vấn đề thay /y/ hay /i/ thì có ba xu hướng đã xuất hiện. Một là thay /y/ bằng /i/ trong những từ có /y/ đứng liền sau các phụ âm h, k, l, m, t (như hy = hi); hai là thay /y/ bằng /i/ trong tất cả các từ, nếu việc thay thế không thay đổi cách phát âm (như y tế = i tế); ba là không cần phải thay thế v.v...

Ai cũng biết rằng, trải qua năm tháng tiếng Việt đã có sự thay đổi, nhưng căn bản chữ Quốc ngữ lại không thay đổi. Do đó, không phải ngẫu nhiên sự cải được nêu ra là hợp lý. Tuy nhiên, tất cả đang còn là vấn đề tranh luận và phải chờ ý kiến xác đáng của các nhà ngôn ngữ học. Nhìn chung mọi nỗ lực, những tâm huyết này, ta có thể tóm gọn trong một câu nói nổi tiếng của học giả Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936): *"Nước Nam ta mai sau hay dở là ở chữ Quốc ngữ"*.

Chúng ta biết ơn, ghi nhận những người đã nhiệt tâm cải cách, thay đổi chữ Quốc ngữ ngày càng hoàn thiện hơn, nhưng vấn đề này không đơn giản. Từ những năm 40 của thế kỷ XX, giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định: "Tiếng hiện thời của các nước đều là đầy những sự vô lý. Nhưng đố ai cải cách nó được. Tiếng vạn quốc ngữ espéranto và

ido[1] mà người ta đã đặt ra rất hợp lẽ, nhưng vì không có tính cách một dân tộc nào. Nên chung quy, không có một dân tộc nào theo cả (*Danh từ khoa học* - NXB Trường Thi - 1959, tr.XVIII).

Thiết nghĩ, chữ Quốc ngữ đã trở thành máu thịt thiêng liêng trong tâm trí, đời sống tình cảm của mỗi con dân nước Việt. Từng con chữ không chỉ có xác, mà còn có hồn - hồn của một dân tộc ẩn hiện trong đó. Do đó, dù chữ Quốc ngữ còn có những khiếm khuyết chưa thật hoàn thiện, nhưng người ta không thể cải cách, thêm bớt một cách tùy tiện theo chủ quan của mình.

Nhìn nhận chung về tiến trình ra đời của chữ Quốc ngữ, nhà nghiên cứu, PGS-TS Đoàn Lê Giang kết luận xác đáng: "Chữ Quốc ngữ Latin từ chỗ công cụ truyền đạo của các giáo sĩ phương Tây đã trở thành công cụ để xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc thế kỷ XX, như chính các sĩ phu yêu nước trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục đã xác nhận "*chữ Quốc ngữ là hồn của nước*". Điều này khiến chúng ta càng nhớ ơn và khâm phục tầm hiểu biết của các trí thức đã mở đường..." (Tạp chí *Xưa & Nay* số 473 - 7.2016)

---

1 Vạn quốc ngữ, Quốc tế ngữ hay Esperanto do học giả Ba Lan Ludwik Lejzer Zamenhof sáng tạo; Ido là một ngôn ngữ nhân tạo đã được tạo ra với mục tiêu trở thành một ngôn ngữ toàn cầu thứ hai cho những người nói những ngôn ngữ khác nhau (BT).

Tiếng Việt năm 1651

Thời điểm, *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes do Bộ truyền giáo in tại Roma ngày 5.2.1651, tiếng Việt thế nào? Ta thử tra cứu từ bản của nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội chụp lại và các ông Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính có thêm phần phiên dịch, in năm 1991. Đọc, để xem hơn 300 năm trước, lời ăn tiếng nói của người Việt, so với nay có gì khác? Dường như chẳng khác bao nhiêu.

Sau đây là một vài từ, "lạ tai" với nhiều người. Mà cũng có thể không còn thông dụng nữa.

Chẳng hạn, *Ách:* Tai họa. *Ngày ách:* Ngày đen, ngày xui xẻo. *Áy:* Tàn úa. Câu Kiều: *"Một vùng cỏ áy bóng tà"*, trở nên dễ hiểu hơn. *Mót:* Đồ phế thải. Ăn mày, ăn mót cùng một nghĩa. *Ăn tạp:* Ăn thịt. Ngày ăn tạp: Ngày được phép

ăn thịt. Nay, ta hiểu "ăn tạp" theo nghĩa khác là ăn "hầm bà lằng xắn cấu", không có sự chọn lọc. *Áng ná*: Cha mẹ. *Ánh tỏi*: Tép tỏi, nhánh tỏi; *Áng hội*: Ngôi nhà trong đó có làm một cuộc cung hiến nào đó, như đền thờ v.v...; *Áo trui*: Áo trơn; *Ao*: Đo lại. *Ao gạo*: Cân lại gạo cho đúng với cân hay đấu của mình; *Áp nhảm*: Người đui một con mắt. Ta hiểu là người bị chột.

Bạc: Trắng; *Đỗ bạc người*: Trú ở nhà người như ở "Ở đậu ở bạc". *Bải, con bải, đĩ bải*: người đàn bà dâm đãng, người đàn bà mại dâm. Thành ngữ thuở ấy có câu *Bẻ tiền bẻ đũa* nhằm chỉ việc ly dị: "Bẻ đồng tiền và những chiếc đũa dùng để ăn, là dấu hiệu tan vỡ của hôn nhân khiến người vợ từ lúc đó có thể lấy người chồng khác mà không có tội". Ở phần giải thích "vợ/ rẫy vợ/ để vợ" có giải thích thêm: "Việc đó thực hiện với người An Nam bằng cách bẻ gẫy đôi đũa ăn và một đồng tiền bằng đồng, để trao cho vợ một phần, còn mình giữ lại phần kia, đối với người quý phái thì phải viết một tờ giấy rẫy vợ". Tiền xưa đúc bằng kim loại nên có thể bẻ gãy. Nay dùng tiền giấy, chẳng ai gọi "bẻ tiền". Câu thành ngữ trên, vì thế, mất đi vế đầu, chỉ còn vế sau. Mà nó còn tồn tại dài dài, vì người Việt trong bữa ăn hằng ngày sức mấy bỏ đũa qua dùng nĩa, muỗng, dao... như người phương Tây. Có người bạn của tôi sắp ra quyển sách *Ăn đậu bằng đũa*. Ai đời dùng đũa gắp trong trường hợp này, phải dùng tay chứ? Ấy là một cách nói về tiếp nhận sự khác biệt văn hóa một cách ba rọi.

Bén: dính, bám. Hiểu thế đọc những câu ca dao, thành ngữ này, dễ cảm nhận hơn. *Bao giờ cho gạo bén sàng/ Cho trăng bén gió, cho nàng bén anh*; hoặc *Quen hơi bén tiếng, Đó với đây như cây bén rễ/ Không thương mình hổ dễ thương ai.* Đồng nghĩa với *bén* còn ghi nhận: *áp, giáp. Bết*: Cuối cùng; *Bộ, cậu bộ*: Người bị thiến, hoạn quan. Từ "bộ" còn lưu lại trong câu: *Đẻ ông bộ cho làng nhờ*, nay đã mất hút theo cái chế độ quân chủ đã cáo chung từ năm 1945. *Bội, cái bội*: Nhà làm giả vì mê tín dành cho người chết; *Bợ*: Đi xin tiền. Vậy *nịnh bợ* là hiểu theo nghĩa đó; *Bợm, con bợm*: Gái điếm...

Đi chợ đi búa: Đi đến nơi hội họp của người bán. Nay, còn nghe "chợ búa". Tương tự, hôi hám thì *hám*: hôi thối, *thối hám*: xông mùi hôi nặng; *tre pheo* thì *pheo* là tre; gớm ghiếc thì *ghiếc*: buồn nôn. Gớm ghiếc còn tồn tại, *gớm ghỉnh* thì nay đã mất; *bời* là nhiều, *chơi bời* là chơi nhiều; *thiết, thảm thiết* là yêu nhiều; *áo bực*: áo buồn thảm, áo tang. Suy ra "buồn bực" nghĩa là buồn như đang có tang, chứ không hiểu theo nghĩa hiện nay là buồn bã, bứt rứt khó chịu trong lòng v.v...

Con cái: con trai và con gái. Từ đó suy luận ra: *Em về nuôi cái cùng con/ Anh đi trẩy hội nước non Cao Bằng* là lời nhắn nhủ của người chồng dặn dò vợ nuôi các con, con trai lẫn con gái, "có nếp có tẻ", chứ "cái" ở đây không chỉ về người mẹ. *Cạp đèn*: Khêu đèn. *Mua chung mua chạ*: Mua cùng một trật do tiền của nhiều người góp chung lại. *Chấm*: chạm tới.

Đú, voi đú: con voi dữ; *Đũi, cái đũi*: Cây lụa dệt bằng tơ cặn con tằm, vải đũi. *Mẹ sắm con cái yếm nhất phẩm hồng/ Thắt lưng đũi tím, nhẫn hồng đeo tay*. *Vải đũi* là vải dệt bằng tơ, nhưng *đũi cổ, đũi tằm* thì lại khác, từ điển của Hội Khai Trí Tiến Đức ấn hành sau từ điển của Alexandre de Rhodes tròn 280 năm ghi nhận: "Giá đóng nhiều tầng". *Gam*: Số, thăm. *Bẻ gam/ bắt gam*: Rút số bằng que găm để biết người ta sống lâu hay chết yểu. Có thể hiểu, đây chính là *xăm/ xin xăm* chăng? À, xem bói bằng cách xem chân gà đã có từ đời tám hoánh. *Xem giò*: Bói bằng cách nhìn ngắm chân gà. Đó là việc mê tín mà người Lương dân An Nam khắp nơi sử dụng trong hầu mọi công việc họ sắp khởi sự v.v...

Dòm giỏ bỏ thóc thường hiểu theo nghĩa như Nguyễn Đức Dương giải thích trong *Từ điển tục ngữ Việt*: "Nên xem kỹ cái giỏ (có lành lặn hay không) rồi hẳng bỏ thóc vào (cho đỡ bị rơi vãi)". Có thật "giỏ" là cái giỏ? *Giỏ miệng lại*: xen vào lời nói khác để cắt đứt câu chuyện của người ta, chõ miệng". Đơn giản chỉ là xem có bao nhiêu người, miệng ăn để tính toán cho đủ, cho đúng, không dư thừa. Có thể hiểu rộng là cần thực tế, tùy đối tượng, sự việc mà có cách giải quyết phù hợp. Mấy câu thơ thiên hạ bịa ra, gán ghép cho anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ còn lưu truyền đến nay: "*Ả ở nơi đâu bán chiếu gon/ Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn/ Xuân xanh phỏng độ bao nhiêu tuổi/ Đã có chồng chưa, được mấy con?*". Thử hỏi, "gon" nghĩa là sao? *Đại từ điển tiếng Việt* và nhiều từ điển khác cũng chỉ giải thích: "Cỏ

dùng để dệt chiếu, đan buồm: chiếu gon". Xin bổ sung, *Gon, chiếu gon*: Chiếu mịn, cách giải thích này còn hàm nghĩa về về tính chất nữa. *Hin, béo hin hin*: Béo phì nộn v.v..

Lại biết thêm một quan niệm khác của người Việt xưa: *Được rắn hổ đẩm*. Rắn thì dễ hiểu rồi, "hổ đẩm" là thế nào? "Con rắn mà người ta bày đặt nó ở trên trời và người ta tưởng ai gặp được nó thì sẽ hạnh phúc". Lẩn thẩn tự hỏi, vậy câu: *Gặp rắn thì đi, gặp quy thì về*, ngoài cái nghĩa con rắn trường nhanh, lanh lẹ; con rùa chậm chạm ngụ ý công việc hanh thông hay chậm lụt, còn do từ quan niệm trên chăng?

Đọc câu chuyện cười khá lâu rồi, đại khái, anh chàng nọ sau dài ngày đi công tác về nhà, đột nhiên bắt gặp kẻ lạ nằm ngủ chung với vợ mình. Anh ta tức giận đùng đùng nắm cổ áo của hắn, quát to: "Bây giờ mày muốn gì?". Hắn ta trả lời hiên ngang: "Có giỏi thì báng đi". *Báng* là "húc": Con vật tấn công bằng sừng như con cừu, con bò v.v... Nhân vật "ông Phán mọc sừng" của nhà văn Vũ Trọng Phụng là kẻ bị vợ ngoại tình, cắm sừng. Nay, ít ai dùng từ *báng* nữa.

Anh chàng kia vừa thi đậu, bạn bè chúc mừng và bảo: "Khao đi". Nhưng nghĩa *khao* thời trước lại khác: "Sự tế vị quỷ thần hay người chết để họ đừng làm hại thêm nữa. *Khao lao* cùng một nghĩa. *Đưa khao*: Tống khứ quỷ thần hay những người chết để họ đừng làm hại nữa, bằng cách sắm thuyền, ngựa và tất cả những đồ khác bằng giấy, rồi đốt đi, hay quẳng xuống dòng sông đang chảy để các thứ ấy không trôi trở lại được". *Kháo*: rất khôn ngoan. *Khứng*:

muốn; *chẳng khứng*: chẳng muốn; *Lệ*: lo sợ. *Lệ gì* là sợ cái gì? Văn tế của cụ Nguyễn Đình Chiểu có câu:

Đêm thấy bòng bong che trắng lốp, những muốn ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen sì, toan ra cắn cổ.

Trắng lốp ấy, trước cụ Đồ Chiểu tròn 210 năm, Alexandre de Rhodes ghi nhận *trắng lốp*: rất trắng. *Mạt*: Cuối hay tận cùng của vật gì. *Mả mạt*: Những mồ mả không còn hiệu lực phát quan chức cho những người liên hệ với người chết chôn táng trong đó, người Lương dân nghĩ một cách khờ dại như vậy". Ngược với *mả mạt* nay, người ta thường bảo *mả kết*, không rõ thời Alexandre de Rhodes, từ đó đã sử dụng chưa? *Nôm, con nôm*: con ghẻ. *Thép*: được nuôi dưỡng bằng của bố thí hay dư thừa của người khác" như ăn thép, bú thép v.v...

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum, vần /f/ cho biết: "Tất cả những gì có thể viết bằng f. thì sẽ viết bằng /ph/ để phát âm phương ngữ này cho thích đáng hơn".

Một vài tiếng lóng ở Nam Bộ

Đặt vấn đề:

+ Nhà văn vốn là người đi nhiều nơi, nhiều chốn. Đi để quan sát, chiêm nghiệm và tất nhiên, còn có cả ghi chép lời ăn tiếng nói của nhân dân đặng làm phong phú thêm vốn từ. Qua đó, ngoài các chi tiết, sự kiện miêu tả... thì dấu ấn đời sống còn thể hiện qua vốn từ mà nhà văn đã sử dụng. Chẳng hạn, trường hợp nhân vật giang hồ, sống bằng nghề trộm cướp trong tiểu thuyết *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng; *Cơm thầy cơm cô, Lục xì*... của Vũ Trọng Phụng, *Điệu ru nước mắt* của Duyên Anh v.v...

  Hầu hết nhân vật trong các tác phẩm này có lúc sử sụng tiếng lóng, bởi lẽ, theo định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* do Viện Ngôn ngữ Việt Nam biên soạn (NXB KHXH -

1986): "Tiếng lóng": Cách nói một ngôn ngữ riêng trong một tầng lớp hoặc một nhóm người nào đó, nhằm chỉ để cho trong nội bộ hiểu được với nhau mà thôi".

+ Do sử dụng "trong nội bộ hiểu được với nhau" nên có thể nhiều từ, tách khỏi ngữ cảnh của văn bản, không được giải thích, người đọc có thể không hiểu rõ ý nghĩa nội hàm của nó. Vì lẽ đó, việc tiếp tục ghi nhận, tìm hiểu tiếng lóng ở Sài Gòn và Nam Bộ cũng là điều hết sức cần thiết không chỉ cho các nhà nghiên cứu văn bản học mà còn cho cả bạn đọc nữa.

+ Tuy nhiên, định nghĩa tiếng lóng "nhằm chỉ để trong nội bộ hiểu được với nhau" cũng chưa hẳn đúng. Bằng chứng, đã có nhiều, rất nhiều từ tiếng lóng đã được phổ biến, sử dụng rộng rãi trong nhiều giới, nhiều hạng người, giai tầng xã hội.

Vừa rồi trên *Tuổi Trẻ Online* (7.11.2015), bạn đọc Đ.T cho biết đã căn cứ từ Tạp chí *Chọn Lọc* in 1965 "*Xin tạm nêu ra vài từ*" về tiếng lóng. Nếu chu đáo hơn phải cho biết cụ thể số báo, năm tháng phát hành. Những tiếng lóng đó, một thời thịnh hành tại Sài Gòn, nói rộng ra là của miền Nam, nay hầu như "tiệt chủng". Thiết nghĩ, việc làm này rất đáng hoan nghênh. Ít nhiều cho biết lời ăn tiếng nói của một thời. Tiếng lóng không tồn tại mãi mãi, nó sẽ mất theo năm tháng. Cùng một sự việc, sự vật nhưng mỗi thời có cách diễn đạt khác nhau. Bài viết của bạn Đ.T, có đoạn như sau:

"*Dầu cù là*: bản thân dầu cù là không thể là tiếng lóng, nhưng ở đây có nghĩa là 'đảng Cần Lao'. Từ này xuất hiện cuối thập niên 1950, đầu 1960. Đó là khoảng thời gian cầm quyền ở miền Nam của chánh quyền Ngô Đình Diệm. Giới viên chức thường hỏi nhau: 'Ê, ông có bôi dầu cù là không?', là có ý hỏi: 'Ông có chân trong đảng Cần Lao không?'. Có 'bôi dầu cù là' thì thế nào cũng được nâng đỡ về mọi mặt vì đảng đó do chính quyền Diệm - Nhu lập ra.

Tây hạ thành: mỉa mai những cái gì cổ lỗ, cũ kỹ quá xá. Chẳng hạn như có người mặc cái áo cũ mèm, người ta bảo: 'Cái áo đó có từ hồi Tây hạ thành', tức là có từ cả trăm năm, từ khi người Pháp đánh thành Hà Nội. Không chỉ nói về những món đồ, từ này còn nói về khái niệm phi vật thể, kiểu như ông nào đọc diễn văn dùng nhiều từ cổ quá lủng củng và có khi biền ngẫu thì bị gọi là dùng ngôn ngữ 'Tây hạ thành'. Từ này na ná như từ hiện nay cũng còn một số người xài: 'thời Bảo Đại ở truồng'.

Con cháu nhà Hán: Trong cuốn *Hán Sở tranh hùng* có chuyện vua Hán Cao Tổ vốn họ Lưu, sau này phá tan được nhà Tần lên làm vua lập nên nhà Hán. Vì vua nhà Hán họ Lưu nên người ta dùng chữ 'con cháu nhà Hán' để chỉ những người có tánh 'lưu... manh' khó chơi.

Phỗng: Khi đánh bài tổ tôm, khi ta đánh ra hai quân bài giống nhau, người khác đánh ra một quân giống hệt, ta có quyền 'phỗng'. Đáng lẽ quân bài đó người ngồi mé trên ta có thể ăn để ghép vào cỗ bài của họ nhưng ta có đôi sẵn trong

tay, ta có quyền kéo quân bài đó về phía mình, đó là 'phỗng'. Người ở mé trên mình bị nâng mất quân bài đáng lẽ mình được, tức là bị 'phỗng tay trên'. Từ này người gốc Bắc nói nhiều hơn.

Hia: Có nghĩa là cắt xén. Ai có tóc dài, râu dài thì bị nhắc phải... hia bớt đi, phải cắt ngắn đi. *Hia* còn có nghĩa là ném, vứt, lại có nghĩa là khuân vác. Ví dụ như: 'túm cổ, hia ra ngoài!', hay: 'hia vài bao vô đây!'. Không ai biết tại sao có từ này, nhưng giới lính tráng miền Nam trước đây dùng nhiều.

Nghe lại những từ lóng này, có thể hình dung những ngữ cảnh cụ thể mà bây giờ những người trẻ không thể hình dung ra được".



Đọc xong bài viết của Đ.T, tôi thích lắm nên bèn tìm kiếm một vài tư liệu khác bổ sung thêm.

Chẳng hạn, căn cứ từ Tạp chí *Hồi Hương* số Xuân Đinh Mùi (1967) ấn hành tại Sài Gòn. Do tạp chí này in typo, phổ

biến nội bộ nên có lẽ chẳng mấy ai còn lưu giữ, có sự cộng tác của các cây bút nổi tiếng thời đó như Huỳnh Phan Anh, Quách Thoại, Thanh Tâm Tuyền, Minh Đức Hoài Trinh, họa sĩ Thái Tuấn, Nguyễn Trung... Thập niên 1960 ấy, tác giả bài viết là T.M.Q ghi nhận *Tiếng lóng mới*. Ấy thế, nay đã cũ rồi, thậm chí cũng có từ đã "tiệt chủng" hoặc đang ngắc ngoải. Xin tạm nêu ra vài từ bổ sung thêm, tuy nhiên tôi có thêm thí dụ cho dễ hiểu:

Ác, ác ôn, ác liệt, ác địa: có nghĩa là hay, số dzách, khác người... "Tao vừa mới quen được một nàng đẹp ác".

Bay bướm: Trạng từ hay tính từ có nghĩa là ngon lành, tính cách tài hoa, đào hoa. "Tay kia thay bồ như đổi áo, bay bướm một cây".

Chưởng lực: Lấy trong các truyện kiếm hiệp Tàu có nghĩa là tài cán, khả năng. "Chưởng lực mày còn yếu quá, sức mấy mà cạnh tranh nổi với tao".

Một chưởng: Một cú, một đòn, một vố cũng lấy từ truyện kiếm hiệp. "Tớ vừa bị nàng cho một chưởng còn ê cả người".

Đi một đường lả lướt: Làm một việc hết sức ngoạn mục. "Hôm qua, bằng mọi cách mình đã cố lấy lòng em, nhưng có tay khác nó đi đường lả lướt hơn".

Lại có một sự: Thay vì nói có chuyện gì, việc gì. "Lại có một sự ăn nhậu tối nay".

Láng: Tùm lum, lung tung, không có trật tự. "Còn tiền không? Chơi láng luôn". Cũng có thể hiểu xài sạch trơn, xài hết.

Quê một cục: Quê mùa, đần độn, cù lần. "Thằng ấy, quê một cục".

Tám, chín: Cái tên dùng để chỉ bất cứ ai, như cái tên Charlie của Mỹ. "Bỏ đi Tám/ Thôi mà, Tám/ Giỡn hoài, Chín"...

Teo: Sợ sệt. "Nghe sếp mắng, teo quá". Teo còn có "teo bu gi"!

Lúa: Một việc nào đó đã kết thúc. "Thôi, lúa rồi. Trễ quá, xe chạy mất tiêu".

Như điên: Diễn tả sự tột bực, sự hăng say. "Sài Gòn dạo này các cô phóng xe như điên".

Ông bạn dân chủ: Chỉ các người Mỹ. "Các ông bạn dân chủ coi bộ hiểu mình hơn so với lúc trước". (Về sau, từ "Mỹ/ ông bạn dân chủ" bị đổi sang là "Mẽo").

Quái xế, vồ xế, thổi nghẽo, mõi, thổi: Có nghĩa là ăn cắp xe. "Vừa mới để xe ở đây có năm phút mà mà ông tướng nào thổi mất rồi".

Nghèo mà ham: Không hội đủ điều kiện mà muốn cho cố. Chẳng hạn, thấy anh chàng nọ hết sức cù lần chạy theo một cô hết sức lả lướt, có thể chê: "Thằng ấy, nghèo mà ham".

Còn lâu, còn khuya, tới Tết Ma-rốc, Tết Công-gô, Tây ăn trầu: Dùng để chỉ một sự việc khó bề xảy ra. "Còn khuya cậu mới tán được cô đó"; hoặc "Bao giờ anh lên chức?", "Tết Ma-rốc".

Chết lính: Dùng để chỉ một hành động có phương hại, gây hậu quả không hay cho nhiều người. "Chị làm vậy chết lính rồi còn gì, trời!"

Đại khái bạn đọc T.M.Q, chỉ liệt kê có thế. Tuy nhiên, còn có thể kể thêm vài từ, nay còn sử dụng như: *Chém, cứa* có nghĩa là tính giá quá mắc: "Cái quán này chém ác"; *bịnh:* tương đương với dở, yếu, kém, bậy quá. "Cha nọ không mó tay vào việc gì mà cứ chỉ trích cái này, cái nọ. Bịnh quá."

Tham khảo nhiều bạn bè, tôi tạm thời liệt kê thêm: *sức mấy mà buồn; chịu chơi; chơi chịu; gà chết; gà nuốt dây thun; mừng hết lớn; là cái chắc; quá cỡ thợ mộc* (hết cỡ, vượt ra ngoài khuôn khổ); *mút mùa Lệ Thủy* (chỉ thời gian xa thăm thẳm); *xưa rồi Diễm* (chuyện đó cũ xì, cũ mốc rồi); *mát trời ông Địa* (chỉ trạng thái hài lòng, hả hê sung sướng); *hết xảy* (chắc như bắp rang, không trật vào đâu nữa); *kênh xì bo* (nhìn đểu có ý gây sự); *luyện chưởng* (đọc truyện kiếm hiệp); *đi bốn vùng chiến thuật* (đi khắp nơi khắp chốn, từ đồng bằng, hải đảo đến cao nguyên), *đi vùng 5* (đi về âm phủ); *xi cà que* (người bị tật ở chân, hàng kém chất lượng); *nâng bi* (nịnh bợ); *xôi cổ* (ngực to), *khô mực* (cà-vạt); *lặn* (đi trốn); *địa* (bị theo dõi); *con ghệ* (con gái); *cớm* (cảnh sát); *cớm chìm* (công an mặc thường phục); *sơ-mi gỗ* (quan tài); *vãng tuồng* (kết thúc); *tận cùng bằng số* (bắt chước theo cách báo tin kết quả sổ số kiến thiết, qua đài phát thanh): có nghĩa mọi việc, việc đó đã xong xuôi, không còn có cơ hội làm lại...

Còn gì nữa không? À, còn chứ! Chẳng hạn, *thanh minh thanh nga* (giãi bày, phân trần chuyện oan ức); *đồng* (đồng hồ); *lấy le* (phô trương, tỏ ra là người quan trọng); *làm tàng* (ỷ mình hơn người mặt nào đó thì coi thường họ); *hầm bà lằng*, búa xua, tá lả (lộn xộn); *xế* (xe); *xế điếc* (xe đạp); *xế độ* (xe máy lên đời), *xế hộp* (xe hơi); *bá chấy bò chét* (hết xảy, tuyệt); *chị em ta* (gái mại dâm); *bể hội đồng* (hiếp dâm tập thể); *lết bánh* (xỉn quắc cần câu); *chơi líp ba ga* (chơi tới bến, chơi xả láng sáng về sớm); *chơi cho đáng mặt bầu cua cá cọp* (chơi đàng hoàng, chơi ra chơi, không ba que xỏ lá); *dân chơi Cầu Ba Cẳng* (dám làm mà không dám chịu)...

Xệ/quê xệ/ quê một cục/ quê độ (quê quá xá là quê); *chó lửa* (súng lục); *leo cây* (chờ đợi theo lời hứa nhưng người đó xù luôn, không đến); *đô* (bự con); *35* (chỉ người có máu dê xồm); *cùi* (chuyện đó không thể xảy ra): Cậu mà tán được hoa hậu X thì tớ cùi; *mới cáu cạnh/ mới cáo xèng* (mới 100%); *xí xọn/ xí xa xí xọn*; *xì trum* (ảnh hưởng từ truyện tranh *Xì trum*, dùng đa nghĩa cho trong nhiều trường hợp, chẳng hạn: Em cho anh xì trum một cái nhá? - Khỉ, xì trum nè anh! Ở đó mà đòi hun với hít, còn lâu) v.v...

Trong văn chương, nhiều nhà văn cũng sử dụng tiếng lóng, điều này giúp cho nhà văn khắc họa rõ nét được tính cách nhân vật. Tiêu biểu nhất, có lẽ tác phẩm *Bỉ vỏ* của nhà văn Nguyên Hồng, *Tôi kéo xe* của Tam Lang...

Như đã biết, tiếng lóng, mỗi thời đều thay đổi nên có những tiếng lóng chỉ mới cách đây chừng hai mươi năm,

nay ít ai sử dụng: *bẻ đê* (giật đồng hồ); *ăn đọp* (ăn cắp súng), *móc mắt* (ăn cắp vặt); *nàng áo đỏ* (xe DD); *công chúa ngủ* (xe Dream), *lò hấp* (nơi tiêu thụ xe gian), *thua nguội* (bị bắt ngay sau khi gây án), *gà móng đỏ/ gà công nghiệp* (gái mại dâm) v.v...

Vẫn biết, tiếng lóng chỉ "lưu hành", phổ biến trong một tầng lớp, một giới nào đó thôi. Tuy nhiên, vẫn có những tiếng lóng "đàng hoàng" đi vào trong thơ - chủ yếu là thơ châm biếm, trào lộng. Thời buổi này, thường nghe nói đến "cò" - nhằm chỉ những người đứng ra làm trung gian một dịch vụ nào đó đặng hưởng huê hồng. Xin trích một bài thơ viết về cò: "*Con cò bay lả bay la/ Bay từ bàn giấy bay ra vỉa hè/ Thì thầm hù dọa rủ rê/ Cửa trước: 'Khó lắm! Khó bề xong đâu'/ Cò quen lối tắt, ngõ sau/ Chịu chi bảo đảm làm mau lấy liền/ Đường dây uy tín ưu tiên/ Cho cò chút cháo rồi yên tâm... chờ!*" (Hoàng Duy, báo *Thanh Niên* số 24-9-1997). Rõ ràng, cò này không phải loại "*chim có chân cao, cổ dài, mỏ nhọn...*" như *Từ điển tiếng Việt* đã giải thích. "Chút cháo" là tiền hoa hồng, tiền hoa chi, tiền "trà nước", tiền "lót tay"... Nhân bàn về "cò" xin nói luôn, con tem dùng dán trên bìa thư, trong Nam còn là "con cò", ngoài bắc lại gọi "con niêm".

Gần đây, thường nghe đến từ *cơm bụi, giá bèo* - nhằm chỉ những quán cơm bình dân giá rẻ dành cho người lao động ở thành thị. Tiếng lóng ấy, có lẽ nhà thơ Nguyễn Duy là người đem vào thơ trước nhất: "*Rủ nhau cơm bụi giá bèo/ Yêu nhau theo mốt nhà nghèo... vô tư!*".

Từ sự liệt kê nêu trên, ta có thể rút ra kết luận ban đầu:

1. Tiếng lóng không chỉ "nhằm chỉ để cho trong nội bộ hiểu được với nhau mà thôi", mà có nhiều, rất nhiều từ được sử dụng rộng rãi, phổ biến. Bất kỳ ai cũng có thể hiểu và sử dụng một cách bình thường.

2. Có những tiếng lóng vượt qua thử thách của thời gian, vẫn còn tồn tại đến nay. Tuy nhiên, bên cạnh đó, đã có không ít từ biến mất, đã đào thải. Cũng một sự việc/sự vật nhưng mỗi thời có cách diễn đạt khác nhau, vì lẽ đó, tiếng lóng lại tiếp tục phát sinh.

3. Nhìn theo chiều hướng tích cực, chúng tôi cho rằng, góp phần làm nên sự giàu có, phong phú, đa dạng của tiếng Việt còn có vai trò của tiếng lóng. Do ra đời từ nhu cầu của sự giao tế/giao tiếp nên tiếng lóng có một sức sống nhất định. Mà cũng chính từ nhu cầu trên, tự nó sẽ thay đổi hoặc tự đào thải. Vì lẽ đó, tìm hiểu về tiếng lóng, nó không chỉ góp phần tiếp cận tác phẩm văn học mà còn có thể tìm được dấu vết đời sống, lời ăn tiếng nói của một thời. Điều này, cũng chính là một trong những vấn đề mà giới ngôn ngữ học cần quan tâm.

Nội lực của một chữ trong thơ

Ghê gớm cho ông nhà văn Nam Cao (1917-1951) đã mấy mươi năm trôi qua, tôi không thể quên được cái tên nhân vật: Trạch Văn Đoành! Cứ như là súng thần công bắn thủng lỗ tai. Nếu cái tên ấy, nhà văn đặt khác đi, có lẽ nó không gây được ấn tượng đến thế. Không phải ngẫu nhiên, nhà văn Nguyễn Tuân (1910-1987) khẳng định: "Nghề văn là nghề của chữ - chữ với tất cả mọi nghĩa mà mỗi chữ phải có được trong một câu, nhiều câu". Xin kể một giai thoại văn chương thú vị: nhà thơ Pháp Malherbe (1555-1628) đã may mắn được nhà in... sắp sai một chữ! Tên nàng "Rosette", nhưng thợ nhà in xếp sắp nhầm "rose, elle", câu thơ của ông đã biến thành câu tuyệt hay:

Et rose elle a vécu ce que vivent les rose
L'aspace d'un martin[1]

Từ nàng Rosette sống cuộc đời của những bông hồng chỉ trong một buổi sáng, đã hóa thân thành hoa hồng, nhờ vậy câu thơ linh hoạt và độc đáo hẳn lên. Thế mới biết, một chữ trong câu thơ quan trọng biết chừng nào. Chẳng hạn, Huy Cận trong bài thơ *Chiều xưa*, ban đầu:

"Ngàn năm sực tỉnh lê thê
Trên thành son nhạt. Chiều mê mải sầu."

Nhưng sau đó ông sửa thành "*Chiều tê tái sầu*". Từ "mê mải" thụ động, chưa có sắc màu của cảm giác, chỉ thay hai chữ cùng vần, đột ngột câu thơ linh hoạt hẳn lên. Rồi khi qua bàn tay Xuân Diệu, câu thơ lại được "biên tập": "*Chiều tê cúi đầu*". Hình ảnh trong câu thơ thêm mới mẻ, sáng tạo lạ thường với sự cử động, tưởng chừng như đang cựa quậy cùng nỗi niềm tuyệt vọng. Tương tự như thế, năm 1935 khi Xuân Diệu gửi đến báo *Phong Hóa* bài thơ *Với bàn tay ấy*:

"Một tối vòm trời chẳng gợn mây
Cây tìm nghiêng xuống nhánh hoa gầy
Hoa nghiêng xuống cỏ, trong khi cỏ
Nghiêng xuống làn rêu, một tối đầy"

1 *Và đóa hồng, nàng đã sống cuộc đời của những đóa hồng trong một buổi sáng (BT).*

Kiện tướng lừng lẫy của phong trào Thơ mới bấy giờ là Thế Lữ đã "biên tập" lại: "*Một tối bầu trời đắm sắc mây*". Giữa "gợn" và "đắm" từ nào đắc giá hơn? Ba mươi năm sau, Xuân Diệu vẫn còn hào hứng nhớ lại: "*Vòm trời chẳng gợn mây*" ý muốn cho trăng trong veo sáng vắt đấy, nhưng như thế thì trời quê một mình, trời chẳng tựa một cái gì cả, câu đầu lẻ loi không tương xứng với sự song sóng của ba câu dưới". Và sau khi Thế Lữ đã chữa thì: "chuyển sang cái thế bốn cảnh giao hòa trong bốn câu, trời có đôi với mây, trời đã đắm sắc mây thì đây là mây trắng, mà có ít thôi chứ không nhiều. (*Công việc làm thơ* - NXB Văn Học, 1984, tr.26)

Lâu nay chúng ta vẫn thường miệt thị "nôm na là cha mách qué". Vậy nhìn vào những câu ca dao cực kỳ nôm na, quê mùa thử xem sao.

Bao giờ cho gạo bén sàng
Cho trăng bén gió, cho nàng bén anh.

hoặc

Tay bưng trắp đĩa cau đầy
Hỏi em mấy tuổi em gầy nhân duyên.

hoặc:

Người xinh giọng nói cũng xinh
Người giòn cái tỉnh tình tinh cũng giòn.

Những từ như "*bén*", "*gầy*", "*tỉnh tình tinh*" làm sao có

thể thay thế? Có thể nói, câu thơ đôi khi có được một chữ đắt giá, thì chữ ấy góp phần quyết định trong việc "đóng đinh" vào trí nhớ người đọc. Đây không phải là ý kiến cực đoan - nó có thể được chứng minh qua hàng loạt câu thơ khác nhau. Chẳng hạn, "Một tiếng chim kêu *sáng* cả rừng" (Khương Hữu Dụng), "Cỏ non xanh *rợn* chân trời" (Kiều), "Tiếng gà gáy *rụng* trăng đầu hạ" (Hàn Mặc Tử)... Với câu thơ của Tú Xương:

"Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng"

Nhà thơ Xuân Diệu đã có lời bình độc đáo: "Những bà đầm công sứ, bà đầm tòa án, bà đầm lục lộ, bà đầm chủ dây thép... những con mẹ "Ăn chi cao lớn đẫy đà làm sao" ấy ngồi bảnh chọe trên ghế, thỉnh thoảng muốn khoe sang, khoe oai vệ, lại ngoi đít vịt một cái, để thấy rằng ta đây ngồi đã thật nặng, thật vững. Chúng nó thỏa mãn! Trong khi đó, trên lễ đài cái đít đầm động đậy theo chiều ngang thì "Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng" cử động theo chiều dọc, đội mũ cánh chuồn, ngẩng lên sụp xuống lạy tạ. Lạy ai? Lạy những cái đít đầm! Nhưng tựu trung, Tú Xương cũng trả thù ngầm cho các ông cử bằng chữ "*ngỏng*". (*Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* - NXB Văn Học 1987, tr.124)

Thú vị quá. Thơ hay, đọc lời bình lại càng thấy hay. Nếu muốn giết chết tươi hai câu thơ, chỉ cần thay thế được hai từ "*ngoi*" và "*ngỏng*" là xong!

Trở lại với câu thơ của nhà thơ Pháp Malherbe, tôi nghĩ đến trường hợp: Có những dị bản của câu thơ/một chữ trong một câu thơ được sinh ra bởi sự cẩu thả của người làm công việc xuất bản nhưng cũng có thể do chính tác giả của nó, và không loại trừ còn có những nguyên nhân khác chi phối. Xin đơn cử, câu thơ của Tế Hanh: "Tôi thấy tôi thương những chiếc tàu/ Tôi thấy tôi thương những chuyến tàu". Vậy câu thơ nào đúng nguyên bản?

Muốn đánh giá, nhận định về sự nghiệp một nhà thơ, thậm chí trào lưu thơ của cả một giai đoạn văn học, theo tôi phải khảo sát qua văn bản, bằng văn bản. Một văn bản có độ tin cậy cao nhất bao giờ cũng là đối tượng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học nghiêm túc. Chẳng hạn, với kiệt tác *Truyện Kiều*, đến nay chưa ai có thể "vỗ ngực xưng tên" đã tìm ra nguyên tác hoặc gần với nguyên tác của Nguyễn Du nhất. Tôi ngờ rằng, nếu tìm ra và công bố bản gốc như Nguyễn Du đã viết, chưa chắc người đọc đồng ý với chữ này, câu kia như hàng trăm năm nay họ đã tiếp nhận. Nhưng *Truyện Kiều* là một trường hợp ngoại lệ vì nó quá phổ biến và trở thành viên ngọc không tì vết.

Về sử dụng văn bản, đừng nói đâu xa, chúng ta hãy lấy trường hợp của nhà thơ Tế Hanh. Trên báo kia in lại bài thơ *Cái nhìn* của Tế Hanh, lại bỏ dòng "Tặng Nguyễn Thành Long". Rồi trên báo nọ in lại bài *Quê hương*, nhưng đáng tiếc là đã bỏ đi câu thơ "tiêu đề" khá hay: "Chim bay dọc biển đem tin cá". Trong *Tuyển tập Tế Hanh* (NXB Văn Học -

1987), tác giả chú thích: "Câu thơ của thân phụ tôi". Thế mà người ta cũng bỏ!

Điều đó cho thấy, việc sử dụng văn bản còn khá tùy tiện. Có những chi tiết tưởng rằng rất nhỏ như dưới tựa bài thơ, nhà thơ đã ghi tặng ai, chúng ta không có quyền bỏ. Thế nhưng, khi in lại tập *Lửa thiêng* của Huy Cận, với bài thơ *Tràng Giang*, người ta bỏ dòng "Tặng Trần Khánh Dư"; *Giấc ngủ chiều*, bỏ dòng "Tặng Hoàng Đạo"; *Áo Trắng*, bỏ dòng "Tặng Nhất Linh"... ; hoặc *Nhớ rừng* của Thế Lữ, người ta cũng cắt béng đi dòng "Tặng Nguyễn Tường Tam" v.v... Sự cẩu thả này chỉ được khắc phục khi nhà thơ Ý Nhi, nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân thực hiện tuyển tập Thơ mới "In lại theo đúng bản in lần đầu". Việc làm khôi phục lại văn bản đúng nhất với nguyên tác, rất đáng hoan nghênh.



Cũng có trường hợp tác giả đã công bố, rồi sau đó tự sửa, ta chọn văn bản nào? Tập thơ *Mấy vần thơ* của Thế Lữ là một ví dụ tiêu biểu. So với bản in lần đầu (1935) với lần thứ hai (1941) có khá nhiều dị biệt. Chẳng hạn, với bài thơ nổi tiếng *Nhớ rừng*, ông đã sửa đến... 20 câu! Ví dụ, bản in lần đầu: "*Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay gắt*"; bản in lần thứ hai: "*Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt*" v.v... Tương tự, bài thơ *Màu tím hoa sim* (Hữu Loan), *Bên kia sông Đuống* (Hoàng Cầm)... hoặc nhiều bài thơ của nhiều nhà thơ nổi tiếng khác cũng có một, hai dị bản. Thế thì, khi trích dẫn ta cần ghi cụ thể đã chọn bản nào.

Khi chính nhà thơ đã sửa, có thể câu thơ sẽ hay hơn nhưng cũng có thể sẽ kém đi. Dù không rõ chính tác giả tự sửa hoặc ai đã sửa, nhưng trường hợp của nhà thơ Quang Dũng là một sự đáng tiếc cho người yêu thơ. Bài thơ *Đôi mắt người Sơn Tây* với hai bản in khác nhau một trời một vực.

Đã từ lâu, rất lâu, công chúng đã nhớ nằm lòng: "Đôi mắt người Sơn Tây/ U uẩn chiều lưu lạc/ Buồn viễn xứ khôn khuây/ Cho nhẹ niềm nhớ thương/ Em mơ cùng ta nhé/ Bóng ngày mai quê hương/ Đường hoa khô ráo lệ", nhưng trong tập thơ *Mây đầu ô* (NXB Tác Phẩm Mới - 1985) in lúc nhà thơ Quang Dũng còn sống, không rõ tại sao lại "biên tập" gọn lỏn: "Đôi mắt người Sơn Tây/ U uẩn chiều lưu lạc/ Thương vườn ruộng khôn khuây" (!?); hoặc "Vầng trán em vương trời quê hương/ Mắt em dìu dịu buồn Tây phương" lại thành "Vầng trán em mang trời quê hương/ Mắt em như

giếng nước thôn làng" (!?). Thậm chí ngay tựa bài thơ cũng "biên tập" thành *"Mắt người Sơn Tây"!* Nếu không phải do chính tác giả sửa thì tác giả phải lên tiếng chứ! Trường hợp này dứt khoát không phải do... in sai!

Nhân đây cũng xin nhắc lại trường hợp biết sai, nhưng tác giả quyết... không sửa sai! Trong bài *Trưa hè*, Nguyễn Bính viết: "Lấy thân làm bức thành đồng cho con", nhưng khi đưa xuống nhà in, chẳng rõ mắt mũi kèm nhèm thế nào công nhân in xếp chữ: "Lấy thân làm bức thành đồng che con". Câu thơ sau hay hơn nhiều.

Trở lại với trường hợp của nhà thơ Quang Dũng, dù vì lý do gì đi nữa, công chúng vẫn không chấp nhận, họ vẫn yêu bài thơ như sự mách bảo của trí nhớ. Có lẽ do nhận thấy sửa thế là "giết thơ" nên trong *Quang Dũng, tác phẩm chọn lọc* (NXB Văn Học - 1988), người ta đã "phục hồi" lại theo văn bản mà bạn đọc đã nhớ!

Rõ ràng, chọn lấy văn bản nào, như thế nào là điều không dễ dàng. Chẳng hạn, với bài thơ *Tống biệt hành* của Thâm Tâm, ta thấy có bản in còn thêm bốn câu: "Mây thu đầu núi gió lên trăng/ Cơn lạnh chiều nao bóng đổ thẩm/ Ngừng ở ven trời nghe tiếng khóc/ Tiếng đời xô động, tiếng hờn câm". So với bản *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh, lại không thấy. Thiết nghĩ, bản của Hoài Thanh đáng tin cậy hơn vì được công bố khi tác giả còn sống và tên tuổi, uy tín của Hoài Thanh đã "bảo chứng" cho sự dẫn chứng này. Hoặc bài thơ *Tì bà* của Bích Khê, bản in năm 1939 do Trọng

Miên xuất bản chỉ có 4 khổ, nhưng bản in *Thơ Bích Khê* (Sở VHTT Nghĩa Bình - 1988) lại đến 7 khổ! Vậy bản nào là nguyên tác của Bích Khê?

Chọn lấy văn bản nào, chọn như thế nào để đúng với nguyên tác nhất, dù chỉ một chữ trong một câu thơ là điều không dễ dàng, nó đòi hỏi phải có nhiều thao tác khác nhau nữa. Thông thường, chúng ta căn cứ vào bản in do chính tác giả công bố hoặc được thực hiện bởi nhà xuất bản có uy tín và do các nhà nghiên cứu, phê bình "có nghề", có tên tuổi tuyển chọn.

Thiết nghĩ, trong thời đại công nghệ thông tin, cần cẩn trọng với các bản được công bố trên internet, bởi theo tìm hiểu, có không ít bài thơ bị nhập liệu sai, kể cả sai tên tác giả. Với công cụ tìm kiếm này, rõ ràng công việc tra cứu có phần thuận lợi hơn trước bội phần, nhưng khi sử dụng cần cẩn thận, kiểm chứng lại bằng văn bản gốc vẫn là động tác không thừa.

Câu đối về nghề buôn - chữ đọ với chữ

Đọ là so đọ, so thử cho biết hơn kém thế nào. Chữ vế trên tám lạng, chữ đối lại phải nửa cân. Đối nhau sát sàn sạt. Trong phép làm câu đối sự ràng buộc của việc đọ chữ cực kỳ chặt chẽ, chỉn chu từ số chữ, luật bằng trắc, ngữ nghĩa v.v... Theo cụ Nguyễn Văn Ngọc (1890 1942) trong *Thú chơi câu đối* nhấn mạnh: "Một câu đối hay thì: Tư tưởng phải tự nhiên; Ý nghĩa phải cho minh bạch; Mạch lạc phải cho liên tiếp. Nhưng vì câu đối ít chữ, cho nên một câu đối hay lại cần nhất ở chữ *dùng* và *âm hưởng* các chữ ấy. Chữ dùng trong câu đối cốt phải cho: *Chỉnh*, nghĩa là đều nhau, bằng nhau. *Cân,* nghĩa là chữ nặng phải đối với chữ nặng, chữ nhẹ phải đối với chữ nhẹ cho xứng đáng. Âm hưởng các chữ dùng trong câu thì phải cho giòn, nghĩa là đọc lên nghe

sang sảng." (*Toàn tập Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc*, NXB Văn Học - 2003, tập 2, tr.959-960)



Muốn đạt đến trình độ cao thủ võ lâm ấy, ngoài vốn từ, sử dụng từ như móc từ trong túi lấy ra, ắt người đó phải rành, rành lẽ về lãnh vực mà mình viết câu đối. Có điều lạ, nếu khảo sát ca dao, tục ngữ ta thấy dân gian đã đúc kết lại nhiều kinh nghiệm phong phú về nghề buôn, đến nay chưa hẳn lỗi thời. Trong khi đó, ở câu đối thì số lượng lại không nhiều. Có lẽ, do quan niệm cũ không coi trọng nghề buôn bán nên các nhà nho - vốn là những người hay chữ, được xã hội trọng vọng gọi là "kẻ sĩ" - không mấy mặn mà chăng? Mà nếu có chăng nữa, trong câu đối tác giả cũng không giấu tiếng cười bỡn cợt, hóm hỉnh! Tương truyền, khi viết tặng cho người láng giềng câu đối treo trong ngày Tết, cụ Nguyễn Khuyến viết:

Tứ thời bát tiết canh chung thủy;
Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang.

Có thể hiểu nôm na, trong bốn mùa (xuân, hạ, thu, đông) và tám tiết (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí) thay đổi, qua đi rồi quay trở lại; cây liễu trên bờ, cỏ bồ trên gò như cũng muốn điểm trang xinh tươi. Câu đối này đã vẽ được không khí đầm ấm của ngày Tết, nhưng do tặng cho ông bán thịt lợn nên người đọc có quyền liên tưởng đến nghề nghiệp của người được tặng qua mấy chữ... *"bát tiết canh"* và *"đôi bồ dục"* được sắp xếp đối xứng tài tình! Hoặc câu đối viết giúp người vợ khóc chồng làm nghề hoạn lợn:

Vui vẻ thay! Sợi chỉ vướng chân,
thề thốt trăm năm ăn cùng ở;
Đau đớn nhỉ! Con dao cắt ruột,
một giờ tâng hẩng thế là xong.

Cụ cũng đã khéo léo đưa vào câu đối những từ chỉ nghề nghiệp của sự chủ như "sợi chỉ", "con dao"! Hay nhất vẫn này là từ "tâng hẩng". Đọc câu đến đó ai lại không nhớ đến câu thành ngữ *Tâng hẩng như chó mất dái*. Mất, bởi nói bị thiến, bị hoạn chứ còn gì nữa. Ngay cả khi làm giúp cho cô vợ hàng thịt khóc chồng con, cụ cũng dùng cả "xương thịt", "ruột gan":

Con ơi con ơi! Những ước mong kinh sử dùi mài,
ơn phụ mẫu nỡ dứt tình xương thịt;
Chàng hỡi chàng ơi! Sao bội ước hải sơn chan chứa,
nghĩa phu thê càng đứt cả ruột gan.

Trong số các bậc túc nho, có lẽ cụ Tam Nguyên Yên Đỗ là người viết nhiều câu đối có liên quan đến nghề nghiệp nhất. Bởi lẽ lúc mới 50 xuân, cụ từ quan trở về quê nhà sống thanh đạm. Từ đây cho đến cuối đời, cụ đã gần gũi, thấu hiểu và sẻ chia buồn vui với bà con chòm xóm. Mà một người từng đậu đầu cử nhân trường thi Hà Nội (1864), rồi liên tiếp đậu đầu thi Hội, thi Đình (1871), bà con trong làng đến xin chữ đem về treo/thờ cũng là lẽ tất nhiên. Những người dân quê thiệt thà, tốt bụng trong tình làng nghĩa xóm, khi họ xin chữ, cụ luôn sẵn sàng nhận lời và viết rất trang trọng. Tuyệt hay. Chẳng hạn, có người làm nghề nhuộm, chẳng may chồng chết sớm sang xin cụ câu đối về thờ. Cụ đặt bút viết:

Thiếp kể từ lá thắm xe duyên, khi vận tía,
lúc cơn đen, điều dại, điều khôn, nhờ bố đỏ;
Chàng ở dưới suối vàng có biết, vợ má hồng,
con răng trắng, tím gan, tím ruột với trời xanh.

Câu đối hoàn chỉnh, tuyệt vời không chê vào đâu được, cụ đã lấy nghề nghiệp của thợ nhuộm với đủ sắc màu để nói lên tình cảm thống thiết của người vợ khóc chồng. Còn với người vợ thợ rèn khóc chồng, cụ lại vận dụng những từ như "than", "rèn", "bễ", "đe":

Nhà cửa để lầm than, con thơ dại lấy ai rèn cặp;
Công việc đành bỏ bễ, vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi.

Đối với con trai của ông thầy lang khóc cha, cụ viết:

Tích tai bạch đầu ông! Bán hạ đan thanh thành tẫn thảo;
Cảm hỉ xa tiền tử! Trường sinh một dược tế linh tiên.

Hai câu này có nghĩa: "Tiếc thay ông già đầu bạc! Nửa hạ đỏ xanh thành cỏ cháy; thương nỗi người con trai cả! Không thuốc trường sinh để cứu cha". Nhưng khi đọc lên, ta thấy phảng phất hương vị của các vị thuốc như *bạch đầu ông, bán hạ, đan (bì), thanh (bì), cam thảo, xa tiền tử, trường sinh*... Nhân đây, lại nhớ đến vế đối (khuyết danh) dùng toàn vị thuốc như hồi hương, phụ tử mà nay chưa có người đối lại được: "*Cha con thầy thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương, phụ tử*". Hoặc có câu đối nói về nghề làm đồ gốm trên đất Đồng Nai xưa:

Mượn nồi, không trả, đòi lại trách;
Bể ấm, đền siêu, cãi lộn om!

Những "*nồi, trả, trách, ấm, siêu, om*" đã phản ánh tài tình về nghề thủ công này. Mà những câu đối có liên quan đến nghề nghiệp tương tự như vậy còn nhiều, có điều cũng chưa có người đối lại được như:

Lên phố Mía, gặp cô hàng mật,
cầm tay kẹo lại, hỏi thăm đường.

Hoặc nếu có đối lại được, vế đối cũng không hay bằng vế ra. Chẳng hạn, vế ra của một người đàn bà góa chồng, vì xinh đẹp nên nhiều bậc "phong lưu tài tử" tìm đến và tán tỉnh: "*Nạc mỡ làm chi nữa? Em nghĩ chín rồi. Đừng nói với em câu tái giá!*". Những chữ "nạc", " mỡ", "chín", "tái", "giá" cho ta biết được "nàng" đang... làm nghề bán phở! Đố ai có thể đối lại mà lúc đọc lên nghe phảng phất hương vị phở khiến ta phải thèm thuồng!

Nhà thơ Tú Xương, dù lều chõng chỉ đậu đến Tú tài, nhưng nổi tiếng là bậc tài hoa nên cũng được nhiều người đến xin chữ. Tương truyền, một bà buôn gạo ở mom sông chết chồng, đã được Tú Xương viết giúp cho câu đối khóc chồng:

Con cò lặn lội bờ sông, rủ rỉ ru con mà hóa thực;
Gối phượng ngậm ngùi dưới suối, bâng khuâng duyên chị lại từ đây.

Không những ngậm ngùi nói lên được sự lẻ loi duyên phận, mà còn cho biết nghề nghiệp của góa phụ nữa. Bởi ai không nhớ đến câu ca dao mà nhà thơ vận dụng tài tình:

Cái cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non.

Trong thú chơi câu đối có người đã ghép những câu tục ngữ, phong dao thành câu đối hoàn chỉnh:

Bán hàng chiều khách, khách nhớ nhà hàng,
nhà hàng không nhớ khách;
Họp chợ lấy người, người làm nên của,
của chẳng làm nên người.

Về hàng quán, hình ảnh quen thuộc nhất trong tâm trí của người Việt xưa có lẽ vẫn là quán nghèo dựng dưới gốc đa đầu làng. Người trong làng hoặc khách bộ hành dừng chân trong chốc lát uống bát nước chè xanh, ăn kẹo lạc, quả chuối chín, rít một hơi thuốc lào, tán gẫu dăm ba câu chuyện... Nhiều nhà văn đã lấy quán nước làm "bối cảnh" để kể lại những câu chuyện thú vị.

Ông Nguyễn Đình Nghị (1886-1954), quê Hải Hưng, người quyết định sự nghiệp hiện đại hóa của sân khấu chèo nửa đầu thế kỷ XX đã viết nhiều vở chèo cải lương như *Một trận cười* (tức *Hoảng vì tình), Khôn có giống, Khôn trẻ bẽ già, Quá chơi nên nỗi...* được khán giả chào đón, hoan nghênh nhiệt liệt. Với sức sáng tạo dữ dội và tạo ra nhiều tình huống cười lộn ruột, cười ra nước mắt. Ta thử "nghe" một "xen" vợ chồng chủ quán cãi nhau, Nguyễn Đình Nghị viết tuyệt khéo:

Anh quán hát sắp: - *Chưa hết vốn hết lời, (thực là) chưa hết vốn hết lời, nghiện thời, thời tao uống, uống (xong), ế thời tao ăn (ấy)... Khách vào hàng như chuột sán lăn, hễ anh nào đẹp mẽ, nó lại săn như mèo! Này tao biết cái thân tao vừa xấu, vừa nghèo, (chứ) cho nên rằng tao mượn chén, chén ngủ khoèo cho xong.*

Chị quán hát sắp: - *Mày ngủ rắp cho xong, chẳng thà mày ngủ rắp cho xong, kiếp người như thế, thế còn mong chi nhờ.* Ví: *Tôi phải lòng ai mà nó nghi ngờ? Có anh nào lú mõ, tôi chỉ phất vờ lấy xu. Ối giời đất ơi! Thân gái này mà lấy phải anh chồng ngu, (hễ) nó say thời nó lại đù lại đeo.* Ngồi đập tay xuống chiếu hát thảm: *Nó vẫn eo sèo, chẳng thương tôi nó vẫn eo sèo, nào tôi chê xấu, chê nghèo ở đâu, giờ đắng cay tôi phải chịu rầu, bao giờ cho tôi thoát nợ qua cầu ông giời ơi, nó sống để bêu đời !*"

Dù vừa than như thế, nhưng khi có khách vào thì lập tức:

"Chị quán ca hành vân: - *Miệng tôi mời! Miệng tôi mời, khách trang trọng vào chơi, hàng tôi mát, hàng tôi mát, mời bác nghỉ ngơi, thức ăn gì cũng lạ...*".

Hay quá xá là hay! Liên quan đến cái quán nghèo, tương truyền có một lần phái đoàn nhà Thanh sang nước ta, lâu nay cậy thế là nước lớn nên chúng tỏ ra hống hách, khinh thường người nước Nam là giống man di mọi rợ... Để sửa lưng bọn chúng một phen, vua Lê, Chúa Trịnh bèn sai nữ lưu Đoàn Thị Điểm giả làm người bán quán trên bờ sông Hồng, còn Trạng Quỳnh giả làm người lái đò. Đến nơi, bọn chúng sà vào quán nước của bà Điểm, thấy bà xinh đẹp, dịu dàng chúng buông lời chọc ghẹo trơ trẽn:

Nam bang nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh;

(Một tấc đất nước Nam không biết bao nhiêu người cày). Ngầm ý nói đàn bà nước Nam lẳng lơ, trắc nết. Bà Điểm vẫn mặt lạnh như tiền, nhổ toẹt bãi trầu xuống đất, đáp ngay:

Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất.

(Bọn quan to phương Bắc cũng từ chỗ ấy mà chui ra cả!). Câu trả lời thông minh của bà Điểm như một cú tát đích đáng vào mặt bọn sứ Tàu hợm hỉnh. Từ đó, chúng phải thay đổi thái độ, không dám hoạnh họe trơ trơ tráo tráo như trước nữa. Bởi lẽ vừa bước chân sang nước Nam, chúng đã được dạy cho một bài học đau hơn hoạn mà đó là chỉ là người bán quán, chứ gặp văn nhân tài tử thì chưa biết "chuyện gì sẽ xảy ra" nữa... Giai thoại này dù được gán cho bà Đoàn Thị Điểm hoặc bất cứ cô bán vô danh nào thì cũng nhằm ca ngợi tài trí của phụ nữ Việt ta, ca ngợi những người bán quán, dù nghèo, nhưng họ cũng không phải là kẻ tầm thường. Ta còn thấy bản lĩnh đó qua câu đối:

Bán trầu, bán rượu, không bán nước;
Buôn trăm, buôn chục, chẳng buôn quan.

Dụng ý vận dụng sự trùng âm dị nghĩa của cụm từ quen thuộc *"Bán nước cầu vinh"*, *"Buôn quan bán tước"* để viết câu đối này, chứng tỏ chủ quán không chỉ biết lấy đồng tiền làm trọng. Còn có một vài câu đối khác cũng liên quan đến những nghề nghiệp quen thuộc:

Có đài các gì đâu, khi thành thị, lúc thôn trang, thế vị chua cay từng đã trải;
Chẳng khôn ngoan chi cả, chốn phong hoa, nơi tuyết nguyệt, nhân tình mặn nhạt đã từng qua.

Mấy chữ "chua cay", "mặn nhạt" khiến ta liên tưởng đến... nghề bán rượu và muối! Hoặc dành cho người làm thợ nhuộm:

Đã trót nhúng tay, xấu đều hơn tốt lỏi;
Quý hồ thuận mắt, thắm lắm lại phai nhiều.

thầy thuốc:

Có tật giật mình, cứu bệnh như cứu hỏa;
Đứt tay hay thuốc, làm phúc như làm giàu.

người bán bánh tráng (bánh đa):

Vuông tròn tính cuộc trăm năm, sấp ngửa khôn lường tay tạo hóa;
Mặn nhạt chút tình bán tử, mỏng dày sao khỏi miệng nhân gian.

thợ hớt tóc:

Cười cợt phấn son, tô điểm tóc tai người tứ xứ;
Mài dao đánh kéo, mở mang mày mặt khách năm châu.

thầy đồ:

Kinh sử một bồ, thầy dạy đánh vần không mỏi miệng;
Gươm đàn nửa gánh, khách du qua cửa chẳng dừng chân.

...

Thời Pháp thuộc có một "nghề" được nhiều người ham hố thèm thuồng vì... dễ moi tiền của dân! Nhưng do bất tài vô tướng, dốt nát nên những cần thiết phải phát biểu chính kiến, họ lại... ngủ gật, dân gian gọi đó là các ông "nghị gật" và có câu đối bỡn cợt:

Tối ba mươi đọc bài đít-cua, giật đầu cá vá đầu tôm, vì nước vì nhà, lòng máng vì đâu không chảy dốc!
Sáng mồng một há to mồm ếch, nhìn mắt gà ra mắt phượng, này con này vợ, cổ thừng chi thắt nỗi tơ vương.

hoặc:

Vận xám bởi cái tên, đến nỗi năm này đành mất ghế;
Màu hồng nhờ chiếc pháo, cho nên phái ấy được rung chuông!

Ngày nay, hàng loạt nghề mới đã du nhập vào Việt Nam, nhưng chẳng mấy ai còn rỗi thời gian và hứng thú để viết những câu đối về nghề như thuở trước. Nét đẹp văn hóa của thú chơi câu đối đang phai dần trong xã hội công nghiệp... Trở lại với ý kiến của cụ Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, sau khi đọc các câu đối trên, về chữ trong câu đối, càng thấm thía: "Chữ câu đối đã ít mà lại phải kén chọn, lựa lọc, cân nhắc, so sánh sao cho chắc chắn chín nục, già dặn và chọi nhau thật cân xứng mới được". Ối dào, *"Nghề chơi cũng lắm công phu" (Truyện Kiều).*

Buôn tận gốc, bán tận ngọn

Bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương (1870-1907) đã khắc họa được hình ảnh tảo tần, đảm đang, chịu thương chịu khó của người phụ nữ Việt Nam. Câu kết *"Có chồng hờ hững cũng như không"*, đơn giản chỉ vì đức ông chồng ấy là nhà nho tài tử, suốt đời lều chõng cũng chỉ đậu đến... Tú tài! Mà dù chỉ đậu đến thế, nhưng Tú Xương vẫn được người đời sau truyền tụng:

Kìa ai chín suối Xương không nát
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn

Lời tiên đoán ấy không sai. Tú Xương nổi tiếng đến độ, người ta cho rằng đất Nam Định có hai đặc sản: *"Đọc thơ Xương, ăn chuối ngự"*! "Chuối ngự" là loại chuối trái nhỏ,

chín vàng, vỏ mỏng, thịt chắc và thơm. Tú Xương đã để lại một bản lĩnh thơ, một sự nghiệp văn học để tạo nên cốt cách trào phúng và trữ tình - sau này trong thế kỷ XX nhiều người cũng bắt đầu sự nghiệp văn học bằng chữ "Tú" của Tú Xương. Có lẽ, ông là người có nhiều "môn đệ" nhất: Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Tú Quỳ (Phan Quỳ), Tú Xơn (Tout seul: chỉ có một mình - Phan Khôi), Tú Nạc, Tú Sụn, Tú Trọc, Tú Da... rồi Tú Kếu (Trần Đức Uyển), Tú Lơ Khơ (Nguyễn Nhật Ánh)... Tiếng cười của ông cay độc. Nó phản ánh rõ nét những nhố nhăng của cái xã hội buổi giao thời Pháp-Việt. Nhưng dù nổi tiếng đến đâu, đương thời Tú Xương vẫn phải sống... nhờ vợ! Vợ "*Nuôi đủ năm con với một chồng*" là nhờ biết buôn bán. Không riêng gì bà Tú Xương mà từ ngàn xưa cho đến nay, hầu hết người phụ nữ Việt Nam cũng đều giỏi giang trong việc chợ búa, buôn gánh bán bưng...

Lướt qua tục ngữ, ta thấy dân gian đã đúc kết lại những kinh nghiệm mà nay chưa hẳn đã lỗi thời.

Trước hết, muốn lao ra thương trường thì phải có vốn, *Có bột mới gột nên hồ, Cả vốn lớn lãi*; muốn kiếm lãi nhiều thì *Buôn tận gốc, bán tận ngọn* không qua trung gian. Thông thường những người buôn bán nhỏ, vốn ít thì họ *buôn gánh, bán bưng, buôn thúng, bán mẹt*; *Buôn ngược, bán xuôi*, thậm chí, *Buôn đầu chợ, bán cuối chợ*, tần tảo *Buôn Sở bán Tần*, *Bán ngày làm đêm* hoặc:

Nửa đêm ân ái cùng chồng
Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.

Chưa kể gặp lúc *Chợ chưa họp, kẻ cắp đã đến*. Buôn bán đâu phải lúc nào cũng "xuôi chèo, mái mái", "mua may, bán đắt" mà thất thường tùy lúc như *Buôn trầu gặp nắng, buôn đàng gặp mưa* hoặc:

Đắt hàng những ả cùng anh
Ế hàng gặp những thong manh quáng gà

Kiếm được đồng tiền quả cũng chảy máu con mắt. Chẳng thà như vậy, còn hơn những kẻ *Bán mồm nuôi miệng/ Buôn hương bán phấn/ Bán trôn nuôi miệng/ Bán phấn buôn son/ Bán thịt buôn người*. Còn hơn những kẻ khoác lác một tấc đến trời *Bán trời không mời Thiên lôi*; *Bán nắng cho trời, bán sấm cho Thiên lôi*; huênh hoang *Buôn mây, bán gió* nhưng thực ra chả làm nên trò trống gì!

Tất nhiên, khi buôn bán ai cũng muốn có vốn to để buôn lớn, nhưng "thuyền lớn thì sóng lớn", phải tính toán, lao tâm khổ tứ nhiều hơn:

Ông cả nằm trên sập vàng, cả ăn cả mặc,
lại càng cả lo
Ông bếp nằm trong xó tro, ít ăn, ít mặc, ít lo, ít làm

Có phải vì tâm lý này mà người Việt xưa ít có những cửa hiệu lớn, những người buôn Đông bán Tây *Buôn vạn, bán nghìn* chăng? Mà khi buôn bán, không nên bán riêng lẻ, phải *Buôn có hội, bán có thuyền*. Thực tế người tiêu dùng cũng muốn đến những nơi bày bán nhiều mặt hàng, dễ chọn lựa

hoặc lợi như *Nhất cận thị, nhị cận giang*. Buôn bán nơi chợ, đông đúc người qua kẻ lại; gần sông, nơi tấp nập người lên kẻ xuống thì mới có thể *Buôn gặp chầu, câu gặp chỗ, Buôn một, bán mười*...

Những người khôn ngoan, chẳng bao giờ *Mua trâu, bán chả, Mua vải, bán áo* - nghĩa là đầu tư lớn nhưng lại thu về nhỏ giọt, không tương xứng với mớ tiền lớn đã bỏ ra. Buôn bán mà không biết điều nghiên thị trường, tìm hiểu sở thích của người tiêu dùng nào khác gì *Bán quạt mùa đông, buôn hồng mùa hè*... Có những mặt hàng trải qua năm tháng, người buôn bán có kinh nghiệm như *Bán gà kiêng ngày gió, bán chó kiêng ngày mưa* vì thời tiết ấy không được giá... Buôn bán thì phải nghĩ đến đồng lãi, nhưng *Ăn lãi tùy chốn, bán vốn tùy nơi, Trong vốn thì nài, ngoài vốn thì buông*...

Muốn gì thì muốn, trong việc buôn bán phải biết tính toán, *Lộn con toán bán con trâu, Bút sa gà chết*; không nên *Bán bò tậu ễnh ương; Bán bò mua dê về cày; Mua quan tám, bán quan tư; Bán cá mũi thuyền*! Và điều quan trọng là phải biết tiết kiệm, chứ *Có đồng nào xào đồng ấy, Bóc ngắn cắn dài*, có lúc cũng... sập tiệm, có lúc *Bán vợ, đợ con* như chơi! Ông bà ta thường dặn dò: *Buôn tàu, bán bè không bằng ăn dè hà tiện; Hà tiện mới giàu, cơ cầu mới có; Năng nhặt chặt bị*... Và khi đã có tiền, phải dùng tiền nhàn rỗi đầu tư thêm cho công việc kinh doanh, vì *Tiền trong nhà tiền chửa, tiền ra cửa tiền đẻ*, nếu cứ bo bo giữ lấy, không khéo cũng chỉ là *Tiền dư thóc mục*.

Thành ngữ có câu: *Buôn chung với Đức ông/ Tậu voi chung với Đức ông - Tục ngữ lược giải* của Lê Văn Hòe giải thích: "Đức ông là tiếng nôm tôn xưng các ông Hoàng (tức anh em bà con với nhà vua) thời xưa, thế lực dĩ nhiên là to tát lắm, nhân dân ai cũng kính sợ. Bỏ vốn buôn chung với Đức ông thì được tiếng giao thiệp đi lại với người quyền quý, nhưng chẳng được lợi lộc gì, chỉ bị thiệt thòi, vì bao giờ cũng phải nhường Đức ông phần hơn, mình chịu phần lép. Câu này, đại ý khuyên người ta về việc giao thiệp buôn bán cần phải suy tính lợi hại thiết thực, không nên chuộng cái danh giá hão".



Ngày nay, ta thường nói: *Khách hàng là thượng đế, Vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi*, trước đó, ông cha ta cũng

đã đúc kết thành kinh nghiệm quý báu: *Bán hàng chiều khách, Bán rao chào khách* phải biết hòa nhã, khéo léo *Lời nói quan tiền, thúng thóc; Lời nói như ném châu, gieo vàng*, chứ nói với khách như *Bầu dục chấm mắm cáy, Ăn chưa nên đọi, nói chửa nên lời*... thì buôn với bán làm sao thành công được! Cũng đừng quên, *Bán chịu mất mối hàng*, tốt nhất *Tiền trao cháo múc*... Không nên *Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ*, chỉ nên *Thuận mua vừa bán*. Có như vậy mới giữ được khách mà *Quen mặt đắt hàng*...

Trong thương trường, đôi khi phải biết chấp nhận những tình huống ngoài ý muốn: *Bán rẻ còn hơn đẻ lãi, Bán tống bán táng, Bán sấp bán ngửa, Bán đổ bán tháo* vì *Chẳng được ăn cũng lăn được vốn, Thà bán lỗ còn hơn xách rổ về không*... cũng không ngoài mục đích thu hồi đồng vốn nhanh, còn hơn là mất trắng.

Không chỉ truyền lại những kinh nghiệm trong buôn bán, mà ông bà ta còn nhấn mạnh đến đạo đức trong kinh doanh. Vẫn biết rằng, vốn liếng của mình có bao nhiêu thì mình buôn bấy nhiêu, nhưng ngặt lúc túng thì dẫu có vay nhau cũng là lẽ thường tình. Mà điều quan trọng nhất trong kinh doanh vẫn là chữ "tín":

Mất trâu thì lại tậu trâu
Những quân cướp nợ có giàu hơn ai.

Muốn làm ăn lâu dài với nhau thì xin nhớ: *Có vay có trả mới thỏa lòng nhau*. Chị em buôn bán với nhau phải tự ý

thức sự tương quan qua lại của các ngành hàng, *Có hàng tôi mới trôi hàng bà; Việc tôi không bằng bác; Bánh đúc, kẹo lạc bác chẳng bằng tôi,* chứ đừng *Hàng thịt nguýt hàng cá,* và cũng đừng *Hàng tôm hàng cá* với nhau... Đạo đức trong kinh doanh không thể chấp nhận *Treo đầu dê, bán thịt chó; Bán mướp đắng giả làm bầu; Ván mạt cưa giả làm cám...*

Có người bán thì có người mua, *Của giữa chợ ai thích thì mua.* Mà biết mua hàng nghĩ cho cùng đó cũng là một... nghệ thuật, cũng như nghệ thuật bán hàng vậy, chứ không khéo *Tiền chinh mua cá thối.* Chỉ có những kẻ dại dột mới:

Vàng mười chê đắt không mua
Mua lấy vàng bảy thiệt thua trăm đường

hoặc *Mua mèo trong bị, Hỏi giá trâu sau bụi rậm...* lời dặn dò này chẳng bao giờ thừa cả. Các mặt hàng phổ biến thời xưa, người tiêu dùng truyền đạt kinh nghiệm như:

Mua thịt thì chọn miếng mông
Lấy chồng thì chọn con tông nhà nòi.
...
Mua cá thì phải xem mang
Mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.
...

Hoặc *Mua trâu xem vó, lấy vợ xem nòi; Mua trâu xem sừng, mua chó xem chân; Mua cua xem càng, mua cá xem mang.* Thông thường, *Mua nhầm, bán không nhầm* nên

người mua khôn ngoan thường phải kì kèo, mặc cả hoặc đòi thêm thắt để có lợi cho mình *Mua thì thêm, chêm thì chặt* là vậy. Muốn mua hàng tốt thì phải đầu buổi chợ, *Của ngon ai để chợ trưa*. Khi mua, trả tiền ngay, đừng mua chịu, vì *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu...*

Ca dao, tục ngữ còn là túi khôn của ông cha ta, được đúc kết lại từ ngàn năm qua, chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Riêng trong lãnh vực kinh doanh, có những câu phản ánh tâm lý, kinh nghiệm buôn bán v.v... nhưng rất tiếc cho đến nay vẫn chưa có ai bỏ công ra sưu tập, nghiên cứu nhằm tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm quý báu ấy - dù ra đời trong một xã hội nông nghiệp, để vận dụng trong đời sống hôm nay.

Bỡn cô Tư Hồng - roi đan bằng... chữ

Trong số những người con nuôi của vua Tự Đức, Ưng Đường "tốt số" hơn cả. Sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống Chiếu Cần vương chống Pháp, y được Kinh lược Bắc kỳ Nguyễn Hữu Độ, Thượng thư Phan Đình Bình trong Viện Cơ mật cùng người Pháp đưa lên ngôi, lấy niên hiệu Đồng Khánh. Ngay từ đầu, y đã tỏ thái độ hợp tác chặt chẽ với ngoại bang. Một trong việc làm "đáng nhớ" nhất dưới triều Đồng Khánh là ngày 01.10.1888, ra Đạo dụ nhường hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Như vậy, so với Sài Gòn, là thành phố cấp 1, do Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh thành lập vào ngày 8.01.1877 thì ba thành phố trên trở thành nhượng địa của Pháp muộn hơn những 11 năm.

Nhận thức Hà Nội là một trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa nên thực dân Pháp đã tiến hành những bước quan trọng trong việc xây dựng lại Hà Nội. Điều này còn có ý nghĩa: không những khuất phục được tinh thần phản kháng của người dân bản xứ mà còn làm cho chính người Pháp yên tâm khi thấy quyền lực của chúng ngày một ổn định!

Trong công cuộc xây dựng này, có lẽ có việc phá thành Hà Nội vẫn là sự kiện để lại trong tâm khảm người đương thời nỗi đớn đau thống thiết nhất.

Công việc này tiến hành từ tháng 2.1894 và đến cuối năm 1897. Bọn thực dân cũng đểu cáng, khi san bằng tường thành Hà Nội, chúng cho giữ lại Cột cờ, Đoan Môn và nhất là Cửa Bắc. Vì Cửa Bắc còn dấu tích... hai phát đạn đại bác mà quân Pháp, dưới quyền chỉ huy của Henri Rivière, từ các tàu chiến đậu trên sông Hồng đã công phá thành! Dấu tích này biểu dương sức mạnh của quân đội Pháp và cũng nhằm thị uy người dân bản xứ! Một bài thơ khuyết danh thời ấy, nay đọc lại, ta có cảm giác như tác giả đã viết trong ràn rụa nước mắt:

Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long,
Vượng khí ngàn năm có nhựa không?
Hai cửa còn trơ hai thánh miếu,
Một thành sót lại một hoàng cung.
Nhường ngao ngán nỗi công ông Bạch,
Cũng gớm ghê cho của chị Hồng.

Còn biết đâu là nền đế bá,
Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long.

Trong bài thơ này, hai câu luận có nhắc đến ông Bạch và chị Hồng. Theo truyền thuyết từ ngàn xưa: lúc Cao Biền đắp thành Đại La (tức thành Thanh Long-Hà Nội), mấy lần đều sụt lở; một đêm Cao Biền đứng trên vọng lâu nhìn ra thấy vị thần cỡi ngựa trắng chạy một vòng; rồi bảo Cao Biền cứ theo vết chân ngựa mà đắp thành. Vì vậy khi xây xong thành, Cao Biền cho lập đền thờ, gọi là đền Bạch Mã, nay vẫn còn tại số 76 phố Hàng Buồm. Còn câu "*Cũng gớm ghê cho của chị Hồng*" nhắm chỉ vào ai? Xin lưu ý, chữ "của" ở đây tác giả đã dụng ý chơi chữ một cách châm biếm, cay độc và sau này, cụ Nguyễn Khuyến cũng sử dụng chữ "của" đắc giá này một lần nữa:

Khắp cõi trời Nam đều biết tiếng,
Nghìn năm danh tiếng của bà to!

Bấy giờ, mặc dầu hội đồng thành phố đã chấp thuận, nhưng không mấy "doanh nghiệp" nào dám đứng ra nhận thầu việc phá thành Ai cũng sợ việc làm này sẽ bị nhân dân lên án, chỉ trích. Cuối cùng, có một "nữ quái" dám đứng ra thầu: cô Tư Hồng!

Tư Hồng tên thật là Trần Thị Lan, quê ở Phủ Lý (Hà Nam), có nhan sắc và thông minh. Trong những năm lũ lụt, thất bát, thị bỏ quê ra Hà Phòng kiếm ăn, lấy chú Hồng - người Hoa kiều làm chồng, mọi người thường gọi thím

Hồng. Sau khi chồng về suối vàng, thị tái giá với quan tư Croibier Huguet - một cố đạo phá giới nên "chết tên" cô Tư Hồng. Vụ thầu này đã đem lại cho thị món lợi kếch xù. Chỉ riêng tiền bán số đá xanh, đá hộp cũng đủ cho thị xây được tòa ngang dãy dọc tại đường Quán Sứ ngõ Hội Vũ.

Nhưng lòng tham không có đáy, dù đã giàu nứt đố đổ vách, nhưng thị vẫn buôn lậu thuế. Nhân lúc đồng bào Thừa Thiên - Huế bị lũ lụt, thị đầu cơ tích trữ lúa gạo để bán ra với giá cắt cổ! Khi ba chiếc thuyền chở đầy ắp lúa gạo vào đến nơi thì sự việc đổ bể. Thị to mồm, xảo quyệt biến từ thuyền buôn thành... thuyền "tế độ" phát chẩn, cứu đói dân nghèo! Với "hành động hào hiệp, thương người" này, thị được triều đình Huế phong hàm "Tứ phẩm nghi nhân"! Không dừng lại đó, thị dùng tiền chạy chọt để ông bố cũng được phong hàm "Hàn lâm thị độc"! Thật vẻ vang! Cáu tiết trước cái trò ma mãnh này, nhà nho Trần Bình đã viết đối cay độc:

Bốn chữ sắc phong hàm cụ lớn;
Ba thuyền tế độ của bà to!

Đem "*hàm cụ lớn*" đối với "*của bà to*" thì không còn tiếng chửi nào nặng hơn nữa! Thế mới biết, cách chơi câu đối trong tiếng Việt biến hóa thiên hình vạn trạng đến chừng nào!

Tương truyền, trong ngày đón nhận sắc phong của triều đình, thị về làng tổ chức khao vọng lớn lắm. Nhà thơ Nguyễn Khuyến cũng được mời, nhưng cụ lấy cớ tuổi già

sức yếu nên không đến. Biết cụ là người hay chữ nhất trong làng, lại đỗ đầu khoa bảng nên gia đình thị vẫn nài nỉ xin cụ viết cho câu đối đem về treo để nở mày nở mặt cùng thiên hạ. Từ chối mãi không được, cụ đành viết bức hoành phi ba chữ "*Chi chi giả*" và câu đối Nôm:

Tay trắng làm nên, có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá lẫy lừng hăm sáu tỉnh;
Má hồng gặp vận, nào biển, nào cờ, nào sắc phong cho cụ, chị em hồ dễ mấy lăm người.

Câu đối này, ai cũng khen hay. Từng chữ, từng câu không những nói được bước thăng tiến của gia đình thị mà còn đối nhau chan chát, chả ai bắt bẻ vào đâu được. Nhưng những bậc thâm nho thừa biết nhà thơ Nguyễn Khuyến mỉa mai, khinh miệt khi xếp ngay sau "*sắc phong cho cụ*" là "*chị em hồ dễ...*"! Ai đời lại đặt "*cụ*" chung chạ với "*chị em*" như thế! Đây là tiếng gọi bỡn cợt nhằm chỉ những phụ nữ làm nghề không đứng đắn, loại cô đầu, gái làng chơi! (Về sau, tại miền Nam, trong thập niên 1960 - 1970 cách gọi "chị em" vẫn còn tồn tại, nhưng lại thêm chữ "ta" - thành ra "chị em ta" nhằm chỉ loại "gái ăn sương/ phò phạch").

Còn bức hoành phi "*Chi chi giả*", lúc ấy, bá quan văn văn võ đang dự tiệc đều ngớ người ra, không hiểu cụ Nguyễn Khuyến tặng cho ba chữ ấy là ngụ ý gì? Mãi đến khi đọc đi đọc lại, có người mới tình cờ nói lái lại thành... "*Cha cha đĩ*"! Quả là một cách chơi chữ đến tài tình. Thế thì, ai nấy mới vỡ

lẽ ra là nhà thơ đã vận dụng câu tục ngữ "*Làm đĩ có tàn, có tán, có án thờ vua*" để tát vào mặt những kẻ hợm hĩnh một đòn đích đáng.

Không rõ cô Tư Hồng mất năm nào, trong hoàn cảnh nào, nhưng tên tuổi của thị cũng được một vài nhà văn giai đoạn 1932-1945 có nhắc đến trong tiểu thuyết hiện thực phê phán, chẳng hạn nhà văn Đào Trinh Nhất viết *Cô Tư Hồng*. Gần đây, nhà văn Nguyễn Ngọc Tiến viết *Me Tư Hồng*...

Nhân đây cũng xin nói thêm, thông thường khi nói đến cô Tư Hồng, người đương thời còn liên tưởng đến cô Bé Tý ở phố Hàng Bạc cũng nổi danh trong... làng me Tây!

Trong hồi ký Phạm Duy, một nhạc sĩ nổi tiếng xuất thân từ thời đầu Tân nhạc, có cho biết: "Trước hết, cô Bé Tý là người rộng rãi, ai xin tiền cô cũng cho. Rồi tới cái ngông của cô là ở ngay giữa thành phố, cô cho xây một sở thú nhỏ với một dẫy chuồng nhốt khỉ, gấu và những con thú (cô làm thành quái vật) như gà ba chân và lợn hai mõm. Ai đi qua nhà cô cũng phải dừng chân lại để coi sở thú tí hon này... Vào trong nhà cô là như lạc vào trong truyện vẽ bằng tranh, vào trong truyện thần tiên. Nào là những xác chim, xác hổ được nhồi bông. Nào là những con rắn sống uốn mình quanh chiếc ngai sơn son thếp vàng trên đó có cô Bé Tý ngồi bảnh chọe và lên đồng thường xuyên giữa một đám đầy tớ toàn là những người lùn. Ai vào nhà cô thì đều phải gọi cô là Bà Chúa. Đối với tôi, cô Bé Tý với thế giới gà ba chân, lợn hai mõm, những người lùn, những đồng cô bóng

cậu mặc y phục lộng lẫy, múa gươm hay chèo thuyền trong khói nhang nghi ngút, với chiêng trống tưng bừng... giống như chuyện ảo tưởng có thực".

Thật ra những trò trên của cô Bé Tý là nhằm che mắt người đời chứ thị sống bằng nghề buôn thần bán thánh, dắt mối gái cho quan Tây, nhưng không "nổi tiếng" bằng cô Tư Hồng. Thậm chí trong câu đố dân gian, người ta cũng "lôi" cô Tư Hồng vào cho bằng được:

Đố ai có tán, có tàn
Có nhang, có án, có hồn sắc phong
Lừng danh cả đất Thăng Long
Cái danh đã lớn, cái lòng cũng to
Tơ vương biết mấy cho vừa
Để người khen tặng vần thơ... cửa lòng?

Thiết tưởng, ta cũng nên biết thêm một câu đối nữa, nhà thơ Nguyễn Khuyến cũng đã "tặng" cho cô Tư Hồng:

Lạ lùng thay! Khôn ngoan chẳng lọ nhờ chồng, ba nghìn đồng sắc tứ Phu nhân, người được như me là ít có;
May mắn nhỉ! Danh giá để dành cho cụ, bảy mươi tuổi hàm phong Thị độc, ai rằng sinh gái của như không?

Thì "me" ở vế trên đích thị là... me Tây! Ngoài ra, cô Tư Hồng còn được đưa vào một câu đối khác với tên gọi "dì Tư", qua đó, ta biết thêm một vài nhân vật đương thời cũng "lẫy lừng" không kém của thời điểm ấy:

Có hay chi cõng rắn cắn gà nhà, phong lưu chú Bát, phú quý dì Tư, mây nổi đã từng qua trước mắt;
Thôi đừng có rước voi giày mả tổ, sự nghiệp bà Bông, thơ ông Húng, gió bay đành lẽ gác ngoài tai.

"Chú Bát" là ẩn danh của Nguyễn Trọng Kim, do làm Thương biện Hà Nội nên mọi người thường gọi Thương Kim, được Pháp phong hàm "Bát phẩm bá hộ", có sản nghiệp lớn ở Hàng Khay và tương truyền là người cho xây Tháp Rùa ở Hồ Gươm để mả! Bà Bông là vợ kế của Hoàng Cao Khải, tương truyền khi Khải làm tiễu phủ sứ đánh nhau với cụ Đề Thám bị mất ấn, sai vợ đến ở trong trại của một thống lĩnh nghĩa quân là Thân Đức Luận để lừa lấy trộm ấn đem về! Còn ông Húng tức Phạm Văn Toán, chuyên sản xuất rau húng, nhờ giàu có, nịnh Tây mà leo lên được chức... Tổng đốc Nam Định và sính làm thơ!

Có nhiều tài liệu còn cho biết, cụ Nguyễn Khuyến cũng viết tặng cô Tư Hồng câu đối để dán trước cổng nhà:

Mở ra toác toạc toàn toang, cửa càn khôn chia làm hai mảnh;
Khép lại khìn khin khít khịt, máy âm dương đưa đẩy một then.

Nhưng thật ra không phải thế.

Đó là câu đối mà cụ viết cho mụ Hậu Cẩm, tên thật Lã Thị Thoan, người cùng làng với cụ. Mụ này lấy ông Nhiêu Sinh,

sau khi chồng chết, tái giá với một tên cảnh sát người Pháp ở Nam Định - thường gọi là Tây Cẩm. Về già, không con cái, bà ta bỏ tiền ra "mua hậu" để sau khi chết được "giỗ hậu" ở đình làng. Do đó trong làng mới gọi là mụ Hậu Cẩm.

Trở lại với vụ phá thành Hà Nội, sau này kẻ sĩ Bắc Hà còn tiếp tục viết những bài thơ ưu thời mẫn thế. Cái nhìn cảnh vật Thăng Long trong buổi giao thời Pháp -Việt nhố nhăng đến nhói lòng:

Nghìn năm văn vật đất Thăng Long,
Văn vật ngày nay mới lạ lùng:
Tham biện, tham tầm, tham cán sự,
Đốc bò, đốc chó, đốc canh nông.
Du côn, mật thám đầy sông Nhị,
Giăng há, ma cô chật núi Nùng.
Trừ miếu Khổng kia chưa tiện nói,
Còn thì văn vật đất Thăng Long.

Dùng chữ miêu tả sắc màu

Nếu không sống trong thập niên 1930 của thế kỷ trước, với câu thơ của Lưu Trọng Lư viết về mẹ:

Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội
Áo đỏ người đưa trước giậu phơi

Chúng ta khó có thể lý giải vì sao, sắc màu đỏ ấy xuất hiện như một cách "cách tân" ghê gớm, góp phần làm nên sự thắng thế của Thơ mới. Đơn giản chỉ là màu đỏ ấy xa lạ với người dân vốn quê mùa. Dù không như cô Kiều: "*Màu thiền đã bén muối dưa/ Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng*" sinh hoạt hằng ngày vẫn áo nâu sòng, áo nhuộm bùn đen, vẫn không là sắc màu lòe loẹt. *Thương ai mặc áo nâu sồng/ Chít khăn mỏ quạ lạnh lùng nắng mưa; Đôi ta cùng bạn chăn trâu/ Cùng mặc áo vá, nhuộm nâu một hàng/ Bao giờ cho gạo bén sàng/ Cho trăng bén gió, cho nàng bén anh.*

Đột ngột trong không gian: *Mỗi lần nắng mới hắt bên song/ Xao xác gà trưa gáy não nùng* lại hiện lên *Áo đỏ người đưa trước giậu phơi* thì quả là đáng kinh ngạc. Rõ ràng, trong cảm, nhận thức, tâm lý của mỗi thời có sự chi phối ít nhiều của các màu sắc. Hơn ai hết, các nhà thơ "thứ thiệt" thừa hiểu.

Ngôn ngữ của thơ thường thiên về khái quát và tổng hợp mang nặng sắc thái của tình cảm. Sự tưởng tượng ấy được chắp cánh từ hiện thực của đời sống. Có những bài thơ đọc xong, chúng ta cảm nhận được biết bao màu sắc. Màu sắc của hội họa và màu sắc của tư duy nhận biết được qua suy nghĩ riêng tư. Có lẽ, Nguyễn Du - nhà thơ thiên tài của dân tộc ta - lần đầu tiên đem lại cho thơ một màu xanh kỳ lạ:

Cỏ non xanh rợn chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Chao ơi, cái màu xanh ấy, đọc xong ta như choáng ngợp trước sự ưu đãi mênh mông của sắc cỏ. Sau này, khi đứng trước cái màu xanh ngút ngàn vô tận, Nguyễn Thị Ngọc Tú đem lại cho ta cái cảm giác: *Xanh nhức nhối lúa đang thì con gái*. Hoặc cái màu vàng trong câu thơ đầy tâm trạng của Tế Hanh: *Hoa cúc vàng như nỗi nhớ dây dưa*. Âm điệu câu thơ cứ dùng dằng như một lời tâm tình da diết và sâu lắng. Ngôn từ của câu thơ bồng bềnh đầy hình ảnh bởi ở đây, danh từ loại thể lại được nhà thơ so sánh với từ chỉ tính chất thuộc phạm trù tình cảm rất trừu tượng - mà người đọc chỉ

nhận được qua cảm giác của chính mình. Tính chất này cũng là điều kiện để mở rộng cấu trúc của câu thơ.

Nỗi nhớ thuộc về phạm trù tình cảm của con người. Thế nhưng trong thơ, nó lại có màu sắc. Nếu màu vàng chỉ mới ở cung bậc thấp của sự thương nhớ, chưa đến nỗi khắc khoải đau đớn: *Bóng chiều không thắm không vàng vọt/ Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong* (Thâm Tâm); *Con nai vàng ngơ ngác/ Đạp trên lá vàng khô* (Lưu Trọng Lư)... Vậy phải có một màu sắc khác để nói lên cung bậc cao hơn của tình cảm lúc này. Có lẽ là: *Chiều đang xanh bỗng ngả tím màu sim* (Thủy Nguyên) chăng?

Trong cảm nghĩ của chúng ta, màu tím thường gợi lên sự buồn bã và chia cách: *Bến xưa tìm lối cũ/ Nhớ ai hoa tím buồn* (Huy Cận); *Màu mua tím trong khoảng trời thương nhớ* (Xuân Quỳnh); *Em không phải là chiều mà nhuộm anh đến tím* (Hữu Thỉnh); *Hoa sim tím một nỗi buồn hoang dã* (Xuân Quỳnh)... Và khi chiều về nghe tiếng chim, người ta cũng nghĩ: *Chiều về trời tím tiếng chim* (Nguyễn Ngọc Bái). Trong thơ ta có màu tím nhạt: *Bóng hoa sói xòe dưới trăng tím nhạt* (Hoài Giao), tím ngát: *Màu thời gian không xanh/ màu thời gian tím ngát* (Đoàn Phú Tứ); một loài hoa mọc trên đường hành quân của Giang Nam: *Nắng mưa càng tím ngắt*. Chưa phải tím, mới là tim tím: *Nắng dìu dịu nắng, chiều tim tím chiều* (Lê Minh Quốc). Và từ màu tím của sự chia xa đã đến trong thơ Hữu Thỉnh thành nỗi niềm bồn chồn chờ đợi - phảng phất chút băn khoăn như lời thì thầm

nhắn nhủ: *Hoa bung biêng ơi, con lắc của mùa xuân/ Rừng không ngủ vì những hồi gõ tím*. Như nắm bắt được ngôn ngữ riêng biệt của màu sắc, nhà thơ Chế Lan Viên đã viết: *Ôi hoa lau đường Chín/ Trắng làm chi anh buồn/ Giá được màu hoa tím/ Hẳn hồn nhẹ đau hơn*. Màu hoa ấy không tím để chúng ta thêm chan chứa nỗi ngậm ngùi.

Tôi nghĩ, thơ có một hệ thống ký hiệu và mặc dù được xây dựng trên hệ thống ký hiệu ước định của ngôn ngữ, nhưng nó còn có những ước định riêng. Và ký hiệu ước định ấy, còn được sáng tạo bởi tài năng của nhà thơ. Chúng ta chấp nhận sự trong sáng của câu thơ: *Trời vẫn xanh một màu xanh Quảng Trị* (Tế Hanh), danh từ riêng đã hóa thành tính từ chỉ tính chất. Cái màu xanh ấy, ngoài ý nghĩa biểu tượng còn mang ý nghĩa ký hiệu. "Tính chất ký hiệu của nó là ở chỗ nó thay thế cho một cái gì và sự thay thế ấy có tính chất quy ước, nghĩa là mang một ý nghĩa cố định quen thuộc phổ biến với nhiều người". (Duy Lập - Tạp chí *Văn Học* số 3-1985 - trang 21).

Điều đó hoàn toàn có lý, nếu chúng ta đọc những câu thơ từ: *Quân xanh màu lá dữ oai hùm* (Quang Dũng) đến *Buổi trưa xanh những nụ non vừa nhú* (Phạm Sỹ Sáu); *Cho tôi vẽ một cánh chim qua sông/ Tha chiều xanh về tổ* (Đoàn Huy Giao); *Nhưng rừng vẫn một màu xanh bình thản* (Nguyễn Thái Dương)... đều gợi lên sự trong sáng yêu đời. Ở Nguyễn Thị Ngọc Tú, trong sự xa cách vĩnh viễn đang nén lại để bật lên tiếng khóc thì: *Nỗi nhớ tiếc không xanh như cỏ mọc*.

Với Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập*, từ *Tuổi cao, tóc bạc, cái râu bạc/ Nhà ngặt, đèn xanh, con mắt xanh* đến câu thơ *Leo lẻo doành xanh con mắt mèo*, nói như Xuân Diệu: "Cách nhìn thật là mới, thật khám phá, nhưng cũng có thể có người lại cho là.... Tây" (*Công việc làm thơ* - tr.28 - NXB Văn Học - 1984). Trong thơ Việt Nam bàng bạc màu xanh. Chính do nghĩa từ vựng của từ có tính chất chủ quan nên có sắc thái tình cảm: *Xòe hoa xanh thắm những hoa xòe* (Phan Duy Nhân); *Bao la là mộng, xanh ngần là thơ* (Xuân Hoàng); *Trên cao đỉnh núi xanh lơ* (Lưu Trùng Dương); *Từ những giọt máu anh hùng rơi trong đất/ Bật mầm lên xanh ngắt cánh rừng* (Đinh Đức Thướng). *Thấy trời xanh biếc mênh mông/ Cánh cò chớp trắng trên sông Kinh Thầy* (Trần Đăng Khoa); *Giữa vòm trời xanh ngắt ngôi sao mai* (Đoàn Tuấn)...

Những sắc xanh này làm cho thơ thêm phong phú, đa dạng, truyền đạt được trọn vẹn cảm xúc đến người đọc. Thế nhưng: *Cây bàng lên búp nhỏ/ Xanh như là thương nhau* (Lưu Quang Vũ) lại là một sắc thái khác. Cái màu xanh tâm lý ấy, chúng ta chỉ có thể bắt gặp trong trạng thái chung của tâm hồn, của sự liên tưởng đồng điệu với nội tâm người viết. Phải chăng hội họa dù có đầy đủ màu sắc đến đâu cũng khó phác họa nổi màu xanh trừu tượng ấy? Rõ ràng, thơ không dừng ở hình thức miêu tả sự vật một cách đơn thuần, mà còn phải khái quát sự việc, nâng cao sự thẩm mỹ nhận thức của người đọc.

Nhà văn Gogol (1809-1852) có lý khi ông đánh giá về ngôn ngữ của thi hào Puskin (1799-1837): "Từ thì ít nhưng được dùng rất chính xác nên có thể nói lên được tất cả. Trong mỗi từ là cả một không gian lồng lộng, mỗi từ ngữ mênh mông như chính nhà thơ".

Câu thơ của nhà thơ Chim Trắng: *Này cô em có gì vui/ Mà trong mắt ấy nụ cười sáng trưng.* Âm điệu câu thơ ấy như cuống quít mãi, bởi cái màu sáng trưng cứ ám ảnh mãi vì không dễ bắt gặp trong đời sống, chỉ có thể có được qua sự cảm nhận riêng tư. Rồi lại có hàng loạt câu thơ khác: *Và loài chim biển từ lâu/ Từng mang những lá thư màu tình yêu* (Nguyễn Trọng Tạo); *Nắng như màu lửa cháy* (Xuân Quỳnh); *Con sông ấy xanh như tình yêu* (Trúc Chi); *Quãng đời trai trẻ nhuộm màu chiến tranh* (Nguyễn Nhật Ánh); *Tóc anh giờ đã nhuốm màu nắng trưa* (Nguyễn Thanh Kim); *Mưa nắng màu da/ Thời gian màu tóc* (Nguyễn Đức Mậu)... thì danh từ chỉ sự vật đơn thể và chỉ sự vật toàn thể này, không còn làm chính tố mà nó mặc nhiên được xác định như tính từ hàm chất.

Đừng nghĩ màu sắc ấy không có thực, thậm chí có thể vô lý nếu nghiêm khắc soi rọi trên bình diện ngữ pháp một cách máy móc. Vậy nó vẫn tồn tại và ngang nhiên được người đọc chấp nhận một cách lý thú, thoải mái. Bởi do mang hình tượng ký hiệu nên sự tồn tại của câu thơ đã đồng nhất với giá trị thẩm mỹ trong tư duy người đọc. Đó cũng là một trong những ưu điểm độc đáo của nghệ thuật thơ ca.

Thế nhưng tất cả mọi sự việc đều có giới hạn của nó, nếu sử dụng non tay và lạm dụng bất chất sự quan hệ biện chứng qua lại của sự so sánh thì câu thơ sẽ ngô nghê và dại dột như người làm xiếc thiếu bản lĩnh: *Đỏ một màu đỏ riêng*; *Của giọng hò màu nõn chuối; Bình minh rất xanh là hồi còi; Anh nhìn vào mắt em chưa trọn màu xanh* v.v... khó được bạn đọc yêu thích. Nó đã làm ngược lại ý kiến của văn hào L.Tolstoi (1828-1910): "Mỗi từ ngữ nghệ thuật được phân biệt với từ ngữ không có tính chất nghệ thuật, ở chỗ nó đã gợi nên được vô số các ý tưởng, ý muốn và cách hiểu".

Một họa sĩ tài ba, có thể làm chủ được tất cả màu sắc trong mọi bố cục, đường nét để tạo nên một bức tranh thần kỳ. Trong thơ cũng vậy, bằng ngôn ngữ riêng của mình, nhà thơ cũng vẽ lên những bức tranh "bằng chữ" như được đặt trước mắt người đọc, chẳng hạn: *Bến cá mừng xuân cờ đỏ rực/ Cây buồm không rượu cũng lao đao/ Ở đây mây núi xanh như nước/ Mà giữa thuyền câu nở cánh đào* (Vân Đài).

Có thể nói, màu sắc trong thơ hết sức đa dạng, đủ mọi sắc thái, vô cùng sinh động: *Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe* (Huy Cận); *Cờ vẫy ta lên trời đỏ lựng* (Xuân Diệu); *Chao hiu quạnh trên vùng khô đỏ chạch* (Tố Hữu); *Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ* (Viễn Phương); *Mặt trời chiều má đỏ hây hây* (Hoàng Trung Thông); *Đắm đuối đôi ta đỏ lịm má người* (Vũ Duy Thông); *Đã nghe đỏ khé Sông Hồng/ Sóng nghìn xưa vẫn động lòng nước non* (Trần Huyền Trân); *Những chú chim chào khảo nhau chiều đỏ mận* (Đoàn Huy Giao); *Trăng*

đỏ như là giọt máu rơi (Nguyễn Nhật Ánh). Hoặc *Trông lên mặt sắt đen sì* (Nguyễn Du); *Nhắm mắt lại thấy một màu trắng xóa* (Xuân Quỳnh)....

Riêng về màu đỏ, nếu thi sĩ Victo Hugo (1802-1885) đã sử dụng một hình tượng rất đẹp, rất cách mạng và táo bạo: *Tôi muốn đội mũ đỏ lên cuốn từ điển cũ/ Tôi gây một cơn bão táp dưới đáy lọ mực* thì ngay khi chưa có chữ viết, trong các trường ca được bảo tồn và lưu truyền dưới hình thức miệng của các dân tộc anh em trên Tổ quốc Việt Nam đã sáng tạo lên những màu đỏ rất hiện đại. Trong *Vần va* - truyện thơ dân gian Mường có câu: *Con sang thắt đai đơm tua/ Miệng đỏ chon chót những trầu cùng cau.* "Đỏ chon chót" ấy khác với: *Con chim xanh biếc bay qua/ Cặp chặt ngón chân đỏ chót* (Trần Đăng Khoa). Hoặc *Xông chụ xôn xao (Tiễn dặn người yêu)* dài 1846 câu thơ của dân tộc Thái, ta đọc được một câu: *Góa vẫn tươi giòn đỏ đắn*. Rất quen mà cũng rất lạ.

Đặc biệt về màu xanh, theo thống kê của tôi thì trong thơ Việt Nam hiện đại màu xanh được sử dụng nhiều nhất. Làm sao lý giải được điều này, nếu không muốn nói vì tâm hồn người Việt Nam luôn lạc quan yêu đời và giàu lòng nhân ái. Họ bình thản trước mọi nguy khốn và tin tưởng mọi điều tốt đẹp sẽ đến theo quy luật vốn có của nó. Họ yêu vô cùng màu xanh của quê hương từ lũy tre xanh, đồng lúa, bầu trời, hàng cây trên đường lộ đến *Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh.*

Ở nhà thơ nữ Xuân Quỳnh trong tập thơ *Tự hát* (NXB

Tác Phẩm Mới - 1984) gồm 35 bài, tần số màu xanh xuất hiện đến 40 lần, trắng cũng như vàng 9 lần, đen cũng như hồng 4 lần, màu đỏ ít nhất là 3 lần. Ngược lại ở trong trường ca *Đường tới thành phố* (NXB Văn Học - 1985) của Hữu Thỉnh trong hàng trăm câu thơ, tần số màu xanh xuất hiện tương đồng với màu tím là 4 lần, ít nhất là màu trắng 1 lần. Khảo sát tập *Thơ Việt Nam 1945 -1985* (NXB Văn Học - 1985) gồm 124 nhà thơ được tuyển chọn với 215 bài thơ, ta thấy tần số màu sắc xuất hiện như sau: màu xanh tần số xuất hiện là 191 lần, ít nhất là màu nâu 4 lần, màu vàng 63 lần, màu đỏ 67 lần, màu trắng 56 lần, màu tím 43 lần. Thế mới biết, màu tím xuất hiện ở thơ Hữu Thỉnh là nhiều. Từ tập thơ của Xuân Quỳnh, có thể nhận xét chủ quan rằng, ở các nhà thơ nữ màu sắc dễ tác động đến cảm xúc và tư duy của họ chăng?

Từ những dẫn chứng trên, có thể rút ra một kết luận ban đầu: Tần số từ chỉ màu sắc trong thơ Việt Nam hiện đại xuất hiện hết sức phong phú và tinh tế. Nó góp phần nâng cao hình tượng của thơ đạt đến một trình độ nhất định. Tài năng của nhà thơ đã sáng tạo cho vốn từ vựng tiếng Việt thêm nhiều màu sắc gợi cảm đủ bản lĩnh chinh phục được tình cảm bạn đọc và bản thân nó cũng tồn tại trước thử thách khắc nghiệt của thời gian.

Ngày xanh như ngựa

Dù chính tông người Việt Nam da vàng mũi tẹt, ngón chân Giao Chỉ nhưng chẳng ai dám "nổ" tanh bành xác pháo, rằng, mình là người giỏi tiếng Viết nhất. Giỏi thế nào được. Tiếng Việt lắt léo, đa dạng và lắm lúc cùng sự vật nhưng lại có nhiều từ diễn tả, diễn đạt khác khác nhau với các sắc màu, sắc thái, thiên biến vạn hóa.

Về màu xanh, ta nghe nói đến xanh rờn, xanh rì, xanh rợn, xanh rớt, xanh um, xanh dờn, xanh dương, xanh lè, xanh lẻo, xanh lét, xanh lơ, xanh mét, xanh lam, xanh biếc, xanh ngắt, xanh da trời, xanh lá cây, xanh lông két v.v... Vậy màu xanh trong *mắt xanh* có phải con mắt đã được các chị em nhà mình trang điểm? Không, nó có một hàm nghĩa khác, như lúc Từ Hải ướm lời hỏi Thúy Kiều: "Mắt xanh chẳng để ai vào có không?", có thể hiểu, bấy lâu nàng đã có ai? Ai lọt vào "tầm ngắm" của nàng chưa? Văn chương phải

thế chứ, ai lại huỵch toẹt sỗ sàng như "dùi đục/ bầu dục chấm mắm cáy"? Thế nhưng, một khi đã nói *Mắt xanh mũi lõ*, dứt khoát đích thị... mắt xanh.

Người khôn con mắt đen sì/ Người dại con mắt nửa chì nửa thau. Nhưng "mắt" cũng chỉ chỗ lồi lên ở đốt cây hay quả cây, trông như hình con mắt. *Chặt tre phải dè đầu mắt.* Con mắt dứt khoát phải nằm trên cái mặt, nhưng đầu xương lồi ở gần cổ chân cũng gọi là mắt/ mắt cá.

Đã nói đến "mắt", nhân thể "đá giò lái" luôn qua cái mặt.

Xanh mặt, không phải miêu tả cái bổn mặt xanh xao mà nhằm chỉ cảm giác đang sợ hãi, khiếp đảm. *Mặt xanh* cũng vậy. *Lỡ ăn một miếng trầu anh/ Đêm lo ngày sợ mặt xanh như chàm.* Thành ngữ *Mặt như chàm đổ*, chẳng hề có màu gì đi theo nhưng ta vẫn ngầm hiểu mặt tái xanh, tái xám do khiếp đảm, khiếp sợ. Lại đôi khi có sắc màu xanh rõ mồn một lại hoàn toàn không liên quan, liên can gì đến sắc màu: *Xanh không thủng cá đi đàng nào*, xanh là "thứ chảo đứng vành" (*Đại Nam quấc âm tự vị*), hàm nghĩa phải có người lấy, chứ không thể sa sẩy, mất mát một cách vô lý như thế. *Xanh nhà, lợn gà người*, bề ngoài thì có vẻ của mình nhưng thực chất là của người khác, còn có câu tương tự *Bè ta, gỗ chú nó.*

Thơ Tú Xương, có câu:

Mợ bảo vần Tây chẳng khó gì
Cho tiền đi học để chờ thì

Thôi thôi lạy mợ "xanh-căng" lạy;
Mả bố tôi không táng bút chì.

Xin hỏi "xanh-căng" là xanh thế nào? Chẳng thế nào cả, nó là âm của "cinquante" là chỉ số 50.

Đọc thơ Á Nam Trần Tuấn Khải, có câu:

Lọc đời gạn lấy tinh anh
Thử xem trò trống ông xanh thế nào?

Xin hỏi "ông xanh" là ai? Là ông trời chứ còn ai lọt vào đây nữa. "*Ngồi buồn mà trách ông xanh/ Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười*" (Nguyễn Công Trứ). Đôi khi không dùng "ông xanh" để chỉ tạo hóa/ ông tạo, người Việt còn dùng từ từ "xanh xanh". Đọc truyện thơ Nôm khuyết danh *Phan Trần*, có câu:

Xanh xanh chẳng giúp anh hùng
Thì chi lũ kiến, đàn ong tơi bời

Với cái mặt, không chỉ có màu xanh, cũng có lúc người ta sử dụng cả màu vàng: *Đánh không được người, mặt đỏ như vang/ đánh được người, mặt vàng như nghệ*. Nhưng cái màu vàng, màu xanh trong câu *Mặt xanh, nanh vàng* cũng hàm ý đó chứ gì? Không, nó nhằm chỉ sự ốm yếu bệnh tật, xanh xao vàng vọt; rồi, nước da tất nhiên là xanh nhưng xanh thế nào? *Xanh bủng xanh beo*.

Xin mở ngoặc, câu thành ngữ *Mặt xanh, nanh vàng*, cũng

có người cho là *Mặt xanh thì nanh mới vàng*, hiểu theo nghĩa lúc nhuộm răng đen theo phong tục của người Việt cổ, phải trải qua giai đoạn đau đớn, kiêng khem đến "mặt xanh/ xanh mặt" thì nước nhuộm răng mới tốt. Đóng ngoặc.

Đã có "mặt xanh" ắt cũng có *Chân xanh mắt ếch*. Thành ngữ này nhằm chỉ về người? Không, chỉ về loại gà đá có bộ lì lợm, đá đến ngoẻo mới thôi, chứ không "bỏ của chạy lấy người".

Còn có câu *Mặt xanh, mày xám*. Cái màu xám ấy, có lúc cái mặt cũng "giành" luôn, chẳng hạn, *Mặt xám như gà cắt tiết*. Hay thật, vừa đọc xong đã hình dung ra ngay trong đầu cái màu tiết gà thâm đen lúc đọng lại trong chén. Không những thế, còn có *Mặt sắt đen sì, Mặt đỏ như gà chọi* v.v... *Mặt cú da lươn, Mặt bủng da chì* dù không có màu đen xuất hiện nhưng ai cũng thừa biết cái mặt ấy đen đúa, xấu xí. Tuy nhiên, *Mặt xanh như đít nhái* vẫn là cách nói ấn tượng hơn cả.

Câu thành ngữ: *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú* là phải biết tôn ti trật tự, xưng hô đúng vai vế, dù lớn tuổi hơn nhưng phải gọi người nhỏ tuổi bằng anh vì đó là bậc trên. Thi sĩ Tản Đà có câu thơ: *Ngày xanh như ngựa đầu xanh bạc/ Hết cả giang hồ, hết cả ngông*. Ta hiểu, "ngày xanh" chỉ thời tuổi trẻ, năm tháng đó qua nhanh như ngựa phi đường xa. "Xuân xanh" cũng chỉ về năm tháng của hoa niên tuổi trẻ: *Thấm thoát xuân xanh khôn vững kéo/ Lơ phơ tóc bạc gật gù coi* (Vô Danh). Đọc Kiều, ai lại không nhớ đến câu: *Cũng liều*

mặt phấn cho rồi ngày xanh; hoặc nghe câu *đầu xanh tuổi trẻ*. Đầu ắt có tóc. Tóc nhanh nhánh hạt huyền, chẳng ai gọi tóc đen mà nói rất ư hình tượng *tóc xanh*.

Thế lúc tóc đã lẫn nhiều sợi tóc bạc, gọi thế nào? Gọi "tóc bạc" là miêu tả đúng sự vật, nhưng vẫn có cách nói trớ *tóc muối tiêu*. Cách gọi này dí dỏm, hóm hỉnh lắm bởi nó gợi lên cảm giác như lúc ăn hột vịt lộn chấm muối tiêu. Ngon quá xá ngon! Đôi khi vì sự tế nhị, người ta không dùng đến bất kỳ sắc màu gì sất: *Mái tóc chùm đen, chùm lốm đốm/ Hàm răng chiếc rụng, chiếc lung lay* (Nguyễn Khuyến). Chỉ cần nói "lốm đốm" là đủ. Thế mới là cách nói tinh tế, vi diệu của người Việt chứ.

Gần đây còn nghe thêm câu "thành ngữ" mới - nhằm khẳng định "đẳng cấp" của *Dân chơi cầu Ba Cẳng*: *Túi ánh bạc, tóc ánh kim, chim ánh thép*. Thì ra, *ánh bạc* là một cách nói về tóc *muối tiêu* đấy thôi.

Thế còn *chim ánh thép*?

Quái quỷ thật, *Đói xanh xương* là gì? Là ý nói là đói quá, rất đói, đói cồn cào. Đói như anh chàng Sinh trong truyện ngắn của Thạch Lam: "Một cơn gió đến làm cho Sinh thấy lạnh buốt tới xương. Chàng thấy đói, một sự đói vô cùng như trong đời chàng chưa thấy bao giờ. Đói như cào ruột, làm người chàng mệt lả đi, mắt hoa lên, trong vật gì cũng lờ mờ như lay động". Đói, qua cách nói đói đến độ "xanh xương" thì rợn thật. Vậy lúc bình thường, chẳng đói khát gì, ăn no phởn phơ thì xương màu gì? "Xương trắng" chăng?

Trả lời câu này xin dành cho các nhà phẫu thuật, nhưng một khi nói "xương trắng" không ngoài chỉ sự chết chóc. Chơi ma túy là chơi "hàng trắng"; chết vì hút sách, chích choác thì gọi "cái chết trắng".



Cũng sắc màu trắng ấy, lại còn có nhiều sắc thái khác nhau: trắng nhởn, trắng nõn, trắng hếu, trắng bệch, trắng bạch, trắng bóc, trắng bong, trắng bốp, trắng lôm lốp, trắng hếu, trắng muốt, trắng ngà, trắng ngần, trắng ngồn ngộn, trắng nhễ, trắng nhỡn, trắng nuột, trắng ởn trắng phết, trắng xóa trắng trẻo... *Trợn trắng con mắt* là chỉ mở to con mắt mà coi, mà nhìn với sự kinh khiếp, sợ hãi. Gần đây, vừa xuất hiện từ *trắng phớ*, chẳng hạng, "Nói trắng phớ ra thằng chả keo kiệt thấy mồ". Có thể hiểu là nói huỵch toẹt, nói thẳng thừng, không thèm úp úp mở mở.

Ăn trơn mặc trắng, chẳng phải người mặc y phục màu trắng mà chỉ sự cao sang, giàu có. *Áo trắng* còn ngụ ý nói đến lứa tuổi hoa niên, học trò. "Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong" (Huy Cận) là cái nghĩa đó. *Nói trắng ra* thì "trắng" lại hàm nghĩa nói toạc móng heo, nói thẳng ruột ngựa, chẳng cần úp úp mở, rào trước đón sau. Khi nghe kháo nhau: "Chàng kia *tay trắng*, ta hiểu, không có vốn liếng, tài sản gì sất; nhưng *trắng tay*, dứt khoát anh chàng kia trước đó đã có của ăn của để, có xe hơi, nhà cao cửa rộng nhưng vì một lý do gì đó, nay chẳng còn gì sất!

Tay đi đôi với chân. Đã có *trắng tay* ắt có *trắng chân*. *Trắng chân* lại chỉ những kẻ chơi cờ bạc gặp vận đen như mõm chó! *Trắng chiếu* cũng dùng trong giới cờ bạc với nghĩa sự thắng thua rõ ràng, đố mà cãi lằng nhằng lằng nhằng.

Này, ông nhà thơ Huyền Kiêu quả quyết: "Hạ đỏ có chàng tới hỏi/ Em thơ, chị đẹp em đâu"? Thế nhưng nhạc sĩ Trịnh Công Sơn lại nhìn thấy "Hạ trắng". Còn các bạn thanh thiếu niên ngày nay lại cảm nhận nó màu xanh! Bằng chứng đây nè: *Mùa hè xanh* - đang là một sinh hoạt cộng đồng đã và đang diễn ra từ nhiều năm nay. Ôi, cái màu xanh tưởng chừng như đơn giản mà cũng "lắm chuyện" đấy chứ? Nhưng câu thơ của Tế Hanh mới "rắc rối" hơn nhiều: "Trời vẫn xanh một màu xanh Quảng Trị" là xanh ra làm sao?

Từng nghe đến câu *Xanh cỏ, đỏ ngực*, ai cũng hiểu rằng, nếu ham hố đeo huy chương *đỏ ngực* ắt dễ ngỏm củ tỏi, dễ *xanh cỏ* như chơi. Thế nhưng, *Xanh cỏ thì đến, đỏ ngói thì đi*

thì *xanh cỏ* này lại chính là... *cỏ xanh* đấy thôi, chẳng lắt léo gì ráo. Rằng, dân thợ nề, thợ gạch đến dựng nhà lúc nơi ấy còn um tùm những cỏ; lúc nhà xây xong, ngói đỏ lợp thì họ cuốn gói đi nơi khác, giao nhà cho gia chủ.

Mà thôi, xanh thế nào cũng được nhưng có lẽ phản cảm nhất trên đời này là khi nghe nhắc đến... *lầu xanh*!

Nhà thơ học gì ở ca dao?

Các nhà thơ học được gì ở ca dao? Trước hết, tôi muốn nói đến nhà thơ Nguyễn Bính. Với lối ví von duyên dáng, mộc mạc - những vần thơ của ông rất gần gũi với ca dao. Cái mô-típ bến cũ, con đò trong ca dao:

Trăm năm đã lỡ hẹn hò
Cây đa, bến cũ con đò khác xưa.

Đã trở thành hình ảnh sáng tạo trong thơ Nguyễn Bính, người đọc gặp ở đó một tâm trạng bất đắc chí trong cảnh "Sầu nghiêng mái quán mưa tong tả" và trong cảnh vất vưỡng ngao ngán: "Quê người đứng ngắm mây lưu lạc/ Bến cũ nằm nghe sóng lỡ làng" - để rồi dằn vặt chính mình với câu hỏi bẽ bàng của tình duyên, tình đời: "Bao giờ bến mới gặp đò/ Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?". Không

phải ngẫu nhiên Nguyễn Bính thường mượn "bến cũ, con đò" để giãi bày tâm sự. Chính hình ảnh đó, đã từ xa xưa vốn quen thuộc trong tâm thức người Việt. Có những văn nghệ sĩ viết về nơi chôn nhau cắt rốn của họ, không nêu địa danh cụ thể, nhưng chỉ cần ở đó có hình ảnh "bến cũ, con đò", xanh bóng tre, mái đình làng... người nghe cảm nhận như đang viết cho chính mình.

Ai không một lần trong đời nghe câu ca dao:

Nong tằm, ao cá, nương dâu
Đò xưa, bến cũ nhớ câu hẹn hò.

Không phải chỉ riêng Nguyễn Bính, một nhà thơ khác cũng mượn hình ảnh đó của ca dao: "Con đò - lá trúc đêm đông/ Nhớ thương chi sóng bềnh bồng trêu ngươi/ Trăng đừng vội úa trăng ơi/ Ngoài câu ca đã một trời cô đơn" (Hoài Anh). Bên cạnh "mô típ" đó, tôi cũng không quên lời dặn dò của cô xuân nữ trong ca dao đã nói với người bạn tình:

Trầu này trầu quế cùng vôi
Anh ăn một miếng kết đôi vợ chồng.

Từ đó, lại nhớ đến miếng trầu mời khách của Bà Chúa Thơ Nôm: "Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi/ Này của Xuân Hương mới quệt rồi". Lại gặp trong thơ hiện đại: "Chờ em ăn dập miếng trầu em sang"; hoặc: "Nhà em có một giàn trầu/ Nhà anh có một hàng cau liên phòng (Nguyễn Bính). Nói đến trầu, cau là nói đến sự xe duyên kết tóc, sự thủy

chung đằm thắm: "Dậy từ mờ tối/ Gọi nhau xin lửa qua rào/ Nhà em có một giàn trầu/ Lá tốt xanh trùm bể nước" (Nguyễn Bao). Truyền thống tốt đẹp đó trong đạo lý làm người, ta đã gặp ở ca dao:

Trầu này trầu tính trầu tình
Trầu nhân trầu ngãi, trầu mình lấy ta.

Và sự kết duyên thành vợ thành chồng từ miếng trầu, thì:

Trầu này bọc khăn tơ hồng
Trầu này kết nghĩa loan phòng từ đây.

Thi sĩ Nicolas Guillen (Cuba) đã có lần nói: "Thơ ca bình dân là một loại thơ rất khó. Tưởng chừng như ta tiến mãi trên lưỡi dao nhọn...". Nếu hình ảnh "bến cũ, đò xưa" trở thành nhân chứng trong tình yêu đôi lứa, của sự hò hẹn, chờ đợi và "miếng trầu" trở thành nghĩa loan phòng, tình nhân ngãi, duyên vợ chồng thì "con cò", theo nhà nghiên cứu dân gian Vũ Ngọc Phan là "Hình ảnh của người nông dân Việt Nam cần cù, chịu đựng gian khổ, gặp giông tố không sờn, bền bỉ và tích cực đấu tranh để nâng cao đời sống của mình" (*Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* - NXB KHXH - HN 1978, tr. 79).

Từ con cò kiếm ăn, con cò bay lả bay la, con cò lặn lội, con cò đi đón cơn mưa... đến lúc: "Thằng Tây bắn súng cò què một chân" đều để trong ta một vẻ đẹp thanh cao, trong trắng. Và nhiều nhà thơ đã mượn hình ảnh con cò từ ca dao:

Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao

Để trở thành: "Ngủ yên, ngủ yên cò ơi đừng sợ/ Cành có mềm mẹ đã sẵn tay nâng" (Chế Lan Viên). Con cò trong thơ Tú Xương là cả một sự nhẫn nhục, chịu thương chịu khó: "Lặn lội thân cò nơi quãng vắng/ Eo sèo mặt nước buổi đò đông" - biểu tượng đôn hậu, tình nghĩa của người đàn bà Việt Nam. Tôi vẫn còn mường tượng đến: "Cánh cò bay lả dập dờn/ Mây che đỉnh núi Trường Sơn sớm chiều" (Nguyễn Đình Thi); "Một cánh cò vỗ lả xuống lòng ta" (Bế Kiến Quốc)...

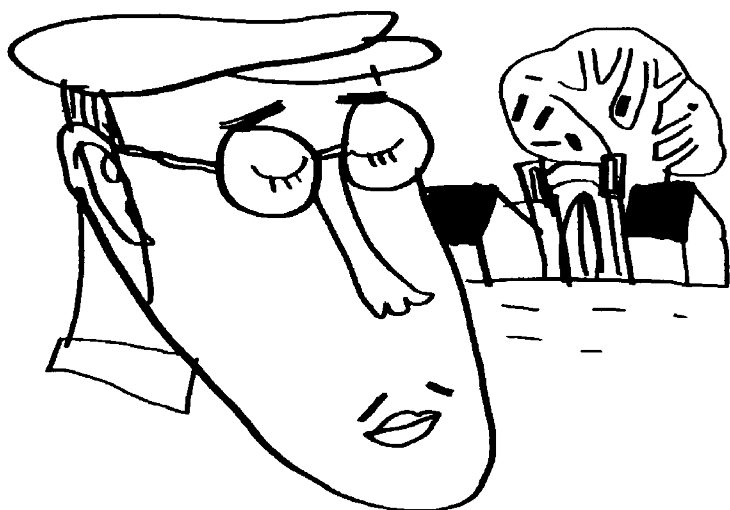
Nhà thơ Xuân Diệu cho biết, ông đã học tập rất nhiều ở ca dao: "Mãi đến sau Cách mạng tháng Tám, vào kháng chiến tôi mới biết học tập ca dao (...) phải trải một quá trình quần chúng hóa, mới biết thấm thía cái đẹp dân gian, cái hay của ca dao" (*Công việc làm thơ* - trang 101). Điều đó hoàn toàn phù hợp với quy luật nhận thức của mỹ học. Nếu không có một đời sống gần gũi với quần chúng lao động trong thời gian dài, dễ gì ta cảm nhận được!

Không chỉ cánh cò, chúng ta còn nghĩ đến: *Con gà cục tác lá chanh/ Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.* Qua khảo sát, tôi nhận ra, tiếng gà cục tác, gà gáy ở trong thơ Việt Nam cũng có một vị trí đặc biệt. Có nhà thơ liên tưởng đến hình tượng đó nhằm làm nổi bật chủ đề bài thơ, để gởi gắm tâm sự. Và không phải lúc nào tiếng gà cũng báo tin lành cho một ngày

tốt đẹp. Từ tiếng gà gáy trong ca dao như một lời nguyền rủa, tức giận:

Chém cha con gà kia sao mày vội gáy dòn
Mày làm cho tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con

Đến với Hàn Mặc Tử như một niềm lo sợ, hoảng hốt: "Tiếng gà gáy rụng trăng đầu hạ/ Tôi hoảng hồn lên giận sững sờ". Người kỹ nữ trong thơ Xuân Diệu cũng vậy. Bình minh đến với mọi người thì khi ấy, cuộc vui tạm bợ trong giây lát cũng chấm dứt, và niềm đơn độc lại đến choáng ngợp đất trời: "Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt". Một đảo ngữ nhỏ thôi. "Tiếng gà xao xác" đến "Xao xác tiếng gà" trong ngữ cảnh này, vọng lại như một sự mơ hồ, chấp chới chưa rõ nét lắm. Vậy mà đã: "Mắt run mờ kỹ nữ thấy sông trôi" càng tạo nên sự đối lập cần thiết giữa tiếng gà gáy và tâm trạng người kỹ nữ lúc ấy.



Ở Lưu Trọng Lư, hồi tưởng về thời dĩ vãng cũng nghe thấy: "Xao xác gà trưa gáy não nùng". Và không chỉ ở trong dĩ vãng, trong hiện tại cũng vậy. Nhà thơ sợ tiếng gà gáy, chính nó báo tin cho một ngày lang thang vô định sắp đến: "Tiếng gà đã rộn trong thôn/ Nửa đời phiêu lãng chỉ còn đêm nay". Lưu Trọng Lư khi ấy chưa qua tuổi 30 mà ta cứ ngỡ như đã già lắm rồi. Sống trong xã hội như "Đêm trường dạ tối tăm trời đất", người ta già đi cũng phải. Không phải người đang sống sợ nghe tiếng gà gáy, ngay cả người cõi âm cũng vậy. *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du đã một lần nói đến điều đó:

"Khóc than dưới đất, ăn nằm trong sương
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn
Tắt mặt trời lẩn thẩn tìm ra
Lôi thôi bồng trẻ dắt già
Có khôn thiêng nhẽ lại mà nghe kinh"

Cái thế giới ma quái đó chính là hiện thực của kiếp người lang thang đói cơm, đói áo. Hiếm hoi những ý nghĩ tốt lành như khi nghe: "Gà gáy trong thôn những tiếng dài" (Bàng Bá Lân). Với Huy Cận, ông nhớ hoài năm tháng tuổi thơ: "Tiếng gà gáy ơi! Gà gáy ơi!/ Nghe sao ấm áp tựa nghe đời/ Tuổi thơ gà gáy ran đầu bếp/ Trâu dậy trong ràn, em cựa nôi". Với Tế Hanh lại sâu lắng, trầm tĩnh khi lấy tiếng gà gáy làm cái mốc đoạn tuyệt với bóng đêm của cuộc đời và thơ ca ngày cũ: "Sang bờ tư tưởng ta lìa ta/ Một tiếng gà lên tiễn nguyệt tà". Với Xuân Quỳnh - một nhà thơ nữ khao khát yêu

và thèm được yêu đã nhủ mình: "Tôi trăn trở nhiều đêm cùng hoa cúc/ Đợi tiếng gà đánh thức sự bình yên". Rõ ràng, từ ca dao đến các nhà nhà thơ, "tiếng gà" đã "thiên biến vạn hóa" với nhiều cảm nhận khác nhau.

Đã từ lâu, rất lâu tôi rất thích câu ca dao:

Gió sao gió mát sau lưng
Dạ sao dạ nhớ người dưng thế này!

Hãy nghe Xuân Diệu bình luận: "Tôi cho là một trong những câu hay nhất trên đời! Người chèo thuyền lấy việc có thể không thấy gió mát trước mặt mà mình đứng chèo chỉ thấy gió mát sau lưng, đặng mà liên hệ giận cho cái trái tim của mình thương nhớ làm chi cái kẻ không yêu mình! Cái người dưng mà mình không thể dửng dưng được." (xem *Tạp chí Văn Học* số 19, 1967). Do đó, không phải ngẫu nhiên, từ hình ảnh ấy trong ca dao biến hóa thành: "Chùng chiềng ngọn nước chuyến đò xuôi/ Gió sao gió mát phía sau người/ Dạ kia có nhớ người thương nhỉ?/ Mà mái chèo em chẳng nghỉ ngơi" (Nguyễn Thái Dương). Và cũng là một cách làm duyên: "Trưa An Phú Đông anh đi giữa khoảng trời con gái/ Ngược sông Sài Gòn nghe gió mát sau lưng." (Dương Trọng Dật),...

Khi Thanh Thảo viết trong *Trường ca những nghĩa sĩ Cần Giuộc*: "Gõ mái chèo này ca đôi câu/ Chừng nhẹ bớt đường đời/ Bỏ buồn cho em, bỏ buồn cho tôi/ Hỡi người qua truông về giồng dứa." Cảm hứng đó, bắt nguồn từ ca dao Nam Trung Bộ:

Ai về giồng dứa qua truông
Gió lay bông sậy bỏ buồn cho em.

Hoặc Nông Quốc Chấn viết trong bài thơ *Nhớ*: "Ngọn đèn nhớ ai/ Suốt đêm không ngủ/ Như mắt canh trời/ Bừng bừng tia lửa", không xa lạ gì với câu ca dao rất quen thuộc: *Đèn thương nhớ ai/ Mà đèn không tắt/ Mắt thương nhớ ai/ Mà mắt không ngủ.* Từ đó, ta thấy rằng, từ cái hay, cái đẹp, cái tinh túy của ca dao, các nhà thơ đã kế thừa và nâng cao giá trị thẩm mỹ. Rõ ràng, hoạt động cá nhân của họ đã có mối quan hệ cảm hứng với đời sống xã hội và sáng tác quần chúng.

Sống ở làng, sang ở nước

Thử hỏi đâu là từ "đặc Việt"?

Trong quyển *Nỗi oan thì, là, mà* (NXB Trẻ - 2011), nhà ngôn ngữ học Nguyễn Đức Dân chọn từ *"nước"*: "Người Việt dùng từ nước để chỉ "lãnh thổ dân tộc" như Nước Việt Nam; "làng nước" để chỉ người cùng làng v.v...". Và ông trích dẫn thêm ý kiến của Nguyễn Kim Thản: "Thú vị là từ làng cũng gắn với "những dải nước lớn" vì người Việt cổ "quần cư quanh những dải nước lớn (cũng như đồng bào miền núi thường quần cư bên bờ suối, bờ sông) mà ngày xưa gọi là LANG và sau này khi tiếng Việt đã có thanh điệu, cơ sở quần cư ấy gọi là LÀNG" (tr.257).

Tần số chỉ về làng xuất hiện trong ca dao, tục ngữ có nhiều ngữ nghĩa khác nhau rất thú vị: làng mạc, làng xã, làng xóm... *"Trong họ ngoài làng"*, ngoài mối quan hệ họ/

dòng họ còn là sự gắn kết với làng. *Làng theo lệ làng, nước theo lệ nước*, thậm chí *Phép vua thua lệ làng*. Sống trong một làng, đừng quên: *Làng thương hơn nương kín*. Đến lúc cấp bách nhất, ai cũng la toáng lên: "Ối làng nước ơi!". Tùy vùng miền lại thay từ "ối" bằng "quớ" hoặc "bớ"! Cụm từ *la làng/ la làng la xóm* - từ ngữ cảnh trên mà ra. Thành ngữ có câu: *Vừa la làng, vừa ăn cướp* là mắng kẻ gian trá, xảo quyệt, dù làm việc sai trái nhưng lại mồm loa mép giải, bù lu bù loa như thể mình là nạn nhân.



Trong làng, không một ai có thể sống riêng lẻ: *Lụt làng thì lút cả làng/ Muốn cho khỏi lụt thiếp chàng cùng lo*. Sự gắn bó mật thiết ấy, nảy sinh tâm lý: *Lấy chồng khó giữa làng, còn hơn lấy chồng sang thiên hạ*. Trai tráng nơi khác chớ hòng béng mảng tới tán tỉnh, gạ gẫm: *Ruộng giữa đồng, chồng*

giữa làng. Nghèo thì nghèo, túng thì túng nhưng *Thiếu thuế vua, chứ ai thua việc làng.* Nhục lắm. Sợ nhất, lo nhất vẫn là "nợ làng": *Cóc chết bỏ nhái mồ côi/ Chẫu ngồi chẫu khóc: Chàng ơi là chàng/ Ễnh ương đánh lệnh đã vang/ Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi!*

"Mõ làng" có phải là cái mõ chung của làng như ta đã hiểu về đình làng, hội làng, "Đất vua chùa làng" hoặc: *Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ*? Không hề, "mõ làng" lại là... thằng mõ! Nó chính là cái "mõ làng". Còn nhớ, thời đi học, thầy cô có dạy bài thơ về thằng mõ như vầy:

Mõ này cả tiếng lại dài hơi,
Mẫn cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc đạc vang lừng trong mấy cõi,
Kim thanh chuyển động khắp đôi nơi.
Trẻ già chốn chốn đều nghe hiệu,
Làng nước ai ai cũng cứ lời.
Thứ bậc dưới, trên, quyền cất đặt,
Một mình một chiếu thảnh thơi ngồi.

Nghe ra oách thiệt. Thật ra, chỉ dân "ngụ cư" không thân thế, không đất cắm dùi, nghèo xác nghèo xơ mới làm cái nghề mà dân làng cho là hèn hạ. *Đò đọc phải tránh đò ngang/ Ngụ cư phải tránh dân làng cho xa.* "Mõ làng" hiểu rộng ra là lúc thằng mõ thông báo thông tin gì đó cho cả làng, oái oăm, thành ngữ lại có câu: *Đánh mõ không bằng gõ thớt.* Vậy

hóa ra, chuyện gì cũng mặc, vẫn không thể hơn "gõ thớt" tức âm thanh của băm, chặt thịt thà, gà qué, cá mú báo hiệu sắp có cuộc đánh chén!

Với người Việt: *Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.*

Miếng giữa làng cụ thể nó ra làm sao? Xin đọc lại tập phóng sự nổi tiếng *Việc làng* của nhà văn Ngô Tất Tố. Đại khái, lúc cúng đình, khao vọng, hiếu hỉ, lễ tết gì gì đó, theo thứ tự các bậc tiên chỉ, đàn anh, quyền chức nghiễm nhiên được chia những phần ngon nhất, cấm dân đen chớ hòng đụng đũa. Dù chẳng nhiều nhặn gì nhưng một khi phân chia không đúng, không đủ ắt dẫn đến kiện tụng nhì nhằng, dù bán vợ đợ con, bán nhà bán ruộng cũng quyết kiện cho ra nhẽ. Không chỉ do *Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu* mà còn vì đụng chạm đến danh dự, quyền lực...

Một người hí hửng khoe với vợ: "May cho anh quá, sếp mới cùng làng. Anh được nâng đỡ là cái chắc". Ý muốn nói họ sinh cùng một làng, gọi "người làng". Vậy, những nhà cùng chung một làng ắt gọi "nhà làng"? Không, đó là nơi nhóm họp, xét xử, bàn việc của làng nếu cần cũng là nơi tuần canh tạm giam giữ tội phạm; trong Nam, gọi "nhà việc". Giới sân khấu hát bội, cải lương có lệ thờ "Ông làng" - có thể tượng bằng gỗ, đất sét được họ xem là ông Tổ nghề.

Sống lâu ắt già. Nhưng "già làng" không chỉ cao tuổi mà còn là người có uy quyền nhất trong bản làng của dân tộc ít người. *Sống lâu lên lão làng* chẳng liên quan gì đến tuổi

tác, là thành ngữ chỉ người làm việc lâu năm nên được cất nhắc, chứ không hẳn vì tài năng. *Chạy làng* là đột ngột bỏ cuộc chơi, không chịu trả tiền lúc thua cờ bạc. *"Cờ đương dở cuộc không còn nước/ Bạc chửa thâu canh đã chạy làng."* (Nguyễn Khuyến)

Còn *Hòa cả làng* là kết thúc, "gút lại", không tranh luận, tranh cãi gì, hơn thua gì nữa dù sự việc đó chưa có kết luận rõ ràng, minh bạch nhưng rồi người ra vẫn cứ ụ xọe, xí xóa, đánh đồng tất cả.

Những người kiếm sống cùng một nghề cũng được gọi là "làng", chẳng hạn: *làng văn, làng báo, làng thơ, làng đánh cá*... Làng nào cũng có sự tự hào, được thiên hạ tôn trọng nhưng *làng bẹp, làng chơi* lại bị miệt thị, xa lánh. Từ "bẹp" kè kè đi sau từ "làng" hiểu ra làm sao? Do nằm nghiêng kéo dọc tẩu thuốc phiện, hút sách từ ngày này qua tháng nọ "làm cho đôi tai anh (ta) bẹp dí" như nhà văn Nguyễn Công Hoan giải thích?

Lại có lúc tùy trường hợp, người ta không gọi "làng" mà sử dụng từ khác. Chẳng hạn, *phường chèo, phường bát âm, phường xỏ lá*...

Bạn bè những sừ tham, sừ ký, một bọn trai lơ;
Nhân tình nào con hát, con đào, cùng phường đĩ rạc.
(*Phú Thầy Phán* - Tú Mỡ)

"Phường" là từ chỉ những người cùng nghề, có đặc điểm chung nào đó. *Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường.*

Còn có một từ cũ hơn nữa là "*chạ*", cũng nhằm để chỉ "Một đoàn thể của những người làm chung một nghề" (*Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức - 1931). Tuy nhiên, với những người cùng quây quần kiếm sống trên mặt sông lại không sử dụng các từ nêu trên. Phải gọi là *vạn* như *vạn chài, vạn lưới*...

"Làng" kết hợp với từ khác để có nghĩa phái sinh. Chẳng hạn, một người mẹ mắng con: "Tí nữa nấu xong, mẹ cho ăn. Làm gì mà cứ làng chàng mãi thế?". *Làng chàng* là *láng cháng, làng ràng, chàng ràng*, cứ *xớ rớ, quanh quẩn* một chỗ. Ca dao Nam Trung Bộ có câu thật hay: *Chợ chiều nhiều khế, ế chanh/ Nhiều con gái tốt nên anh chàng ràng/ Chàng ràng như ếch hai hang/ Như chim hai ổ, như nàng hai nơi.* Hai câu cuối giải thích "làng chàng" rất hay, ấn tượng. Còn "làng quàng" lại khác. Có nghĩa như *lạng quạng, loạng quạng, chệnh choạng* ví như ta nghe câu mắng: "Thằng kia nhậu quắc cần câu, say tới bến mà còn phóng xe chạy làng quàng cũng có ngày... mặc áo sơ mi gỗ!".

Làng xàng, tùy ngữ cảnh có thể hiểu như *làng nhàng, qua loa, sơ xài, sơ xịa.* Mà không chỉ có thế, thử so sánh 2 câu: "Em gái tớ, học hành làng nhàng, nhưng xinh xắn nên khối chàng mê tít"; và câu: *Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang/ Chẳng gầy chẳng béo, chỉ làng nhàng. Làng nhàng* câu trên hiểu theo nghĩa học hành làng xàng, không nổi trội lắm. Còn "làng nhàng" trong câu thơ của cụ Nguyễn Khuyến lại chỉ về vóc dáng của người gầy.

Rồi đôi khi "làng" đứng riêng biệt, lại không thể hiểu theo nghĩa *"Làng trên xóm dưới"* mà chính là "mờ/mắt mờ", không nhìn thấy rõ. "*Lâu nay ta chỉ xem bằng mũi*" cũng bởi do mắt bị "*làng*" đấy thôi. Bây giờ, ít ai nói mắt bị "làng" theo nghĩa đang xét, chỉ có thể là sự biến âm "lèm nhèm/ nhập nhèm/ kèm nhèm": "Lèm nhèm bốn mắt tranh mờ tỏ/ Khấp khểnh ba chân dở tỉnh say" (Nguyễn Khuyến).

Đến nay, có những thành ngữ liên quan đến làng, nay vẫn chưa ai hiểu rõ nghĩa. Xin nêu ra, nhờ các bậc hiền nhân quân tử giải thích giúp, chẳng hạn: *Ơn vua giấy vàng, ơn làng giấy trắng; Sống ở làng, sang ở nước; Quan sang bởi làng mà ra...*

Làm trai cứ nước hai mà nói

Khái niệm "làng - nước", "non - sông - đất - nước" với người Việt rất thiêng liêng, cũng là những từ nhằm khẳng định chủ quyền của một quốc gia. Từ "nước" thiên biến vạn hóa, tầng tầng ngữ nghĩa, trùng trùng điệp điệp các sắc thái. Từ thời ấu thơ, mới nứt mắt ai lại không nghe, không hát câu đồng dao: *Lạy trời mưa xuống/ lấy nước, tôi uống/ lấy ruộng, tôi cày/ lấy đầy bát cơm...* Qua đó, dù chưa được dạy nhưng đứa trẻ nào cũng cảm nhận được sự quan trọng của nước. Lớn lên, trong công việc làm nông lại biết *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.* Nước vẫn đứng vị trí trước nhất.

Có hàng loạt từ chỉ về trạng thái, sắc thái của nước như *nước mội:* nước rỉ ra từ mạch nước ngầm; còn *nước rặt, nước sát, nước rọt, nước cạn...* có thể hiểu nôm na do nắng hạn lâu ngày, chỉ còn nước giữa lòng lạch hoặc cạn sát đáy.

Còn có thể liệt kê thêm: *nước kém, nước ngược, nước xuôi, nước ròng, nước ương v.v...* Ở vùng đất nhiều sông nước, càng thấm thía câu tục ngữ: *Có phước đẻ con hay lội, có tội đẻ con hay trèo.*

Anh kia nhổ mạ bên cồn/ Nước nôi chẳng có, cái mồm lấm lem. Nước nôi là từ chỉ chung về nước sử dụng hằng ngày. *Nước ương?* Nghe lạ tai quá đi mất. Có thể suy luận qua câu ca dao: *Nước còn khi chảy khi ương/ Gẫm tôi với bậu lương khương quá chừng*. Câu này là theo thể "tỉ" (tỉ như/ so sánh), vậy có thể hiểu *nước ương là* nước không dâng, không hạ, không chảy vào cũng không chảy ra tỉ như anh với em cũng chưa đâu vào đâu cả.

Nước, tất nhiên phải chảy, nhưng cũng có khi không thèm luân lưu mà lại đứng: *Nước không chân sao kêu nước đứng/ Con cá không trèo sao nói cá leo?*. *Nước đứng*, chỉ nước đứng yên lúc thủy triều lên cao nhất. Không chỉ thế, còn có *nước nổi* tức nước dâng lên ngập đồng ruộng. Này bạn, đã về miền Tây Nam Bộ chưa? Về vào dịp *nước nổi*, nếu đã thưởng thức món cá linh nấu canh bông điên điển, sau này nhớ lại ắt còn thèm đến nỗi chảy nước dãi - tức nước miếng/nước bọt.

Nước không chỉ *đứng, nổi* mà còn lúc cao hứng *nhảy* nữa!

Nước nhảy là "nước lên" bất ngờ, nước dâng lên quá nhanh. Thành ngữ có câu: *Rằm tháng bảy nước nhảy khỏi bờ.*

Sau khi "nước lên" ắt "nước rút": *Nước lên rồi nước lại*

ròng/ Đố ai bắt được con còng trong hang. Nước ròng là nước rút, nước chảy ngược ra ngoài biển. Thế nhưng, cụm từ *Chạy nước rút* là chỉ hành động tăng tốc đến mức cao nhất khi chạy đua gần về đích.

Xin đừng quên, *lên nước* là dành chỉ vật dụng bằng gỗ, sừng, ngọc thạch... trở nên nhẵn, có thể do mài, lau chùi, sử dụng lâu năm. Nghe câu: "Cha chả, cái vòng ngọc thạch của chị đẹp quá, ngày càng lên nước" là vậy. Thế nhưng trong ngữ cảnh này lại khác: "Thằng chả được sếp nâng đỡ nên càng lên nước", ý muốn nói kẻ đó "lên mặt ta đây", xem thường mọi người. Còn *xuống nước* là tỏ ra khúm núm, nhượng bộ khi mình yếu thế; hoặc có khi dùng với nghĩa nhạt/mất màu.

Trong mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau, có nước lớn, nước nhỏ. Nhưng ở câu ca dao này, hoàn toàn không liên quan gì với hàm nghĩa trên: *Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi/ Buôn bán không lời chèo chống mỏi mê.* Nhiều người còn nhớ *nước rông* lúc nó lên cao, ngập vùng trũng, đồng ruộng: *Nước rông, nước chảy tràn đồng/ Tơ duyên sẵn đó chỉ hồng chưa xe.* Nhà ngôn ngữ học Bùi Thanh Kiên cho biết, ở miền Nam: "Nếu con nước rông lớn quá, lớn hơn cả những con nước rông khác trong tháng hoặc hoặc trong năm đến nỗi ngập cao vườn tược thì được gọi là nước cái" (*Phương Ngữ Nam Bộ,* NXB Hội Nhà Văn - tr. 1014).

Điều thú vị là từ điển ngoài Bắc, kể cả *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên lại không thấy ghi nhận

"nước cái". Trộm nghĩ, trong trong trường hợp này, ngoài Bắc gọi "nước cả" - bằng chứng có câu: *Nước cả, cá to.*



Ngày tôi còn bé, thường gặp trong chợ quê miền Trung những người bán nước chè xanh, nước vối, nước đậu ván... Sống bằng nghề đó gọi là gì? Xin thưa, gọi là "đổi nước", không một ai dại miệng gọi họ "bán nước". Hình ảnh dễ thương nhất với các cô thôn nữ, có lẽ vẫn là lúc: "*Hỡi cô gánh nước đường xa/ Còn bao nhiêu gánh nữa, để qua, qua gánh dùm*". Câu thơ của Bàng Bá Lân: *Hỡi cô tát nước bên đàng/ Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi*, nhiều người lại nhầm ca dao. Bài vọng cổ *Gánh nước đêm trăng* của nghệ sĩ nhân dân Viễn Châu cũng tràn trề hình ảnh về nước, gánh nước. Hay số dzách.

Đôi lúc, tự hỏi lẩn thẩn, nước... giống cái hay giống đực?

Chắc có lẽ nó giống cái vì sờ sờ từ "con" đi theo đây nè: *con nước* - nhằm chỉ nước dâng lên hay rút xuống của thủy triều. *Thân em sao rẻ như bèo/ Đến con nước lớn bèo trèo lên sen.* Nói thế thôi, ở Cà Mau, lại có địa danh Cái Nước thì sao?

Thử nghe hai người trò chuyện: "Cô X trông *ngọt nước* quá chừng"; "Ừ, *điện nước* đâu ra đó. Có điều, cô ấy điệu quá". "Điệu như thế nào?". *Điệu chảy nước.* Có thể hiểu cô X xinh đẹp, mơn mởn nhưng mỗi tội rất điệu. Lại nữa, "Quán cà phê Y, tớ đã ngồi *nát nước* từ lâu", là muốn nói đã quen thuộc, rành rẽ nơi đó.

Ai lại không từng nghe: *Làm trai cứ nước hai mà nói.* Có thể hiểu *nước hai* là *nước đôi*, nói lấp lửng, lập lờ, không dứt khoát, có thể hiểu thế này/ thế kia. *Làm trai nói nước hai dễ chối.*

Đã có *nước hai* ắt nước một là *nước nhất.* Có thể giải thích *nước nhất* là nước lấy được ngay sau khi chưng cất, nấu rượu, sắc thuốc Bắc, làm nước mắm... chất lượng tốt hơn các lượt nước sau. *Trai tơ mà vớ nạ dòng/ Như nước mắm nhất chấm lòng lợn thiu. Nước mắm nhất* còn gọi *nước mắm nhĩ.* Sử dụng nhiều lượt nước, khiến nó loãng, mất mùi vị, gần như nước thường gọi "nước dão".

Tục ngữ có câu: *Khôn ăn cái, dại ăn nước,* ý muốn nhắc nhở *Ăn lấy đặc, mặc lấy bền.* Nước, chất lỏng, phải "uống" chứ sao lại "ăn"?

Chưa hết, lại còn nghe nói *nước ăn* nữa kìa, chẳng hạn, "Chà, ngập úng kiểu này, suốt ngày lội đồng, không khéo *nước ăn* chân". Lại có khi nước "lẹo tẹo" với từ nước ngoài, chẳng hạn, *nước phông-tên* (fontaine); *nước rô-bi-nê* (robinet); *nước gia-ven* (javel)...

Có lẽ thú vị nhất là từ *nước mẹ*. Thời thuộc Pháp, người Pháp kiêu hãnh vỗ ngực tự xưng "mẫu quốc Đại Pháp". "Mẫu quốc" đích thị "nước mẹ" nhưng người Việt trả đũa bằng cách sử dụng nó như một tiếng chửi thề, mỉa mai, châm biếm. Hãy nghe Vũ Trọng Phụng tường thuật lúc Nghị Hách động phòng mà Thị Mịch đã ễnh ruột: "Chợt lão ta vỗ vào bụng vợ bốp một cái, kêu to lên: 'Thế này thì còn nước mẹ gì nữa!'."

Trong lời ăn tiếng nói, tầng số về "nước" xuất hiện rất phong phú, đa dạng với nhiều ngữ nghĩa, hàm nghĩa khác nhau: *Đục nước béo cò, Nước chảy chỗ trũng, Nước chảy đá mòn, Nước đổ bốc chẳng đầy thưng, Nước đổ đầu vịt, Nước đổ lá khoai, Nước sông công lính, Nước đến chân mới nhảy, Té nước theo mưa, Vọc nước giỡn trăng*... Hoặc: *xoay hết nước, nước cờ, nước đời, tính đủ nước, nước kiệu, lấy nước, Cờ phải bí như bị phải mưa v.v*...

Có dịp, ta sẽ trở lại sau. Dịp nào? "À, lúc nào các bạn đãi một xị *Nước mắt quê hương* chính hiệu con nai vàng, tớ sẵn sàng ngay".

Mình ơi, tôi gọi là nhà

Mình ơi, tôi gọi là nhà
Nhà ơi, tôi gọi mình là nhà tôi

Câu thơ này nghe quen quen, đúng rồi. Chừng mươi năm trước đạo diễn Lê Cung Bắc mở nhà hàng *Nhà tôi*, anh có ghi rành rành tên tác giả. Hỏi lại, ắt biết. Biết rằng, đó là thơ Bùi Giáng. Có điều "*nhà tôi*" trong câu thơ trên, không thể hiểu theo nghĩa thông thường: "*Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước, em đến tôi một lần*". Mà chính là... "*vợ tôi*" - người đầu ấp tay gối mà bất kỳ đàn ông nào cũng phải thừa nhận họ có uy quyền lừng lững: *Nhất vợ nhì trời*. Do đó, không phải ngẫu nhiên, các đấng mày râu đều đồng thanh nhất trí, vỗ tay rào rào, nhiệt liệt tán thành tầm quan trọng của vợ như... cái nhà!

Tiếng Việt "nịnh đầm" quá đi thôi. Còn có từ nào hào

phóng, chịu chơi hơn không? Quái, khi cần ca ngợi thì nói trơn tru như cháo chảy, nhưng lúc đã no xôi chán chè lại bảo: *Ra đường thấy vợ nhà người/ Về nhà thấy cái nợ đời nhà ta*. Khiếp! Từ *nhà tôi* âu yếm, thân thương, bỗng xoạch một cái thành *cái nợ đời*!

Éo le chưa?

Đã dẫm hai chân lên mặt đất, ai cũng ước mơ *Sống cái nhà, già cái mồ*, dẫu *Nhà dột cột xiêu, Nhà rách vách nát* chứ lếch thếch ăn chực nằm chờ, còn ra gì cái mặt đàn ông? Sự giàu nghèo cũng đánh giá từ đó. Có được *Nhà ngói cây mít, Nhà cao cửa rộng, Nhà vàng gác tía, Kín cổng cao tường, Nhà giàu sang như hang Từ Thức* là mừng húm. Nhiều người còn khoe: *Nhà ta chín đụn, mười trâu/ Lại thêm ao cá, có cầu rửa chân*. "Đụn" ở đây là đụn rơm, đụn thóc. Nay sự hãnh tiến về sự giàu sang đã thay đổi qua câu thành ngữ mới: *Nhà mặt phố, bố làm quan*.

Ngày trước, nhà thường làm bằng gỗ. Nhưng ở ngoài Bắc, loại gỗ gì mới "đẳng cấp"? Phải là *Nhà gỗ xoan, quan ông nghè; Nhà gỗ Kẻ Me, nhà tre Chu Hồng* - hai địa danh này thuộc xứ Kinh Bắc xưa. Đôi khi nhà mình nghèo rớt mồng tơi, chỉ *Nhà tranh, vách đất*, dẫu thế, khi tán gái cũng phải "nổ" cho xôm: *Nhà anh, nhà gạch ba tòa/ Tường bích xây gạch, nền nhà đá hoa*. "Tường bích" là vách tường bao bọc quanh nhà. Nếu nàng vẫn chưa xiêu lòng, cứ việc tiếp tục ngoác mồm: *Nhà anh lợp những mo cau/ Nói láo với nàng nhà ngói năm gian*!

Đúng là oách xà lách!

Trong *Quốc âm thi tập*, cụ Nguyễn Trãi viết: *Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh/ Cảnh ở tựa chiền, lòng tựa sàng.* Hai câu thơ khái quát được đức tính thanh liêm của người làm quan, nhưng "nhà bằng khánh" nghĩa là sao? Viện Sử học giải thích: "Tả truyện có câu *Thất như huyền khánh*, nghĩa là nhà trống không như chỗ treo khánh, chẳng có đồ trang trí gì". Các quan chức thời buổi này, nhà cửa cũng thế chăng?

Câu: *Nhà như tàu tượng*, chỉ nhà cửa bẩn thỉu luộm thuộm như chuồng của voi ở. Còn *Nhà như nhà táng* là nhà làm bằng giấy vàng mã, đốt cho người ở dưới âm ty, ngụ ý nhà làm sơ sài, không chắn chắc tựa như *nhà đạp* ở nông thôn miền Nam, chỉ cần đạp một cái là nó sụm bà chè! Thành ngữ còn có câu: *Vén tay áo sô đốt nhà táng giấy* - ngụ ý chỉ hành vi tiêu tiền không cần tính toán, tương tự như *vung tay quá trán*!

Nhà, ắt phải có chủ nhà. *Nhà không chủ như tủ không khóa, Vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm.* Khách đến chơi, réo hỏi: "Anh X có nhà không?" phải hiểu anh X có ở nhà hay đi vắng, chứ không hỏi đã sở hữu ngôi nhà nào chưa. Lại hỏi: "Ủa, nghe đâu anh X vừa *cầm nhà* à?". Cái nhà mà cũng cầm được ư? Chẳng phải đâu, ngụ ý hỏi có phải anh X đã đưa sổ hồng chủ quyền nhà cho ai đó hoặc ngân hàng để vay vốn làm ăn.

Mỗi ngày, ăn *cơm nhà* do vợ nấu vẫn là niềm sung sướng,

hạnh phúc của nhiều người. Bài hát nói của cụ Phó bảng Nguyễn Can Mộng, có câu: *"Xưa nay anh vẫn cơm nhà/ Nằm không yên giấc mới la cà hồng lâu"* thì "cơm nhà" đã nhảy sang một nghĩa khác. Ngao du la cà ở *nhà om chát, nhà cô đầu, nhà tơ, nhà thổ* không khéo có lúc *Tan cửa nát nhà* như chơi!

Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà
Trong ba việc ấy thật là khó thay.

Ông bà ta dạy: *Lấy vợ đàn bà, xây nhà hướng Nam,* dứt khoát phải thế. *Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm*. Điều tối kỵ cần tránh, tệ hại nhất là *Thứ nhất vợ dại trong nhà/ Thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi.* Thế nhưng, *Nhà dột từ nóc* lại nhằm ngụ ý chê cái gia đình đạo đức kém, từ trên xuống dưới, từ cha đến con. Nhà nghèo gọi là "nhà khó", đừng lo, biết đâu *Nhà khó đẻ con khôn* tỷ như *Cha mẹ cú đẻ con tiên.* Đành rằng, ai cũng ước mơ giàu có, nhưng hỡi ôi *Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống*, trong khi đó, *Tiền vào quan như than vào lò.* Than cho vào lò, biết thế nào là đủ?

Nhà thì phải có nóc. *Con có cha như nhà có nóc/ Con không cha như nòng nọc đứt đuôi.* Nhà thì phải có cửa, nhưng mấy ông, bà nhà văn nhà thơ cũng lắt léo ra phết: "Tối ba mươi, khép cánh càn khôn,ních chặt lại kẻo ma vương đưa quỷ tới/ Sáng mồng một, lỏng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân vào". Tương truyền hai câu này của Hồ Xuân Hương.

Nhà cao cửa rộng hay nhà như cái hộp diêm thì cũng chẳng gì mặc cảm: *Nhà ai nấy ở, cơm ai nấy ăn*; *Nhà khó giữ đầu, nhà giàu giữ của*, ai cũng có nỗi lo riêng. Thôi kệ, cái sự đời giàu nghèo: *Nhà giàu cơm ba bữa; nhà khó đỏ lửa ba lần* cũng thế thôi, miễn là *Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon.* Tự hài lòng với những gì đang có là sống nhẹ nhàng rồi, việc quái gì phải tăn tăn cho nó mệt cái đầu.

U ơi, u lấy vợ hai cho thầy

Trong tâm thức của mọi người, có một từ thiêng liêng, yêu thương, trìu mến và cho đến lúc xuôi tay nhắm mắt, vẫn còn nhớ đến và có thể thốt lên: "Mẹ".

Mà này, muốn "lên chức" mẹ ắt phải có con. *Người chửa cửa mả* ý muốn nói lúc thai nghén/nghén. *Bụng mang dạ chửa* phải giữ gìn, kiêng khem, đi đứng cẩn thận, mọi sơ sẩy đều kẻo nguy hiểm đến tính mạng. Sắp làm mẹ, được gọi "bà bầu/bầu bì", gọi "bầu" là do cái bụng chửa, to tròn ví như quả bầu, cái bầu. *Trai vượt bể có bạn, gái vượt cạn một mình*. Lúc sinh nở, ai cũng mong muốn: *Mẹ tròn con vuông*.

Với người Việt, có khá nhiều từ được sử dụng để chỉ về người mẹ. Trước hết, có lẽ từ "cái" chăng? Cả hàng ngàn năm trước, đã xuất hiện cụm từ tôn kính "Bố cái đại vương" nhằm chỉ anh hùng Phùng Hưng đã đánh giặc Tàu tan tành xác pháo. "Bố cái" là cha mẹ.

Thành ngữ có câu *Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà; Con dại cái mang*, rõ ràng người mẹ có trách nhiệm quan trọng trong mỗi nếp nhà. Tuy nhiên, "cái" còn có nhiều nghĩa, trong đó, có nghĩa chỉ người làm chủ (cầm cái, nhà cái...); quan trọng nhất, chính, to lớn (sông cái, rễ cái, cột cái...) như thành ngữ có câu: *Vợ cái con cột*. Thật thú vị, khi "cái" cũng dùng chỉ về giới tính, "giống cái/giống đực".

Không rõ, từ lúc nào tiếng "cái" biến mất trong cách gọi về mẹ? Khảo sát từ ca dao, tục ngữ, ta biết ở thế kỷ XVIII vẫn còn xuất hiện: *Em về nuôi cái cùng con/ Anh đi trẩy hội nước non Cao Bằng; Dấu Bố Cái rêu in nền miếu/ Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa (Phú Tây Hồ).* Xưa nay, có hai từ trong tiếng Việt khiến các nhà ngôn ngữ học "điên đầu", tranh luận chán chê vẫn là *cái* và *con*. Đứng riêng biệt, đã trùng trùng ngữ nghĩa, khi "xáp lại" với nhau cũng lắm chuyện. *Cái* lại dùng để chỉ thân mật bạn bè cùng trang lứa, chẳng hạn, "Kìa, cái Thúy vừa tậu chiếc xe mới"; nhưng gọi "cái con mẹ Thúy" lại hàm nghĩa xem thường, khinh bỉ, miệt thị. "Con mẹ ấy", nói nhanh nghe thành "con mẻ".

Khi đã vợ chồng ăn đời ở kiếp với nhau, cách xưng hô cũng khác. Thí dụ vợ chồng nọ có hai con là Tèo, Tún thì họ lại gọi nhau "mẹ cái Tún/bố thằng Tèo". Đôi khi, do cưng chiều nên người chồng lại gọi vợ là... mẹ, như mẹ mày/mẹ nó/mẹ đĩ/ mẹ hoe/mẹ cu. Chẳng hạn, hát hò, làm một đôi câu thơ, đang cao hứng, người chồng ngừng lại hỏi vợ: "Hay đấy chứ mẹ mày nhỉ?". Nếu là vợ của Tú Xương ắt bà trả lời:

"Rằng hay thì thật là hay/ Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài/ Xưa nay em vẫn chịu ngài". Ông chồng nhảy một phát lên "ngài". Há chẳng sướng sao?

Một người vật vã khóc con: *"Lá vàng chưa rụng, sao lá xanh đã vội lìa cành, con đi đâu biệt cha bỏ mẹ?"*. Từ "bỏ mẹ" ấy hoàn toàn khác ngữ cảnh một người vỗ đùi cái đét: "Thế à? Bỏ mẹ rồi", tức sự việc đã hỏng bét, gặp nguy khốn. Còn "mẹ kiếp" là tiếng thốt ra lúc tức giận, bực mình: "Mẹ kiếp, quần với chả áo! Ăn mặc nhố thế!". Cũng là mẹ, nhưng đáng sợ nhất là "mẹ mìn", tức người đàn bà chuyên nghề dụ dỗ trẻ con, đem đi bán.



Nhiều người góa vợ, chán cảnh *Gà trống nuôi con* bèn cưới vợ mới. Người mẹ sau, được con cái của chồng gọi "mẹ kế/mẹ ghẻ", "dì/dì ghẻ". *Mấy đời bánh đúc có xương/ Mấy*

đời dì ghẻ mà thương con chồng. Quan hệ này, gọi là *Mẹ gà con vịt: Mẹ gà con vịt chít chiu/ Mấy đời dì ghẻ nâng niu con chồng.* Thành ngữ có câu: *Cha ghẻ, mẹ gạnh,* "gạnh" ở đây cũng có nghĩa như "ghẻ". Người phụ nữ chết chồng, không "đi bước nữa", thờ chồng nuôi con là hoàn cảnh *Mẹ góa con côi.* Có nhiều nơi phát âm "góa" thành "hóa", vẫn hiểu theo nghĩa trên.

Ngày xưa những nhà hiếm muộn, sinh nở nhiều lần nhưng không nuôi được, hoặc con ốm đau quặt quẹo luôn, họ "hóa giải" bằng cách "bán" tượng trưng cho nhà chùa; nhờ chị em ruột nuôi giúp; hoặc giao cho vú nuôi... Sở dĩ làm thế là nhằm đánh lừa ma quỷ không biết mà "bắt" lại. Ngay cả lúc lớn lên, đứa trẻ ấy cũng gọi chệch đi trong cách xưng hô, gọi bố mẹ là bác, chú, thím, thậm chí anh, chị. Tuy không phải rơi vào trường hợp éo le trên, nhưng có nhiều nhà, con cái lại gọi bố mẹ là "cậu, mợ/ thầy, me". Điều lý thú, hai từ "cậu, mợ" ấy, cũng là cách vợ chồng son xưng hô âu yếm với nhau. Truyện ngắn *Thế là mợ nó đi Tây* của Nguyễn Công Hoan, là tiếng than, thốt ra từ miệng người chồng dành cho vợ.

Lớp trẻ thành thị còn "chế" ra từ "ông bô/bà bô", chẳng rõ xuất phát từ đâu. Tất nhiên, cách gọi này tếu táo, tinh nghịch, chỉ nói dám sau lưng. Có lúc họ tinh nghịch gọi "măng", dám quả quyết do từ "mère: mẹ" trong tiếng Pháp. Đọc câu thơ của Tố Hữu: "Bà Bủ không ngủ bà nằm/ Bao giờ thằng út về thăm một kỳ", nhiều người quả quyết "bủ" là

từ chỉ người mẹ. Không, "ông bủ/bà bủ" là tiếng gọi ông già, bà lão. "Bầm" mới là tiếng gọi mẹ, không những thế còn có nhiều cách gọi khác nhau nữa, chẳng hạn: u, bu, má, mạ, đẻ, me, mế, vú... Mà trong số từ ấy cũng có từ đa nghĩa ra phết, không khéo nhầm như chơi.

Về từ "me", thử so sánh: "Gớm, sao me về muộn thế. Hành lý và ô tô xong đã từ bao giờ rồi ấy" (Nguyễn Công Hoan); "Đang dở chuyện hai me nữa bước vào. Me đi trước giày đầm và khoác áo tơi nói oang oang" (Vũ Trọng Phụng). "Me" trong câu sau đích thị "me Tây", chỉ phụ nữ lấy Tây cũng như sau này có "me Mỹ". Câu "ca dao" thời đó được nhiều người truyền tụng về "me Mỹ" vẫn là: *Rớt Tú tài, anh đi trung sĩ/ Em ở nhà lấy Mỹ nuôi con/ Bao giờ xong nợ nước non/ Anh về anh có Mỹ con anh bồng.*

"Mệ" cũng là tiếng gọi mẹ. Với người Huế khi nghe nói "mệ" tùy ngữ cảnh có thể hiểu là người đó đã lên vai bà: "mệ nội/ mệ ngoại"; "mệ" còn dùng để chỉ người đàn ông thuộc dòng họ nhà vua; hoặc chỉ chung những người thuộc dòng ông hoàng, bà chúa.

Chim bay về núi tối rồi/ Mạ mô con nấy tìm nồi nấu ăn. Mạ là mẹ, *Chờ được mạ má đã sưng, Con so về nhà mạ, con rạ về nhà chồng.* Nhưng "mạ" còn chỉ việc phủ/tráng một lớp kim loại bên ngoài một vật dụng nào đó như mạ vàng, mạ bạc. Từ "mạ" cũng chỉ cây lúa non, *Mạ úa cấy lúa chóng xanh/ Gái dòng chóng đẻ sao anh hững hờ?.* "Dòng" là nói tắt của "nạ dòng", chỉ người đàn bà đã có con.

Má ơi đừng đánh con đau/ Để con hát bội làm đào má coi. Má còn trùng âm với một loại rau: *Không có cá lấy rau má làm trọng*. Tức giận ai, nói gì cũng có thể cho qua, không thèm chấp nhưng rủa: "Chó má" ắt sinh chuyện.

Con cò mà mổ con trai/ U ơi, u lấy vợ hai cho thầy. "Thầy" là người bố/cha/ba/tía... U không chỉ gọi mẹ, còn để chỉ "người ở" tức người đàn bà giúp việc nhà. Nếu người đó đứng tuổi gọi "bà vú", còn nhỏ tuổi gọi "con sen/chị bếp/vú em". Nhiều gia đình miền Nam, còn gọi thân mật mẹ ruột là "bà vú". Ngày nay, có từ thông dụng là "Osin", bắt chước theo tên nhân vật chính trong bộ phim truyền hình cùng của NHK (Nhật Bản) được phát sóng tại Việt Nam.

Nhà văn Tô Hoài viết: "*Con chạy ra vườn xem chị Gái làm cỏ, lúc nào chè chín bu gọi về mà ăn... chóng ngoan rồi bu thương*". Bu là mẹ, còn đồng âm với "Bu: Cái chụp đan bằng tre hay bằng nứa, giống như cái nơm dùng để nhốt gà; hoặc có khi dùng để chụp những chùm quả ở trên cây" (*Việt Nam tự điển* - 1931). Cái bu ấy, người miền Nam, lại gọi cái bội.

Ăn thì cúi trốc, kéo nốc thì than

Sự khôn khéo của người Việt còn là cách sử dụng lời ăn tiếng nói. Có những trường hợp chẳng dại gì "toạc móng heo", "thẳng ruột ngựa", "ra môn ra khoai" rành mạch, rõ ràng. Mà chọn cách nói khác, miễn ai "có tật giật mình" là đủ. Lại nữa, chọn cách nói khác cũng là sự thể hiện sắc thái tình cảm tùy theo nhiều cấp độ khác nhau.

Tôi còn nhớ, thời niên thiếu sinh hoạt cộng đồng có bài ca: *"Giờ ăn đến rồi, giờ ăn đến rồi. Mời anh xơi, mời anh xơi. Giơ chén lên cho cao này, giơ chén lên cho cao này, ta cùng ăn, ta cùng ăn"*. *Xơi* và *ăn* cùng một nghĩa. *Lạy trời cho cả gió nồm/ Cho kẹo tôi chảy, cho mồm tôi xơi.* Nhưng *xơi* còn có nghĩa là tiêu diệt, chẳng hạn, "Quân ta vừa *xơi* cả tiểu đoàn của quân địch"; *xơi* là còn lâu: "Việc ấy à, còn xơi mới xong".

Xơi cũng có thể hiểu là uống: "Mời bác hãy ngồi lên đây *xơi* nước, tôi có câu chuyện muốn nói với bác".

Một người mẹ bảo con: "Sắp đến giờ đi học rồi. Chần chừ mãi. Có *lua* nhanh đi không?", ý muốn bảo con và cơm nhanh vào miệng, ăn cho mau. *Lua* nhanh, ăn vội còn gọi là "*chèo*". Lại nữa, "Hai cụ gật gù *đánh chén* mãi đến quá trưa mới xong". Chén/ đánh chén cũng là ăn. Nhân vật nghèo kiết xác của nhà văn Nam Cao, lúc tì tì đánh chén thịt chó vênh mặt kẻ tung người hứng: "Láo toét! Chỗ này là chỗ quan viên *uống rượu*. Có phải không, các cụ?". Hoặc: "Bẩm các cụ, chả mấy khi các cụ có lòng chiếu cố đến chơi nhà chúng cháu... Gọi là có chén rượu nhạt, xin rước các cụ cứ thật thà đi cho". *Uống rượu* cũng là một cách nói khéo, ai cũng ngầm hiểu là ăn.

Sự ngầm hiểu ấy còn là các từ khác, chẳng hạn, người này bảo: "Mời bạn *cầm đũa* ạ"; "Thế bác *dùng cơm* chưa?". Ngoài ra, còn có *nếm* là ăn hay uống thử một tí để biết mùi vị như thế nào? Hoặc: "Tớ chỉ thích *thưởng thức* phở ở quán bình dân". Chà, nghe cứ như "thưởng thức" một tác phẩm nghệ thuật vậy. Khéo thế là cùng.

Ăn có mời, làm có khiến. Ở Huế, các kiểu nhà quan, các gia đình danh gia vọng tộc, khi mời các bậc trưởng thượng lại dùng từ *thời*. Hiểu như thế mới rõ nghĩa bài thơ *Cái quạt* của cụ Nguyễn Khoa Vy: "Trong cơn nóng nực ai ai cũng/ Thao thức, không thời đố ngủ yên". Với người Bắc, "thời" lại có nghĩa là vật dụng đan bằng tre để nhốt cua, cá. Có

người chồng vừa lãnh lương, về nhà bảo với vợ: "Có xúng xính một ít tiền, chiều nay mình *đổi bữa* đi em". Cũng là ăn. Nhưng "tươi" hơn mọi ngày, thay đổi khẩu vị cho ngon miệng hơn.

Dù ghét quá, khinh quá nhưng buộc phải mời kẻ đó cùng ăn, ít ai dùng những từ vừa liệt kê trên. Có thể dùng từ *hốc:* "Này, hốc nhanh đi", khác gì ám chỉ "lợn hốc cám". Thành ngữ có câu: *Ham ăn hốc uống. Hốc* cũng đồng âm chỉ trường hợp mệt, khô khát: "Hội trường ồn ào như cái chợ, hắn ta nói nói *hốc* cả mồm"; *hốc* còn có nghĩa là chỗ lõm sâu vào bên trong vật gì như *hốc cây, hốc đá...*

"Thằng nọ hỗn quá, chẳng biết của ai, hễ thấy ngon là *táp* ngay". Táp/tớp là há rộng mồm đớp mạnh và nhanh. *Chó ngáp táp phải ruồi* là vậy. *Ngốn* là háu ăn, ăn lấy ăn để, chỉ người xấu ăn mới thế. Tất nhiên, kẻ đó ắt bị mắng ngay: "Ngốn cứ như bò ngốn cỏ. Bộ sợ ai tranh mất phần à?". Kiểu ăn thô tục, tham lam, cốt "nhét" cho đầy/căng bao tử, còn có từ *tọng*. Dân nhậu, khi đưa thức ăn vào miệng, gọi là *nhắm;* nếu phàm ăn tục uống, bị gọi *phá mồi.*

Còn nhớ trước đây đọc trên báo *TTC* thì phải: "*Gian thương là giống hiểm nguy/ Thua gì cá mập, khác chi cá xà/ Miệng mồm bẩn tựa cá tra/ Chúng đớp, chúng rỉa chẳng tha miếng gì...*". Đớp là há mồm ra ngoạm rất nhanh. "Hắn chỉ biết đớp của thiên hạ". Với người Nam, *đớp* còn có nghĩa bị ai đó ăn cắp, lấy cắp cái gì. Chẳng hạn, "Quyển sách mới để đây, ai *đớp* mất rồi". Bên cạnh *đớp* hiểu theo nghĩa đó, còn

có những từ tương tự như *chôm/chôm chĩa, cuỗm, xoáy, thó, thuổng*... Với người xứ Nghệ, *đớp* là nói cướp lời, tranh lời người khác: "Chưa nghe hết câu, cu cậu đã *đớp* trên mồm người ta".

Đã ăn thì phải uống.

Với người Việt, cụm từ ăn/ăn uống đôi khi "dính chùm" như hình với bóng. *Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo.* Uống là đưa chất lỏng vào miệng mà nuốt. *Uống nước không chừa cặn* là chỉ trích kẻ tham lam, cạn tàu ráo máng, không còn một chút nhân tình, tranh hết phần của người khác.

Một vài người thân tình bảo nhau: "Xong việc rồi, bia thôi"; hoặc nhắn tin: "Có rảnh không? Làm vài ve". Các từ *bia/ve* tự nó đã ngầm hiểu là... uống! Hai người bạn gặp nhau: "Thế nào? Chiều nay cuối tuần, anh em mình *lai rai* một chút chăng?". Trong cái từ "lai rai" ấy, tự nó đã hàm ý có uống và ăn, kéo dài thời gian, không vội vàng. "*Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp/ Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao*" (Nguyễn Bỉnh Khiêm). Ở góc độ đa nghĩa của tiếng Việt, các từ *nhâm nhi/nhấm nháp/nhắp* tự nó cũng hàm nghĩa ăn hay uống từng chút một, thư thái, không chụp giựt, tranh giành.

Hút là động thái làm cho chất lỏng, chất khí lưu thông về một phía như hút nước. Nhưng hút còn nhiều nghĩa khác như "Cô ấy đã đi mất hút"; "May quá, tớ vừa hút chết, suýt nữa thì tong"... Còn *tu* là đưa vật dụng đựng nước vào miệng mà uống liền một mạch, uống ừng ực, uống một hơi. Tất nhiên, *tu* không chỉ mỗi nghĩa ấy. Ca dao có câu: *Tu đâu*

cho bằng tu nhà/ Thờ cha, kính mẹ mới là chân tu, và còn nhiều nghĩa khác nữa.

Tợp là uống nhanh, nhưng chỉ từng ngụm một. Uống lấy một "tợp" cũng tương tự như một "hớp". Mà "tợp" còn chỉ hành động há miệng ra đớp nhanh lấy vật gì, chẳng hạn cá *tợp* mồi. Không chỉ có thế, trong *Tắt đèn*, nhà văn Ngô Tất Tố viết: "Ông Nghị đâm chéo đôi đũa qua mâm, bưng bát canh trợt mắt *húp* một cái đánh soạt". "Húp" là đưa nước lỏng vào miệng từng hớp một. *Râu tôm nấu với ruột bầu/ Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.* Đầu tôm, ruột bầu đều là những thứ "bỏ đi" nhưng vẫn ngon. Cái ngon ấy là do tình chồng nghĩa vợ thủy chung, yêu thương lấy nhau.

Còn thêm từ khác nữa như *nốc,* chỉ một kiểu uống tham lam, uống liền mạch, uống ừng ực. "Bỉ mặt chưa? Nốc cho lắm vào, giờ nằm ngay đơ cán cuốc". Nhưng *nốc* còn là từ chỉ ghe, thuyền. *Một trăm chiếc nốc chèo xuôi/ Không có chiếc mô chèo ngược, để tôi gởi lời viếng thăm.* Thành ngữ có câu: *Ăn thì cúi trốc, kéo nốc thì than*, chê những kẻ lúc ăn thì cắm đầu cắm cổ mà ăn, nhưng kéo thuyền lại than thở, than van, tìm cách né tránh...

Ăn có nhai, nói có nghĩ

Rắc rối nhất trong từ ngữ tiếng Việt, tôi nghĩ đến từ "*ăn*". Trong ngày có những hoạt động, ta quên béng đi nhưng dứt khoát không thể quên ăn. *Có thực mới vực được đạo*. Từ *ăn* trong tiếng Việt trùng trùng điệp điệp ngữ nghĩa. Các nhà ngôn ngữ học, nếu vớ lấy từ *ăn* thì tha hồ bình luận, dẫn chứng. Thậm chí, lúc ấy họ còn bàn luận, tranh cãi nhau chí chóe để xác định chính xác nghĩa của nó.

Cứ theo như liệt kê của nhà văn hóa Phan Khôi, Việt Nam ta ngày trước có nhiều, rất nhiều dịp để... ăn. Này nhá: ăn đám cưới, rồi sinh con lại có ăn đầy tháng, đầy tuổi, sinh nhật; ăn cất nhà, về nhà mới (tân gia); ăn đám ma, sau đó có tuần sơ thất, chung thất, đám giỗ... Ăn ở đình làng có thể kể đến ăn đám lễ bằng sắc, tạ thần, thần hoàng, tế xuân thu nhị kỳ,

kỳ yên, đám rước, đám cầu mát, đám khao lên lão v.v... (Dẫn theo *Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1933-1934*, Lại Nguyên Ân sưu tầm biên soạn - NXB Tri Thức - 2013, tr.322-323).

Nhưng trước hết, xin hỏi: Ăn dễ hay khó?

Tất nhiên là dễ. Ai cũng biết ăn nhưng *Ăn bánh, trả tiền* có thể hiểu "*bánh*" qua một nghĩa khác đấy chứ? Khi nói *ăn hoa hồng* chắc chắn chẳng ai khờ khạo nghĩ đến chuyện phải nhai nuốt cái bông hoa cụ thể kia. *Ăn ảnh, nước ăn chân, ăn vạ, ăn đèn, ma ăn cỗ, ăn non*... có phải chỉ động tác nhai, nuốt thức ăn không? Ắt không. *Ăn cơm Phật, đốt râu thầy chùa*, lần sau ma nó cho ăn. Cái ngữ này cũng chẳng khác gì loại *Ăn cháo đái bát; Ăn cá bỏ lờ; Ăn xong quẹt mỏ.* Thông thường, *Ăn cây nào rào cây ấy* nhưng lại có kẻ *Ăn cây táo, rào cây xoan.*

Sự đời cũng lạ, có lúc *Ăn cháo gẫy răng* nghĩa ra làm sao? Là có những điều mà mình không ngờ mà vẫn xảy ra chăng? Cũng món cháo, nghe có câu: *Ăn cháo để gạo cho vây*. Trùm sò *Ăn mắm mút dòi* cỡ ấy, khổ hay sướng? Trên đời này, thiên hạ thường dạy rằng: *Ăn để sống, chứ không phải sống để ăn.* Nếu chăm bẳm *sống để ăn*, lười biếng, chẳng chịu mó tay vào việc gì chỉ có thể là kẻ *ăn ké, ăn bẻo* (ăn chặn), *ăn bòn, ăn bóng, ăn khín* (ăn nhờ), *ăn chõm* (ăn phần của người khác), *ăn bám*...

Mà *ăn* lại đứng đầu trong tứ khoái của con người trên trái đất này. Nó quan trọng vô cùng. Quan trọng cỡ thế nào? Tôi nghĩ, cỡ như đã tân hôn thì phải động phòng. Đã *ăn nằm* thì

"hiền nhân quân tử" nào cũng ham hố mỏi gối, chồn chân cũng muốn trèo đến độ muốn *ăn tươi nuốt sống*!

Biết ăn, *Ăn trông nồi, ngồi trông hướng*; biết nói, *Nói có sách, mách có chứng* mới là bản lĩnh của các bậc thức giả.

Ai lại chưa từng ăn thịt bò? Nhưng đúng điệu phải là *Thứ nhất thịt bò đương tái, thứ hai con gái đương tơ*. Muốn quảng cáo cho món ăn ngon, có câu này hay: *Già ăn trẻ lại, gái ăn đắt chồng*. Lại nữa, phải biết *Ăn mít bỏ xơ, ăn hồng nhả hột; Ăn cá nhả xương*, chứ đừng *Ăn canh không chừa cặn; Ăn khoai cả vỏ; Ăn chó cả lông; Ăn mó xó niêu; Ăn sống ăn sít*... Có lẽ, hạng hèn kém, đáng chê trách nhất vẫn là *Ăn hớt cơm chim*. Ngây thơ nhất vẫn là hạng người thích *Ăn bánh vẽ*. Loại tởm nhất là *Dây máu ăn phần*. Khi túng quẫn phải ngửa tay xin ai cái gì đó, đừng có chảnh chọe như *Ăn mày đòi xôi gấc, Đi ăn chực đòi bánh chưng*!

Mấy ông bợm nhậu lúc quá chén thường *cho chó ăn chè*, tức nôn thốc nôn tháo, mửa mật xanh mật vàng. Nhiều đôi vợ chồng đâm đơn ra tòa, nhất quyết đòi ly dị cho bằng được vì ăn phải thứ này. Thứ này là thứ gì? *Ông ăn chả, bà ăn nem*. Ơ hay, nem chả có tội tình gì trong vụ này?

Chuyện chung chạ vợ chồng, bổ bịch hú hí, chả ai dại gì bô bô hụych toẹt ra rằng... Mà phải nói *ăn nằm*, mới thanh lịch. Thời gian "cấn thai", nàng ăn thế nào? Có người không chỉ *ăn kiêng* mà còn *ăn khảnh* nữa. Một khi đã *yên bề gia thất*, chớ dại lập "phòng nhì" đặng *ăn chùng ăn lén, ăn vụng mèo mỡ*. Lúc chưa cưới nhau, nếu nàng tươi xinh mơn mởn

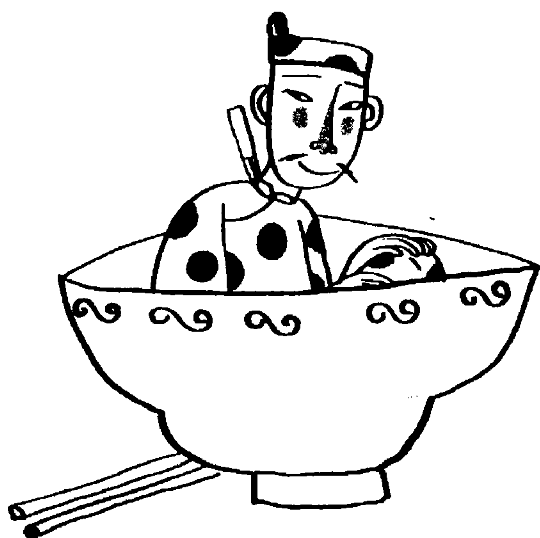
bỗng thích của chua một cách bất thường, gọi là *ăn dở/ăn rở*. Nhiều *hotboy* giật thót cả người, dù không ai nói ra nhưng nó đã tố cáo hành động *Ăn cơm trước kẻng*.

Để khen những người làm việc nhà nước, có trách nhiệm, ta nghe nhắc đến câu *Quan ăn tại phủ, ngủ tại công đường*. Thời buổi nào cũng có những vị quan thanh liêm ấy. Mà thời nào cũng có những kẻ điếu đóm *Ăn cơm nhà vác bài ngà cho quan*. Không ít vị quan nhà ta từng rơi vào tình cảnh éo le *Ăn xôi chùa ngọng miệng*. Nói như *Truyện Kiều*, lúc ấy, dù biết tỏng tòng sự tình nhưng *Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?* Thôi thì, cứ *Ngậm miệng ăn tiền* mặc kệ ai *Ăn ngược nói ngạo*. Chán thế!

Vâng, *Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?* Xin kể lại "chuyện xưa tích cũ": Tiến sĩ Nguyễn Văn Giai nổi tiếng là chính trực, quan minh chính đại, xét án nghiêm minh như Bao Công. Ngày nọ, ông xét án một phò mã của chúa Trịnh khi cầm quân đánh nhà Mạc, chỉ vì hèn nhát mà kéo quân về. Vậy cứ theo phép nước mà khép án tử hình. Kêu xin, van nài mãi không xong gia đình người này bèn đi "cửa sau". Người vợ nghe lời than khóc ấy, động lòng nên hứa giúp. Do biết tính chồng khoái món thủ lợn chấm mắm ngấu, bà làm món này cho ông. Đợi ông ăn xong, bà mới thỏ thẻ cho biết đó là "lễ vật" của gia đình phạm nhân.

Trời đất! Đã ăn rồi, chẳng lẽ nôn ra? Ông tặc lưỡi: "Chỉ vì một miếng ăn mà hỏng cả việc công. Ta đã ăn rồi, giờ biết nói sao? Cũng may án này có một vài lý lẽ có thể khoan

giảm, nếu không thì phép nước sẽ điên đảo vì ta tham ăn". Thì ra, làm vợ quan chức không dễ bởi giữ thanh danh cho chồng; hoặc vùi chồng vào "bia miệng" thế gian cũng còn tùy thuộc vào bản lĩnh của họ.



Lại xin kể tiếp mẩu chuyện mà *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi rành rành: Khi giặc Nguyên - Mông xâm lược nước nhà, một số tôn thất nhà Trần vì khiếp sợ uy thế của giặc mà mang cả gia quyến sang trại giặc xin hàng như bọn Trần Kiện, Trần Ích Tắc, Trần Lộng, Trần Tú Viên... để lại tiếng xấu muôn đời sau. Sau khi toàn thắng, vua Trần Nhân Tông sai Nguyễn Đại Pháp đi sứ. Sang đó, trong bữa ăn long trọng do nhà Nguyên chiêu đãi, bọn Trần Ích Tắc cũng dự. Thấy ông Pháp đi ngang qua trước mặt mà không cúi chào, Tắc

bực bội hỏi: "Ngươi có phải là kẻ tôi tớ ngày trước trong nhà ta không?". Ông Pháp cứng cỏi: "Đúng vậy, nhưng tôi nay là sứ giả của triều đình. Trước, ông con vua, nhưng nay là kẻ hàng giặc". Nghe thế, Tắc cả thẹn, lòng dạ rối bời. Yến tiệc ê ề đó nhưng ăn sao nổi nữa mà ăn! *Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?*

Thiên hạ vẫn quý những ai *Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối; Ăn có nhai, nói có nghĩ*. Chê cười những ai, *Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo, làm như mèo mửa*; *Ăn như thuyền chở mã, làm như ả chơi trăng*. Thuyền chở mã là đồ vàng mã, thứ hàng giấy đốt cho người cõi âm, nó nhẹ hều nên chở bao nhiêu cũng xong. Nói cách khác, những kẻ ấy chỉ thuộc loại *Ăn hại đái nát; Ăn tục nói phét.*

Người ta thường bảo: "*Miếng ăn là miếng tồi tàn/ Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu*". Mình nuôi con gà, thằng cha căng chú kiết nào đó cuỗm mất, bực mình quá, bèn chửi! Đạt đến "đỉnh cao" của lối chửi mất gà ở Huế, nhà nghiên cứu Thân Trọng Tuấn chép được, cực hay. Chỉ trích đoạn cuối có liên quan đến ăn: "*Đói thì tau cho ăn, khát thì tau cho uống. Tụi bây đừng hòng giở trò đá cá lăn dưa, ăn chưa bưa, lừa chưa đã, mà đã qua mặt được với tau. Phải liệu mau mau, kéo bầy kéo lũ, phủ phục tại đây mà nghe tau dạy biểu*".

Lại nghe còn có "dị bản" khác, chẳng hạn: "*Bây ăn chi mà ác nhân ác nghiệp. Bây ăn bằng nồi đồng, bây ăn bằng nồi đất, bây ăn lật đật, bây ăn nửa đêm, bây ăn mờ sáng. Bây ăn cho chồng bây sợ, bây ăn cho vợ bây kinh, bây ăn cho ngã miếu sập*

đình, cho tổ tiên bây chết hết để mình bây ngồi đó bây ăn. Đồ cái quân ăn chó cả lông, ăn hồng cả hạt. Đồ cái quân không sợ Phật đánh Thánh đâm, đồ cái quân không sợ trời tru đất diệt. Bây ăn mần răng mà hết một chục rưỡi con gà?".

Nghe quá hớp. Thôi thì, chỉ bằng *Tay làm hàm nhai* rồi *Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành,* chẳng việc gì phải *Ăn một miếng, tiếng để đời.* Kiếm miếng ăn lương thiện, bằng sức lao động mới yên lòng mỗi đêm *Ăn no ngủ kỹ chổng tỹ lên trời.* Hay ho chi cái thói *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước,* phải không? Ơ này, buồn cười thật, đã *ăn ở* lại còn *ở ăn* nữa đấy. *Truyện Kiều* có câu:

Ở ăn thì nết cũng hay
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già

Nãy giờ, bàn luận chuyện "*ăn*" chẳng khác gì *Nói vòng nói vo* hoặc tỷ như chỉ mới *Ăn hương ăn hoa* liệu có "mua vui" cho bạn đọc được chút tí tẹo tèo teo nào không? Dù chẳng bao giờ dám *Ăn tục nói phét, Ăn ốc nói mò* nhưng tôi dám *Nói như đinh đóng cột,* chắc các bạn đều gật gù: "Chà, tay này *ăn nói* cũng được đấy chứ"!

Nghe khen thế, tôi đây chỉ xin khiêm tốn mà rằng: "Ối dào, thưa quý ngài, kể làm sao cho xiết, nếu cứ tẩn mẩn tẩn mẩn theo kiểu *ăn nhón* thế này - dẫu đến lúc *ăn Tết* mà "Tết Ma-rốc" ắt cũng chưa xong".

Ăn xôi nghe kèn

Đọc Bùi Giáng dịch các vở kịch của của tác giả nước ngoài như Shakespeare, André Gide..., thỉnh thoảng tôi lại tủm tỉm cười. Chẳng hạn, nguyên văn rành rành: "*Antony est mort*" (Antony đã chết), "trung niên thi sĩ" diễn nôm một cách thi vị: "*Ôi thôi, thôi đã, thôi rồi/ Thằng An Tô Ní đi đời nhà ma*". Trong tiếng Việt, tùy ngữ cảnh, tùy hoàn cảnh, tùy cảm hứng, tùy sắc thái tình cảm, người ta có nhiều sự lựa chọn về từ khi đề cập đến những trường hợp *lìa đất xa trời* về nơi *chín suối*.

Vì sao lại có nhiều sự lựa chọn ấy?

Có lẽ do xuất phát từ quan niệm: *Cái quan định luận*, đại khái, sau khi người đó đã *mặc áo ba đờ suy gỗ* thì lời khen chê, luận công tội mới chính xác, vì thế, họ chọn từ phù hợp nhất dành cho người đã khuất. Đành rằng, lúc "vào hộp" mà

Yên giấc ngàn thu, ai rồi cũng *hồn lìa khỏi xác* nhưng cách gọi từng trường hợp lại khác nhau.

Chẳng ai gọi cha căng chú kiết nọ, nợ nần như chúa Chổm, trên răng dưới cà-tút, sống bằng nghề bị gậy *về ba thước đất* là *thất lộc*. "Lộc" đâu mà "thất". Đúng không nào? Thử hỏi, khi đã *âm dương cách biệt*, còn có thể "ăn" được không? Tất nhiên là có, nếu không tại sao có cụm từ "*ăn đất*"? Tương tự, cùng nghĩa còn có *ăn bùn, ăn muối, đi bán muối, đi mò tôm...*

Còn người thượng thọ, đã có con cháu nối dõi tông đường, khi *trút hơi thở cuối cùng* đặng *gửi thân vào lòng đất mẹ*, con cháu tự cho là niềm vui nên mới có câu *Ăn xôi nghe kèn*. Quan niệm của người Việt, những người thượng thọ, lúc "về trời" thì "làm hội". Thành ngữ có câu: *Trẻ làm ma, già làm hội*. Với câu *Ăn xôi nghe kèn*, nhà văn Nguyễn Tuân bổ sung: "Gọi cái trăm tuổi đó bằng một giọng ghen tị, bằng một câu nói hàm ý nghĩa chết như thế không oan buồn gì đâu".

Tuy nhiên, còn có thêm hàm ý hài hước, trào lộng, châm biếm nữa - bằng chứng anh chàng nọ chẳng may "*toi*", cô vợ ò í e: "*Hỡi anh chồng cũ tôi ơi/ Mời anh trở lại ăn xôi nghe kèn/ Anh chết rồi thì chớ có ghen/ Để cho người khác cầm quyền thay anh/ Em sắm cho anh cổ tiểu hoa sành/ Hai đầu chữ thọ bốn chung quanh đường sòi*"...

Mà đám tang có kèn, trống ắt rôm rả lắm đây. Nhà văn Nguyễn Công Hoan miêu tả nhộn nhạo, hoạt kê phút tiễn

đưa người *đi tàu suốt* có cái đội kèn Tây: "Họ ăn mặc như lính Tây thổi những bài rất hùng hồn, như muốn giục người hăng hái ra trận... Đi sau linh xa, phường bát âm đưa những bài lâm khốc, như than, như khóc, như oán, như hờn, nỉ non, rên rỉ, nghe buồn chảy nước mắt được! Một người khăn trắng, thắt lưng xanh ra ngoài, giơ cái phèng lên mà đánh, để ra hiệu cho bọn khênh cữu. Thỉnh thoảng, để trả lời tiếng phèng rè, một hồi phách nổi lên, lách cách như tiếng nhái kêu".

Chẳng rõ lúc những kẻ ba búa lưu manh, ba que xỏ lá, đâm cha chém chú *nằm ngay đơ cán cuốc*, bà con chòm xóm gọi là? Là... *tuẫn tiết, viên tịch, vân du tiên cảnh*? Đùa vừa vừa thôi nhá. Chẳng ai điên rồ đến độ phung phí cái từ cao đẹp ấy dành cho kẻ "bán trời không mời thiên lôi", chỉ có thể là *"ngoẻo"*, *"nghẻo"*, *"ngủm"*, *"ngỏm"*.

Rồi cỡ "*Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê*" như Nghị Hách, Nghị Quế, Bá Kiến, Nghị Lại khi *xuống chốn diêm đình*, dù "cánh hẩu" có "thành kính phân ưu" bằng các từ trân trọng: *phiêu diêu đất Phật, xa chơi huỳnh tiền, thoát kiếp phù sinh, lên cõi niết bàn...* thì dám dân đen, khố rách áo ôm từng bị chúng đè đầu cưỡi cổ như chị Dậu, anh Pha, Kép Tư Bền cũng chỉ gọi lỏn gọn *hết kiếp, đi chầu Diêm vương* hoặc *toi đời, toi mạng, hết ngáp!*

Đôi khi tôi tự hỏi, không biết lúc kẻ đá cá lăn dưa, rạch mặt ăn vạ, cực kỳ láu cá như Chí Phèo lúc *rửa chân lên bàn thờ*, bà con làng Vũ Đại mình sẽ gọi như thế nào? Chẳng lẽ

"*băng*"? "Băng" chỉ dành cho các bậc vua chúa; là *hoăng*? "Hoăng" chỉ dành cho các bậc công hầu; là "*tốt*"? Cũng không nốt. "*Tốt*" dành cho các vị quan nhỏ. Vậy chỉ có thể gọi là "*tử*" như mọi người khác. Tuy nhiên, cuộc đời Chí Phèo "oanh liệt" quá, "hoành tráng" quá, do đó, phải tìm ra từ nào xứng đáng hơn chứ! Chẳng lẽ, chỉ đơn giản *đứt bóng, tiêu tán thòn, tiêu tán đường, ăn đồ cúng*?

Xoàng quá.

Phải gọi bằng cụm từ "*dzô hui nhị tì*" là hợp lý nhất. Theo nhà ngôn ngữ học trứ danh Lê Ngọc Trụ, "*hui nhị tì*" đích thị tiếng Quảng Đông: "đi ra gò mả, tức là chết". Nếu ai đó, chưa đồng tình, tôi đề xuất gọi "*xí lắc léo*" vậy! Trong *Tầm nguyên từ điển Việt Nam*, cụ Trụ lại giải thích đó là tiếng Triều Châu: "*Tử liễu*", từ được Việt hóa còn đượm ý trào lộng do từ "*lắt*" thêm vào giữa, nói lên sự việc "chết rồi" kèm theo vẻ bông đùa, như từ "*ngủm cù đèo*"! Không những thế, ta còn nghe nói đến "*ngủm củ tỏi*" nữa.

À, ông nhà thơ Bảo Sinh cũng thuộc hạng tiếu lâm không kém:

Mai này tất cả chúng ta
Leo lên nóc tủ ngắm gà khỏa thân

Độc đáo nhất vẫn là hai từ "khỏa thân" nghe ra gợi cảm và... sexy quá chừng chừng.

Trở lại với câu thơ mà Bùi Giáng đã dịch. Từ "mort" (mo) đã từng đi vào văn chương bình dân nước Việt: "*Khuyên ai*

giữ chí về sau/ Đừng có tấp tểnh Tây-Tàu mà mo/ Thà rằng chịu đói no rau cháo/ Lấy chồng nghèo giã gạo nấu cơm/ Còn hơn thịt cá đầy mâm/ Mà đem thân thế làm thân thế này". Lời khuyên phụ nữ ta của buổi nhố nhăng thời thằng Tây mới xâm lăng nước Đại Nam. Liên tưởng đến phong trào ùn ùn lấy chồng Đài Loan, Hàn Quốc hiện nay, lời khuyên ấy vẫn còn ý nghĩa thời sự đấy chứ?

Nói hay "nổ"?

Tóm lại, dù chữ nghĩa không đầy lá mít, *Ăn không nên đọi, nói không nên lời* nhưng tôi dám quả quyết, ông bà mình thật chí lý khi dạy mỗi chúng ta phải *Học ăn, học nói*. Đừng bao giờ quên sự cẩn trọng *Lời ăn tiếng nói*, *Ăn có nhai, nói có nghĩ*.

Không chỉ khi đưa thực phẩm vào miệng, nhai ngấu nghiến, nuốt cái ực xuống cổ họng là ăn, mà lời nói của người khác cũng là một loại thực phẩm. *Ăn* và *nói* đều quan trọng như nhau, chớ có xem nhẹ bên nào. Cả hai yếu tố đó "ngang ngửa" như nhau, *Bên tám lạng, bên nửa cân*, tương xứng quá. Một bên là vật chất cụ thể nuôi sống phần xác; một bên là giá trị tinh thần nuôi sống phần hồn:

Chẳng được miếng thịt miếng xôi
Cũng được lời nói cho nguôi tấm lòng.

Nghe một lời nói, *Nói ngọt lọt tới xương* khiến con người ta thấy mình khỏe khoắn, phơi phới yêu đời; ngược lại, nghe những lời đay nghiến, chì chiết, vu oan giá họa, *Gắp lửa bỏ tay người*, có thể khiến mình ngộ độc như chơi, thẫn thờ, ủ rũ như *Ăn phải bã* muốn đập đầu vào gối chết quách cho xong.

Nghe một lời nói, có thể suốt đời ta không thể quên, cứ nhớ dai dẳng như đã là một phần của ký ức. Mà làm sao có thể quên, chẳng hạn, lúc mặn nồng chăn gối, đang ân ái với da thịt xương cốt cụ thể này nhưng nàng (hoặc chàng) lại hào hứng... gọi nhầm tên kẻ khác! Bẽ bàng chưa? Đau đớn chưa? Làm sao có thể quên? Ấy là tôi thí dụ thôi, làm sao trên đời này ai lại lỡ lời nhầm lẫn một cách quái ác, thốt ra vào lúc "nhạy cảm" đó (!?).

Tục ngữ có câu: *Được ăn được nói*. Nhưng muốn nói cho hay ho, cho bay bướm, văn hoa, lịch lãm thì phải học. *Học ăn, học nói, học gói, học mở* là vậy. Thói thường, *Rượu vào lời ra*. Không thể khác. Cũng tỉ như đã ăn mì Quảng phải có bánh tráng, đã ăn bún bò Huế phải ớt thật cay, đã ăn phở phải có gân, nạm, gầu, sụn... chứ "phở không người lái" thì quá xoàng v.v... "Nguyên tắc" ấy bất di bất dịch, không thể thay đổi. *Không ăn thì đói, không nói thì buồn*. Ấy vậy mà khi đến quán Đo Đo, có lần tôi lại bị nhà văn Nguyễn Nhật Ánh "kỷ luật" cấm... nói! Hơn cả thế, cấm luôn cả... cười!

Tại sao có lệnh cấm ấy?

Thưa, tôi vốn là người có giọng nói dạt dào, ầm ầm như

sóng Mỹ Khê, cười nói rổn rảng hào sảng như mõ làng nên những lần khoái chí cười nói là cả đầu làng cuối xóm đều... giật mình! Điều này ảnh hưởng đến không khí ấm cúng, nhỏ nhẹ của quán Đo Đo. Nhưng dù gì đi nữa, nhà văn Nguyễn Nhật Ánh ban lệnh cấm ấy dành cho tôi là vô lý.

Tôi gào lên: Ức quá, bất công quá, chèn ép quá!

Mặc kệ, Nguyễn Nhật Ánh vẫn cười khì khì.

Trước đây, anh Ánh thường bảo: "Đêm đã khuya, để khỏi phiền lòng hàng xóm, Quốc điều chỉnh âm thanh chỉ vừa đủ nghe". Tất nhiên, tôi vẫn *Nói ba xí ba tú, Nói ngang cành bứa* rồi *Nói phải nói quấy* để tránh sự "áp đặt", sự "cưỡng bức" vô lý ấy. Thấy không ăn thua, lần sau, anh Ánh đổi giọng gần như... năn nỉ: "Từ rày trở về sau, Quốc được miễn trả tiền nhậu nhưng bù lại là... cấm nói, cấm cười!".



Còn gì khổ tâm hơn, ray rứt mồm mép hơn, ngứa ngáy chân tay hơn cho bằng ngồi nhậu tì tì mà không được há mồm ra nói một câu cho hả, cho đã đời con nòng nọc?

Với gã Chí Phèo, mỗi lúc đã ăn nhậu say bét nhè là ngoác mồm nói ra rả, chửi cả làng Vũ Đại, nếu rơi vào trường hợp éo le là cho ăn nhưng cấm nói, có lẽ gã phải thú thiệt, chẳng thà nhịn quách cho xong. *Được ăn được nói* mới thỏa thuê, khoái trá, đúng điệu như đã ăn thịt cầy ắt phải kèm theo lá mơ, ăn thịt gà ắt phải có lá chanh mới "sành điệu".

Mà không nói thì phải nghe. Nghe mà chỉ nghe suông là... xoàng (!?). Ngứa miệng lắm. Phải vung tay *Nói như tép nhảy, Nói thánh nói tướng*... cho méo trời lệch đất! Chứ ngồi im thin thít như thịt nấu đông, chết còn sướng hơn!

Thật vậy, ở những chỗ ăn nhậu đông người, ai ai cũng có tâm lý được *Nói tràn cung mây* đến độ *Nói trật họng như cối xây, Nói như tát nước vào bè*... Có như thế mới hả, mới sướng, mới khoái. Vì thế, thiên hạ bị tra tấn bởi các âm thanh nhộn nhạo, *Kẻ nói đơn, người nói kép* là lẽ thường tình. Ai ai cũng *Nói một tấc đến trời, Nói trơn như cháo chảy*, rồi giành nhau *Nói tréo cẳng ngỗng, Ông nói gà, bà nói vịt*, chẳng ai chịu ai! Mà hễ nghe không lọt lỗ tai bởi những câu *Nói chua như mẻ, Nói như vạc mặt, Nói chạm nọc, Nói cạnh nói khóe* ắt có nguy cơ *Lời nói đọi máu*.

Khiếp quá!

Ngẫm lại mới thấy lời nói ghê gớm, quan trọng biết chừng nào. *Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời.* Vẫn biết *Mâm cao*

cỗ đầy là ngon, nhưng chắc gì đã bằng lời nói thân thiện dành cho nhau? *Lời chào cao hơn mâm cỗ* là vậy. *Lời nói nên chồng nên vợ* - một lời nói đáng giá, có thể đem lại hạnh phúc cho người khác. Nếu đơm đặt, nói vống, dựng chuyện nhằm sai lệch bản chất sự việc đã/đang xảy ra, nào khác gì *Lời nói tựa nhát dao.* Do tầm quan trọng của *Lời ăn tiếng nói* nên một khi lời đã thốt ra khỏi miệng ắt hối không kịp.

Thành ngữ cũng có câu: *Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành.* Muốn được như thế, ắt phải *Nói có sách, mách có chứng,* chứ không thể *Nói điêu nói toa, Nói ngược nói xuôi, Nói nhăng nói cuội, Nói quấy nói quá*... Chỉ cần nói đúng sự thật, tự nó đã là một giá trị, một sức mạnh hùng hồn, cần gì phải thêm mắm thêm muối, thêm thắt, *Nói thêm nói bớt, Nói lếu nói láo.* Bằng không, *Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe.*

Khổ nỗi, thời buổi này, trong giao tế hằng ngày, ai ai cũng cho mình cái quyền *được ăn, được nói.* Cũng tốt thôi. Duy đáng tiếc ở chỗ, chỉ mới *Nghe hơi nồi chõ*, chưa kiểm chứng sự việc đúng/sai thế nào, có người đã quả quyết chắc nịch *Nói như dao chém đá, Nói sùi bọt mép* như thể mình là người trong cuộc, tận mặt chứng kiến sự việc.

Mới đây nhất (5.2016), trong chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống Mỹ Barack Obama có đến thăm chùa Ngọc Hoàng. Một hãng tin nước ngoài *Nghe gà hóa cuốc* thế nào, đưa tin "giật gân", đại loại có nhà sư gợi ý với ông Obama về việc cầu nguyện để có con trai (!). Dù chưa kiểm chứng, chỉ

mới nghe thông tin một chiều, nhưng dư luận đã mắng sa sả, *Mắng như tát nước vào mặt* nhà sư đó.

Hành động thô lậu này, người Việt có câu: *Ăn theo nói leo, Ăn càn nói bậy, Ăn ốc nói mò, Ăn tục nói phét*... Mà sự thật thế nào? Giáo sư tôn giáo học Dương Ngọc Dũng - người có mặt, hướng dẫn Obama tham quan chùa, kể lại với báo giới: "Tôi là người trong cuộc và sư thầy Thích Minh Thông không nói câu gì trong suốt hôm đó".

Đành rằng, vì tâm lý *Nói cho sướng miệng* nên cứ *Nói như két*, nhưng rồi ai là người thấu hiểu nỗi lòng đau khổ, muộn phiền, ấm ức của người bị mắng oan? Dù vẫn biết, *Lời nói gió bay* nhưng một khi nói sai lệch, đặt điều về ai đó, thử hỏi, khác gì *Ngậm máu phun người*?

Khi ca sĩ Mỹ Linh hát *Quốc ca* trong dịp chào mừng Tổng thống Obama tại Trung tâm hội nghị quốc gia (Mỹ Đình, Hà Nội), có nhiều dư luận khác nhau về sự cách cảm nhận. Điều này rất bình thường, mỗi người có "gu" thưởng thức âm nhạc tùy theo nhận thức, cảm xúc... Thế nhưng, do không thích nên không ít người "ném đá" một cách quá khích, thiếu kiềm chế. Họ nghĩ rằng, ý kiến của mình là "trúng và đúng", là "chuẩn không cần chỉnh" nên cứ việc *Nói trật họng cối xay*, mạnh mồm mạnh miệng... mắng bằng thích.

Hỡi ôi! Trình bày quan điểm của cá nhân, không có nghĩa được quyền mắng người khác bằng cách *Nói cạnh, nói khóe, Nói như móc họng, Nói như đấm vào tai, Nói như đổ mẻ vào mặt, Nói như vặt từng miếng thịt*... Trong tranh luận văn

hóa, chẳng ai chấp nhận thái độ khệnh khạng, trịch thượng đó - mà ông bà ta bảo, nghĩ cho cùng cũng chỉ là nhận thức của *ếch ngồi đáy giếng*.

Thói xấu đó, đã "thâm căn cố đế" trong máu thịt người Việt rồi chăng? Thì cứ ngẫm nghĩ và quan sát sẽ nhận ra ngay, chẳng hạn: Chứng kiến sự thành đạt, thành công của thiên hạ, ta có ưu ái dành cho lời khen, rồi tự ý thức phải cố gắng, nỗ lực được như họ? Hay ta lại xét nét, săm soi *Vạch lá tìm sâu, Bới lông tìm vết*, tìm cho ra bằng được khiếm khuyết dù nhỏ nhất để cười cợt hả hê, phê bình họ cho bõ ghét?

Quái, hiện nay có tâm lý phổ biến ở nhiều nơi nhiều chốn: Không ít người hễ mở miệng ra, bất kỳ sự việc gì cũng... chê! Dù *ăn chưa nên đọi, nói chưa nên lời* nhưng gặp việc gì cũng *nói như thánh như tướng*, chê tất tần tật, phủ nhận sạch trơn. Cái sự *chê ỏng chê eo* đó, đáng tiếc nó không xuất phát từ chính kiến, kiến văn, nhận thức mà bằng thái độ "hùa theo". Dù chẳng biết rõ hư thực, nhưng thấy người ta chê/khen lại nháo nhào: *Té nước theo mưa, Theo đóm ăn tàn*... Thái độ đó, chẳng khác gì *Theo voi ăn bã mía*?

Thôi kệ, việc ấy chẳng bàn thêm nữa.

Tôi có người bạn xấu trai "mặt rỗ hoa mè", lùn tịt, chữ nghĩa không đầy nắp nghêu nhưng được bạn hữu xếp vào hạng "sát nữ đại hiệp". Tài thật.

Vậy "bí kíp giang hồ" gì? Anh tiết lộ: Với người đẹp, hầu hết đều có tâm lý *yêu bằng tai*. Do đó, phải nhỏ nhẹ sử dụng

chiêu *Nói như rót mật vào tai*, dù có trơ như đá vững như đồng cũng... đổ vì *Nói nhiều xiêu dạ* kia mà, *Chuông già đồng điếu chuông kêu/ Anh già lời nói em xiêu tấm lòng.*

Rồi lúc cần giấu giếm điều gì, dứt khoát *Nói như đinh đóng cột, Nói như rựa chém đất* nhằm tạo lòng tin. Sau đó, nếu bị phát hiện, lo gì, cứ việc *Nói quanh nói co, Nói ba điều bốn chuyện, Nói khó cho qua buổi chợ, Nói cho ngon miếng xôi, cho trôi miếng thịt.* Tất nhiên, vẫn nói bằng phong cách *Nói ngọt như mía lùi, Nói xuôi cũng được nói ngược cũng hay* rồi nhanh chóng "đá giò lái" qua chuyện khác!

Cao thủ cỡ này, có lẽ Don Juan phải gọi bằng cụ!

Một quan chức nọ nổi tiếng bám ghế rất giỏi, dù tài cán chỉ hạng xoàng. Do có kinh nghiệm gì? Vào một ngày đẹp trời, ông ta gọi tôi lại và *Nói rút ruột rút gan* truyền lại bửu bối: "Này nhá, khi nghe cấp dưới góp ý, dù chúng *Nói vanh vách như sách trong bụng*, hãy đối phó bằng cách niệm câu thần chú: *Nói dấm dẳng như chó cắn ma, Nói như nói với đầu gối,* ta không thèm chấp cái loại *Nói chưa sạch, vạch chưa thông*. Cứ nhún mình cho qua cơn sóng gió. Cứ nín thở qua sông. Bất quá, chỉ là *Nói như nước đổ lá khoai, Nói như nước đổ đầu vịt*. Chết gì ai?".

Vậy là xong.

Còn khi gặp cấp trên, thì sao? Ông bạn quan chức của tôi dặn: "Chớ quên câu *Nói thẳng mực tàu, e đau lòng gỗ*, vì thế, phải biết *Nói như trống hai mặt*, chứ *Nói thật trật lỗ tai, Nói thẳng ruột ngựa,* không khéo có lúc ngồi chơi xơi nước! Đã

xin xỏ cấp trên dự án gì, phải *Nói ráo bọt mép, Nói như khứu bách thanh, Nói một tấc đến giời, Nói như chó liếm thớt*, nếu sếp vẫn còn ngần ngừ thì cứ *Nói dai nhách như chó nhai giẻ rách* đến bao giờ được việc mới thôi. Thậm chí còn phải biết nâng lên thành nghệ thuật... *Nói dóc như dốc Bà Nà.* Ở đời, *Nói không mất thuế*, tội gì không nói?".

Đúng quá, xin bái phục.

Tiếng Việt hay thật. Rõ ràng có nhiều trường hợp, ngẫm nghĩ kỹ, phải xác định ngữ nghĩa của nó là *nói* hay *nổ*!

Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy

Ai lại không xúc động khi nghe lại câu ca dao:

Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa
Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương

Đó là lúc người mẹ "mớm" cơm cho con. "Mớm" còn có nghĩ là xúi một cách khéo léo để người khác nói/khai theo chủ ý của mình: mớm lời, mớm cung; cũng còn nghĩa "làm thử" như đục mớm lỗ kèo... Khi lớn lên một chút, đứa trẻ ăn bằng động tác nhai nhỏ nhẹ, gọi là *măm*; hoặc có khi *mút*. Ăn tham, trúng thực ắt *mửa*. Trúng gió, có khi méo miệng. Về già, có người *móm miệng/móm mém* vì răng rụng, môi sụp vào. Nhiều động tác gắn với miệng, thường đi với âm "m/mờ".

Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ, nhưng vẫn có kẻ lười biếng chỉ muốn *Há miệng chờ sung, Miệng mồm đỡ chân tay.* Ta thường nghe nói, *Miệng có quai xách, Quai mồm ra mà cãi, Miệng quá mang tai*... nhằm chỉ những người lắm lời, nhiễu sự, nói xuôi cũng được, nói ngược cũng xong. Thành ngữ *Há miệng mắc quai,* hiểu thế nào cho đúng? *Từ điển tục ngữ Việt* (NXB Tổng Hợp TP.HCM) của Nguyễn Đức Dương giải thích: "(Muốn) há miệng (nhưng không thể hạ được cằm vì cứ) bị cái quai (nón) giữ chặt lại" (tr.419). Nhóm tác giả thuộc Viện Ngôn ngữ học trong *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (NXB Khoa Học Xã Hội) lại cho rằng: Quai có nhiều nghĩa, ở đây có thể hiểu "quai là từ rút gọn của quai hàm" (tr.182).

Tuy vậy, cả hai tập sách nêu trên, đều trùng nhau cách giải thích nghĩa bóng: "Hay dùng để chỉ rõ tình cảnh chẳng thể mở được miệng để nói ra những điều mình muốn do lỡ ăn các thứ được người ta ban tặng cho"; "Không dám nói khiếm điểm của người khác vì sợ đụng chạm đến cả những khuyết điểm mà mình đã phạm phải". Nếu không dùng thành ngữ này, ta có thể thay bằng câu *Ăn xôi chùa ngọng miệng.*

Thời buổi này, mấy câu thành ngữ trên vẫn còn có giá trị hiện thực đấy chứ? Nếu không, tại sao ngày càng nhiều sự việc bê bối tuẩy huẩy ra đó, chẳng ra làm sao nhưng người đứng đầu hoặc *Im thin thít như thịt nấu đông; Câm như hến;* hoặc *Nói lúng búng như húp cháo nóng.* Đố đương sự dám

há miệng ra kết luận, đánh giá sự việc rạch ròi, minh bạch, dứt khoát, *Nói như chém rựa xuống đất.* Ngượng miệng chết.

Nói bằng miệng, nhưng *Khua môi múa mép, Mồm mép tép nhảy cũng nói,* là khoác lác, ba hoa, bẻm mép, *Ba voi không được bát nước xáo.* Đáng sợ cho *Miệng bà đồng như lồng chim khướu.* Bọn đồng cốt quàng xiên đã "hót" thì con kiến trong hang cũng chui ra, tin cái miệng của chúng có ngày bán thóc giống! Oách nhất là *Miệng kẻ sang có gang có thép.* Vậy "ngon" chứ gì? Có vế đối lại cực kỳ hiểm độc: *Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm.* "Miệng" đọ/đối với "đồ", còn gì xỏ lá, cay độc hơn? Thế mới biết, chữ nghĩa đắc địa vô cùng nếu xài đúng chỗ, đúng nơi, đúng người, đúng việc. Tương tự, còn có câu thuộc loại "tiểu đối" cũng quái chiêu không kém: *Miệng quan, trôn trẻ!* Thiệt hết biết cho cái sự so sánh của người Việt mình!

Khéo miệng mà chẳng khéo tay/ Đẽo cày ra cuốc, còn hay nỏ mồm. Đã vụng về lại còn miệng mồm tía lia, suốt ngày *Mồm loa miệng chảo, Mách lẻo đôi co,* ai mà chịu nổi? "Mồm mép/miệng lưỡi" là chỉ kẻ nói nhiều, lém lỉnh, hoạt ngôn, nói đến độ miệng không kịp kéo da non - đúng là *Mồm năm miệng mười.* Lại có câu: *Kẻ cắp già mồm* chỉ kẻ làm việc sai trái mà còn cãi chày cãi cối, tranh lời người khác đặng tự bào chữa, giành phần thắng về mình. Những kẻ đó, dân gian bảo: *Lưỡi như thoa mỡ.* Nếu phải tranh luận, cãi vả với hạng người này, mệt lắm. Họ có chịu tiếp thu đâu, dù biết sai lè lè nhưng vẫn gân cổ cãi cho bằng được, chẳng lẽ mình

cũng tốn nước bọt nữa sao? Thôi, chi bằng cứ kết luận một câu cho nó xong, đỡ phải cù nhây cù nhầy: "Đồ... cãi dóng". Vậy là xong.

Thơ trào phúng Tú Mỡ có câu: "Nói lời rồi lại ăn/ Thực là mồm sẹo gỗ". Có thể hiểu, người đó xoạc mồm ra mà nói, nhưng sau đó "nuốt lời" như chơi, tiền hậu bất nhất, không đáng tin. Lại còn có *mồm cá ngão, miệng hỏa lò, miệng bình vôi* - nhằm chỉ ai đó có cái miệng rất rộng. Nhưng *Mồm gầu dai, tai lá mít, đít lồng bàn* lại hoàn toàn không liên quan gì đến con người mà nhằm chỉ giống trâu khỏe, dai sức, cày tốt.

Cũng là cái miệng nhưng khi ghét bỏ, khinh miệt hoặc chỉ súc vật lại có từ khác như mõm, mỏ, mồm... Ca dao có câu: *Sự đời như chiếc lá đa/ Đen như mõm chó chém cha sự đời.* Khi nghe câu: "Sợ gì, cứ đấm vào mõm nó là xong", chẳng phải vung tay, vung chân đánh chó mà đem tiền của hối hộ cho ai đó! Nhục thật, dẫu có cái miệng sờ sờ nhưng vì ngậm của đút lót nên thiên hạ mới khinh bỉ gọi bằng mõm. Đáng đời chưa?

Ngoài các từ đồng nghĩa với miệng, còn có thể bổ sung thêm từ "họng". Anh chàng nọ (như tôi đây) bị vợ cằn nhằn mãi vì đem tiền cho gái, nghe riết đâm bực, bèn quát: "Rát cả tai. Có câm họng đi không?". Sức mấy, cô vợ vẫn gân cổ mà xoen xoét miệng mồm. Hoảng quá, người chồng đành... "cứng họng"! Thành ngữ xưa có câu, nay ít ai hiểu nghĩa *Khỏi họng, bọng dơ.* Bọng là biến âm của bụng, ý nói cần cẩn thận với miếng ăn khi đưa vào miệng.

Muốn nói ắt phải *mở miệng*, vậy không nói gì, như ta đã biết trái nghĩa với *mở* là *đóng/khép*, ta gọi *đóng/khép* miệng? Không, *ngậm miệng* là làm thinh. Thành ngữ có các câu như *Ngậm miệng ăn tiền; Khôn thì ngậm miệng, khỏe thì cắp tay; Ngậm miệng nín tiếng*...

Lúc giận, thay vì nói, người ta mắng/mắng mỏ/mắng nhiếc. Lúc nhẹ nhàng góp ý về một chuyện gì đó do không bằng lòng, người ta dùng từ "quở". Từ này thường người trên dùng cho kẻ dưới. Thử đọc một đoạn văn trong *Quốc văn giáo khoa thư:* "Bính là một đứa học trò lười biếng (nhác nhờn). Sáng ngày dậy trưa nên đi học trễ, mà tiếng rằng đi học, nhưng chẳng mấy khi nó thuộc bài và làm đủ bài. Khi nó ở nhà cha mẹ sai làm việc gì, thì tìm đường trốn tránh. Cả ngày chỉ thích chơi bời lang thang ở ngoài đường, ngoài ngõ. Cha mẹ đánh mắng luôn và thầy giáo cũng quở phạt luôn".

Khi nghe câu phê bình: "Thằng nhỏ đó cái miệng ăn mắm, ăn muối" là ngụ ý nó nói điều xúi quẩy, kiêng kỵ lẽ ra không nên nói; nhưng với câu: "Chà, đúng là cái miệng thêm mắm, thêm muối" là chê kẻ đặt điều, thêm thắt, nói quá, nói vống lên về sự việc nào đó. Khi nói phải cẩn trọng, *Một miệng thì kín, chín miệng thì hở,* không khéo *vạ miệng* như chơi; đừng nói quá lố, quá mức khiến người bên cạnh *bụm miệng* không kịp.

Ngoài ra còn có một loạt từ khác cũng đi với miệng như: *vui miệng, lạt miệng, kín miệng, xấu miệng, khớp miệng, làm*

miệng, mỏi miệng, đắng miệng v.v... lại có ý nghĩa khác hẳn, chứ không thể hiểu theo nghĩa của từ đi chung đã đứng sau/ trước nó. Chẳng hạn, khi người này hỏi: "Cứ xía vào chuyện nhà người ta, bộ ngứa miệng à?"; "Ối dào, thằng chả độc miệng lắm". Lại hỏi: "Nhà anh có mấy miệng ăn?", tức hỏi nhà có mấy người.

Còn "miệng thế/miệng tiếng" là lời xì xào, bàn tán, chê bai của thiên hạ. Thôi, hơi đâu mà lo, ông bà ta bảo: *Miệng thế gian như làn sóng biển.* Tuy nhiên, *Trăm năm bia đá cũng mòn/ Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ* lại khác. *Bia miệng* là tiếng xấu để lại, lưu truyền mãi về sau.

Tóm lại, *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy.* Phải giữ mồm giữ miệng, cẩn thận lời tiếng nói để khỏi lỡ lời, vạ miệng.

Nói bóng nói gió

Dịp giáng sinh năm kia, tôi được mời ăn "rề vay dông". Chưa kịp thưởng thức miếng bánh bông lan, chị chủ nhà đã bảo: "Chà, lúc nãy nướng bánh, ngọn lửa hỗn quá, nó táp cháy sém. Thông cảm nhá". Ơ hay, "hỗn" là từ mà người lớn tuổi thường nạt kẻ nhỏ tuổi hơn, nếu nó có cử chỉ, hành động vô lễ, xấc láo, xấc xược kia mà?

Thế đấy, đôi khi từ *"hỗn"* được cũng được áp dụng trong nhiều tình huống khác. Ví như có hai ca sĩ cùng xuất hiện trong một chương trình, dù biết cô X đã thủ "bài tủ" nhưng do xuất hiện trước nên cô Y, dù nhỏ tuổi hơn lại *chơi gác cơ* bằng cách hát luôn ca khúc đó. Chơi như thế gọi *chơi hỗn*; nếu cô Y "bằng vai phải lứa" với cô X bị gọi *chơi ngang*.

Trên đời, tưởng không có gì dễ dàng bằng... chơi, nhưng đừng quên "Nghề chơi cũng lắm công phu". Dám chơi mà

không dám chịu ắt bị gọi *Dân chơi cầu Ba Cẳng*. Lại có câu: *Dân thường chơi đẹp đè bẹp dân chơi* là vậy. Đã chơi, mỗi người có một thú. Chẳng hạn, *chơi hoa*. *Truyện Kiều* có câu: "Lạ cho cái thói người ta/ Vớt hương dưới đất, chơi hoa cuối mùa". Là chưng, bày biện các loại như mai, lan, hồng, cúc... mà ngắm? Không, *hoa* còn nhằm chỉ về người!

Biết chơi phải là *"Chơi trăng từ thuở trăng tròn/ Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây"*. Chứ *hoa cuối mùa* còn thơm tho gì, xuân sắc gì nữa mà "chơi"? Đã hoa thì phải có nhụy: *Hoa thơm nhụy mất đi rồi/ Dù rằng trang điểm cũng người vô duyên*. Bây giờ, ít ai nói vậy mà sử dụng từ *chơi đồ cổ* hoặc *phi công trẻ lái máy bay bà già* hoặc láu cá hơn, nhẹ nhàng gọi là *học trò cụ Sển*, vì học giả Vương Hồng Sển uyên bác, người sưu tập đồ cổ ngoạn vào bậc nhất thiên hạ! Sự đánh tráo khái niệm "đồ cổ" từ sự vật cụ thể qua người cũng là một cách chơi chữ đấy thôi.

Anh chàng nọ về làm rể nhà kia, dù cưới cô chị nhưng thấy cô em cũng *"ngọt nước"* bèn giở trò *Hoa thơm đánh cả cụm*! Ca dao Nam Trung Bộ có câu: *Gió đưa bụi chuối sau hè/ Lăm le con chị ai dè con em/ Anh về rọc lá gói nem/ Con chị chưa chắc, con em chắc gì*. Nói gì thì nói, oan ức nhất vẫn là... hoa mồng gà, vì nó đồng âm dị nghĩa với cái bệnh xã hội nên nghe phản cảm lắm. Dù rằng, nó dân dã, bình dị và đáng yêu nhưng ít ai chơi hoa mồng gà! Đúng là *oan ông Địa*.

Thường nghe câu *Chọn bạn mà chơi*. Đừng ngốc dại: *Chơi chó: chó liếm mặt, chơi gà: gà mổ mắt* - ngụ ý chớ *chén tạc, chén thù, chén chú, chén anh* thân thiện, suồng sã quá mức với kẻ "dưới cơ" tư cách chẳng ra gì, không khéo có ngày chúng sinh nhờn, làm mất danh dự của mình. *Chơi dao có ngày đứt tay,* không phải căn dặn cẩn thận khi sử dụng dao, chính là cảnh báo nếu ngao du với phần tử nguy hiểm có ngày vạ lây đấy! Có đôi bạn thân thiết hỏi nhau: "Thế nào bồ tèo, công việc thuận buồm xuôi gió chứ?". "Ối dào! Chơi diều dứt dây". Ơ hay, đang bia bọt chứ nào có phải đang thả diều đâu? Ý nói mọi việc đang tiến hành thì bị hỏng đột ngột.



Không rõ hiện nay, có ai còn thấy cái trống bỏi nữa không? Cái trống này làm đơn giản, chỉ là hai mặt giấy mỏng dán vào tang trống bằng tre, có tay cầm, hai bên mặt trống có đính hai sợi dây, gắn đầu sợi dây cục sáp cho nặng. Đứa trẻ cầm cái cán lắc qua lắc lại, sợi dây đập vào mặt trống tạo ra âm thanh. Nếu lắc mạnh tay, mặt giấy rách toạc. Đồ chơi này dành cho con nít, ấy thế, vẫn có *Già chơi trống bỏi*. Buồn cười làm sao, là châm biếm sự lố bịch của *Già không nên nết*, *Già lựu đạn*!

Đôi khi người ta còn nói *già đầu* nhằm làm nổi bật cái vế sau trong sự so sánh. Chẳng hạn, "Già đầu mà dại, nhỏ dái mà khôn". Câu cửa miệng này thuộc loại "tiểu đối", vế trước và vế sau đối nhau chan chát, khít khịt khìn khin, không chê vào đâu được. "Già đầu" đối với "nhỏ dái" thì đúng là đau hơn hoạn! Lại nữa, vừa nghe "già đầu" lập tức đã thấy buồn cười, biếm nhẽ bởi "cái ấy" cũng được gọi "trang nhã", "sang trọng" là... "đầu". Bây giờ thường nghe nhiều người tếu táo rằng: "Muốn thành đạt, *có chỗ đứng* trong xã hội thì phải *cứng chỗ đó.*

"Chỗ đó" là chỗ nào?

Xin tự hiểu mà tủm tỉm cười cho khoái cái sự đời.

Tuy nhiên, "lớn đầu" cũng có nghĩa như "già đầu/to đầu": "Chép miệng, lớn đầu to cái dại/ Phờ râu, chịu đói mất phần xôi" (Nguyễn Khuyến). Câu thơ được truyền tụng qua năm tháng, còn một phần do tác giả vận dụng rất khéo các câu thành ngữ: *Lớn đầu, to cái dại. Cố đấm ăn xôi.* Và nếu không

dùng "già đầu", cũng có thể dùng "già đời" cũng chẳng sao. *Già đời còn mang áo tơi chữa cháy,* dùng để chỉ những ai sống tới già, đã già rồi mà vẫn còn làm việc dại dột. Áo tơi kết bằng lá để mặc che mưa *Trời mưa thì mặc trời mưa/ Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi.* Áo tơi dễ bắt lửa mà mặc lúc chữa cháy, chẳng dại là gì? Già, càng già, càng tinh khôn, sắc sảo có câu: *Già này già đắng già cay/ Già gừng, già quế, già say lòng người.*

Với từ *"già"*, ta biết nó không những chỉ về tuổi tác, thời gian mà còn thể hiện một hành động, trạng thái quá mức trong việc làm nào đó đều dẫn đến cái sự hỏng bét. Bằng chứng có câu *Già néo đứt dây*, *Già đòn non nhẽ* là không dùng lý lẽ thuyết phục mà bắt tội bằng cách tẩn nhiều đòn roi. *"Già"* còn chỉ cấp độ nhiều như *Đoán già, đoán non* v.v... *Truyện Kiều* có câu cực hay: "Nói điều ràng buộc là tay cũng già".

Tuy nhiên, câu *Già kén kẹn hom* vẫn khiến nhiều người bí rị nếu muốn hiểu rõ ngọn ngành của nó, chỉ hiểu loáng thoáng rằng, ý muốn nói *kén chọn* là chọn cho lắm vào, rồi cũng đến lúc thành "lính phòng không", nói toẹt ra là "ế"!

Có thể giải thích tóm tắt "kén", "hom" liên quan đến nghề trồng dâu nuôi tằm, từ đó, người ta liên tưởng qua chuyện tình duyên. Có lẽ rắc rối nhất vẫn là *"kẹn"*, thôi thì, xin *Múa rìu qua mắt thợ, Đánh trống qua cửa nhà sấm*: Nhiều nhà ngôn ngữ học đã nghĩ đến sự tương ứng trong các từ *kẹn/ nghẹn; kẹt/ nghẹt* v.v... để có thể hiểu *"kẹn"* chỉ sự vướng

víu, rối rắm, sát, không róc, không xoay xở được. Sở dĩ từ thành ngữ trên được liên tưởng qua chuyện tình duyên cũng không gì lạ. Bởi "kén" còn liên quan đến sự lựa, chọn: *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.*

Mà thôi, xin trở lại với cái bánh bông lan mà ngọn lửa *hỗn* quá khiến nó mất ngon. Chị bạn tôi đưa dao con và bảo: "Đố Q phải chọn từ nào cho phù hợp trong cách xử lý phần bánh bị cháy sém? Này nhá: *cắt, chặt, lạng, tước, thái, chẻ, pha, đẫn, đẽo, tiện, rọc, xắn, xén, xẻo, róc, lóc, tỉa, khứa, cạo, cứa, lẻo, thẻo, gọt, vót, hớt, xắt...?*".

Này bạn, giúp tớ đi, chọn từ nào đây ta?

Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta

Xin tiếp nối câu chuyện trên, sau khi nghe chị bạn hỏi thế, hoảng quá, tôi post câu hỏi này lên mạng xã hội: "Nè, bố tèo, giúp tớ đi, trong 26 từ này chọn từ nào đây ta?" Lập tức, có nhiều *comment* khác nhau. Xin liệt kê:

- Nếu bánh bị cháy lớp mỏng ở mặt trên lồi lõm, với con dao lưỡi thẳng, ta vuốt như mài dao gọi là "cạo" bỏ lớp cháy. Nếu cháy lớp mỏng ở mặt dưới đáy khuôn bằng phẳng và con dao lưỡi gai (dùng cắt bánh mì) thì gọi "nạo". Nếu lớp cháy dày không thể "cạo/nạo" được mà phải dùng cạnh bén của dao để cắt thì gọi "lạng"; khi cắt mặt phẳng trên hoặc dưới bánh, gọi "lóc"; nếu cắt đường cong quanh bánh, gọi "róc"; nếu cắt nhiều đường thẳng quanh bánh, gọi là "xẻo";

nếu cháy tương đối dày, cần cắt bỏ một mảng cháy sâu xuống thân bánh, gọi là *gọt*... (Phong Vu).

Với trường hợp chiếc bánh bông lan này, dùng từ *lạng* hoặc *lóc* là chính xác hơn, vì *cạo* là cách dùng lưỡi dao hơi chếch so với bề mặt cần cạo và chỉ cạo với vật cứng, dai; còn *nạo* chỉ dùng nạo phần bánh cháy dính ở đáy khuôn thôi, không nạo cái bánh được. (Nguyễn Quang)

- Thường loại bỏ phần cháy sém khi nướng gì đó, ta hay nói *cạo* bỏ phần cháy khét đi; hoặc *lạng* bỏ nó đi. (Minh Nhật)

- Người Sài Gòn như tôi thì *lẻo* miếng cháy đó đi. (Nguyễn Dzũng)

- Loại bỏ phần bị cháy sém, miền Bắc: xắn; miền Nam: xén, người Sài Gòn: xẻo. (Vũ Trân)

- Hớt phần bánh bị cháy sém. (Minh)

- Vạt bỏ phần khét đó đi. (Nguyễn Thị Hồng Phụng)

- Người miền Tây Nam Bộ như gia đình tui thì xài từ đại khái như rọc giấy, tỉa cành, tỉa tóc, xắn đất, tước lá, chẻ củi, pha trà, đẽo cây, róc mía, xắt thịt, khứa cá, cắt bánh.... Như trường hợp trên thì nói *cắt* bỏ phần bị khét đi. (Quang Khai)

- Như tôi thì tôi *lẻo/thẻo*. (Nguyễn Dũng)

- *Hớt*; hoặc *lạng/vạt/lẹm* bỏ chỗ cháy sém đó đi. (Nguyễn Quang)

Cuộc tranh luận chẳng ai chịu ai, tưởng chừng như bất tận.

Thú vị quá. Cùng một động tác loại bỏ phần bánh bị cháy sém, nhưng trong tiếng Việt có nhiều từ để sử dụng - tất nhiên còn tùy theo động thái lúc thực hiện nữa. Hơn nữa, với vật dụng gì, với dụng cụ gì thì ta chọn cách nói cho phù hợp.

Sự tinh tế của tiếng Việt còn là ở chỗ, có nhiều cách biểu đạt khác nhau. Rất phong phú, đa dạng, thậm chí có nhiều từ còn gợn lên âm thanh nữa. Sở dĩ vế đối, tương truyền của Đoàn Thị Điểm đã khiến nhân vật láu lỉnh, thông minh, hoạt ngôn cỡ Trạng Quỳnh phải *botay.com* chính do âm thanh của hai từ tượng thanh: "bì bạch". Mãi đến nay, lớp "hậu sinh khả úy" cũng "chịu chết" trước vế đối: *Da trắng vỗ bì bạch* là vậy.

Không chỉ có 26 từ mà chị bạn tôi đã đố, còn có thể kể thêm nữa: *pha, băm, chém, phát, cưa, xẻ, bổ*. Khiếp nhỉ? Ai còn biết, xin bổ sung thêm.

Trong khi chờ ý kiến của các bạn, tôi xin có giải thích nho nhỏ về vài từ, có thể do vùng miền nên nhiều người chưa hiểu thấu đáo. Chẳng hạn: *Bao giờ rau cải làm đình/ Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta*. Thái là xắt nhỏ, xắt mỏng. Dạy con làm bếp, nhiều bà nẹ dặn con gái: "Miếng thịt này, muốn ngon, nhai mềm, trước hết con phải thái đúng thớ". Thớ là đường dọc có hình sợi ở trong miếng thịt hoặc gỗ, đất, đá... Và "thái" cũng có nghĩa là cả, lớn, quá lắm, quá chừng - người miền Nam còn phát âm "thới".

Còn "pha" là cắt một vật gì theo chiều ngang thành nhiều mảnh/miếng mỏng. Trong phóng sự *Tập án cái đình*, nhà

nhắc lại. Chẳng hạn, "*cắt*": dùng vật sắc làm đứt ra. *Cắt cổ gà không cần dao phay* là chỉ việc cỏn con, không cần người tài giỏi phải ra tay. Cũng "cắt cổ" nhưng lại chỉ đến giá cả, lãi suất cao quá mức. Chẳng hạn, "Thằng cha đó cho vay với lãi suất cắt cổ"; hoặc "Đừng vào quán đó, chủ quán chém đẹp". *Chém* trong ngữ cảnh trên cũng hàm nghĩa tương tự.

Chém là lấy dao, gươm, đao chém một phát cho đứt lìa. Có ai lấy lưỡi ra... chém không? Thành ngữ có câu: *Chém nhau đằng lưỡi* - chỉ hành động đối xử tàn nhẫn, không còn tình nghĩa, vì thế, ông bà ta khuyên: "Anh em chém đằng dọng, không ai chém nhau đằng lưỡi". Vậy "lưỡi" ở đây không phải "cái lưỡi" mà chính là phần bén của con dao, gươm...

Trong *Vang bóng một thời*, nhà văn Nguyễn Tuân có viết về nhân vật Bát Lê rất thiện nghệ với lối chém treo ngành. Đọc lại vẫn còn lạnh cả xương sống: "Bát Lê bắt đầu hoa không thanh quất mấy vòng. Rồi y hát những câu tẩy oan với hồn con tội. Trong nhà rạp, các quan chỉ nghe thấy cái âm lơ lớ rờn rợn. Quan Công sứ chăm chú nhìn Bát Lê múa lượn giữa hai hàng tử tù và múa hát đến đâu thì những cái đầu tội nhân bị quỳ kia chẻ gục đến đấy. Những tia máu phun kêu phì phì, vọt cao lên nền trời chiều. Trên áng cỏ hoen ố, không một chiếc thủ cấp nào rụng xuống". Có thể hiểu, "chém treo ngành" là dứt một nhát gươm/dao, cái đầu lìa khỏi cổ, nhưng vẫn còn dính lại một phần da nên "không một chiếc thủ cấp nào rụng xuống".

Chặt là chém mạnh xuống cho dứt. Trong lúc chém/chặt

đôi lúc cũng phải nhìn trước ngó sau, không khéo vì cái này mà mất lòng cái kia. *Chặt bụi tre dè bụi chuối, Chém tre phải dè đầu mặt,* nói cách khác *Đánh chó phải ngó chủ.* Với người Việt, cây tre vốn thân thiện, rất cần thiết, gắn bó trong việc dựng nhà cửa, đan sọt v.v... *Thứ nhất chặt tre, thứ nhì ve gái* - là hai việc làm không hề dễ dàng, tốn nhiều thời gian, công sức.

Đẵn là chặt, cắt đứt. *"Ba năm trấn thủ lưu đồn/ Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan/ Chém tre, đẵn gỗ trên ngàn/ Hữu thân, hữu khổ phàn nàn cùng ai/ Miệng ăn măng trúc, măng mai/ Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng".* Ngoài ra, nếu không dùng các từ *lạng, tước, thái, chẻ, pha, đẵn, đẽo, tiện, rọc, xắn, xén, xẻo, róc, tỉa, khứa, cứa, lẻo, gọt, vót, hớt, xắt*..., tùy ngữ cảnh ắt dùng *bổ.*

Thương nhau cau sáu bổ ba/ Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười. Bổ là dùng dao hay búa... tách một vật theo chiều dọc hoặc làm cho vỡ toác ra. Chẳng hạn, "Anh ấy, mỗi ngày thường bổ củi". Một người bạn bảo: "Bổ uống nước tăng lực à? Bổ béo/bổ báu gì thứ đó", ta hiểu là ngầm chê bai. *Bổ* còn đồng âm với nghĩa là ngã/té như bổ chửng, bổ nhào, bổ chỏng gọng, bổ cái oạch/ té cái ịch/ ngã cái đụi... Hò Huế có câu du dương, trữ tình khôn xiết: *Chiều chiều bóng bổ qua cầu/ Con ong say vì mật, con bướm sầu vì hoa.* Cha chả là hay.

Khen câu hò hay hay đang tự khen bài viết của mình? Xin thưa, khen cả hai đấy chứ.

Mặt hay miệng?

Trong *Truyện Kiều* có không ít câu được công bố với nhiều dị bản. Xưa nay các nhà ngôn ngữ học, nghiên cứu văn bản, nhà Kiều học, kể cả những người yêu thơ cũng đã từng có nhiều cuộc tranh luận "bất phân thắng bại". Chẳng hạn, câu 449-450: *"Vầng trăng vằng vặc giữa trời/ Đinh ninh hai (miệng/mặt) một lời song song"*.

Xin được hỏi, "miệng" hay "mặt" đã được đại thi hào dân tộc Nguyễn Du sử dụng trong ngữ cảnh này?

Tại miền Nam, *Kim, Vân, Kiều truyện* của Trương Vĩnh Ký là văn bản chữ Quốc ngữ đầu tiên in năm 1875, chọn từ "mặt". Bản in bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở miền Bắc in năm 1897 là *Kim Vân Kiều tân truyện*, tôi không rõ cụ giáo học E. Nordemann chọn từ nào vì không có tư liệu. Bản *Truyện Thúy Kiều* in năm 1925 rất phổ biến tại miền Bắc của cụ Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim chọn từ "miệng". Ngoài ra,

theo tài liệu của nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn, chọn từ *"mặt"* có các bản Kiều: Duy Minh Thị (1872), Lâm Nọa Phu (1870), Abel des Michels (1884)...; chọn từ *"miệng"*, có các bản Kiều: Liễu Văn Đường (1871), Thịnh Mỹ Đường (1879), Quan Văn Đường (1879)...

Thoáng đọc qua, thú thật, ban đầu tôi nhìn nhận cả hai từ trên đều... hợp lý. Nhưng rồi, ngẫm đi ngẫm lại, xin đưa ra vài nhận xét:

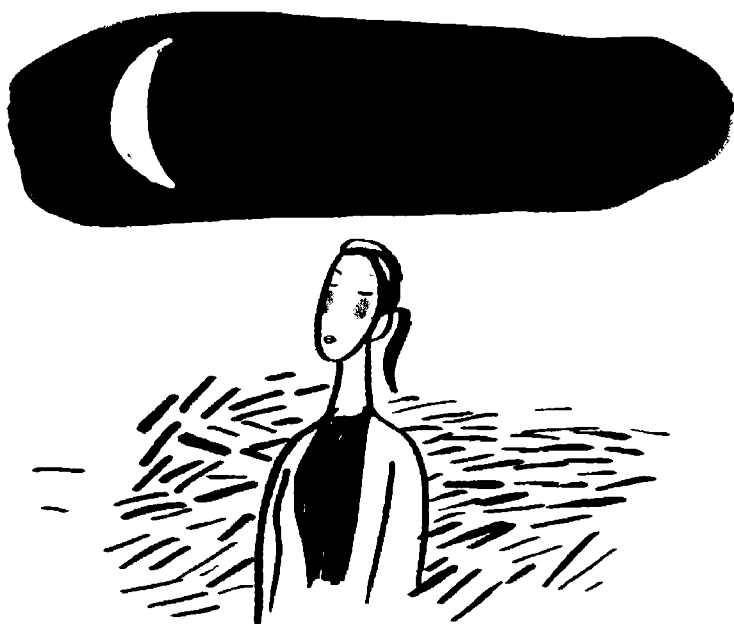
Về cấu trúc của câu thơ 450, *hai miệng một lời* là tiểu đối. Thứ nhất, *hai/một, miệng/lời,* miệng thốt ra lời, đối nhau sát sàn sạt, không chê vào đâu được. Cụ Nguyễn Du đã sử dụng phép tiểu đối này trong nhiều câu thơ Kiều, do đó, ý kiến này không phải là sự suy diễn.

Thứ hai, không phải ngẫu nhiên trong lời ăn tiếng nói của người Việt có những cum từ như *nuốt lời, ăn lời* là nhằm chỉ sự lật lọng, tráo trở không giữ lời đã hứa. "Nói lời rồi lại ăn lời được ngay", là lời Kiều mắng vào mặt Sở Khanh. Mắng từ "miệng" thốt ra. Nếu là "mặt" thì làm sao thể hiện được những động thái vừa nêu trên?

Nếu một trong hai người bất tín, người này không chỉ chê trách những lời từ cái miệng người kia từng thốt ra mà mắng luôn ngay vào cái mặt mẹt đó. Chẳng hạn, lúc Sở Khanh giở giói mặt mo, Thúy Kiều mắng ngay: "Rõ ràng mặt ấy, mặt này chứ ai ?". Cái mặt đó không chơi được, là mắng luôn cả nhân cách, tính cách của người đó, chứ không riêng gì cái lời hứa đã từng thốt ra từ cái miệng đó.

Thành ngữ có câu: *Ba mặt một lời,* ta hiểu giữa đôi bên lúc hứa hẹn, bàn thảo, cam kết điều gì cần có thêm người khác làm chứng. Hoặc cũng có thể lúc hứa hẹn chỉ có riêng 2 người, nhưng về sau người này lật lọng thì cần thêm người thứ 3 để xác tín lại. Mà trong câu thơ trên, lúc Kim Trọng và Thúy Kiều thề thốt, đâu có xuất hiện cái mặt/nhân vật thứ 3?

Biết đâu, có người phản biện: "Ơ hay, trong câu thơ trên vẫn có thêm một mặt nữa đấy chứ?". Nghe lạ tai quá, bèn hỏi: "Mặt nào vậy?". Câu trả lời như sau: "Vầng trăng vằng vặc giữa trời", chính mặt trăng là "nhân chứng" thứ 3 đấy thôi. Lâu nay, khi miêu tả lúc tình nhân hẹn hò nhau, các



nhà văn thường "gài" ông trăng vào như là nhân vật thứ 3 đã biết tỏng câu chuyện bí mật của hai người. Về sau, chớ có mà lật lọng đấy nhá. Nhà văn Tô Hoài có truyện ngắn *Ông giăng không biết nói* là một thí dụ.

Nghe thế có hợp lý không?

Thiết nghĩ, lúc đã thân tình, đã dành tình cảm cho nhau, đã "Tình trong như đã mặt ngoài còn e", ắt nhắm mắt cũng có thể tưởng tượng ra gương mặt của người đối diện. Cái mặt ấy không còn xa lạ. Điều đáng quan tâm nhất, quan tâm hàng đầu của người này là trong lòng người kia đang nghĩ cái gì? "Biết người, biết mặt, biết lòng làm sao?". Do đó, họ chăm chú lắng nghe những lời gì đã thốt ra từ cái miệng, chứ không phải chú trọng đến cái mặt. Câu thơ "*đinh ninh hai miệng*" là nói lên cái ý đó.

Hiểu về một câu thơ Kiều, luôn có nhiều ý kiến khác nhau. Đôi khi chỉ một từ, nhưng ngữ nghĩa nó đã khác xa. Với suy nghĩ thô lậu nêu trên, tôi quyết chọn: "*Vầng trăng vằng vặc giữa trời/ Đinh ninh hai miệng một lời song song*", dám xin các bậc cao minh chỉ giáo thêm. Đa tạ.

Trông mặt mà bắt hình dong

Trông mặt mà bắt hình dong. Xem ra, trong cơ thể con người ta cái mặt quan trọng lắm, chỉ cần nhìn mặt mà có thể đoán biết tính cách, tính nết, tình cảm của họ. Có một điều cực kỳ lý thú, ta thấy các bộ phận khác trên gương mặt hầu hết bắt đầu từ âm *"m/mờ"*. Này nhé, mắt, mi, mí, miệng, mũi, môi, mày...; ngay cả biểu hiện cảm xúc cũng thế: mếu máo, mím môi, mếu, mỉm, mấp máy...

Mặt đi với các từ khác, ắt có sắc thái khác. Ta thường nghe câu: *Thò lò sáu mặt; Mặt tam mày tứ* - là chỉ kẻ tráo trở, lừa lọc, lúc thế này, khi thế khác chẳng ai lường trước được. *Mặt rô* là loại du côn, dân anh chị dao búa, đầu bò đầu bướu. Khi nghe câu: "Cái mặt không chơi được", không phải nói về cái mặt ấy xấu hay đẹp mà chính là lời chê trách dành cho kẻ kém tư cách, thiếu đạo đức. Loại hung hãn, ngang ngược, không có tình người bị ví là *Đầu trâu, mặt ngựa*. Lại

có câu *Mặt dài như mặt ngựa*, chỉ là sự so sánh, không liên quan gì thành ngữ trên. Tương tự, những kẻ "mặt choắt bằng hai ngón chéo" - là cái mặt gầy, quắt, chứ không hẳn nói về tính cách.

Cái mặt nào mà không có máu? Nhưng nghe câu: "Đừng gây sự với thằng Z, nó là dân có 'máu mặt', chứ chẳng xoàng đâu", có thể hiểu Z là người có quyền lực, quan hệ hệ rộng hoặc có tài chánh hơn người. Trong câu nói: "Bữa tiệc hôm ấy có nhiều vị *tai to mặt lớn* đến dự" - ắt phải hiểu đó là những người có quyền hành, có địa vị cao trong xã hội. Thế nhưng, *Mặt trơ trán bóng* lại nghĩa chỉ người trơ trẽn, mặt lì, lì lợm không biết hổ thẹn, chẳng khác gì *Mặt trơ như mặt thớt.*

Các câu *Mặt dạn, mày dày; Mặt chai, mày đá* chỉ những kẻ trơ lì cái mặt, không biết xấu hổ, nếu cần thì ta *Vạch mặt chỉ tên* chứ không thèm úp úp mở mở: "Loại mặt mẹt, mặt mo ấy, chơi làm gì. Lần sau, cạch mặt nó ra". Ai đó dù nói năng hùng hồn, dũng mãnh nhưng trong bụng đang lo sốt vó, có câu: *Mặt tái mét, nói phét thánh thần.* Phải sống trong thời bao cấp, mới cảm nhận hết nỗi âu lo, thẫn thờ, đờ đẫn thể hiện qua câu *Mặt nghệch như người mất sổ gạo.* Có những người làm việc cật lực, quần quật *Tối mày tối mặt,* đến độ *Mặt se mày xám.* Ngược lại, có kẻ lười biếng, hễ nghe chỗ nào có gõ thớt là vác mặt tới ăn. Nói *vác mặt* - hàm ý coi khinh kẻ đó.

Hiểu thế nào về câu *Dọn mặt đi ăn cỗ?* Có thể giải thích

nôm na dù đang buồn bực cau có, dù thế nào đi nữa cũng phải mang lấy một bộ mặt khác khi đến một nơi chốn khác để có chung một bộ mặt như thiên hạ. Dù bộ mặt thể hiện sắc thái như nhau, cũng cười cười nói nói nhưng biết đâu *Bằng mặt mà không bằng lòng*? Vậy thì, chỉ quan sát bề mặt, ngoài mặt thì chưa chắc đã đánh giá đúng tâm địa người đó.

Ông bà ta bảo: *Giỡn chó, chó liếm mặt* - là dặn dò chớ nên luông tuồng, dễ dãi quá mà kẻ dưới mà nó đâm ra lờn mặt/ nhờn mặt, không giữ đúng mực, phép tắc như ban đầu. Chê trách ai tráo trở, lật lọng có từ *trở mặt*. Ca dao có câu: "Bạc tình chi lắm hỡi ai/ Lên non cao trở mặt, xuống dốc dài quay lưng". *Xa mặt cách lòng* cũng là thói thường của người đời chăng?

Mà đôi lúc "mặt mũi/mặt mày" cũng nhằm chỉ... mỗi cái mặt, dù rằng có "mũi/mày" kè kè đi theo sau: "Thằng chả mặt mũi trông cũng bảnh đấy chứ!"; hoặc: "Ối, hết người rồi à? Sao cậu là mê cái thằng mặt mày như Chí Phèo?". Có bao giờ cái mặt bị mất đi không? Có chứ sao không! Chẳng hạn, ông bố mắng con: "Trời đất! Con làm như thế *mất mặt* bố mẹ quá. Người ta qua nhà mình mắng câu này, rủa câu nọ, bố mẹ sượng trân, vuốt mặt không kịp". Trong ngữ cảnh này, đứa con làm mất uy tín, thể diện, danh dự của bố mẹ. Chưa hết giận, ông bố còn thòng thêm một câu: "Con không thay đổi tính nết, chắc bố mẹ lúc đi ra đường phải đeo mo vào mặt". Nhưng nếu đứa con ngoan, học hành giỏi giang, được thiên hạ khen ắt bố mẹ *mát mặt, nở mày nở mặt.*

Có anh chàng nọ tí ta tí tởn dẫn mèo dạo phố, nào ngờ bị vợ bắt quả tang, mắng xối xả bèn tự nhủ: "Xấu hổ quá, cất cái mặt đi đâu hở trời?". Nói như thế vì cái mặt "đại diện" một cách toàn diện cho bản thân con người đó. *Muối mặt* là làm việc gì đó, dù biết người ta không thích, khinh ghét nhưng vẫn cứ làm, chẳng hạn: "Cô ta nợ nần tùm lum, thế mà còn muối mặt đến đây vay tiền". *Mặt đối mặt* là cả hai người/ hai phe đối chọi trực tiếp. Lúc đó, mới biết ai *Mặt sứa, gan lim* - thuộc loại cứng rắn, không dễ lung lạc tinh thần.

Ngoài ra còn có hàng loạt thành ngữ khác liên quan đến cái mặt nhằm chỉ những sắc thái tình cảm, cảm xúc khác nhau cực kỳ phong phú: *Mặt nặng như chì; Mặt nặng như đeo đá* (chỉ cái mặt nặng, lầm lì, bực bội); *Mặt như gà cắt tiết; Mặt như đưa đám; Mặt xanh, nanh vàng; Mặt nạc, đóm dày; Mặt phèng phẹt như cái mâm; Mặt rỗ như tổ ong bầu; Mặt sắt đen sì; Mặt rắn như sành; Mặt ngây như ngỗng ỉa; Mặt nhăn như bị; Mặt bủng, da chì; Mặt như chàm đổ; Ai rằng ta chẳng khôn này/ Đến khi nói dại, mặt ngây cán tàn, Mặt bèn bẹt như bánh đúc v.v...* Đi với sự so sánh nêu trên, cái bốn mặt ấy không đẹp chút tẹo nào!

Mặt đẹp phải là: *mặt hoa, da phấn; mặt ngọc, da ngà; mặt tươi như hoa; mặt trái xoan; mặt hoa, mày liễu; Mặt vuông chữ điền; Mặt chữ điền trăm tiền cũng đáng...* Câu thơ "Lá trúc che ngang mặt chữ điền" của Hàn Mặc Tử gợi nhớ trong tâm tưởng nhiều người. Mấy cô mấy cậu trẻ người non dạ, *Mặt búng ra sữa* luôn thích da mặt mịn màng, chẳng hề khoái chút nào khi... mặt mụn!

Đã có thành ngữ *Gọt chân cho vừa giày, Gọt gáy bôi vôi...* nay cần bổ sung thêm *gọt mặt*. Từ này mới xuất hiện nhằm chỉ kỹ thuật thẩm mỹ, làm đẹp mà trước đó chưa hề có. Biết đâu cũng do kỹ thuật gọt mặt từ đó, cái mặt được "tân trang" đẹp hơn, quyến rũ hơn... biết đâu thành ngữ *Trông mặt mà bắt hình dong* sẽ không còn đúng nữa chăng?

Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội

Thà đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn có mắt ông cha không thờ

(Nguyễn Đình Chiểu)

"Đui" là mù, con mắt bị hỏng. Nếu thế, vẫn còn hơn khối kẻ mắt sáng, nhìn thấy rõ ràng sự vật, sự việc mà không nhận thức, phân biệt được đúng, sai. Nói tắt một lời, để nhận biết một sự vật, sự việc nào đó, trước hết ắt phải mở mắt. "Con Đỏ con mỏi lắm rồi. Nó ê ẩm cả người. Nó cố mở mắt ra, mà hai mí cứ muốn cặp díu lấy nhau" (Nguyễn Công Hoan). Nhưng "mở mắt" còn hàm nghĩa chỉ lúc tỉnh ngộ, nhận biết sai lầm trước đó, thay đổi một nhận thức.

Chẳng hạn, một người tâm sự: "Lâu nay, cứ tưởng nó là người bạn chí cốt. Sau cái vụ bị nó quỵt nợ, tớ mới mở mắt". Người đối diện trả lời: "Đấy, tớ đã bảo rồi mà cậu chẳng chịu nghe. Bây giờ sáng mắt chưa?". Hiểu rõ sự việc gì đó mà trước đây còn mơ hồ, nhầm lẫn là "sáng mắt".

Trong tiếng Việt có hàng loạt từ chỉ về chức năng của con mắt. Trước hết là thấy. *Thấy chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy; Thấy chồng yêu xỏ chân lỗ mũi; Thấy bở thì đào, thấy mềm thì đục* v.v... Có đôi lúc, mắt chưa nhìn thấy, chỉ mới cảm xúc từ ngũ quan, từ sự cảm nhận, "sờ thấy/nghe thấy/ ngửi thấy/cảm thấy" nhưng lại tưởng chừng như đã thấy. Thấy là nhận biết được bằng mắt nhìn, nhưng vẫn chưa đủ, phải nhìn kỹ, thậm chí *Mắt thấy tai nghe* mới chính xác.

Nhìn là đưa mắt hướng mắt vào vị trí nào đó để thấy một cách rõ ràng. Quái lạ, khi yêu nhau, sở dĩ có người chỉ cần "một túp lều tranh, hai trái tim vàng" là đủ. Chuyện ăn uống mỗi ngày cũng chẳng thiết lắm đâu, bởi lẽ: *Cơm trắng ăn với chả chim/ Chồng đẹp, vợ đẹp những nhìn mà no.* Thích nhỉ. Con người ta lúc đang yêu có khác.

Nhìn ra cũng là "nhìn" nhưng nhìn thêm, nhìn kỹ lần nữa mới nhận ra, nhận đúng bản chất. "*Nhác trông nghĩ tượng tô vàng/ Nhìn ra mới tỏ chẫu chàng ngày mưa*". "Nhác trông" là chợt trông thấy, mới thấy thoáng qua. Nhưng "nhác" còn đồng âm với lười biếng, trễ nải: *Việc nhà thì nhác, việc cô bác thì siêng.* Có lúc nào *Nhìn nửa con mắt* không? Nó hàm nghĩa chỉ thái độ khinh rẻ, coi thường người khác.

Người ta đi cấy lấy công/ Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề/ Trông trời, trông đất, trông mây/ Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm. Trông là nhìn để nhận biết việc sự vật, sự việc như thế nào. Nhưng *trông* cũng là mong/trông mong/ trông chờ/trông đợi: *Trông cho chân cứng đá mềm/ Trời êm, biển lặng mới yên tấm lòng* - phản ánh tâm trạng, nguyện vọng của người nông dân. "Người ta đi cấy lấy công" là đi làm thuê, làm mướn (công cấy, công cày), được chăng hay chớ, còn "tôi đây" làm cho chính mình nên trông mong thời tiết gió thuận, mưa hòa... Thử so sánh, "Đường xa chớ ngại Ngô Lào/ Trăm điều hãy cứ trông vào một ta" (Truyện Kiều); *Trông mặt mà bắt hình dong/ Con lợn có béo cái lòng mới ngon*. Rõ ràng, hai từ "trông" hoàn toàn khác nhau.

Mèo tha miếng thịt thì đòi/ Kễnh tha con lợn mắt coi trừng trừng. Kễnh là cọp. "Coi" cũng là "xem" nhưng cũng chỉ vẻ dáng, chẳng hạn anh nọ tấm tắc: "Chà, cô X trông mặt mũi dễ coi", tức chưa sắc nước hương trời nhưng dứt khoát không thể Thị Nở. *Coi bằng mắt, bắt bằng tay* nhưng *coi mắt* cùng nghĩa với *xem mặt* trong trường hợp dặm vợ, xem mặt vợ sắp cưới. Về chuyện quan trọng này, ông bà ta truyền lại kinh nghiệm: *Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống*. Ngày xưa, làm gì có truyền hình, internet, live show, ca múa nhạc... như thời đại @ này. Thế, thuở ấy người ta xem gì để giải trí? Có câu "đúc kết" như sau: *Vui xem hát, nhạt xem bơi, tả tơi xem hội*. Coi tay/ coi tướng đích thị là xem bói. *Tử vi xem số cho người/ Số thầy thì để cho ruồi nó bâu*. Nực cười thật.

Ca dao có câu này thật hay: *Cổ tay em trắng như ngà/ Con mắt em liếc như là dao cau.* Con mắt ấy đưa nghiêng nhìn sang một bên, không nhìn chính diện. Hỡi ôi, chỉ mới có thế mà trái tim nhẹ dạ, si tình của chàng trai tưởng chừng như đã rướm máu. Có nhiều cách "liếc" chẳng hạn *liếc xéo* là liếc nhanh tỏ ý khinh thường nhưng *Liếc mắt đưa tình* lại có ẩn chứa tình cảm. Thành ngữ có câu: *Dao năng liếc năng bén, người năng chào năng quen.* Năng là thường, hay làm một việc nào đó. "Liếc" ở đây là miết đi miết lại lưỡi dao, lưỡi gươm trên đá cho bén, sắc hơn. "Thù trả chưa xong đầu đã bạc/ Dưới trăng bao độ tuốt gươm mài", câu thơ của anh hùng Đặng Dung (?-1414) cho ta biết hành động đó còn gọi là "mài".

"Liếc mắt" có khác gì "ghé mắt"?



Ghé là nghiêng về một bên nhằm kề sát hay hướng về. Dấu vết của từ "ghé" trong thơ Việt Nam còn được cụ Nguyễn Khuyến lưu giữ qua câu: "Bà quan tênh hếch xem bơi trải/ Thằng bé lom khom ghé hát chèo". "Xem" đối chan chát, kít kìn kịt với "ghé", không chê vào đâu được. Có người chồng nói với vợ: "Đêm qua về khuya quá, anh ghé mắt qua khe cửa xem em còn ngủ hay thức?". Mà "ghé mắt" cũng có thể hiểu là chú ý, quan tâm giúp cho ai việc gì đó. Cô Tư xách giỏ chợ nói vọng nhà cô Năm: "Chị ghé mắt trông nhà giúp em".

Đừng quên "ghé" cũng là "nghé". *Truyện Kiều* có câu: "Khách đà lên ngựa người còn nghé theo". Nghé là nghiêng mắt trông theo, nhìn theo. Mà "nghé" cũng chỉ trâu non, bây giờ lại còn tên gọi cũng hay hay: "Sửu nhi"! *Tan đàn xẻ nghé* là chỉ hoàn cảnh gia đình chia lìa, tan tác, mỗi người một phương.

Không chỉ có thế, sắc thái biểu lộ từ con mắt, còn có nhiều từ khác nữa. Chẳng hạn, "dòm" là nhìn, quan sát nhưng lại còn hàm nghĩa dò xét, dò la. Đôi khi cái nhìn ấy lén lút, không đứng đắn, nhìn nhưng không muốn người khác biết: "Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc/ Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm". Mà này, "đẽo đá" là chuyện bình thường, sao không *trông/nhìn/ngó* một cách đàng hoàng, đĩnh đạc, việc gì mà phải dòm lén lút? Thế mới là thơ Hồ Xuân Hương chứ!

Vách thành cao lắm khó dòm/ Nhớ em, anh khóc đỏ lòm con ngươi. Dòm còn có "dòm dỏ" là dòm một cách thèm thuồng, tò mò. *Dòm bóng vẽ beo* chê bai ai đó làm một việc

hú họa, không chắc chắn, khó có kết quả tốt. *Dòm giỏ bỏ thóc* là quan sát thực tại, giải quyết công việc cho phù hợp. Thành ngữ còn có câu: *Mũi dòm mồm. Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân giải thích: "Chê những người mũi cong". Chẳng nhẽ, đơn giản thế ư? Mà mũi có thế nào đi nữa, cha mẹ sinh ra đã thế, có gì đáng để chê? Có lẽ câu ấy phải hiểu là nhằm chê bai những ai đa nghi, hay nghi ngờ, dò xét người khác. Cùng nằm trên cái mặt, có liên quan, dính líu nhau, thế mà mũi vẫn dòm, vẫn dò xét mồm! "Dòm" cũng là "nhòm". *Cú nhòm nhà bệnh,* chê kẻ xấu chỉ mong người ta gặp vận hạn, tai nạn để hưởng lợi.

Còn có thể kể thêm từ *ngắm* là biểu lộ sự thích thú, nhìn kỹ, không nhìn qua loa, không như *Cỡi ngựa xem hoa*. Không chỉ *ngắm* còn có *ngắm nghía* là đi nhìn lại một cách hài lòng, hào hứng tận hưởng vẻ đẹp, hấp dẫn của một sự vật trước mắt. Khi đứng trước nàng Kiều, kẻ háo sắc Hồ Tôn Hiến: "Nghe càng đắm, ngắm càng say/ Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình". Chỉ mấy chữ, cụ Nguyễn Du đã khắc họa nên tính cách của nhân vật. Hồ Tôn Hiến cũng chẳng đáng trách gì. Trước một nhan sắc đẹp mê ly, ai lại không thích ngắm chứ?

Lại có câu: *Gái một con trông mòn con mắt*. Không "trông/ ngắm" thì "ngó" vậy: *Thấy em như thấy mặt trời/ Chói chang khó ngó, trao lời khó trao*. Tâm lý rụt rè này, còn có câu vợi vời tâm tình, bay bướm đến nao lòng: *Ngó em không dám ngó lâu/ Ngó quá một chút đỡ sầu mà thôi.*

"Ngó" còn có *dòm ngó/ngó liếc/ngó ngơ/ngó ngang ngó ngửa/ngó chừng/ngó trân*... "Ngó mông" là ngó ra phía xa lắc. *Dòm giỏ ngó oi* là tọc mạch, theo dõi việc của người khác. Nhưng "ngó" còn đồng âm "ngó" chỉ mầm non của một số loài cây mọc dưới nước như ngó sen, ngó cần vừa mới nhú. *Đào tơ, sen ngó xanh xanh/ Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên. Truyện Kiều* có câu: "Tiếc thay chút nghĩa cũ càng/ Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng". Cụ Đào Duy Anh giải thích: "Tỷ dụ ý chí tuy đã quyết định lìa nhau, nhưng như cái ngó sen, tuy đã bẻ gãy lìa ra làm hai đoạn mà sợi tơ vẫn còn dính hai đoạn với nhau, như mối tơ lòng, tơ tình còn vướng vít" (*Từ điển Truyện Kiều*, NXB Khoa Học Xã Hội - 1974 - tr.104-105)

Với một loạt dẫn chứng vừa nêu đã cho thấy cách thức thể hiện về cái nhìn phong phú quá đi mất.

"Lại đực" hay "lại cái"?

Ở quê tôi, ngày xưa có người đàn ông tên Xu, không vợ con, mỗi ngày gánh đậu hủ bán quanh xóm. Tiếng rao lanh lảnh "Ai... đậu... hẩu... hôn...", nghe mai mái giọng nữ, mọi người bảo "lại cái". Có thể hiểu ông ta "ái nam, ái nữ".

Trong tập sách *Ngôn ngữ văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ* (NXB Tổng hợp TPHCM, 2012), bạn của tôi là tiến sĩ Lý Tùng Hiếu ghi nhận: "Cùng với sản phẩm văn hóa, một loạt từ ngữ tiếng Chăm đi vào tiếng Việt ở Trung và Nam Trung Bộ, và lưu dân Việt chuyển tiếp vào Nam Bộ" (tr.61). Anh dẫn chứng: Tiếng Chăm Ninh Thuận, Bình Thuận gọi "likay" để chỉ "đàn ông, nam, trai", chính nó là nguồn gốc của "(đàn bà) lại cái" mà Nam Trung Bộ đã sử dụng.

Không những thế, anh còn liệt kê một loạt từ có mối quan hệ giữa tiếng Chăm và Nam Trung Bộ, chẳng hạn: Ray:

(vậy) > ri; re ro: (rón rén, lân la, lò mò) > rị mọ; rik: (cổ, xưa) > (cũ) rích; têh (đó, nọ, kia) > tê; ro ro (trơn tru) > ro ro; palao (đảo, cù lao) > cù lao; ke (ghe, bè, đò) > ghe; lôi (bơi, lội) > lội...

Dẫn chứng vừa nêu trên, tôi không có khả năng kiểm chứng. Chỉ xin hỏi, có phải: "likay" để chỉ "đàn ông, nam, trai", chính nó là nguồn gốc của "(đàn bà) lại cái"? Quyết là có nhầm lẫn gì chăng? Từ bé đến nay, tôi chưa hề nghe ai nói "đàn bà lại cái" bao giờ. "Lại cái" chỉ dành cho các đấng mày râu! Không hề liên quan chút tẹo tèo teo gì đến đàn bà cả.

Theo *Đại từ điển tiếng Việt* (NXB VHTT, 1999) do Nguyễn Như Ý chủ biên, trong tiếng Việt, "lại" có nhiều nghĩa. Mà "lại cái" hàm nghĩa: "Từ biểu thị trạng thái hướng về trạng thái cũ"; "Lại cái: Bán đực bán cái, ái nam ái nữ" (SĐD, tr. 960). Trở về "trạng thái cũ" trong "lại cái" là nhằm chỉ đàn ông trở lại giống cái, chứ dứt khoát không thể đàn bà.

Tương tự, trong *Tiếng nói nôm na* (NXB Văn Nghệ TPHCM - 1999), Lê Gia cho biết: "Lại cái, lại giống": Trở về giống cái, lìa xa dòng giống (tr.393). Xa hơn nữa, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895), Huình Tịnh Paulus Của cũng ghi nhận: "Lại giống: Để giống mà nối sinh, lấy giống mà nối ra nữa".

Lại do đâu mà ra? Theo nhà ngôn ngữ học trứ danh Lê Ngọc Trụ, "lại: đọc trại từ tiếng *lai* (đến, tới; trở về; thêm một lần nữa) như lại cái, lại đực, lại giống" (*Việt ngữ chánh tả tự vị,* NXB Minh Tân - 1959, tr.261).

Tóm lại, "lại cái/lại giống" là dùng để chỉ đàn ông. Nếu đàn bà trở lại "trạng thái cũ" ắt phải dùng từ khác, chẳng hạn "lại đực", thì hợp lý, chính xác hơn.

Mà này, cũng xin hỏi thêm: Có phải "lại cái" có nguồn gốc từ "likay" tiếng Chăm?

Nghe thế, ta giải thích thế nào với hàng loạt từ "lại" đã có từ xưa trong tiếng Việt? Chẳng hạn, ngày Tết, bánh tét, bánh chưng đã nấu chín nhưng khi cắt ra ăn lại thấy từng hạt sống sít, sượng ta gọi "lại gạo". *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (1931), đã ghi nhận các từ "lại" như "Lại mặt": Tức là lễ nhị hỉ. Lễ làm sau hôm cưới, dâu rể về thăm nhà vợ. "Lại quả": Nói khi đưa lễ sêu, lễ hỏi, lễ cưới nhà gái biếu lại nhà trai một phần lễ. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín cũng cho biết: "Lại mâm: lại quả, tặng lại một phần lễ vật của nhà trai đưa đến". À, thú vị chưa? Ngoài Bắc dùng "lại quả"; trong Nam dùng từ "lại mâm"...

Rồi khảo sát thêm thành ngữ, tục ngữ còn thấy dấu vết sờ sờ ra đó: *Lại mặt hơn ăn đám, Đám cưới chẳng tày lại mặt...* Rõ ràng, trong tiếng Việt, từ "lại" đã có từ "đời tám hoánh" chứ nào phải khi giao lưu văn hóa với người Chăm mới du nhập thêm từ "lại/lại cái". Mà lại chỉ *đàn bà lại cái* thì vô lý quá đi mất.

Tuy nhiên, nói đi cũng phải nói lại. Xin nhấn mạnh, có những từ nào đó, nay ta thấy "vô lý" nhưng biết đâu có thời gian nó lại "có lý"; và ngược lại thì sao?

Thì trường hợp "lại cái" và "lại đực" cũng thế.

Không riêng gì tiến sĩ Lý Tùng Hiếu chấp nhận *Đàn bà lại cái*, mà nhà văn Bình Nguyên Lộc cũng đồng tình. Trong tác phẩm *Lột trần Việt ngữ*, ở chương *Về loại từ cái và con*, ông cho rằng: "Miền Nam có thành ngữ *Đàn bà lại cái* để trỏ người bán nam bán nữ. Đó là tiếng Mã Lai rõ ràng.

Lại = Lagi = Mà lại còn

Cái = Đàn ông

Đàn bà lại cái có nghĩa là đàn bà mà lại còn là đàn ông".

Và ông giải thích: "Trong Mã Lai ngữ, tĩnh từ Laki, bị Chàm biến thành Licáy và Việt biến thành Cái, có nghĩa là đàn ông, là giống đực, là lãnh tụ"; "Ngôn ngữ có sức sống mãnh liệt. Cách đây vài mươi năm, người Việt miền Nam có sáng tác thành ngữ *Đàn bà lại đực*. Cũng với cái nghĩa bán nam bán nữ, vì họ quên nghĩa cũ nên thấy thành ngữ *lại cái* vô nghĩa. Họ hiểu *Cái* là giống cái, còn *Lại* là trở thành. Đàn bà lại cái = Đàn bà trở thành giống cái, thì quá vô lý.

Thế nên họ mới sửa lại, để cho nó hữu lý ra. Nhưng toàn thể người Việt miền Nam đều nhứt định dùng thành ngữ có vẻ vô lý, không ai dùng thành ngữ mới cả, mặc dầu nó có vẻ hữu lý hơn. Tại sao cái có vẻ hữu lý lại bị tẩy chay? Vì tiềm thức và tâm để của dân tộc còn mơ màng nhớ mang máng cái nghĩa cũ, tuy ngày nay có vẻ vô lý, nhưng ngày xưa thì đúng. Cái đúng đó đã bắt rễ thật sâu, thâm căn cố đế nơi tâm não họ, nên cái mới, có vẻ hữu lý bao nhiêu, họ cũng gạt bỏ ra ngoài".

Nhà văn Bình Nguyên Lộc viết *Lột trần Việt ngữ* năm 1971, không rõ khoảng thời gian đó với *Đàn bà lại cái*, có phải "toàn thể người Việt miền Nam đều nhứt định dùng thành ngữ có vẻ vô lý, không ai dùng thành ngữ mới cả, mặc dầu nó có vẻ hữu lý hơn"? Thành ngữ mới mà tác giả *Lột trần Việt ngữ* muốn nói đến, chính là *Đàn ông lại cái* - mà theo ông "lại bị tẩy chay". Có đúng vậy không? Với thế hệ của tôi, sinh năm 1959 ở miền Trung, khi lớn lên rõ ràng tôi chỉ biết "*Đàn ông lại cái*" mà thôi.

Sự lý giải của nhà văn Bình Nguyên Lộc, tiến sĩ Lý Tùng Hiếu cứ cho rằng đúng, dù có đúng đi nữa thì nó chỉ hợp lý trong một thời điểm nhất định. Ngôn ngữ vốn thay đổi, không "dậm chân tại chỗ". Thực tế cho thấy, vẫn từ đó nhưng về sau có thể nó lại có hàm nghĩa khác, theo cách hiểu của người đương thời. Vấn đề này, rất bình thường, tự nhiên và cũng là biện chứng trong sự thay đổi khi sử dụng ngôn ngữ. Đọc tiểu thuyết của thời Tự Lực Văn Đoàn, có những câu, chẳng hạn, "Mới dăm tuổi đầu đã kiếm cơm đầu đường xó chợ, khốn nạn thằng bé" v.v... Từ "khốn nạn" nghĩa "tội nghiệp" của thời ấy, đã khác trong cách nghĩ hiện nay, v.v...

Nhân đây cũng xin nói luôn, hiện nay, mặc dù từ *lại cái* còn sờ sờ ra đó nhưng nó đã được bổ sung một loạt từ mới. Chuyện này, ta sẽ bàn sau.

Từ "mật" đến "mít"

Ngày xưa, những người con đi xa, nhà nghèo, lo làm lụng, chí thú làm ăn với hy vọng dành dụm được chút ít tiền xây cho bố mẹ cái nhà khang trang hơn. Từ ngàn đời, *Nhà ngói cây mít* vẫn là ước mơ cháy bỏng của người Việt. Nếu được *Nhà gỗ xoan, quan tiến sĩ* lại càng tốt. *Một cây mít bằng sào ruộng, Con út con ít như mít chín cây/ Gái cũng như trai, ai ai cũng chuộng.*

Lẩn thẩn nghĩ rằng, có lẽ, "mít" là một từ thuần Việt, rất Việt. Âm vang của từ đó, vừa đánh vần xong, đọc to lên ắt sẽ nghe vọng lại sự quê kiểng, dân dã, bình dị biết chừng nào. Ai cũng thích ăn mít ráo, còn gọi "mít dai" vì múi dai, ráo nước; ngược lại là mít ướt, còn gọi "mít mật" do ngọt đậm nhưng múi nhão, mềm, ướt. Nhưng trong câu nói: "Chà, cô X mít ướt một cây", phải hiểu nhằm chỉ người đó hay khóc, mau nước mắt, chỉ phật ý một chút là đã "giọt lệ sầu, giọt lệ

thảm" tuôn ra dào dạt! Yêu phải cô nàng "mít ướt" phải dỗ dành nhiều, mệt lắm đây.

Lại nghe: "Cậu ta mít lắm. Hỏi đâu mít đó". Mít trong ngữ cảnh này kín lắm, không hở, không chữ nghĩa gì có thể lọt vào đầu óc bã đậu. Tương tự, khi nghe câu nói: "À, chuyện thơ văn, cậu ta mít đặc". "Mít đặc" hoặc "mít mịt" là nhằm chỉ sự ngu dốt, mù tịt không biết gì. Do đó, nhằm chê bai ai đó, chẳng dại gì toạt móng heo, chỉ cần nói "mít đặc" là đủ.

Ngọc kia chẳng giũa, chẳng mài,
Cũng thành vô dụng, cũng hoài ngọc đi.
Con người ta có khác gì,
Học hành quí giá, ngu si hư đời.
Những anh mít đặc thôi thời,
Ai còn mua chuộc, đón mời làm chi.

Đọc câu thơ cổ, nếu không hiểu "mít" chỉ sự mù mịt, tăm tối sẽ cảm thấy khó hiểu: *Tối tăm biết mít là gai/ Biết quen hay lạ, biết ai mà chào.* "Gai" ở đây không phải "gai mít", chính là sự gai góc, cạm bẫy, vì thế giữa đêm tối mịt chẳng thể nhìn rõ ai quen hay lạ. Trong quyển *Kiều bình dân học vụ*, không phải ngẫu nhiên, tác giả Nguyễn Văn Trinh mở đầu: "Có nhà Tổng Mít họ Vương/ Giấy tờ ngày vẫn thường thường in tay". In tay: cách "ký tên" của những người không biết chữ là dùng ngón tay cái lăn qua mực rồi ịn lên trang giấy, gọi là "điểm chỉ". Thành ngữ *Chữ nghĩa không đầy lá mít*, ý muốn nói chẳng hề có được chữ *i*, chữ *tờ* làm vốn lận

lưng. Cũng nghĩa đó, lại có câu *Chữ nghĩa không đầy nắp nghêu*; rồi khi người Pháp sang, sản xuất ra cái chai nước ngọt có đóng nắp, lại thấy có cách nói *Chữ nghĩa không đầy nắp khoén*, đại khái thế, nghĩa của nó vẫn không thay đổi.

Trong lời ăn tiếng nói của người Việt có nhiều câu liên quan đến từ "mít" như: *Nhọn gai mít dai, tẹt gai mít mật; Mặt dại như mủ mít; Mít tròn, dưa vẹo, thị méo trôn* v.v... Về kinh nghiệm trồng trọt, có câu *Mít chặt cành, chanh chặt rễ* ý nói với mít cần chặt bỏ cành con, với chanh thì chặt đi rễ phụ, nếu muốn chúng mau ra quả. Ngay cả xơ mít cũng "nổi tiếng" với các cô cậu học trò khi bị thầy cô bắt "quỳ xơ mít". Gai nhọn, đau phải biết! Ăn uống kém vệ sinh, biết đâu có ngày bị "sán xơ mít"! Trái mít non, không chịu lớn, ngày càng quắt lại bị gọi là "mít điếc".



Với những chứng cứ nêu trên, lâu nay tôi vẫn nghĩ "mít" là từ thuần Việt. Chẳng phải đâu, đó là từ vây mượn từ tiếng Phạn! Nói có sách mách chứng. Nguyệt san *Giác Ngộ* (số Xuân Đinh Sửu -1997) giải thích: "Jek" - một từ Sanskrit có nguồn gốc từ Ấn Độ nhằm chỉ một loại cây rất hữu dụng. Tại Ấn Độ, giới tu hành đặt tên cho "jak" biệt danh cây "Pàramità". "Khi sang Việt Nam, do lối nói tắt của người Việt mà từ "Pàramità" biến thành từ "mít". (tr.92)

Có lẽ không đơn giản như thế, *Từ điển Phật học Hán - Việt* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (NXB Khoa học Xã hội-1998) cho biết thuật ngữ "Pàramità" phiên âm thành "Ba la mật". Người Việt gọi tắt là "mật" và từ tiếng "mật" (Hán-Việt) đó, ta Việt hóa thành "mít". Theo *Tầm nguyên từ điển Việt Nam* (NXB TPHCM-1993), nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ giải thích: "Tiếng *mật, đường mật*, tiếng Phạn là *madhu* có nghĩa là ngọt ngào êm ái. Tiếng *madhu* cho ra tiếng Trung Hoa cổ là *miệt*, tiếng Quảng Đông là *mạch*, tiếng Quan Thoại là *mi-í*... Ta đã Việt hóa tiếng *mật* (Hán-Việt) thành *mít* (trái mít do tiếng Ba la mật)" (tr.52). Nhân đây cũng nói luôn, ngày xưa, giới tu hành đã băm nhỏ cành mít bỏ vào nồi hầm kỹ để lấy sắc vàng nhuộm áo cà sa.

Chỉ mỗi từ *mít* mà đã rắc rối, nhiêu khê thật.

Như đã biết, *mật* có nghĩa gốc "ngọt ngào êm ái" nên trái cây sên với đường mật gọi là *mứt*. Loại cây lau sậy có chất nước ngọt dùng làm đường gọi là *mía*, theo cụ Lê Ngọc Trụ: "Tiếng *mía* biến thể tiếng *mi-í* của Quan Thoại, thêm âm a

cuối (mí+a = mía)". Và từ *mật* ấy đã đi vào thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt một cách ngọt sớt. Vậy trong tiếng Việt có bao nhiêu từ nhằm chỉ cấp độ của ngọt? Này nhá: *ngọt bùi, ngọt lịm, ngọt lừ, ngọt lự, ngọt ngay, ngọt thanh, ngọt như đường, ngọt như mía lùi, ngọt gắt, ngọt ngọt (hơi ngọt)...*

Với câu *Mật ngọt chết ruồi* là cảnh giác cái hình thức bề ngoài, ta dễ sập bẫy như chơi ví như tin ai đó mau mồm dẻo miệng, *Nói ngọt lọt đến xương, Nói như rót mật vào tai. Mật ít ruồi nhiều* là chỉ cái trò đời nhố nhăng, nhân tình thế thái chẳng ra làm sao, chỉ có chút tẹo tèo teo bổng lộc mà lắm kẻ chõ mũi vào xâu xé, kiếm chác. Để chê trách kẻ quên ơn, cái thuở khố rách áo ôm được người ta giúp đỡ chu đáo, ngọt ngào như mật, thế nhưng sau đó trả lại những thứ cay, đắng như gừng nên thành ngữ có câu: *Cho mật, trả gừng*. Tương tự, *Ăn mít bỏ xơ* là trách kẻ vong ân bạc nghĩa, thay dạ đổi lòng chẳng khác gì *Ăn cháo đá bát*. Ca dao có câu: *Trách ai ăn mít bỏ xơ/ Ăn cá bỏ lờ, ở dạ trắng đen*. Chơi thế, chơi với ai?

Ta đã biết *mít* là kín, không hở; nào ngờ *mật* cũng có nghĩa tương tự là kín, cần phải giữ kín, không để lộ ra. Truyện thơ Nôm *Nhị độ mai* có câu: "Ghé tai tâu mật mọi đường/ Xin làm như thế mới tường đầu đuôi". Chưa hết, mật là ngọt nhưng còn đồng âm dị nghĩa với *To gan, lớn mật; Đắng như mật cá mè; Tốt vàng son, ngon mật mỡ*... Khi nghe câu nói: "Thằng chả nhậu say bí tỉ đến độ ói mật xanh mật vàng", ắt hiểu nôn ra, ói ra cho bằng hết. Nếu "thanh lịch" hơn, có thể dùng cụm từ "cho chó ăn chè" (!?).

Ơ hay, *chè* phải ngọt, chứ những thứ hẩu hốn đó sức mấy mà ngọt?

Vậy thì, "chè" trong "thành ngữ" trên đã có một hàm nghĩa khác hẳn. Sự lý thú của tiếng Việt còn là chỗ đó.

Từ "tốc kê" đến "mát dây điện"

Nhà văn là người đi nhiều nơi, nhiều chốn, đi để quan sát và ghi chép lời ăn tiếng nói của nhân dân đặng làm phong phú vốn ngôn ngữ của mình.

Đọc tạp bút *Ăn nỗi nhớ* (NXB Hội Nhà Văn) của Hà Quang Minh, tôi dừng lại với chi tiết này: "Ở Hà Nội, thời thập niên 80, tôi còn nhớ mãi một từ mà tôi cho rằng đáng được liệt vào hàng "xuất sắc" là từ *leng keng* - dành để ám chỉ những ai "hâm hấp". Cái từ "leng keng" ấy, nó có tính tượng thanh khủng khiếp và sự trừu tượng của nó khiến người ta liên tưởng đến những đầu óc lúc nào cũng ngớ ngẩn ăn nói lung tung, suy nghĩ như thể trong đầu luôn có cái chuông tàu điện".

Từ ngữ, cách nói ấy không dừng lại, về sau, nó được thay thế bằng "lái tàu điện", "đếm lá"... Hà Quang Minh viết tiếp:

"Hãy hình dung một người cứ ngơ ngẩn vừa đi vừa ngửa cổ đếm lá trên vòm cây thì bạn đủ hiểu cái sự *hâm hấp* ấy nó rõ ràng ra sao".

Hâm, rõ ràng tính khí không bình thường, gàn dở, ngớ ngẩn lại đồng âm với *hâm* là đun lại cho nóng thứ gì nấu chín/nấu sôi nhưng đã nguội. Thành ngữ có câu: *Chè hâm lại, gái ngủ trưa*. Loại chè ấy, liệu có còn ngon? Cô gái ấy liệu có là chăm chỉ, đoan trang? "Ngủ trưa" trong ngữ cảnh này hoàn toàn không liên quan gì đến giấc trưa mà chính là dậy muộn. Sáng bảnh rồi vẫn còn nằm ì trên giường, còn gọi "ngủ nướng". Thấy cô gái "rượu" vẫn nằm khoèo, ông bố bảo: "Thế nào? Sao chưa dậy? Lười quá đi mất". Cô ta nhỏ nhẹ: "Dạ không, sáng nay con hâm hâm sốt", là đang nóng sốt nhẹ, trở bệnh, trong người hơi nong nóng.

Những kẻ *hâm hấp/ hâm, khùng khùng, tàng tàng, điên điên* ấy, trong Nam lại gọi *mát* (mượn tiếng Pháp "masse", chỉ bộ phận dẫn điện bị chạm, "có vấn đề"), *mát dây điện, chạm điện, té giếng, chập cheng, dở hơi, tửng, hâm, hấp, tẩm, chập chờn*... Gần đây, giới teen lại "đẻ" ra từ *dở hơi biết bơi/ dở hơi ăn cám lợn*! Cũng có từ *hâm* ấy, thật bất ngờ khi đọc trên biển báo của ban an toàn giao thông tỉnh nọ: *Xi-nhan không phải là hâm/ Xi-nhan khỏi phải bị đâm vỡ đèn*. Đúng là thơ với thẩn!

Thời còn nhỏ, thỉnh thoảng tôi được mẹ dẫn ra chợ. Khoảng thập niên 1960-1970, ở chợ Cồn (Đà Nẵng) có cà phê Xứng cực kỳ nổi tiếng, bán ngay trong chợ. Bất cứ ai

gọi, ngay lập tức có người bưng ly cà phê nóng hổi đến tận nơi. Nhưng ấn tượng nhất với tôi vẫn là anh chàng điên điên khùng khùng, suốt ngày lang thang trong chợ. Anh ta ăn mặc chỉnh tề, áo bỏ trong quần, dù quần áo đã cũ rích, rách nát, bẩn thỉu, cổ đeo cà-vạt. Đi chân không/chân đất. Tay cầm quyển từ điển dày cộm, đi và đọc, thỉnh thoảng anh ta dừng lại, ngửa mặt nhìn lên trời và nói hàng loạt câu tiếng Pháp. Nghe bảo rằng, anh chàng này du học ở Pháp, học rất giỏi nhưng do "ngộ chữ" nên thành kẻ "dở người" (?!).

Trong bài *Sống với ca dao, dân ca miền Nam Trung Bộ*, nhà thơ Xuân Diệu có kể lại một nhân vật ở Quy Nhơn cũng độc đáo không kém: "Ông Tốc-xi-măng dở khờ dở dại, thích mặc một cái áo ka ki màu vàng như áo người đưa thư hay áo của người giữ ghi xe lửa. Mặc quần Tây, đi giày rách, cầm một cái ba-tong, đội một cái mũ như mũ các thầy ký hỏa xa đi trên tàu; ông Tốc-xi-măng thích tự làm những cái lon, những mề đay để đeo; trẻ con cứ chạy theo ông tưởng là ông cai, đội thật".

Nhà thơ Xuân Diệu sinh năm 1916, lớn lên và đi học ở Quy Nhơn. Ta suy luận, khoảng thời gian đi học phổ thông, rồi tính cách nhân vật được ông miêu tả, rõ ràng "Tốc-xi-măng" là "cựu chiến binh", bị đưa sang "mẫu quốc" làm "bia đỡ đạn" lúc Pháp đánh nhau với Đức năm 1918.

Có thể suy luận thêm, "Tốc-xi-măng" không phải tên thật. "Tốc" tức "tốc kê" (toqué) nhằm chỉ người gàn gàn, hâm hâm. Lạ cho tiếng Việt, dù mượn tiếng nước ngoài

nhưng nếu cần chỉ gọi gọn mỗi từ "tốc"; hoặc cao hứng lên gọi luôn "tốc tốc".

Mẫu nhân vật này, nổi tiếng nhất vẫn là Trạch Văn Đoành của nhà văn Nam Cao: "Suốt một mùa, hắn chỉ mặc một cái ba-đơ-xuy sắc chó gio. Hắn mua hồi đi lính sang Tây. Có bảy mươi quan. Thế mà bền... Cái áo ba-đơ-xuy mất hết cúc rồi. Hắn đơm hai cái dải thật to được bắt giao nhau để thắt lại ở sau lưng. Chặt chẽ và gọn gàng không kém một cái đai". Có phải kẻ dở người như Trạch Văn Đoành nổi tiếng nhất?

Không, phải xếp sau một người dở hơi khác: Thị Nở. "Đã thế thị lại ăn trầu thuốc, hai môi dày được bồi cho dày thêm, cũng may quyết trầu sánh lại, che được cái màu thịt trâu xám ngoách. Đã thế những cái răng rất to lại chìa ra: ý hẳn chúng nghĩ sự cân đối chữa được một vài phần cho sự xấu. Đã thế thị lại dở hơi; đó là một ân huệ đặc biệt của Thượng đế chí công; nếu sáng suốt thì người đàn bà ấy sẽ khổ sở ngay từ khi mua cái gương thứ nhất".

Tiếc là những nhân vật dở hơi, dở ngợm dở người này ít xuất hiện trong văn học Việt Nam. Họ không xứng đáng hay nhà văn không có dịp quan sát? Mà thôi, những con người "tốc kê", "mát dây điện" ấy, chẳng ai thèm quan tâm dẫu họ xuất hiện chình ình trong đám đông. Tội nghiệp lắm.

Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng

Vợ chồng ăn đời ở kiếp, nếu thỉnh thoảng *cơm không lành, canh không ngọt*, gấu ó nhau cũng là *chuyện thường ngày ở huyện. Thương nhau lắm, cắn nhau đau* là lẽ thường tình. Hồi nhỏ, tôi thích la cà đầu làng cuối xóm, thỉnh thoảng được nghe chuyện vợ chồng hàng xóm cãi nhau. Và, lấy làm thích thú. Bởi, cãi nhau bằng lời lẽ đằng đằng sát khí, mắng nhiếc ỏm tỏi là xoàng, chẳng cần phải nghe, phải nhớ. Quái lạ, có những đôi uyên ương dù tức giận, dù sôi gan ứa mật nhưng vẫn... cất giọng ca bài chòi Quảng Nam! Thế mới là "hàng độc". Vần điệu du dương, âm điệu trầm bổng đã đi vào trong trí nhớ tuổi thơ. Mãi đến nay, tôi vẫn còn nhớ như in lời lẽ lý sự của cô Năm Ân:

Này ông Xã, ông rãy tôi không dễ gì đâu
Ông rãy tôi thì nhà ông chia dọc, thóc lại chia ngang
Đũa con, đũa bếp, dần, sàng cũng chia
Rổ may, kéo vạch, nong nia
Chén dĩa, tộ bát ông cũng chia cho tức thời
Ông rãy tôi thì ông phải đi mời
Có người làm chứng tôi thời mới nghe
Nào là vò, thỏng, chum, ghè
Những âu, những thạp ngoài hè cũng chia ngay
Ở nhà dưới còn có một cối xay
Ông thớt trên, tôi thớt dưới cũng chia ngay cho đồng phần.

Hay quá xá là hay. "Rẫy/ rãy" là ruồng bỏ, coi như không còn có trách nhiệm, tình cảm gì với nhau nữa. Từ này thường dành cho người phụ nữ. Không rõ do cơn cớ gì, khi bị chồng bỏ, thiên hạ đều đổ lỗi lên đầu người vợ. Thì cứ khảo sát trong ca dao, tục ngữ ắt rõ: *Mèo lành ai nỡ cắt tai/ Gái hư chồng bỏ khoe tài làm chi* hoặc: *Nứa nọ trôi sông không dập thì gãy/ Gái chồng rãy không chứng nọ tật kia...* Chưa biết rõ nội tình mà phán xét, kết luận thế à? Đã thế, thời xưa còn xử: *Gái rãy chồng mười lăm quan quý/ Trai rãy vợ tiền phí xuống sông.* Ta hiểu thế nào? Trai bỏ vợ chỉ mất tiền lệ phí cho làng không đáng kể, "nhằm nhò gì ba thứ lẻ tẻ", trong khi đó, người phụ nữ phải nộp phạt nặng hơn nhiều. Vô lý đùng đùng.

Mà thôi, hãy trở lại với chuyện cãi cọ trên. Chồng của cô Năm Ân trả lời, tất nhiên, nhưng bằng giọng ca cổ bản:

Thôi thôi mụ đừng có nói nhiều
Câu liêm, rựa quéo tui cũng liều tui chia
Nào là ruộng đất, trâu bò
Cửa nhà, vườn tược tui cũng giao cho mụ hoàn toàn.

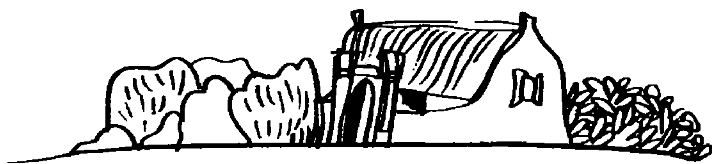
"Mụ" là từ mà người chồng gọi vợ lúc tức giận, có ý xem thường. Nhưng mụ còn đồng âm với "mụ", chẳng hạn, người nọ than: "Hồm rày làm việc nhiều quá, mệt mỏi, đờ dẫn, mụ người, hết sáng suốt". Bên cạnh đó, còn có từ "cúng mụ" tức "cúng đầy tháng/ thôi nôi" cho đứa trẻ; "bà mụ" tức người đàn bà đỡ đẻ.

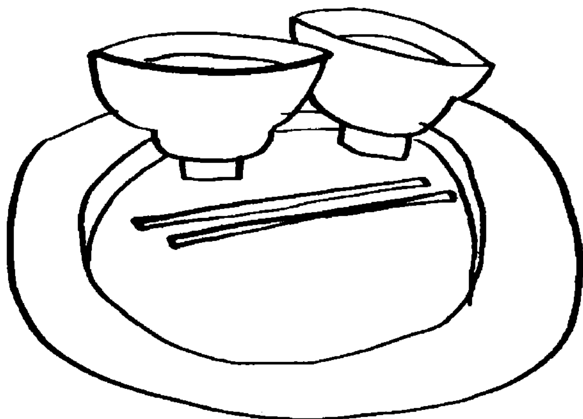
Lúc cãi nhau, cô Năm Ân có nhắc đến: "*Đũa con, đũa bếp dần, sàng cũng phải chia*". "Đũa bếp" tức "đũa cả". "Cả" là to. Cao dao Nam Bộ có câu ca dao xao xuyến lạ kỳ: *Đũa bếp có đôi, chìa vôi lẻ bạn/ Anh nỡ lòng nào đành đoạn bỏ em?*. Mỗi nhà thường dùng đũa bếp đầu to, mình dẹt để xới cơm. "Đũa con" tức đũa nhỏ sử dụng lúc ăn cơm. Đũa đi vào thành ngữ, tục ngữ như *Vơ đũa cả nắm* hoặc *Bẻ đũa chẳng bẻ được cả nắm, So bó đũa chọn cột cờ*...

Do thói quen ăn bằng đũa, nên khi bàn chuyện hôn nhân, tình yêu, với người Việt cũng thường gắn liền với hình ảnh đôi đũa. *Đũa tre một chiếc khó cầm/ Thương nhau phải tính, thương thầm khó thương*. Sinh thời, nhà thơ Xuân Diệu cho biết, ông rất thích câu ca dao: *Điệu chung tình thảm lắm chàng ôi/ Về nhà cơm dọn còn ngồi khoanh tay/ Không ăn thì cha đánh mẹ rày/ Ăn thì nước mắt nhỏ đầy bát cơm*. Và ông hình dung ra: "Người con gái bữa ăn rơi đũa, chống đũa,

đũa đặt ngang bát cơm". Cô gái ấy buồn quá, nên "chống đũa", không màng ăn uống. *Thương ai trong dạ lao lư/ Cơm ăn đôi đũa rớt răng chừ không hay.* Nếu đang ăn mà "chống đũa", theo quan niệm người Việt là không biết phép tắc; còn "gõ đũa" vào mâm, bát cũng là người kém lịch sự, thô lậu.

Từ yêu nhau đến cưới nhau là một chặng đường dài. Này, vì quan niệm *môn đăng hộ đối*, đừng hòng *Đũa mốc chòi mâm son*. Phải là, *Màn hoa lại phải chiếu hoa/ Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son*. Này, còn là trở ngại khác, ví như có một vài sách, chẳng hạn *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (1931) chép rằng: *Đôi ta như đũa đòng đong/ Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha*. Tiếng kêu thảng thốt của đôi lứa từ hàng ngàn năm trước, nay vọng lại, vẫn còn da diết, đau đớn quá.





Mà xin hỏi, "đũa đòng đong" là loại đũa gì? Cứ theo *Đại từ điển tiếng Việt* "đòng đong" là loại cá nhỏ sống ở ao ruộng, *Đòng đong theo nạ, quạ theo gà con.* "Nạ" tức là mẹ. Trong Nam Bộ, gọi là cá "lòng tong", *Cây trên rừng hóa kiểng/ Cá ngoài biển hóa long/ Con cá lòng tong ẩn bóng ăn rong.* "Kiểng" là phát âm trại của "cảnh".

Tôi vòng vèo qua vài câu ca dao khác cũng không nhằm nói lại rằng, câu ca dao trên ắt phải là *Đôi ta như lúa đòng đòng.* "Lúa đòng đòng", ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích: "Bông lúa trần xuống, uốn cần câu, lúa mới trổ". Thử hỏi, duyên tình đôi ta đang mơn mởn, tươi đẹp, còn gì hơn? Thế mà, *Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha.* Khổ thay.

Đôi ta làm bạn thong dong/ Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng/ Bởi chưng cha mẹ nói ngang/ Cho nên đũa ngọc mâm vàng xa nhau. "Nói ngang" là nói khác ý với mọi người chung quanh, thiếu thiện chí trong lúc bàn bạc một việc nào đó. *Nói ngược, nói xuôi* lại hàm nghĩa lúc nói thế này, khi nói thế khác. Ối dào, miệng tiếng ở đời chẳng biết đâu mà lần: *Chồng già vợ trẻ là tiên/ Vợ già chồng trẻ là duyên con bò, Vô duyên lấy phải vợ già/ Ăn cơm phải đút, bẩm bà nuốt đi.* Chuyện của người ta, cơn cớ chi mà xía miệng vào bình luận này nọ? Đúng là vô duyên không chịu được. Ngay cả, *Gái tơ lấy phải ông già/ Cũng bằng con lợn, cọp tha vào rừng, Chồng thấp mà lấy vợ cao/ Như đôi đũa lệch so sao cho bằng.* Đúng là rỗi hơi không chịu được.

Vợ chồng cưới nhau, cần phải ý hiệp tâm đầu, ca dao có

câu: *Thứ nhất vợ dại trong nhà/ Thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi*. Còn có cách nói khác: *Vợ dại không hại bằng đũa cong*. Đũa dùng để gắp. *Gắp nặng đũa* là chê bai những kẻ tham ăn, ăn nhiều, không biết nhìn trước ngó sau. Đũa có đôi, do đó, khi ăn phải so đũa. Mà so đũa cũng là một cách để xem người đó đã trưởng thành, đã biết phải trái hay chưa?

Chuyện rằng, thời khẩn hoang xa xưa, có đứa trẻ mê chơi gà đá. Suốt ngày, nó chỉ chăm bẳm, tưng tiu, nâng niu, tẩm bổ mấy con gà chiến để cá độ ăn tiền. Ngày nọ, con gà mà nó quý nhất lại sổng ra khỏi bội (cái bu) bươi quào, nhảy phá lung tung. Bà mẹ nó bực quá dùng đòn gánh xua đuổi, chẳng may va vào chỗ hiểm, con gà ngủm củ tỏi. Thằng nọ đi chơi về, hay tin gà chết, tiếc lắm. Biết ra nguyên cớ, nó xông vào đánh khiến bà mẹ về chầu tiên tổ. Dân làng giải lên quan. Trong những ngày nó ngồi khám, mỗi lúc đến giờ ăn, ông quan sai lính canh đưa nó ra ngồi trước sân. Sau nhiều ngày quan sát, nhận thấy nó biết so đũa đâu ra đó, ông kết luận, đứa trẻ này đã trưởng thành, chứ chẳng còn nhỏ dại gì, vì thế, ông xử nghiêm theo luật định.

"So đũa" cũng đồng âm với "cây so đũa": *Cây so đũa lá cũng so đũa/ Cây mùng tơi lá cũng mùng tơi/ Gặp em đây anh chẳng trao lời/ Em ơi thuận buồm xuôi gió thôi nhờ trời tính sau*. Sống ở trên đời, phải *Có đôi có đũa/ Đũa đã thành đôi*. Yên bề gia thất. *Vợ chồng như đũa có đôi* là vậy. Những ai phòng không lẻ bóng, đơn thân độc mã, canh khuya một mình tựa như *Đũa gắp một chiếc*, chẳng khác gì *Gánh một*

vai, vác cũng một vai. Còn có cách nói khác cũng ấn tượng không kém: *Gái không chồng như nhà không nóc/ Trai không vợ như cọc không chân.* Đúng là chẳng ra làm sao. Lại nữa, *Gái không chồng như thuyền không lái/ Trai không vợ như ngựa không cương.* Nhiều người đọc ca dao, tục ngữ, đến những câu này, hoảng quá, bèn... cưới vợ/ chồng ngay tắp lự.

Phải thế chứ. Phải "anh anh, em em", "chồng đâu vợ đó", có Âm có Dương như "đũa có đôi". Có thế, đời mới vui, đúng không nào? Không phải đúng mà quá đúng. Đố mà cãi. Tất nhiên không ai cãi rồi. Xin thòng thêm một chuyện khác, biết đâu có người cãi lại, càng hay. Bởi lẽ xưa nay trong thơ Việt Nam hiếm có thi sĩ nào vịnh về đôi/chiếc đũa dù vẫn cầm ăn mỗi ngày. Tại sao thế? Theo tôi biết, duy chỉ có mỗi cụ Bùi Hữu Nghĩa.

Trong tập sách *Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1883), phụ hai cụ thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa - Nguyễn Hữu Huân* (NXB Tân Việt – 1956), nhà nghiên cứu Nhất Tâm cho biết: "Bài *Vịnh đũa bếp* này là bản chép của ông Tứ Lang đăng ở báo *Thế Giới Tân Văn* số 18 ra ngày 6.11.1936, nói rằng do ông Đặng Thành Hạnh học trò của Long Khê lão sư (Long Khê lão sư là học trò của cụ thủ khoa) đọc cho chép lại (tr.40). Bài thơ như sau:

Đẽo đã không nên cái búa voi,
Để làm đũa bếp nhắm ra mòi,
Sơ lò ngũ đánh chi đờn nóng,
Khuấy vạc tam thai chẳng sợ còi.

Gặp cục than hồng đà sẵn gấp,
Giận còn đòi dại khỏi quơ roi.
Xông cơn nước lửa dư trăm trận,
Công nghiệp nay đà đáng mấy thoi.

Bài thơ này hay lắm, có ai dám cãi là không phải của cụ Bùi Hữu Nghĩa?

Nẩu xa mược nẩu, đôi lứa mình đừng có xa

Ai về nhắn với nậu nguồn
Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên

Với người miền Trung, cả hai thứ đó nấu chung, trở thành món ăn ngon không chê vào đâu được. Ngon bá cháy. Không chỉ có thế, câu ca dao này còn phản ánh mối quan hệ khắng khít, nghĩa tình của con người vùng núi với miền xuôi.

Từ "nậu" có từ bao giờ?

Xin thưa, có từ năm 1762. Căn cứ vào *Đại Nam thực lục (tiền biên)* quyển IX ta biết, năm đó, chúa Nguyễn Phúc Chú cho định lại đơn vị hành chánh từ Quảng Nam vào đến Bình

Thuận, ngoài phủ huyện: "hễ những nơi gần núi ven biển thì lập làm thuộc, phủ". Và: "mỗi thuộc đều lấy những thôn, phường, nậu, man lẻ tẻ họp lại (nậu nghĩa là làm cỏ ruộng, tục gọi đám đông người là nậu, ý là hợp nhiều người để làm ruộng; man nghĩa là cỏ lan man ra, phàm những chỗ nhà ở liền nhau thì gọi là man), nhưng chưa có lệ đặt chức dịch".

Từ thông tin nêu trên trên, nhà nghiên cứu Nguyễn Tú đặt câu hỏi: "Người làm ruộng ở vùng Nam Trung Bộ thường sử dụng một dụng cụ gọi là "nạo" để làm cỏ lúa. "Nậu" do "nạo" mà ra chăng? (Tạp chí *Xưa Và Nay* số 42B tháng 8.1997). Thật ra, từ "nậu" đã được sử dụng trước đó. *Từ điển Việt - Bồ - La* do Alexandre de Rhodes biên soạn ấn hành tại Roma năm 1651, giải thích: "Nậu: Thứ đồng tiền bằng vàng, bạc hoặc bằng đồng lớn hơn cúc áo đính trên áo trước ngực theo kiểu dây đeo" (xem *Từ điển từ Việt cổ*, NXB Văn Hóa Thông Tin - 2001 - tr.225). Không rõ, tự bao giờ, từ nậu theo nghĩa này biến mất?

Đến nay, đơn vị hành chánh "nậu" cũng hoàn toàn biến mất. Dù vậy, "nậu" vẫn tồn tại trong lời ăn tiếng nói, chẳng hạn, *Nậu nại tôi dại như trâu/ Trưa tròn con bóng vác đầu ra phơi*. Nậu nại: những người làm muối; nậu rỗi: nhóm người buôn cá v.v... tức chỉ ngôi thứ ba, số nhiều dùng thay cho bọn, chúng nó, tụi, phe nhóm. Đầu nậu: người đứng đầu một nhóm người; hoặc người đứng ra bỏ vốn để thầu một việc gì đó. Có một điều hết sức lý thú, tùy theo ngữ cảnh, "nậu" còn xuất hiện với vai trò khác nhau. Có thể người

vùng miền khác hiểu cả ba ngôi: *Mất chồng như nậu* (tôi/ anh/nó) *mất trâu/ Chạy lên chạy xuống cái đầu chơm bơm;* hoặc hiểu chỉ ngôi thứ ba: *Tiếc công anh đào ao thả cá/ Năm bảy tháng trời nậu lạ* (họ) *tới câu.*

Trong tiếng Việt, có cách nói tắt như anh ấy = ảnh, ông ấy = ổng v.v... Vậy dứt khoát đứt đuôi con nòng nọc, nậu ấy = nẩu. Thế nhưng, hầu hết người ta đều sử dụng "nẫu", có phải do cư dân miền Trung không phân biệt được hai thanh hỏi và ngã? Hiện nay, các từ điển tiếng Việt vẫn chưa thống nhất "nẩu/nẫu"[1].

"Nẩu" cũng có cách xưng hô đa nghĩa, không thua gì từ "nậu". Hãy nghe mẩu đối thoại: "Thiên hạ cứ xì xào miết chuyện đó, nẩu (tôi) rầu ghê". Người kia an ủi: "Bỏ qua đi, hơi đâu nghe nẩu (họ) bàn tán". Người này hỏi lại: "Nẩu (anh) nói vậy là sao?". Tần số "nẩu" xuất hiện khá nhiều trong ca dao Nam Trung Bộ: *Tỉnh dài, huyện rộng, xã to/ Nẩu lo phần nẩu, mình lo phận mình; Thương chi cho uổng tấm tình/ Nẩu về xứ nẩu bỏ mình bơ vơ...*

Đồng âm với "nẩu", "nẫu" nghĩa là mềm nhũn sắp bị rữa. Trái nẫu là đã chín ủng, chín bấy, mềm nhũn. Thành ngữ có câu: *Chín quá hóa nẫu* nhằm nhắc nhở nên tránh tình trạng thái quá, dễ dẫn đến sự bất cập - tương tự *Già néo đứt dây.* Nếu không dùng "nẫu", tùy ngữ cảnh có thể sử dụng những

1 Ở đây, chúng tôi dùng từ "nẩu" theo cách ghi nhận của *Đại từ điển tiếng Việt* thuộc Bộ GD và ĐT, Trung tâm Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (NXB Văn Hóa Thông Tin - 1998).

từ khác. Chẳng hạn, trái chín "mõm" là chín đến độ nhũn, mềm quá cỡ thợ mộc.

Với bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương, "mõm" trở thành từ láy, chỉ mức độ nhấn mạnh: *Một trái trăng thu chín mõm mòm/ Này vừng quế đỏ, đỏ lòm lom*. Đã chín đến cỡ đó ắt "trái trăng thu" phải mềm. Nhưng mềm cũng có hàng loạt sắc thái: *mềm rục, mềm rủn, mềm rúm, mềm rũm, mềm rụn, mềm xàu, mềm xủm, mềm xụm, mềm mụm, mềm nhũn, mềm nhuốt, mềm lụn*... Không chỉ thế, còn có thêm các từ tương tự khác như *rã, rũa, rữa, nhũn*... Câu thơ của Xuân Diệu: "Hơn một loài hoa đã rụng cành/ Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh", tha hồ cho các nhà phê bình, lý luận bàn về từ "*rũa*". Thành ngữ còn có câu: *Trai đua mạnh, gái đua mềm*. Mềm ở đây lại chỉ về sự dịu dàng của tánh nết,

Với từ "mõm" chỉ mức độ mềm đến "tận cùng bằng số", còn đồng âm chỉ miệng của một số loài thú. *Giống nào mõm nhọn, đít vồng/ Ăn càn, cắn bậy ấy không ra gì* là lời khuyên chớ chọn mua/nuôi giống chó đó. Những ai muốn có cơ hội thay làm răng mới, cứ việc ngang nhiên "chõ mõm" vào chuyện của người khác!

Hãy trở lại với từ nẩu.

Có lẽ ca khúc "đặc nẩu", được nhiều người yêu thích nhất vẫn là *Than thân trách phận* của nhạc sĩ Phan Bá Chức - Nguyễn Hữu Ninh viết theo làn điệu dân ca: "Thân, trách thân nè, thân sao chớ lận đận nè/ Mình, trách mình nè, số phận chớ sao hẩm hiu/ Chớ bởi thân tui, tui cực khổ, tui eo

nghèo/ Nên vợ tui nó mới không ở nữa mà nó theo nẫu rồi". Chỉ mới vừa há miệng hát lên đã thấy rầu rĩ, bực bội, buồn bã, héo hon lòng dạ. Vợ mình *nó theo nẫu rồi* mà không buồn nẫu ruột, nẫu gan mới là lạ. Thôi bỏ qua đi Tám. Chuyện đó, làm gì xảy ra? Cứ tin, *Thuốc ngon chợ huyện, giấy quyến Sa Huỳnh/ Nẫu xa mược nẫu, đôi lứa mình đừng có xa.*

Hỗn như gấu, xấu như... Thị Nở

"Sao có lúc nó hiền như đất". Đó là câu thốt ra ngạc nhiên của Thị Nở khi hay tin Chí Phèo ngoẻo cu đơ. Đọc bài thơ *Tháng năm ra trận* của Chính Hữu, ta nhớ đến câu: "Có người đi lính, hiền như đất". Trong tiếng Việt, có nhiều cách so sánh lý thú lắm. Nếu người phương Tây quen thuộc với câu *Khỏe như Hec-quynh*. Mà Hec-quynh/ Hercules là ai? Phải tìm đọc lại thần thoại La Mã. Người Việt lại nói: *Khỏe như voi/vâm,* chỉ cần nói thế là đủ, cứ nhìn thấy con voi bước đi lừng lững, đố ai dám nói nó *Yếu như sên?*

Có lần Bá Kiến mắng Chí Phèo: "Anh bứa lắm". "Bứa" là ngang bướng, ương gàn, hạng người "ba bứa" ương ngạnh. Thành ngữ có câu *Ngang như cành bứa*, vì cành bứa nhánh

dài, mọc xòe ngang. Lại còn có cách nói khác: "Cãi với ngữ ấy làm gì. Nó nói *Ngang như cua*, chẳng có lý luận gì sất".

Trong quan hệ xã hội, có nhiều người khôn ngoan một cách láu cá là mặc ai tranh luận, cãi nhau chí chóe, còn mình *Ngậm miệng ăn tiền* bằng cách *Câm như hến/ Câm như thóc*. Đọc truyện ngụ ngôn về thỏ và rùa, ai cũng thừa nhận *Nhanh như thỏ/ Chậm như rùa*. Tuy nhiên để chỉ những hành động, cử chỉ nào đó diễn ra rất nhanh, chỉ xảy ra trong một khoảnh khắc thì có: *Nhanh như chớp, Nhanh như điện, Nhanh như gió, Nhanh như biến, Nhanh như thổi, Nhanh như sóc*. Ta biết "cắt" là "dùng vật sắc làm đứt ra" cái gì đó, nhưng *Nhanh như cắt* lại khác. "Cắt" là loài chim ăn thịt, cánh dài, bay rất nhanh, mắt tinh, từ trên không thoáng thấy con mồi dưới đất là nó chộp trúng chóc.

Nào đã có ai thấy ma chưa? Thành ngữ có câu *Lẩn như ma*, lại nữa *Lẩn như chạch, Lủi như cuốc*. Hầu hết các con vật đều được người Việt dùng để so sánh, còn có thể kể thêm: *Chạy như vịt; Uống như trâu; Run như dẽ; Nhăn như khỉ; Dữ như cọp; Hỗn như gấu; Khóc như ri; Hót như khướu; Ướt như chuột; Nhát như cáy; Nhát như thỏ đế; Hôi như cú; Nát như tương; Uốn như sâu đo; Ù ù cạc cạc như vịt nghe sấm*... Để chỉ số lượng nhiều, có câu "*Đông như kiến*", bây giờ lại có cách ví von khác, chẳng hạn: "Nói thiệt, tiền của tớ đông như quân Nguyên". Quân Nguyên đông là thế, nhưng ba lần bị quân dân Đại Việt đời nhà Trần đánh không còn manh giáp, không còn gì, kể cả cái quần tà lỏn cũng không!

Đứng sau thành ngữ *Ướt như chuột*, xưa nay có 3 "đáp án": lội/ lụt/ lột? *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (NXB KHXH -1999) của Viện Ngôn ngữ học, cho rằng *Ướt như chuột lột*, "do vần uột (chuột) và ụt (lụt) đứng kề nhau khó phát âm, theo nguyên tắc đồng hóa trượt, ụt (lụt) được trượt sang ột (lột) dễ đọc hơn" (tr.395). Khi nghe câu: "Chà, mẻ ấy chua như mẻ", sự đồng âm ở đây rất thú vị, "mẻ": con mẹ ấy; "mẻ": chất chua làm từ cơm nguội lên men. Không chỉ, *Chua như mẻ* còn có: *Chanh chua thì khế cũng chua/ Khế chua chữa được, chanh chua ghê mồm; Ra về lòng lại dặn lòng/ Chua chanh chớ phụ, ngọt bòng chớ ham,*



Trong truyện ngắn nọ của Nguyễn Công Hoan có câu: "Ông chủ đắc chí, cười ha hả, vuốt ve, vỗ mãi má nó, rồi bế nó vào lòng, hôn lấy hôn để, vui thú như được cậu con hay

chữ vậy!" Nhà văn viết về người? Không, viết về... con chó. Vậy xem ra thành ngữ *Bẩn như chó* chưa hợp lý lắm. Đúng thế, "bẩn" ở đây không hàm nghĩa bẩn thỉu, *Bẩn như trâu dầm* mà nhằm chỉ tính cách keo bẩn, bủn xỉn, hẹp hòi quá mức. "Oan ông Địa" nhất là con bò, chẳng rõ dựa vào cái gì người ta thường bảo: *Ngu như bò; Lơ ngơ như bò đội nón?* Ngược lại: *Khôn như rận; Khôn như rái; Khôn như mại, dại như vích*... Ai đó được khen khôn ngoan ắt là người khéo léo, biết cách ứng xử tốt nhưng *Khôn ngoan rùa mốc* lại là chẳng khôn ngoan gì!

Qua những trích dẫn trên, ta có thể thấy rằng, không đâu xa, chỉ từ những con vật quen thuộc đã quan sát, người Việt mình có các so sánh cụ thể, dễ hiểu. Xin kể thêm một loạt "câu cửa miệng:" nữa, chẳng hạn so sánh với gà: *Lép nhép như gà mổ tép, Te tái như gà mái nhảy ổ, Lộp bộp như gà mổ mo, Nháo nhác như gà phải cáo, Học như gà đá vách, Lờ đờ như gà ban hôm, Mặt tái mét như gà bị cắt tiết, Mặt đỏ như gà chọi*... Với mèo: *Lèo nhèo như mèo vật đống rơm, Ăn như mèo, Tiu nghỉu như mèo bị cắt tai*... Với chuột: *Lù đù như chuột chù phải khói, Rình như mèo rình chuột*... Với chó: *Lải nhải như chó nhai giẻ rách, Tâng hẩng như chó mất dái, Dấm dẳng như chó cắn ma, Lúng búng như chó ăn vụng bột, Tiu nghỉu như chó cụp đuôi*...

Rồi lại thêm các con vật khác như: *Lờ đờ đờ như đom đóm đực, Trộm cắp như rươi, Len lét như rắn mồng năm, Buồn như chấu cắn, Lỗ chỗ như tổ ong, Nhạt như nước ốc, Lôi thôi*

như cá trôi xổ ruột, Học như vẹt, Lào xào như chào mào mổ dom, Nói như két, Học như cuốc kêu mùa hè, Kêu như bò rống, Lúc nhúc như rươi tháng chín, Lấm như trâu vùi, Lông bông như ngựa chạy đường quai, Lò dò như cò bắt tép, Trần trện như voi leo cao, Thất thểu như cò, Ốm như cò ma, Vạy như troi (vạy: quậy/ troi: giòi), *Rách như tổ đỉa* (tổ đỉa: tên một loài cây mọc ở bờ nước, lá xác xơ), *Nhăn như khỉ, Tỉnh như sáo sậu, Tức như bò đá, Dai như đỉa đói* v.v...

Còn có thể kể nhiều thêm nữa. Nhưng thôi.

Trước hết xin có nhận xét, sở dĩ thành ngữ, tục ngữ ấy tồn tại qua nhiều năm tháng chính vì các con vật đó phản ánh được tính cách, hành động, tâm lý... đang so sánh với người/ tập thể nào đó khác. Nếu chỉ là sự vận dụng, chỉ đơn giản nhịp nhàng cho có "vần", chứ không phản ánh được nội tại của sự so sánh ắt khó có thể tồn lâu dài chăng? Chẳng hạn, thời gian gần đây đã xuất một loạt "thành ngữ" mới: *Chảnh như con cá cảnh, Dốt như con tốt, Đói như con chó sói, Xinh như con tinh tinh* (nói ngược), *Chán như con gián, Ác như con tê giác, Buồn như con chuồn chuồn, Chuyện nhỏ như con thỏ, Đau khổ như con hổ*...

Với các chứng cứ nêu trên, thiết nghĩ, một khi so sánh, nếu cần ta vẫn có thể vận dụng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, chẳng gì phải vay mượn "điển tích/điển cố" nước ngoài. Chẳng hạn, lâu nay khi nhấn mạnh ai đó xấu xí, ta thường nghe nói: *Xấu như ma, Xấu như dạ xoa, Xấu như cú, Xấu như quỷ, Xấu như ma mút, Xấu như ma lem*... Nay tôi

để xuất thêm: "*Xấu như Thị Nở*" nhằm "đối trọng" với điển tích "*Xấu như Chung Vô Diệm*". Nếu đồng tình với để xuất này, bạn cứ việc comment và like nhá.

Tại sao lại không? Hehe.

Xỉa răng cọp, vuốt râu hùm

Lâu nay, từng nghe nói, "long, ly, quy, phụng" là bốn con vật thuộc loại "tứ linh". Rất oai phong lẫm liệt. Con cọp đừng hòng có cơ hội xía vô. Thế nhưng, tôi dám quả quyết rằng, cọp là con vật được người Việt đặt cho nhiều cái tên nhất. Tại sao như thế? Câu trả lời cụ thể ra làm sao, tôi không dám lạm bàn, nay chỉ "khảo sát" các tên gọi đã tồn tại xưa nay.

Khi nói, *Xỉa răng cọp, vuốt râu hùm; Cầm gươm đằng lưỡi, cỡi hổ đằng đầu* ai cũng thừa biết nhằm chỉ một hành động táo bạo một cách dại dột, liều lĩnh và nguy hiểm, ú a ú ớ có thể ngủm cái chắc. Kinh nghiệm của các ông thầy võ là *Cọp đực đánh dái, cọp cái đánh nây*. Còn như, *Đánh hổ mà đánh tay không/ Thà về xó bếp giương cung bắn mèo.*

Với tên gọi là "cọp", có thể tìm thấy qua các câu như *Dữ như cọp cái, Thả cọp về rừng, Rừng nào cọp nấy; Cọp về làng*

như Thành hoàng về miễu; Ky cóp cho cọp nó xơi, Cọp tha, ma bắt; Cáo đội lốt cọp v.v... Thời khẩn hoang ở Nam Bộ *Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um* ắt có nhiều pha đánh cọp ác liệt. Nhân đây, nói luôn "*um*" là mô phỏng tiếng gầm của cọp, hoàn toàn khác với "*um*" có nghĩa là "*hầm*" (nấu nhỏ lửa và đậy kín cho chín nục) như món khoái khẩu "lươn um bắp chuối", chẳng hạn. Mà cũng lạ, "um" lại biến âm qua "om", khi nói "om sùm", "um sùm" thì cũng cùng nghĩa.

Thay vì nói, *Được voi đòi tiên*, còn có cách nói *Được đầu voi, đòi đầu cọp*. Trên đời có nhiều kẻ ba hoa, bốc phét cỡ như: *Chạy ù xuống bể lôi tàu lại/ Chạy tuốt lên non bắt cọp về*; hoặc *Xuống sông hốt trứng sấu/ Lên rừng vuốt râu cọp* - khoác lác như thế, nay gọi là "nổ văng miểng". Chê trách những kẻ bội bạc *Có đó bỏ đăng/ Có lê quên lựu, có trăng quên đèn* ắt bị mắng: *Đứa nào được Tấn quên Tần/ Xuống sông sấu bắt, lên rừng cọp tha*. Đó là câu rủa độc địa.

Khi từ "*copier*" tiếng Pháp du nhập vào vốn từ tiếng Việt, lập tức nó trở thành "*cóp pi/cọp pi*". Lâu nay, vẫn thường nghe "đọc cọp/coi cọp/xem cọp"... chính là xuất phát từ "copier" nêu trên. Các cụm từ đó, hoàn toàn không dính dáng gì đến cách giải thích phổ biến: Thời khẩn hoang, bà con xem hát bội trên sông, lúc vãn hát, họ thất kinh hồn vía khi phát giác từ nãy đến giờ có ông cọp lặng lẽ ngồi đàng sau cũng xem/coi hát bội! Từ đó, câu nói "xem/coi (hát kiểu như) ông cọp kia" - tức là không tốn bỏ tiền mua vé mà vẫn ngồi xem, được thu gọn thành "xem/coi cọp" (?!).

Mà cũng lạ, như đã biết, "*copier*" vừa phiên âm "cóp pi/ cọp pi" nhưng "đùng một cái", con dê bị lôi tuột đứng chung hàng với con cọp! Khi nói "cọp dê" cũng được hiểu như "cọp py" đấy thôi. Đúng là tiếng Việt! Lắt léo đến... thần sầu quỷ khốc! Có trò chơi dành cho con nít, phổ biến ở miền Nam trước năm 1975, gồm có: nai, bầu, gà, cá, cua, tôm. Rõ ràng không có con cọp, nhưng mọi người vẫn gọi "Bầu cua cá cọp"! Con cọp nhảy xổm vào rất oai phong, lẫm liệt xí phần một cách ngon ơ.

Nếu cần, không thèm gọi cọp, ông bà ta còn gọi nó là hùm. Chẳng hạn, *Miệng hùm, gan sứa; Vẽ hùm thêm cánh; Vai hùm, lưng gấu; Rống to như hùm theo cái; Hùm thiêng sa cơ; Dựa hơi hùm, vểnh râu cáo; Rừng rậm có hùm, sông sâu có sấu; Lon ton như hùm con xuống núi* v.v... Có câu dặn dò phải cảnh giác *Hang hùm, nọc rắn*; *Chui vào hang hùm* - ý muốn những nơi ấy cực kỳ nguy hiểm, phải tránh xa, chớ dại mon men tới gần, mất mạng dễ như bỡn. Thế nhưng trong câu thơ của Hồ Xuân Hương: "Này này chị bảo cho mà biết/ Chốn ấy hang hùm chớ mó tay", cần phải hiểu theo nghĩa khác. Nghĩa khác như thế nào? Thì hãy nghe Chiêu Hổ trả lời: "Hang hùm ví bẳng không ai mó/ Sao có hùm con bế chốc tay?". Cái sự ví von này ngộ quá, láu lỉnh quá, bèn tủm tỉm cười một mình là vậy.

Thay vì nói, *Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa*, còn có cách nói *Tránh hùm gặp hổ*. Nếu không cần gọi hùm, gọi nó là hổ. *Hổ lui, lang tới; Hổ già cao mưu; Hổ mọc thêm cánh; Thả hổ*

về rừng; Oai như hổ giấy; Ăn như hổ đói... Nếu *Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng* thì *Hổ cậy gần rừng*. Thật tréo ngoe, *Hổ nằm trong cũi vẫn còn oai* nhưng lại *Nhảy như hổ gặp ổ kiến càng.*

Trong việc kinh doanh làm ăn, có câu dặn dò chớ dại *Buôn chung với đức ông*. Đức ông là bà con thân thuộc với nhà vua, có uy quyền lừng lừng lẫy lẫy nên lúc chia chác ắt được phần hơn, còn mình chịu phần lép; tương tự còn có câu "*Làm bạn với vua như đùa với hổ*" là cũng phải nên dè chừng, cẩn trọng.

Có người hỏi, ai sinh ra Thúy Kiều? Tất nhiên "Có nhà viên ngoại họ Vương", không, chính là... hổ! Bằng chứng là cụ Nguyễn Du đã viết rành rành: "*Hổ sinh ra phận thơ đào/ Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong*". Hổ trong câu Kiều này đồng âm với hổ theo nghĩa tủi thân, tủi hổ, hổ thẹn. Tương tự, *Chó gầy hổ mặt người nuôi* hiểu theo nghĩa "xấu mặt". Còn *Bảng hổ danh đề* lại là bảng công bố danh sách thí sinh đỗ/đậu trong khoa cử ngày xưa. Có lẽ có món thuốc liên quan đến hổ khiến thiên hạ mê tít thò lò chính "cao hổ cốt". Nhưng *Họa hổ, họa bì, nan họa cốt,* nào ai biết cốt hổ thế nào nên mua nhầm cốt cẩu, cốt ngưu ắt cũng là ngốc dại vậy!

Thật là oách xà lách, khi hổ còn được gọi là *kễnh.*

Kễnh có nghĩa là to kềnh, to phình ra, có phải nó được đặt tên theo nghĩa đó không? *Mèo tha miếng thịt thì đòi/ Kễnh tha con lợn mắt coi trừng trừng; Dạy con, con chẳng nghe lời/*

Con nghe ông kễnh đi đời nhà ma; Nhà bây chết lợn, toi gà/ Năm ba ông kễnh viếng nhà tối nay; Răng khểnh ông kễnh phải gờm... Cũng từ cái âm "k" đó, ông Kễnh còn được gọi "ông kẹ"! Về sau, "ông kẹ" nhằm để chỉ người quyền thế, có những việc làm ngang ngược khiến kẻ khác phải sợ, né tránh, oán ghét.

Mà nào đã xong đâu, ông kẹ còn gọi là ông cả, chúa sơn lâm, ông vằn, ông thầy, ông ba mươi, ông mãnh: *Ông ba mươi nhát đười ươi/ Đười ươi vắt vẻo tươi cười cành cao; Đường rừng nhất ông ba mươi/ Thứ hai rắn độc, đười ươi đời tàn*... Tết Mậu Dần (1998), nhạc sĩ Trọng Bằng đưa ra vế đối hóc hiểm:

Đêm ba mươi, chơi với cọp, bóp lưng hổ, nhổ răng hùm, túm "tai-gơ", tu cạn dần, gần ông mãnh.

Tai-gơ là tiger trong tiếng Anh: con hổ. Chẳng rõ vế ra hiểm hóc đó có ai đối lại chỉnh chưa? Ở xứ Nghệ, hổ còn có tên là *khái*. Tục ngữ có câu: *Chưa qua truông trật lọ cho khái*, sực nhớ đến câu cũng cùng nghĩa *Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng*. À, "ông nghè, hàng tổng" thì dễ hiểu rồi, còn *lọ* nghĩa nó ra làm sao?

Có tiền mua tiên cũng được

Đương om sòm, chớp giật sấm ran
Nghe xóc xách, lại gió hòa mưa ngọt!
Kẻ tài bộ đã vào phường vận đạt
Không ngươi, cũng nát với cỏ cây!

Kìa, ông Nguyễn Công Trứ ám chỉ cái gì mà chua chát thế thái nhân tình đến thế? À, nói về vai trò của đồng tiền đấy! Gần đây, có mấy câu cà rỡn: "Tiền là tiên là phật/ Là sức bật lò xo/ Là thước đo lòng người/ Là nụ cười tuổi trẻ/ Là sức khỏe tuổi già/ Là cái đà danh vọng/ Là cái lọng che thân/ Là cán cân công lý...". Tuy nói hơi quá, theo kiểu bông đùa nhưng lại trúng phóc về "sức mạnh đồng tiền".

Một loại tiền không hề có thật, chỉ xuất hiện trong truyện cổ tích nhưng đã đi vào ca dao: đồng tiền "Vạn Lịch". Chuyện

rằng, ngày xưa có một người lái buôn giàu có tên Vạn Lịch, tính hay ghen, vợ là Mai thị. Ngày kia, một người đánh giậm đến lại bên thuyền, xin thị một miếng trầu. Đang ngủ, giật mình tỉnh giấc thấy vợ đưa trầu người khác, ngỡ là đôi bên có tình ý nên y nổi ghen đùng đùng rồi thẳng tay đuổi vợ đi. Sau, Mai thị kết duyên với người đánh giậm này. Ngày nọ, thấy đàn gà đến mổ thóc, người đánh giậm lấy những thỏi vàng trong thúng khâu của vợ ném gà, nhưng ném mạnh quá nên vàng văng luôn xuống sông! Mai thị chì chiết:

- Sao anh ngốc thế! Có biết vừa ném mất cái gì không?

Anh ta thật thà:

- Chả biết!

Mai thị càng điên tiết:

- Vàng đấy!

Anh ta cười ồ:

- Báu gì! Khi bắt cá ở vũng kia tôi thấy thứ này nhiều lắm, nhưng không biết làm gì nên vứt bỏ lại...

Nghe nói, Mai thị hối hả bảo chồng đưa đến nơi. Quả thật là vàng, trên có khắc hiệu "Vạn Lịch". Thị không ngờ đây là số vàng của người chồng cũ, do một chuyến đi buôn gặp bão, đắm thuyền... Từ đó, họ trở nên giàu có và được nhà vua phong cho chức quan thuế vụ. Ngày nọ, Vạn Lịch đến nộp thuế, không ngờ người ngồi trước án là vợ cũ của mình! Y xấu hổ quay về, làm giấy kê khai tài sản biếu cho Mai thị nói là chuộc lỗi lầm ngày xưa rồi đâm cổ tự tử. Trước cái

chết này, Mai thị cũng hối hận, tâu vua xin lấy toàn bộ tài sản của Vạn Lịch đúc một loại tiền gọi là tiền "Vạn Lịch" rồi đem phân phát cho dân nghèo.

Qua câu chuyện này, một chi tiết cho ta biết đây là những đồng tiền được đúc bằng vàng. Mà thật lạ, rãy vợ vì hiểu lầm, sau khi hiểu ra sự việc phải tự tử thì ngày nay quả... chuyện hiếm có! Nếu căn cứ vào 7 cớ "thất xuất" để rãy vợ của thời xưa: không con, dâm dật, lười nhác, không hiếu kính, chăm sóc cha mẹ chồng, ngoa ngoắt lắm điều, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật thì rõ ràng Mai thị bị oan nên Vạn Lịch mới có quyết định như thế chăng? Trong dân gian đến nay vẫn còn lưu truyền:

Đồng tiền Vạn Lịch thích bốn chữ vàng
Anh tiếc công anh gắn bó với cô nàng bấy lâu
Bây giờ cô lấy chồng đâu?
Để anh giúp đỡ trăm cau nghìn vàng.

Người có tiền và kẻ không tiền khác nhau lắm: *Bố đĩ giàu, bố đĩ tiên/ Ông tống không tiền, ông tống tếnh; Có tiền mua tiên cũng được; Có tiền chán vạn người hầu/ Có bấc có dầu chán vạn kẻ khêu*... Oái ăm thật cho cái sự đời:

Trong lưng chẳng có một đồng
Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe.

Nhưng:

Vai đeo túi bạc kè kè
Nói phải nói quấy người nghe ầm ầm.

Nhố nhăng chưa? Người ta lại bảo, *Có tiền khôn như rái, không tiền dại như vích; Khôn như tiên, không tiền cũng dại; dại như chó, có ló (lúa) cũng khôn*... Có tiền, phải biết cách sử dụng tiền, nên đem ra kinh doanh vì *Tiền trong nhà tiền chửa, tiền ra khỏi cửa tiền đẻ*... Cầm đồng tiền đi mua hàng phải biết lựa chọn vật dụng xứng với đồng tiền bỏ ra, chứ đừng như ai kia:

Tiền trinh mua vội mua vàng
Mua phải cá thối, mua nàng ngẩn ngơ

Trong mọi quan hệ đã dính đến đồng tiền, phải sòng phẳng, rạch ròi: *Tiền có đồng, cá có con; Tiền trao cháo múc; Tiền trao ra, gà bắt lấy; Tiền trả, mạ nhổ*, chứ không thể ỡm ờ rồi giở trò "quỵt tiền". Đố đấy! *Đồng tiền liền khúc ruột* kia mà. Ông bà ta cũng khuyên: *Đồng tiền đi trước đồng tiền khôn, đồng tiền đi sau đồng tiền dại*, đừng quên: *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu*, chê bai những kẻ: *Ném tiền qua cửa sổ, Ném tiền xuống ao không được xem tăm;* chê cười những ai: *Tiền buộc dải yếm bo bo/ Trao cho thầy bói đâm lo vào mình; Tiền không một đồng, muốn ăn hồng không hột; Tiền có ít thịt muốn nhiều; Tiêu tiền như nước...*

Hôm trước ra chốn thủ đô ngàn năm văn vật, tôi có nghe lóm được câu: "Hà Nội không vội được đâu". Có thể hiểu là mọi chuyện ì ạch, khó giải quyết nhanh chóng. Vậy, có thể

thay đổi bằng cách áp dụng câu cửa miệng trong dân gian: *Tiền đến đâu mau đến đấy*? Thời xa xưa, ông bà ta đã từng đúc kết kinh nghiệm: *Tiền đi trước, mực thước đi sau; Nén bạc đâm toạc tờ giấy*... Chuyện này lỗi thời rồi, thời buổi văn minh này bói làm sao ra cái tiêu cực ấy (!?).

Ai cũng thích có tiền, nhưng *Tiền buôn tiền bán thì để trong nhà, tiền cờ tiền bạc để ra ngoài ngõ*, ý muốn nói tiền kiếm được từ sát phạt đỏ đen không phải đồng tiền chính đáng, không chóng thì chày nó cũng "đội nón ra đi". Từng nghe nhiều chủ "đề" tuyên bố rằng, đồng tiền trúng "đề", chỉ đem về xây mồ mả ông bà may ra còn giữ được, chứ trước sau cũng lọt lại vào tay họ! Nghe mà nổi da gà!

Không có tiền, ắt... nghèo. Thử hỏi, thế nào là nghèo? Chà, giải thích cũng nhọc nhằn lắm đây, chi bằng mượn bài đồng dao của người Nam Bộ: *Nghèo xơ nghèo xác/ Nghèo nát xương hông/ Nghèo không gạo nấu/ Nghèo thấu Ngọc Hoàng/ Nghèo tàn nghèo mạt/ Nghèo khạc ra tro/ Nghèo ho ra bụi/ Nghèo lủi trong bờ/ Nghèo mờ con mắt/ Nghèo thắt ống chân/ Nghèo sưng cần cổ/ Nghèo lỗ máu đầu/ Nghèo cực như trâu/ Một xâu, hai thuế*. Với họ, *Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống*:

Đồng ăn, đồng gửi cho chồng
Đồng thì lính tráng mỗi đồng mỗi ghê
Trông anh chẳng thấy anh về
Quan dài, quan ngắn gửi đi dần dần.

Quan ở đây là "quan tiền". *Cô kia có quan tiền dài/ Có bị gạo nặng coi ai ra gì*. Quan còn đồng âm với: "*Tiền vào nhà quan như than vào lò*, chẳng biết bao nhiêu là đủ. Nhiều người giàu đến độ *Tiền dư, thóc mục; Tiền đầy gác, bạc đầy nong; Tiền khối, bạc đống; Tiền nghìn, bạc vạn; Tiền rời, thóc đống*, thậm chí *Ho ra bạc, khạc ra tiền*!

Có anh chàng nọ bảo: "Tớ nghèo vì bất tài, may có bà xã *in tiền* cực giỏi nên sống cũng phong lưu". Vợ anh ta là công nhân in tiền? Không, ý muốn nói cô ấy giỏi kiếm ra tiền. Còn *Tiền tươi, thóc thật* thì sao? Bán gì đó, người bán nhận tiền ngay, chứ người mua không cấn trừ vào gì khác hoặc chậm trả; *tiền mặt* cũng là nhận tiền ngay chứ không chuyển khoản, trả bằng ngân phiếu.

Tiền đẻ ra tiền. Ủa, tiền biết đẻ à? Ý nói buôn bán làm ăn, phát đạt, tiền sinh sôi nảy nở, ngày một nhiều thêm. Ngày kia, người chồng mở hộc tủ thấy có một xấp tiền bèn hỏi: "Tiền đâu nhiều vậy em?". "À, *tiền họ* đó anh". Đích thị, vợ vừa mới "hốt họ/ hốt hụi". Những người nghèo phải "giật gấu vá vai" kiếm từng xu, từng cắc người ta gọi *tiền hàng xáo*. Còn có *tiền chạy* nữa, chẳng lẽ tiền có chân? Không, đó là tiền vay mượn của người khác. Nếu vay tiền ai cũng lo lắng vì *Tiền nằm, lãi chạy; Lãi mẹ đẻ lãi con*! Câu này thời nào cũng đúng, thời nay lại càng chính xác, chớ dại vay nợ bọn "xã hội đen", chẳng mấy chốc... ra đê mà ở!

Thử hỏi, đồng tiền có thơm không? Chắc có, nếu không, sao lại có cụm từ *tiền hoa hồng*? Các lứa đôi không ít người

lâm vào cảnh "tình nghĩa đôi ta chỉ thế thôi" cũng chỉ vì: *Đồng tiền chiếc đũa phân ly/ Thiếp đi đường thiếp, chàng đi đường chàng*. Đọc *Bỉ vỏ*, ta biết tiền cũng đi vào tiếng lóng: "Không vòm, không sộp, không te/ Niễng mũn không có, ai mê nỗi gì?". *Niễng mũn* là một trinh, tức nửa xu.

Vẫn biết tiền là quý, nhưng *Tiền là gạch, ngãi là vàng*. Và nhất là đừng bao giờ *Tham vàng bỏ ngãi; Tiền tài, nhân ngãi tận; Tiền tài phá nhân nghĩa; Tiền của như nước thủy triều...*

Tiền tài nay đổi mai dời
Nghĩa nhân gìn giữ trọn đời với nhau.

Những lời khuyên này không bao giờ thừa.

Đồng tiền chiếc đũa phân ly
Thiếp đi đường thiếp, chàng đi đường chàng.



Trong quan hệ tình cảm khi đã có đồng tiền lọt vào, khó mà bền vững:

Chị em hiền thật là hiền
Lâm đến đồng tiền mất cả chị em.

Nghe chua chát, đớn đau cho nhân tình thế thái khi đồng tiền đã chen vào quan hệ của đôi bên. Chính vì căm ghét đồng tiền, trong câu đố của dân gian lời lẽ thật quay quắt. Mỗi câu đọc lên cứ nghe như đang đay nghiến, chì chiết:

Cái gì thông mà thông dốt
Dốt mà dốt đặc
Đặc mà đặc hổng
Hổng mà hổng vuông
Vuông mà vuông hình tròn
Tròn mà tròn dẹt?

Viết về đồng tiền chỉ có dăm câu, không những miêu tả được hình dáng mà còn bày tỏ được thái độ miệt thị như thế quả tài tình! Từng nghe có câu: *Tiền bần hậu phú như phấn thêu hoa/ Tiền phú hậu bần như thây ma chết* nghĩa ra làm sao? Đồng âm của "tiền" đấy thôi. Tương tự, *Tiền hậu bất nhất, Tiền chủ hậu khách, Tiền xung hậu kiết, Tiền kiếp luân hồi, Tiền trảm hậu tấu, Tiền oan nghiệp chướng, Tiền hô hậu ủng*... Nghe một loạt chữ "tiền" rộn rã sướng cả tai, nhưng ngửa tay ra chẳng thấy một xu teng nào! Vậy đi *làm tiền* chăng? Chẳng phải đúc tiền, in bạc mà rủ nhau làm việc bất chính nào đó để bòn rút tiền của người khác. Chớ dại.

Còn *tống tiền* là hăm dọa, hành hung một ai đó bắt phải nộp tiền, *Từ điển tiếng Việt* giải thích thế. Nhưng sử dụng cách đó xoàng lắm. Nhà văn Vũ Trọng Phụng có viết chuyện "tống tiền" cực hay, đại khái, chàng Vân yêu cô Loan, nay cô ta đã là vợ ông Tham giàu có. Lúc túng quẫn, nghiện hút nên bạn của Vân nghĩ ra cách "tống tiền" bằng cách đem sấp thư tình thời mặn nồng của hai người đến nhà đưa cho Loan, nay đã là bà Tham giàu có. Nếu bà không "nhả" ra 300 trăm bạc, với những lá thư này ắt ông Tham sẽ biết tỏng "những cuộc ái ân" của vợ với Vân trước đó. Bà Tham hoảng sợ bèn sang tận nơi đưa tiền. Xòe tay ra nhận tiền? Không, Vân... ném các lá thư tình ấy vào lửa. Động thái "cao thượng" này khiến bà Tham cảm động, nghĩ Vân vẫn còn yêu mình, vì yêu mình nên mới ra nông nỗi nghiện hút để quên đời. Nhờ thế, ngay lúc đó và sau này, Vân vẫn được bà Tham cho tiền xài dài dài.

Hỉ, nộ, ái, ố đến thế là cùng.

Lai rai ba sợi

Thuở nhỏ, học lớp tiểu học, cô giáo dạy câu vần vè nhằm phân biệt dấu hỏi, ngã: "Bà Ba Bủng bươn bả buôn bán bên bãi biển. Bả bán bánh bèo, bánh bỏng... bừa bãi, bê bối, bợm bĩnh. Bả bị bộ binh bắt bỏ bót ba bốn bữa. Bả buồn bã". Những từ như *bót* vay mượn từ *poste* tiếng Pháp, nghĩa là đồn, trạm canh, trụ sở cảnh sát, nay chẳng mấy ai sử dụng nữa. *Bả*, ta hiểu *bà ấy* nhưng lại đồng âm với *bã* là thuốc độc trộn với thức ăn, "tọng" vào họng là... chầu trời ngay tắp lự! *Bãi* là chỗ đất ăn ra ven sông, ven biển nhưng *bãi* lại còn có nghĩa là bỏ đi, không làm nữa.

Nhắc đến bánh bèo, ai cũng nhớ khi ăn dùng dao tre nạo tách phần bánh ra khỏi chén cho gọn, người Huế gọi "cái cạy", Quảng Nam gọi "cái siêu". Ca dao miền Trung có câu: *Con quạ nó đậu chuồng heo/ Nó kêu bớ mạ bánh bèo chín*

chưa?. Thời buổi này, "*bánh bèo*" lại dùng theo nghĩa khác. Ban đầu nhằm chỉ những cô nàng ăn mặc một cách diêm dúa, luộm thuộm, trông bèo nhèo thiếu sức sống, về sau, nó được sử dụng có liên quan đến giới tính.

"Văn chương hạ giới rẻ như bèo" (Tản Đà), rõ ràng là chỉ cụ thể về bèo. *Thiếp than cha mẹ thiếp nghèo/ Thiếp than phận thiếp như bèo trôi sông*. Nay, người ta còn sử dụng "bèo" cũng với hàm nghĩa rẻ tiền, không đáng giá, ví như: "Cái áo này trông còn mới cáu cạnh, thế mà giá lại bèo". Không dùng "bèo" có thể dùng "hời/ giá hời" là giá rẻ: "Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ/ Cái giá khoa danh ấy mới hời" (Nguyễn Khuyến).

Lâu nay, để chỉ một việc đã mất trắng, mất tất cả, không được gì, người ta thường nói: *Xôi hỏng bỏng không*. Xin hỏi, "bánh bỏng" của bà Ba Bủng có liên quan gì đến "bỏng" trong câu thành ngữ trên? Có đấy chứ! "Bỏng" là một thứ quà ăn vặt, lấy hạt ngũ cốc rang phồng lên cho nở ra, rồi trộn thêm mật, chẳng hạn, bỏng ngô. Thế nhưng khi bị lửa táp, bị tạt nước sôi... do tác động "quá hớp" của nhiệt khiến da bị tổn thương cũng gọi "bỏng".

Tuy nhiên, người miền Nam lại gọi hiện tượng đó là *phỏng*. Cụ Phan Bội Châu, có câu thơ rất hay: "Ví phỏng đường đời bằng phẳng cả/ Anh hùng hào kiệt có hơn ai?". *Phỏng* ở đây lại "chạy" sang nghĩa khác hẳn, chẳng hạn, là từ cái có sẵn mà *phỏng* theo na ná; là sự ước tính như "tính phỏng"; là nêu ra như để hỏi với nghĩa "giả sử/ví như". Câu

thơ của cụ Phan hoặc "Rằng xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?" (*Truyện Kiều*) là theo hiểu cái ý sau chót.

Mà này, trong tiếng Việt, cái âm "b" ấy cũng lắm chuyện ra phết!

Thử bắt đầu bằng từ "ba", tất nhiên ai cũng biết dùng chỉ số lượng, nhưng nó lại biến hóa khôn lường. Thử liệt kê: ***Ba búa, ba bứa, ba bớp*** (thứ ngang bướng, không nghe theo người khác), ***ba lia, ba gai/ba gai ba góc, ba kẹo*** (hà tiện, keo kiệt), ***ba lém*** (lém lỉnh), ***ba xàm, ba toác, ba nhe, ba xạo, ba lơn*** (nói bông lơn, pha trò đùa), ***ba rọi*** (pha tạp một cách nhố nhăng), ***ba đía, ba vạ*** (chung chạ, bừa bãi), ***ba láp/ba láp ba lốp, ba lăng nhăng*** (hạng tầm thường, lông bông), ***ba xị đế, ba chớp ba nháng*** (làm vội vã, không chu đáo), ***ba lô ba la, ba xớn ba xác*** (vô ý tứ, không chú ý), ***ba trợn ba trạo, ba trật ba vuột*** (không ăn khớp, không thuận lợi), ***ba sồn ba sụt*** (chưa gì chắc chắn, còn lỡ dở)...

Thành ngữ *Ba que xỏ lá* nhằm chỉ sự lừa dối, gian lận, bợm bĩnh, đểu cáng. Có cách giải thích, nó ra đời từ một trò chơi bịp bợm thời trước nhằm moi tiền người khác, tuy nhiên, cụm từ đó nếu tách riêng biệt "(bọn) ba que"/"(đứa) xỏ lá" thì vẫn được hiểu theo nghĩa tương tự. Rõ ràng, hầu hết các từ có dính dáng đến từ "ba" như nêu trên đều chỉ những sắc thái, những tính cách, những sự việc chẳng ra làm sao cả. Thoạt nghe xong, ắt muốn tránh xa cho lành.

Có những từ vay mượn từ tiếng Pháp như ba gai (pagaille), chỉ người ngang ngạnh, bướng bỉnh, không tuân theo nề

nếp, vốn từ tiếng Việt lại có thêm *ba gai ba đồ, ba gai ba ngạnh*. *Ba nhe* (panier: chỉ người khuân vác ở ga xe lửa, bến tàu) nhưng khi thâm nhập vào tiếng Việt lại chỉ hạng "đá cá lăn dưa". Ba dớ (paille: vụn mạt sắt, kim loại khi dũa hoặc do sự ma sát mà có) lại phát sinh thêm *ba dấm ba dớ* theo nghĩa như vớ vẩn, không đâu vào đâu. Ba láp (tầm phào, lếu láo mượn từ palabre)...

Riêng *ba xí ba tú* xuất phát từ đâu? Theo nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ, do vay mượn từ tiếng Pháp "parci partu". Tuy nhiên, nhà nghiên cứu An Chi lại cho rằng "đó là tính từ bất biến "passe - partout", có nghĩa là tầm thường, vô vị. *Mot passe - partout* là lời nói vô vị, nhạt nhẽo..." (*Kiến Thức Ngày Nay* 1.8.1999). Dù chưa có kết luận cuối cùng, nhưng với "ba xí ba tú" ắt hiểu nhầm chỉ ai chỉ biết lõm bõm, biết lỏi, biết qua loa, hời hợt, không đến nơi đến chốn. *Ba đá* (soldat: đơn vị lính chính quy của quân đội người Pháp), nhưng lại dùng theo nghĩa chế giễu như "Ôi! Cái thứ ba đá, chấp làm gì".

Khi vay mượn "bavard" là già chuyện, khoác lác để có "ba hoa", lập tức, người Việt "chế" thêm: *ba hoa chích chòe, ba hoa xích đế, ba hoa xích tốc, ba hoa thiên địa, ba hoa thiên tướng*... là nói luôn miệng, nói phóng đại, có ý khoe khoan. Nói đến độ cái miệng không kịp kéo da non, lời nói không chính xác, phù phiếm, hão huyền nhằm "chém gió" cho sướng miệng.

Có lẽ, *Ba hoa xích đế* cũng là cụm từ nhiều người tranh

luận nhất. Theo Vũ Bằng, ba xích đế bắt nguồn từ ba xị đế. "Đế" là một thứ rượu nấu bằng cỏ "đế": "Trước đây, vì độc quyền nấu rượu trong tay người Pháp, nên ở miền Nam, muốn có thứ rượu vừa rẻ vừa ngon do nông dân ta lấy gạo nếp làm ra, cũng phải nấu lậu. Muốn nấu "lậu" phải ra "biển" (ruộng) mà nấu. Ngoài biển không sẵn củi nên phải nấu bằng cỏ "đế". Vì thế, gọi là rượu đế, tức rượu "lậu" đun bằng cỏ đế". Nhưng vì sao lại gọi "ba xị đế"? Vì chỉ uống chừng đó là say - mà đã say thì nói năng không kiểm soát thành ra câu chuyện trở thành "tào lao xích đế".

Nghe cũng có lý đấy chứ? Những tại sao từ "xị" lại biến âm ra "xích"?

Xị là dung tích tương đương một phần tư lít, nhưng tại sao gọi là *xị*? Theo nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ, *xị* là nói tắt của *xá xị*, dung tích của chai xá xị đã được dân chúng công nhận. Nếu đúng như thế, *xị* mới xuất hiện chừng trăm năm trở lại đây thôi. Bằng chứng, trong ca dao tục ngữ, thơ văn cổ chỉ xuất hiện *bầu/nậm/vò*, chẳng hạn, *Tay cầm bầu rượu nắm nem/ Mảng vui quên hết lời em dặn dò; Ông mất chân giò, bà thò nậm rượu;* hoặc: *Anh giúp một thúng xôi vò/ Một con lợn béo một vò rượu tăm.* Còn có thêm một từ nữa, cũng chỉ vật dụng dùng để đựng rượu: *Sống ở dân gian đánh chén khè/ Trăm năm ngày thác giữ đầy be/ Diêm vương phán hỏi rằng: "Ai đó?"/ - Nhè"* (Vô Danh).

Không hề có từ *xị*. Thêm một bằng chứng nữa là từ điển của Huình Tịnh Paulus Của (1895) không ghi nhận *xị*, chỉ có *loạn xị, xuôi xị.*

Trời chiều rồi, câu chuyện đang lý thú, hấp dẫn, hào hứng quá, hay là chúng mình kéo nhau ra quán làm vài xị *Lai rai ba sợi* rồi bàn tiếp? Tất nhiên. Nhưng lạ ghê: "Ủa, tại sao dứt khoát phải "ba sợi"? Con số ba rành rành đó, chứ không là con số khác?".

Nhất mực, nhì vàng, tam khoang, tứ đốm

Một đứa trẻ có khuôn mặt khôi ngô, thông minh theo mẹ về quê. Từ trên toa tàu hỏa, nhìn qua cửa sổ, nó níu tay mẹ: "Ơ, con bò kìa mẹ ơi". Người mẹ phì cười: "Chẳng phải đâu, con trâu đó". Rồi chị giảng giải, đại khái, con bò có lông màu vàng; con trâu có lông màu đen. Giây lát sau, đứa trẻ kêu lên: "Mẹ, con trâu kìa". "Không đâu, phải gọi là con nghé: *Hươ con nghé nhỏ/ Lạc đàn theo chó/ Lạc ngõ theo trâu/ Nghe mẹ rống đâu/ Đâm đầu mà chạy.* Ngẩn tò te một lát, đứa trẻ lại bi bô: "Chà, con bò xinh tệ, mẹ nhỉ". "Không đâu, phải gọi là con bê: *Bê à ơi!/ Bê con theo mẹ/ Mẹ cho miếng bú/ Bê con theo chú/ Chú cho củ khoai/ Đừng ăn lúa ai/ Cắt tai, xẻo mũi/ Bê à ời! Bê à ơi! Bê là bê vàng/ Bê đứng rềnh ràng/ Bê đi với mẹ/ Bê đừng chạy xuống bể/ Bê*

đừng chạy lên ngàn/ Mà cọp mang/ Mà sấu nuốt/ Đi tìm nơi cỏ tốt/ Bê gặm cho ngon/ Bê là bê ơi!

Sao lại có nhiều tên gọi thế ta?

Con trâu có lông màu đen, đích thị gọi trâu đen. Đố ai dám cãi. Tương tự, con ngựa lông đen gọi ngựa đen, đúng quá chứ gì? Không, phải gọi là *ngựa ô*. Vậy *mèo đen* cũng gọi *mèo ô*? Không, gọi *mèo mun*. Gà đen cũng được gọi *gà mun* chăng? Không, gà đen được gọi *gà ô*, vậy đũa đen được gọi *đũa ô*? Không, người ta gọi *đũa mun*. Ca dao có câu: *Đũa mun bịt bạc anh chê/ Đũa tre xơ cạnh anh mê nỗi gì?*. Thế *chó đen* được gọi là *chó ô* chứ gì? Không, người ta gọi *chó mực*.

Từng nghe câu "ca dao" nhại thơ Nguyễn Bính như sau: "Hôm qua anh đi tỉnh về/ Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều/ Vợ con chẳng nói một điều/ Chỉ con chó mực vẫy liều cái đuôi". Nếu không dùng "đen", cứ việc dùng "hắc", chẳng hạn, hắc/bạch công tử, hắc ín... Nhưng nếu nó chỉ hơi đen, xám thẫm thì dùng "thâm" mới đúng "bài bản". *Thiên vân chớ lấy Kẻ La/ Cái tương thì thối, cái cà thì thâm; Cua thâm càng, nàng thâm môi...* Nhưng "đen" và "thâm" còn chỉ về tính cách, số phận chứ không chỉ dùng chỉ màu sắc, chẳng hạn, "Chớ dây vào lão X. Lão ta thâm bỏ xừ"; hoặc "Vừa xếp hàng đến lượt thì hết vé. Số mình đen thật" v.v...

Lại hỏi, *ngựa trắng* gọi là gì? Xin thưa, người ta gọi *ngựa bạch*. Thế *tóc trắng* gọi là *tóc bạch* chăng? Không, người ta gọi *tóc bạc*. Vậy đũa trắng ắt gọi *đũa bạc?* Không, người ta

gọi là *đũa ngà*. *Màn hoa lại trải chiếu hoa/ Bát ngọc thì phải đũa ngà, mâm son.*

Rắc rối ghê!

Mà này, tuy gọi *gà ô* nhằm chỉ con gà lông đen, nhưng nếu cần, người ta lại... "gà đen" một cách tỉnh rụi: *Gà đen chân trắng, mẹ mắng cũng mua/ Gà trắng chân chì, mua chi giống ấy*! Ai cũng thừa biết tỏng *"gà trắng"* còn được gọi *gà nhạn*. Vậy *trâu trắng* được gọi là *trâu nhạn?* Không, người ta gọi là *trâu cò*. Dù vậy, có lúc trâu trắng không được gọi *trâu cò*, lại gọi... *trâu trắng*. Ai lại không từng nghe câu: *Trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy*?

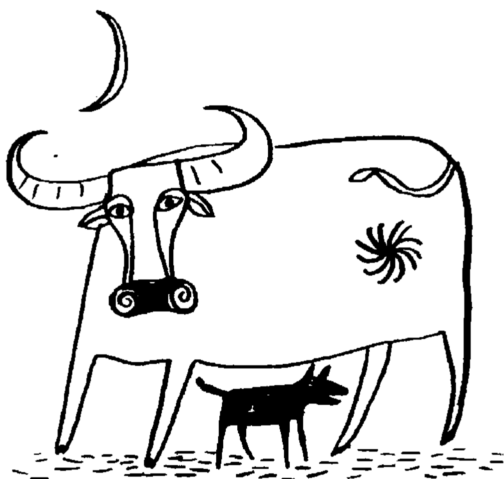
Chà, lắm chuyện thật.

Hồi nhỏ, tôi sống ở Đà Nẵng, mẹ tôi có nuôi con chó lông vàng, nó khôn ngoan không kém gì con Vàng của Lão Hạc, nhưng bà con quê tôi lại gọi *con phèn*. Từ đó, tôi cứ đinh ninh, "phèn" ắt màu vàng. Ngày nọ, vào Quảng Ngãi, bọn nhóc tì chúng tôi được cậu mợ đãi ăn đặc sản trứ danh của vùng đất này: *Mạch nha, đường phổi, đường phèn/ Kẹo gương thơm ngọt ăn quen lại ghiền*. Trời, hóa ra, đường phèn có sắc màu... trắng tinh! "Phèn" còn đồng âm với loại khoáng vật dùng để lọc nước: *Đừng chê tôi xấu tôi đen/ Kìa như nước đục đánh phèn lại trong.*

Những người sành nuôi chó đều biết đến câu: *Nhất mực, nhì vàng, tam khoang, tứ đốm* là chỉ các giống chó khôn ngoan, lanh lợi. Chó đốm còn gọi *con vá, con vện*! Hạng người ba bứa, đá cá lăn dưa chuyên đánh bã, bắt trộm chó

bị gọi "cẩu tặc". Tuy nhiên, chưa hề nghe ai rủ nhau ăn "thịt cẩu", ít ra cũng phải gọi đúng điệu nghệ của dân bợm nhậu thứ thiệt là *cầy tơ*. Có phải, *Chó già, gà tơ* thì mới khoái cái ông thần khẩu? Nhầm to, đó là kinh nghiệm của "nghệ thuật" hoạn. Hoạn chó già/gà tơ thì mới không bị lại giống.

Có câu ca dao trứ danh: *Đi tu, Phật bắt ăn chay/ Thịt chó ăn được, thịt cầy thì kiêng* (?). Mà từ "cầy" trong tiếng Việt còn có "giả cầy" làm làm bộ, làm tịch, bắt chước "phong cách", nhại model như chính hãng, chính hiệu, chẳng hạn, Tây giả cầy, heo giả cầy... Dân nhậu, đôi lúc cũng "tinh tế" (!?) ra phết, gọi chó bằng cái tên trữ tình lạ lùng: "Nai đồng quê"! Mà "cầy" còn dùng để chỉ nhựa cây có màu trắng dùng để thắp đèn: đèn cầy, còn có tên gọi bạch lạp, đèn sáp.



Đi về vùng nông thôn, nhất là Bắc Bộ, thường nghe nói đến câu *Chó đá vẫy đuôi*. Làm gì có chuyện đó! Đừng cãi

vội. Có đấy, phải hiểu câu này nhằm ngụ ý chê ai đó nói chuyện bốc phét, không có thật. Khảo sát *Hồng Đức quốc âm thi tập*, thời vua Lê Thánh Tôn có bài thơ viết về chó đá tuyệt hay:

Lần kể xuân thu biết mấy mươi,
Cửa nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Đêm thanh nguyệt dãi màng trông nguyệt,
Ngày vắng ruồi bâu biếng ngáp ruồi.
Cắn kẻ tiểu nhân, nào đoái miệng ?
Chào người quân tử, chẳng phe đuôi.
Phỏng trong sức có ngàn cân nặng,
Dấu nhẫn ai lay cũng chẳng dời.

Lại nghe câu *Chó ngáp phải ruồi* là nhằm chỉ kẻ gặp thời mà leo lên leo cao như *Chó nhảy bàn độc*, chứ chẳng có tài cán gì ráo. Những kẻ ấy, lúc nào cũng hợm hĩnh, một tấc đến trời, nói năng phách lối nào khác gì *Chó ghẻ có mỡ đằng đuôi*, cũng tựa như *Chuột chù lại có xạ hương*. Cách so sánh ấy, cực kỳ ấn tượng và dễ nhớ. *Chó khôn chớ cắn càn* là câu đối lại của vế ra: *Lợn cấn ăn cám tốn*. Cái hay của nó đã sử dụng *cấn, tốn, khôn, càn* vốn là các quẻ trong bát quái. Nhưng "lợn cấn" còn có nghĩa lợn đang có chửa.

Chó nào chó sủa lỗ không/ Chẳng thằng kẻ trộm cũng ông ăn mày, thế nhưng, có lúc người ta không gọi chó sủa mà thay bằng... "chó cắn"! Đọc lại truyện ngắn trước năm 1945, thấy rất rõ điều đó, chẳng hạn Nam Cao viết về Chí Phèo:

"Đáp lại hắn, chỉ có lũ chó cắn xao lên trong xóm". Thế nhưng khi nghe *Chó dại cắn càn*, *Chó cắn áo rách*, không phải chỉ sủa mà nó... cắn thiệt!

Có loại chó không biết cắn, biết sủa là *Chó cỏ rồng đất* - nhằm chỉ loại bù nhìn vô dụng. Khi nghe hai người đối đáp: "Quê của cậu thế nào? Ruộng vườn bát ngát thẳng cánh cò bay, chó chạy cong đuôi chứ gì?". "Không hề, quê mình *chó ăn đá, gà ăn sỏi*". Ủa, chó gà mà biết ăn đá, ăn sỏi à? Xạo ơi là xạo. Không phải đâu, đó là cách nói nhằm chỉ vùng đất cằn khô, khó bề làm ăn, luôn đói kém.

Thử hỏi, giới nào rành rẽ nhất về các tính cách của chó? Tôi dám quả quyết đó là cánh anh em phóng viên, nhà báo! Nếu không thế, làm sao có tin *Xe cán chó, chó cán xe*? Là đánh giá về các tin vô thưởng vô phạt, vớ vẩn, tầm ruồng, không đáng quan tâm.

Đã nói đến con chó, loài vật trung thành, giữ nhà canh trộm ắt không thể quên con vật chí thân của nó là... con mèo (!?). Từng nghe nói đến câu: *Mèo già hóa cáo*, có thật vậy không? Không, là ám chỉ những ai nhiều kinh nghiệm, lọc lõi ngày càng trở nên quỷ quyệt, ranh mãnh, láu cá. Nếu *Chó ngáp phải ruồi, Chó ăn trứng luộc,* mèo cũng chẳng thua kém gì *Mèo mù vớ cá rán,* cũng nhằm chỉ những ai may mắn, vớ bở một cách bất ngờ, chứ không phải do có tài cán xuất sắc.

Như ta đã biết, mèo đen gọi *mèo mun,* vậy cứ nhìn lông màu trắng xám tro, ta gọi *mèo trắng* chăng? Không, gọi *mèo*

mướp. Dân mê đọc truyện kiếm hiệp gọi bằng cái tên "oách xà lách" là *bạch miêu*! Nói thế hoàn toàn không phải nói đùa, bằng chứng có câu ca dao: *Con là trai gái trong nhà/ Phải như mãnh hổ và là bạch miêu*. Quái nhất trên đời là có người lại cho rằng: "Mèo đen cũng như mèo trắng, miễn là bắt được chuột". Láu cá và thực dụng đến thế là cùng. Mà thôi, chuyện đó bàn sau. Còn con mèo lông vừa đốm đen, vàng, trắng gọi là mèo gì? Gọi *mèo tam thể*, nghe cứ như... thơ! Đôi lúc không muốn gọi con mèo là... con mèo, vậy gọi bằng cái tên gì cho thanh nhã hơn? Thơ cổ miêu tả con mèo có câu: "Cũng thì nanh vuốt, kém chi đâu/ Chửa biết mèo nào cắn mỉu nào". Gọi *mỉu/miu/miêu* đều được cả, mà này, nghe cái âm "*iu*" ấy mới đáng yêu làm sao.

Cò, sóc - cóc, sò; cò, sáo - cáo, sò

Thời đi học, để giúp học trò thêm yêu tiếng Việt, cô giáo tiểu học của tôi đã bày trò chơi như sau: gọi tên hai con vật bất kỳ, nhưng khi nói lái lại cho ra cặp con vật khác. Chẳng hạn, "Sáo, bò"/ "Sò, báo". À, "báo" không xa lạ gì bởi nó vốn "bố tèo" với beo, hùm, hổ, báo... Tưởng rằng, đó chỉ là trò chơi của con nít, nào ngờ, sau này mới biết đây cũng vấn đề mà các nhà ngôn ngữ học quan tâm.

Này nhá: *Cò, báo - cáo, bò; Cò, sóc - cóc, sò; Cóc, sáo - cáo, sóc; Cò, sòng - còng, sò; Còng, sóc - cóc, sòng.*

Sòng là tên một loại cá: cá sòng; còng một loại động vật giống như cua, cáy. Thành ngữ có câu: *Cua với còng cũng dòng nhà nó; Đói thì bắt cáy, bắt còng/ Thờ cha vẹn đạo tam tòng là hơn.*

Không chỉ có thế, còn nữa: *Cò, sâu - câu, sò.* Câu là chim bồ câu nói tắt. *Thóc ở đâu bồ câu ở đó.* Mà chim câu còn nằm trong những trường hợp: *Cú, sâu - câu, sú; Câu, sóc - cóc, sâu; Câu, sòng - còng, sâu; Câu, sói - cói, sâu; Câu, sáo - cáo, sâu; Câu, trút - cút, trâu.*

Cút là loài chim. *Cút cụt đuôi, ai nuôi mày lớn?/ Cút thưa rằng: Tui lớn mình ênh.* Còn *trút,* đích thị con tê tê.

Trước lúc liệt kê tiếp, xin có giải thích nho nhỏ, nếu không, bạn đọc ứ chịu. Mò, mòng là con gì? Cứ theo *Đại từ điển tiếng Việt:* "Mò: Bọ nhỏ thường có ở ổ gà hoặc sống ký sinh trên mình gà, đốt ngứa ngáy"; Mòng: "Ruồi lớn, hút máu trâu bò". Ta tiếp tục nhá: *Sò, mòng - sòng, mò; Sòng, mẻ - sẻ, mòng; Sẻ, mò - sò, mẻ.* Mẻ là con mẻ/con dấm, được làm từ cơm nguội lên men: "Chua như mẻ".

Ngoài ra còn có: *Cò, mòng - còng, mò; Cú, mò - cò, mú.* Mú tên gọi một loài cá: mú, bống mú, bống thệ. Rồi thêm: *Cò, sói - cói, sò; Cóc, sói - cói, sóc.* Cói là con gì? Nghe lạ tai quá, thưa, tên gọi khác của loài cò bợ. *Mệt lử cò bợ* là mệt lả, dáng người ủ rủ như cò bợ; hoặc *Cò bợ gặp mưa, Say lử cò bợ.*

Lại nữa: *Cói, sáo - cáo, sói; Cáo, sòng - còng, sáo; Còng, mú - cú, mòng; Cò, chấy - cầy, chó.* Chấy là chí. Hoàn toàn không dây mơ rễ má, dính líu đến *Có chí thì nên. Trên đầu chấy rụng như sung/ Rốn lòi quả mít, má hồng trôn niêu.* Thành ngữ có câu: *Đầu chấy mình rôm, Con chấy cắn đôi, Đầu chấy mấy rận.* Còn cầy? Ai cũng thừa biết là chó, khi nghe câu "cầy tơ/cờ tây" ắt nhớ đến... lá mơ (?!). Nhưng cầy

còn là loài thú sống trong hang, mõm nhọn, mình dài, nặng mùi, tức chồn. *Dại như cầy, Run như cầy sấy;* hoặc *Đi tu Phật bắt ăn chay/ Thịt chó ăn được, thịt cầy thì không* - một cách chơi chữ khôi hài.

Với người Việt, có rất nhiều tên gọi loại cá, đôi khi được gọi tắt.

Ta thử nói lái: *Mè, heo - Mèo, he; Mè, voi - mòi, ve* ắt biết tên của các loại cá mè, cá heo, cá he. Lại nữa: *Chích, lẹp/ chép, lịch* là cá chích, cá lẹp, cá chép (còn gọi cá gáy). Còn lịch là một lươn biển. *Trai thanh gái lịch,* "lịch" này là lịch sự, lịch duyệt, từng trải.

Ngon cá khá cơm, còn có một loạt thành ngữ như: *Cơm với cá như mạ với con, Vảy cá hơn lá rau, Con cá đánh ngã nồi cơm.* Ai cũng thích ăn cá chim, cá kèo, cá kìm, cá chình, cá kình, cá chuối (còn gọi cá quả, cá tràu). *Cá chuối đắm đuối vì con* - nghĩa bóng của thành ngữ này nhằm nói lên đức hy sinh của cha mẹ đã vất vả, nhọc nhằn nuôi nấng, lo lắng, chăm sóc con cái.

Ta thử nói lái: *Chuối, rầy - chấy, ruồi; Chim, kèo - cheo, kìm.* Đừng quên, cheo là tên một loài thú. *Nói như phát, nhát như cheo.* Cheo còn đồng âm với *Cưới vợ không cheo, mười heo cũng mất.* Cheo là lệ phí nộp cho làng về việc cưới vợ gả chồng ngày trước, thủ tục này không thể thiếu, vì thế có câu: *Ào ào gió thổi về đông/ Có cheo có cưới vợ chồng mới nên.*

Chắc nhiều người còn nhớ câu hát xưa: *Cá bống đi tu/ Cá thu nó khóc/ Cá lóc nó rầu/ Phải chi ngoài biển có cầu/ Anh*

ra ngoài đó giải sầu cho em. Rồi lại nghe: *Mồm rộng như mồm cá ngão.* Xếp hai loại cá này chung nhau và nói lái xem sao? Thì đây: *Bống, ngão - báo, ngỗng.*

Còn gì nữa không?

Tất nhiên là còn: *Giòi, mang - Giang, mòi.* Mang ở Nam Bộ gọi là con hoẳng; giang là một loài chim to hơn cò, mỏ dài và cong. Còn giòi, thoạt nghe qua tên gọi đã thấy ghê ghê, nhưng ăn mắm có giòi thì sao? Ông bà ta thường đùa: *Giòi mẹ thì ngon, giòi con thì béo.* Có người *Ăn mắm mút giòi,* tức mút hết chất mắm rồi mới vứt đi. Hà tiện đến thế là cùng. Trong quan hệ xã hội ắt có lúc *Không ưa thì dưa có giòi.*

Mà này, chưa hết đâu nhá: *Ngao, sán - ngan, sáo; Rắn, trai - rái, trăn; Cuốc, rầy - cầy, ruốc.*

Xin giải thích, cuốc và ruốc. Cuốc là loài chim nhỏ; gần giống như gà nên mới có câu *Trông gà hóa cuốc.* Nhưng *Cày sâu cuốc bẫm, Rạng ngày vác cuốc ra đồng/ Tay cầm mồi lửa, tay dòng thừng trâu* lại hoàn toàn khác. Thêm nữa, người cha dặn con: "Trưa nay, tan học, ba lấy xe không đón con được. Con chịu khó cuốc bộ"; hoặc cô nọ hỏi anh xích lô: "Từ đây lên chợ Bến Thành, một cuốc bao nhiêu tiền?", phải hiểu "cuốc" tùy theo trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Còn "ruốc" - một loài tép biển, dùng làm ruốc/mắm ruốc. *Mắm ruốc trộn lẫn mắm nêm/ Ban ngày kêu chị, ban đêm kêu mình.*

Hết chưa? Chưa hết: *Rồng, nhái - rái, nhồng; Cua, rồng - công, rùa; Chai, nhím - chim, nhái; Trâu, cừu - trừu, câu; Cọp, vắt - cắt, vọp.*

Cắt là loài chim, *Nhanh như cắt;* vọp là loại sò to, vỏ trắng. Nhưng khi nghe nói "vọp bẻ", chẳng có con vọp nào cả, phải hiểu "chuột rút" - là hiện tượng co rút cơ đột ngột, không theo ý muốn.

Còn có thể kể thêm: *Hạc, ve - he, vạc; Heo, két - hét, keo: hét* là loài chim giống như sáo nhưng lớn hơn; keo là loài két lớn.

Hết chưa? Chưa hết: *Trùng, sâu - trâu, sùng; Cú, sâu - câu, sú...* Thật khó có thể thông kê ra hết, tôi chỉ mới tạm liệt kê được chừng nấy - từ sự góp sức của nhiều anh em bồ tèo lúc trà dư tửu hậu. Tất nhiên, vẫn còn thiếu, ai biết, xin bổ sung thêm. Tôi đây hoan hỉ mà đãi ngay một chầu đủ bốn món ăn chơi: "cò, sóc - cóc, sò". Chơi vậy, "điệu nghệ" quá, phải không?

Xin anh bớt ngọn, xả lèo chờ em

Ca dao Nam Bộ có câu:

Thuyền anh mỏng ván, bóng láng, nhẹ chèo
Xin anh bớt ngọn, xả lèo chờ em.

"Lèo" là cái gì mà phải xả? Nghe hỏi, nhiều người ngẩn ngừ, lật đật lật từ điển tra cứu xem sao. Thì đây, lèo là dây nối từ cánh buồm đến chỗ người lái thuyền để lựa gió cho thuyền đi. Nói rõ hơn một chút, có hai loại lèo: "lèo dùi" và "lèo thẳng". Nếu không giải thích, khi đọc/học thơ của Lê Thánh Tông, đến câu này ắt lại ngắt ngứ:

Lèo ăn gió, dầu dùi thẳng
Cánh phơi mây, mặc lộng khơi

Khoan vội, hãy đọc lại lần nữa đi. Sao từ "ăn" lại "lọt thỏm" vào trong câu thơ này? Thật ra, từ "ăn" trong tiếng Việt cực kỳ phong phú, có nhiều sắc thái biểu cảm, ý nghĩa khác nhau... Thử đọc câu văn này: "Làng Chèm tôi ăn vào nghề nông là chính"; "Thằng chả tài cán gì, chỉ ăn mỗi cái đẹp trai"; "Rễ cây đa ăn vào nền nhà", "Ăn thâm vào vốn"... Tùy ngữ cảnh, ta ắt hiểu "ăn" ở đây còn có nghĩa lấn rộng, thuộc về, hướng tới một phạm vi rộng.

Với câu thơ của vua Lê Thánh Tôn: "Lèo ăn gió", có thể hiểu lèo đã được gió, hoàn toàn theo đúng hướng gió, no gió, do đó, bất chấp cả "dùi thẳng".

Từ điển của Huình Tịnh Paulus Của giải thích: "Dùi thẳng: "Chiều theo sự thế, lần hồi, không quyết bề nào". Ta hiểu là sự nhùng nhằng, không dứt khoát, rạch ròi, chưa đâu vào đâu. Vậy nên, phải có dấu phết (,) giữa dùi và thẳng mới rõ nghĩa: người đi thuyền hoàn toàn chủ động theo ý thích, dẩu/dù "lèo dùi" (dây dùn, không săn, không thẳng) hay "lèo thẳng" đi nữa cũng không sao vì "lèo" đã *"ăn gió"*, no gió, căng gió.

Tiếc rằng, do không nắm rõ ngữ nghĩa trên nên các bản in đều ghi liền mạch "dùi thẳng". Hơn nữa hai câu thơ trên đối xứng từng chữ, vậy phải "dùi" và "thẳng" mới đối được với "lộng" và "khơi", hai từ tách biệt. Thành ngữ có câu: "Vào lộng ra khơi" là vậy.

"Lèo lái" là động tác giữ lấy dây lèo, bánh lái để thuyền chạy đúng hướng. Khi nghe nói: "Chà, vừa nghe điện thoại

của vợ, 'anh hùng râu quặp' liền co chân chạy một lèo". Lèo ở đây xuất phát từ hình ảnh chiếc thuyền chạy một bề, không phải trở buồm, cứ thế mà chạy, chạy một hơi, chạy một mạch.

"Xả lèo" trong câu: "Xin anh bớt ngọn, xả lèo chờ em", ông Huỳnh Công Tín trong *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* lý giải rành mạch: "Buông sợi dây chằng buồm, cho buồm bớt căng gió để thuyền ghe giảm tốc độ"; chứ không phải "Tháo sợi dây chằng buồm cho buồm căng gió" như *Đại từ điển tiếng Việt* đã giải thích.

Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương có câu thơ trứ danh:

"Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc,

Trái gió cho nên phải *lộn lèo*."

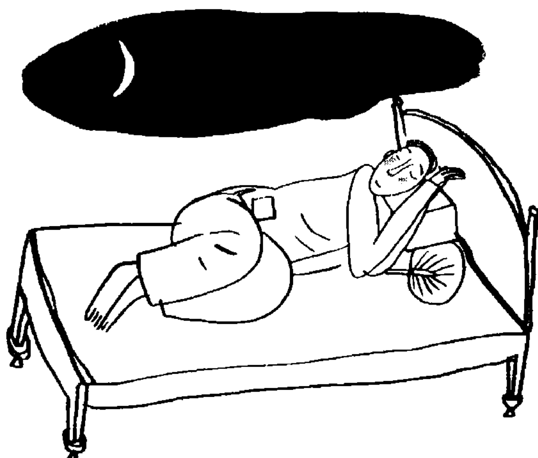
"Lộn" thì dễ hiểu rồi. Lộn xộn, lung ung, hỗn độn, không theo trật tự, thể thống gì, đảo ngược vị trí trong ngoài, trên dưới...Còn "lèo" có phải như ta vừa giải thích ở trên? Hoàn toàn không. "Lộn" ghép với "lèo": "lộn lèo" là sáng tạo của Hồ Xuân Hương nhằm phục vụ cho cách nói lái.

Mà vô hình trung, "lèo" có nghĩa (như nới lèo, rán lèo, thả lèo/xả lèo...) nên "lộn lèo" dễ dàng được chấp nhận. Thêm chứng cứ nữa, nhiều từ điển tiếng Việt đã không ghi nhận "lộn lèo", chỉ có những từ na ná: lộn mèo, lộn phèo, lộn tùng phèo, lộn nhèo... Thế nhưng, đọc câu thơ *"Trái gió cho nên phải lộn lèo"*, ai cũng hiểu được ý nghĩa của nó. Sự tài tình, làm giàu thêm tiếng Việt nói chung chính từ sự sáng tạo

trong biểu đạt lời ăn tiếng nói của nhiều người, sau đó, được cộng đồng tiếp nhận.

Trong mối quan hệ xã hội, có không ít lần bực mình vì gặp người "hứa lèo". Trước đó, họ hứa hẹn "chắc như bắp rang" nhưng kết quả *Ba voi không được bát nước xáo*, chỉ hứa hươu hứa vượn. *Hứa lèo* là hứa cuội, hứa hão, nói tắt một lời là *xạo ke*: "Nói lời rồi lại ăn lời được ngay" (*Truyện Kiều*). Trước năm 1975, ở miền Nam có cụm từ "Con ma nhà họ Hứa" ắt cũng thuộc bè cánh với "hứa lèo".

Còn "giường lèo" thì sao? *Đêm rằm mười sáu trăng treo/ Anh đóng gường lèo, lấy vợ Lái Thiêu*. Tục ngữ cũng có câu: *Một vợ nằm giường lèo, hai vợ nằm chuồng heo, ba vợ nằm chèo queo*. "Giường lèo" là loại giường có chạm trổ tinh vi, làm bằng gỗ quý. Hehe, nhớ lấy nhá, một vợ một chồng là *happy* rồi, ham hố làm chi: *Giường lèo mà trải chiếu mây/ Làm trai hai vợ như dây buộc mình*.



Tôi nhớ thời sinh viên, mỗi lúc túng tiền, thường bưng cái tô ra quán hủ tiếu mua "nước lèo" về ăn với cơm. Vào miền Nam, nhiều người mê tơi với món "bún nước lèo". Chẳng hạn ở Sóc Trăng dùng mắm cá sặc, ở Trà Vinh dùng mắm bò hóc để nấu nước lèo. Loại nước này, người Bắc gọi "nước xuýt" - nước luộc thịt, luộc lòng, hầm xương có mùi vị thơm ngon. Gọi "nước dùng" cũng không sai. Rõ ràng, tùy vùng miền, tên gọi có khác nhau. Những người đàn ông do bia bọt quá cỡ thợ mộc, uống vô tội vạ khiến bụng phệ, to tổ chảng thì cái bụng đó bị gọi là "thùng nước lèo".

Có những từ đi cặp kè với "lèo" nay ít ai sử dụng, chẳng hạn, *lèo hèo* là ít ỏi, chút đỉnh, không đáng kể; "treo lèo" là đình việc lại, để chậm trễ, không tính cho xuôi - như *Đại Nam Quấc âm tự vị* (1885) đã giải thích. Vẫn còn đó, những từ lèo tèo/lèo hèo: ít ỏi, thưa thớt; lèo ngoèo/lèo quèo: ngoằn ngoèo, nguệch ngoạc. *Lèo nhèo* là mền nhũn, nhão dính với nhau thành một mớ. *Lèo nhèo như mèo vật đống rơm* là nói lằng nhằng, năn nỉ, kèo nhèo dai dẳng, dai nhách khiến người nghe bực mình.

Đọc lại bài *Lạc đệ phú* (Khuyết Danh) từ hàng trăm năm trước có câu:

"Lều chõng là thang võng lọng, tranh lèo giật giải, có nhường ai;

Trường thi là cửa cân đai, rảo bước mau chân, không kẻ đợi."

Thành ngữ: *Tranh lèo giật giải*, nay ít ai sử dụng nhưng câu phú trên vẫn còn hợp thời.

Phảng kia phát chế cù nèo cà lăn quơ

Với người miền Nam, phát âm "phảng/phản" đều na ná, khó phân biệt. Vì thế mới có chuyện này: Ngày nọ anh chàng người miền Trung về miền Tây Nam Bộ thăm bạn, tất nhiên với tính xởi lởi, hiếu khách, bạn đãi anh món cá lóc nướng trui. Khi bày biện món ăn, bạn hồ hởi: "Vợ tui mà làm món này ngon hết phảng". Vừa nghe tới đó, anh chàng thấy lùng bùng lỗ tai, tự ái dồn dập, thầm nghĩ: "Đãi miếng ăn mà nói như móc họng người ta. Lâu nay, tình bạn như bát nước đầy, nào có ai phản, phản phé ai đâu mà nói thế?".

Thật ra, ở miền Nam có thành ngữ như "hết phảng", chẳng hạn, với từ "làm" đứng trước, là hàm nghĩa nhằm người đó tận tình, làm hết mình với công việc, không làm ẩu ơ ví dầu, làm lấy lệ. Nói thật, tôi chưa thấy cái chữ nào rắc rối như

"phảng". Nó viết dấu hỏi hay dấu ngã? *Việt ngữ chánh tả tự vị* (Lê Ngọc Trụ), *Tự điển dấu hỏi, dấu ngã* (Đào Văn Hội) viết dấu "ngã", *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* (Huỳnh Công Tín) viết dấu "hỏi" v.v... Tóm lại, phảng (có nhiều loại như cổ cò, nắp, giò nai) là dụng cụ mà người miền Nam sáng chế ra để chém tận gốc cỏ năn, cỏ lác...

Nói "phảng" dụng cụ của người nông dân miền Nam là chính xác, đơn giản từ điển ngoài Bắc như của Hội Khai Trí Tiến Đức (1931) không ghi nhận; và nó chỉ mới có sau này, bằng chứng không tìm thấy "phảng" trong từ điển của Huình Tịnh Paulus Của (1895). Thêm điều lạ nữa, bản thân tôi khảo sát trong ca dao, tục ngữ cũng không thấy nhắc đến "phảng", duy chỉ có trong *Lý cái phảng* như: "Chú kia vác phảng, cái mà đi đâu? (2 lần)/ Phảng mua, phảng mướn ơ ơ phảng nhà tôi/ Cái mà của tôi bớ nàng ôi/ Bớ nàng ôi! Có chồng chưa? Giúp tình thương"...

Nếu không dùng "hết phảng", tất nhiên tùy ngữ cảnh, có thể dùng từ gì tương đương? Có thể tìm thấy câu trả lời trong ca dao: *Tôi ở Đồng Tháp, tui nghèo quá xá/ Tôi chèo vô Rạch Giá, buôn bán mấy giạ khoai lang*. "Quá xá" có thể hiểu là quá mức độ, vượt mức. Bây giờ ít nghe ai nói "hết phảng", tùy theo trường hợp, ta nghe nói đến: *Hết xảy* (hết xảy con bà Bảy), *tới bến, hết cỡ thợ mộc, lút cán, mút mùa Lệ Thủy, mút chỉ* (mút chỉ cà tha), *líp ba ga, chơi tẹt ga...*

Có câu đố như vầy: "Ngửa lưng cho thế gian nhờ/ Chẳng

thương thì chớ lại ngờ bất trung" là chữ gì? Rõ ràng đó là chữ "phản", *phản thùng, phản phé, phản phúc, phản nghịch...* nhưng khi nghe nói đến "phản ngựa" ắt phải hiểu... bộ ván ngựa/bộ ngựa!

Nói đến *phảng* không thể bỏ quên cái vật dụng đi chung với nó là cái cù nèo. Khi sử dụng phảng, dù không phải khòm lưng nhưng vẫn chém cỏ sát tận gốc là nhờ có cái cù nèo. Cù nèo phải có mấu, tục ngữ có câu: *Lấy vợ không cheo như cù nèo không mấu.* "Mấu" dùng để ngoéo cỏ nằm sát đất, kéo lên rồi dùng phảng chém, vì thế nó còn có tên gọi "cù ngoéo". "Ngoéo" nghĩa là móc, ngoắc vào, nhưng ta hiểu thế nào về câu ca dao: *Mề gà, gan vịt em chê/ Thấy anh ngoéo ếch em mê anh liền*? Xin thưa, với hình thức na ná như cù nèo nhưng dùng để bắt ếch, cua người miền Nam gọi là cần ngoéo ếch, cần ngoéo cua.

Khi về miền Tây Nam Bộ, nghe cô thôn nữ cất tiếng ca lanh lảnh: *Kèo nèo mà lại làm chua/ Ăn với cá rán chẳng thua món nào,* xin chớ quên kèo nèo chính là... cù nèo. Nó là tên gọi một loại cây hơi giống cây lục bình (bèo Nhật Bản) nhưng không trôi dạt trên sông, lạch mà sống bám cố định vào bùn đất. *Kèo nèo xào mỡ khỏi chê/ Ăn vào một miếng là mê tới già!* Thế nhưng, khi nghe: "Chà, con nhỏ đó kèo nèo một cây", ta hiểu kèo nèo còn là nói tranh nạnh, xeo nạnh, nạnh hẹ, phân bì, gay gắt, kèo nài người khác...

Từ "cù" trong tiếng Việt "thiên biến vạn hóa" với nhiều ngữ nghĩa. Một cậu trai nói với bạn: "Cô bé ấy 'măng' quá,

trông 'nheo nhẻo', đố mày cù được tối nay đi xem hát". "Măng", "nheo nhẻo" là trẻ, đẹp. "Cù" là gì? Là gù, rủ rê, cù rủ, gạ gẫm ai đó bằng mọi cách. Chê ai đó ngù ngờ, chậm chạm, quê mùa, người ta dùng từ "cù lần". Khi nói "cù lần chúa/ cù lần lửa" là hàm ý nhấn mạnh rất cù lần. Nay, thay vì nói như thế, e dễ chạm tự ái, hiện nay đã có một loạt từ mới xuất hiện như: củ chuối, Hai Lúa, chú Mười, Tư Ếch...

Một người hỏi: "Nợ nần thế nào rồi anh Tư?", chỉ đến khi đi vào miền Nam mới nghe được câu trả lời như: "À, chẳng đâu vào đâu. Nó cứ *cù lơ cù trợt* cho qua truông". Ta hiểu, anh Tư đi đòi nợ mà người kia cứ hẹn lần, hẹn lữa, hẹn hoài mà không chịu trả. Loại người đó, còn gọi là *cù chì cù mài* tức lì cố mạng. "Chì" là lì, lì lợm; "miết" ở đây chỉ hành động cù nhầy, lặp đi lặp lại nhiều lần, không thay đổi mà cái bổn mặt không biết mắc cỡ, xấu hổ. Tuy nhiên, tùy ngữ cảnh, *cù chì cù mài* còn nhằm chỉ ai đó siêng năng, thong thả, chậm chạp, nhẫn nại như đang mài giũa cái gì đó từng chút một.

Lần đầu tiên nghe câu hát huê tình này ở Nam Bộ, thú thật tôi bí rị:

Mùa màng mạ mọng cù lăn gieo
Phảng kia phát chế cù nèo cà lăn quơ

Phảng, cù nèo thì biết rồi, nhưng *cù lăn gieo, cà lăn quơ* là cái gì vậy ta? Nói nôm na, *gieo* và *quơ* - nhằm chỉ hành động, *cù lăn* là chỉ tính hành động đó phải khẩn trương, nhanh chóng, gấp gáp cho kịp thời vụ. Thế nhưng, cù lăn cù lóc là

chỉ một vật dụng quá "đát"; hoặc không thích sử dụng bèn vứt bỏ ở xó xỉnh nào đó, không thèm quan tâm đến nữa, chẳng hạn, "Từ khi có cái ipad 4, cái 'cục gạch' kia bị cô ta bỏ cù lăn cù lóc".

Ngày trước, nhà cách mạng Nguyễn An Ninh, quê Hóc Môn, có lần đi bán dầu Cù Là để qua đó tuyên truyền cách mạng. Thời đó, dầu Cù Là hiệu con cọp rất nổi tiếng, ai ngờ, Cù Là là tên gọi... người Miến Điện (Myanmar)! Và loại thuốc cao, sền sệt này nổi tiếng đến độ: "Sau khi hai tiếng *cù là* trở thành thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ thì ngữ danh từ "dầu cù là" được dùng rộng rãi để chỉ các loại cao, bất kể chúng được sản xuất tại nước nào, đương nhiên là kể cả tại nước Tàu". (An Chi - *Chuyện Đông chuyện Tây*) Giải thích này hoàn toàn hợp lý, tương tự khoảng thập niên 1960, khi miền Nam nhập xe Honda. Loại xe này chinh phục được sự yêu thích của người tiêu dùng, vì thế thiên hạ dùng tên gọi của nó để gọi chung cho toàn bộ dòng xe máy.

Nhắc đến xe Honda mới nhớ, thời bao cấp, một ai "thành đạt", giàu có thì phải đạt 3 "tiêu chí": "Ti vi, tủ lạnh, Honda/ Có ba thứ ấy mới ra con người" (!?). Bây giờ nghe thấy buồn cười. Nhu cầu mỗi thời mỗi khác. Ngay cả tiếng Việt cũng thế, cũng đã có sự thay đổi lời ăn tiếng nói trong giao tiếp.

Năm Bính Thân bàn chuyện khỉ khọt

Tôi còn nhớ, năm Ất Mùi có một sự kiện quan trọng bậc nhất về khảo cổ học có liên quan đến... khỉ. Đó là lần đầu tiên phát hiện ra ngọn núi Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng từng... đè lão Tôn Ngộ Không. Giới khoa học năm châu bốn biển chấn động tâm thần. Vinh dự sáng chói này thuộc về ông bí thư quận ủy quận Hải Châu (TP. Đà Nẵng): "Mà tôi nhớ không nhầm là trước đây, hồi trước giải phóng, có tiểu thuyết "Tề Thiên Đại Thánh". Trong đó có vẽ năm ngọn núi Ngũ Hành khi mà Tề Thiên Đại Thánh phạm tội bị đè dưới năm ngọn núi Ngũ Hành này".

Người Việt Nam ta thường có thói hay ganh tỵ thành công, phát kiến khoa học của người khác, vì thế, lẽ ra phải vỗ tay hoan hô, chúc mừng, quái lạ thay, khi hay chuyện thì tất tần tật ngao ngán đồng loạt thốt lên: "Khỉ thật".

Trong tiếng Việt, từ "khỉ" thường mang sắc thái tiêu cực, không mấy hay ho gì.

Nhà văn Phi Vân của Nam Bộ có viết phóng sự cực hay: Đàng trai đi rước dâu tại xóm Kiến Vàng. Phải đi ghe máy mất hai ngày, đi qua sông Ông Đốc, kinh xáng Bà Kẹo, Đầm Cùn, kinh xáng Thọ Mai, nhưng vẫn còn xa lơ xa lắc. Khi đến nơi, nhà gái lại làm khó, bắt bẻ dễ từng chút một, từ khay trà rượu, câu đối liễn đến bông đeo tai... Bực lắm nhưng nhà trai vẫn nín nhịn, đến lúc rời khỏi nhà gái, đã đưa được cô dâu xuống ghe máy. Bỗng ông tộc trưởng đàng gái xông xộc chạy tới vểnh râu, sừng sộ: "Còn lễ... *trao thân gởi mình*, sao không làm hử?". Việc này vượt quá mức chịu đựng nên trưởng tộc đàng trai liền nhảy xuống ghe, nói vói lên: "Trao thân... con khỉ mốc!"

Chỉ cấp độ "mốc" cao hơn còn có *mốc xì, mốc khô, mốc thếch, mốc meo, mốc xanh ra, mốc hoa cau*... Đoạn văn trên, "mốc" có nghĩa phủ định, không có hoặc chẳng có giá trị gì. *Phải chi lấy được vợ vườn/ Tập đi cầu khỉ thêm đường dọc ngang*. Có phải do lúc đi qua cầu khó khăn, dễ té như lúc đang đi xiếc, không khéo rớt ùm xuống sông nên mới chết tên "cầu khỉ"? "Trò khỉ" dứt khoát là trò nhố nhăng, không thể chấp nhận.

Trong nhiều ngữ cảnh, từ khỉ lại hàm nghĩa khác hẳn chẳng hạn, hai người trò chuyện: "Hôm trước cậu được bồ nhí bao ăn nhà hàng à?", "Khỉ họ! Làm gì có"; "Cậu vừa mua hàng đa cấp chứ gì?", "Cái khỉ khô đó mua về thêm rác nhà";

"Ơ kìa, đi một mình à? Thế anh chàng đẹp trai hôm nọ đâu"; "Hỏi chi cái thứ khỉ đột đó nữa. Xù rồi".

"Cà Mau khỉ khọt trên bưng/ Dưới sông cá lội trên rừng cọp um". *Khỉ khọt* là nhiều khỉ, sống từng đàn nhưng câu nói: "Chà, cái lớp này học trò khỉ khọt quá mức", nghĩa là các em hay đùa nghịch, liến láu, liến khỉ, tinh nghịch chạy nhảy cứ như "khỉ mắc phong". Tương tự, trường hợp nhân vật trong *Thềm hoang* của nhà văn Nhật Tiến cáu gắt: "Khỉ gió, "cấu" chết thịt người ta đây này"; hoặc trong bài thơ của Tú Xương: "Cử nhân: cậu ấm Kỷ/ Tú tài: con đô Mỹ/ Thi thế mà cũng thi/ Ới khỉ ơi là khỉ!" hoàn toàn không có con khỉ nào ở đây cả.

Không rõ, có ai đã nghe tiếng ho của con khỉ chưa? Nhưng quả thật có câu *Khỉ ho cò gáy* nhằm chỉ nơi xa xôi hẻo lánh, nơi rừng rú hoặc nơi đất đai cằn cỗi; còn có cụm từ na ná "hóc Bà Tố". Có thể giải thích "hóc" là chỗ kẹt, chỗ xó, chỗ khó đi tới nhưng "Bà Tố" là ai hay địa danh này ở đâu vẫn còn là ẩn số. Thiên hạ đang tranh luận ầm ầm nhưng vẫn chưa đâu vào đâu. Lại có thành ngữ *Khỉ chê khỉ đỏ đít* là chê kẻ xấu, không ra gì lại còn lên mặt chê bai người khác. Đâu phải chỉ lấy con khỉ ra ví von, người ta còn dùng để mèo và chuột nữa, chẳng hạn, *Mèo khen mèo dài đuôi, Chuột chù chê khỉ rằng hôi/ Khỉ lại trả lời: cả họ mày thơm.*

Khi né tránh sự bất lợi này lại gặp sự bất lợi khác còn tồi tệ, nguy hiểm hơn, có thành ngữ *Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa;* hoặc *Tránh khỉ mắc độc già. Độc* là một loài khỉ dữ, dám tấn

công mọi loài, kể cả con người. Với cách nói trên, có thể liệt kê hàng loạt câu nói khác nhau, để thấy rằng tiếng Việt cực kỳ phong phú, muốn cỡ nào có cỡ đó: *Tránh ông một chai gặp ông hai nậm*, chai và nậm cùng dùng dựng rượu, cũng "hủ chìm" như nhau; *Tránh ông Cả ngã phải ông Ba Mươi, Tránh hùm mắc hổ*, cũng đều chỉ con cọp; *Tránh ông pháo gặp ông mã*, mã và pháo là hai quân cờ; *Tránh nơi thả lưới mắc đường bẫy treo, Tránh lợn cỏ gặp phải gấu chó...*

Ngày xưa có tích, nàng Tây Thi lúc chột bụng, mặt càng nhăn nhó càng đẹp; còn cái sự nhăn của con khỉ ắt ngược lại, chỉ có thể so sánh với *Nhăn như chuột kẹp, Nhăn như mặt hổ phù, Nhăn như sứa thối, Nhăn như bị*. Không rõ có ai thấy khỉ ăn ớt chưa? Lúc ấy, cái mặt nó nhăn nhó khó coi đến độ đi vào câu cửa miệng: *Nhăn như khỉ ăn ớt*. Lại còn nghe *Nhăn như khỉ ăn mắm tôm, Nhăn như khỉ ăn gừng...*



Sống trên đời, chớ có dại dột *Nuôi khỉ giữ nhà,* chẳng khác gì cho bọn "phục binh" núp dưới gầm giường, tạo cơ hội cho chúng có lúc phản thùng, làm hại mình. Lời khuyên này, đâu phải mỗi con khỉ "độc quyền" mà còn có nhiều cách nói khác như *Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà; Nuôi hùm để họa; Nuôi gà cỏ trở mỏ về rừng; Nuôi cò, cò mổ mắt/ Nuôi sáo, sáo đốt nhà...*

Nhiều thế hệ ắt còn nhớ đến câu thơ của cụ Phan Văn Trị lúc "bút chiến" với Tôn Thọ Tường: "Chớ mượn hơi hùm rung nhát khỉ/ Lòng ta sắt đá há lung lay". Ấy là rút từ thành ngữ *Rung cây nhát khỉ* chỉ sự dọa dẫm, răn đe không đúng đối tượng, tốn công vô ích. Khi làm một việc không cần thiết như bày vẽ, hướng dẫn cho người khác làm việc gì mà họ đã quá thành thạo có câu *Dạy khỉ leo cây*, tương tự *Dạy đĩ vén xống, dạy ông cống vào trường.* "Xống" tức là váy; "ông cống" tức người đã thi đỗ bốn kỳ trong thi Hương thời xưa, chứ có phải người mới cắp sách đâu mà chỉ với vẻ.

Mà này, xin hỏi, con khỉ có tên gọi gì khác không?

Thưa có, đó chính là "con tười". Ca dao có câu: *Ông trăng mà bảo ông trời/ Những người hạ giới là người như tiên/ Ông trời mới bảo ông trăng/ Những người hạ giới mặt nhăn như tười.* Không những thế, còn gọi là con "bú dù". Bằng chứng, trong hồi ký văn học *Thuở mơ làm văn sĩ*, nhà văn Nhật Tiến cho biết lũ "Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò" có lần làm thơ như sau: "Trần gian có một không hai/ Da sành, mặt sứa, đôi tai bú dù/ Răng hô, mũi vọ, lưng gù/ Chân tay lẻo khoẻo, mắt

mù thấy ai" v.v... Mà không chỉ có thế. Thành ngữ có câu: *Làm khỉ làm khọn, Làm tuồng mặt con khọn* – có lẽ nhiều người ngắc ngứ, nhăn mày nhíu trán lúc tìm hiểu nghĩa của từ "khọn". Từ điển *Annamite-Français* của Génibrel in tại Sài Gòn năm 1898 giải thích: "con khọn: con khỉ". Từ "khọn", nay đã hoàn toàn toàn biến mất. Phải chăng, từ "khọn" đã biến sang "khọt"? Suy luận này không hề sai. Bằng chứng vẫn còn tồn tại "khỉ khọt" nhằm chỉ tính cách liến láu, hay đùa nghịch. Câu thành ngữ trên, *Việt Nam từ điển* (1966) của Lê Văn Đức giải thích: "Lý lắc, trửng giỡn, lời rầy trách trẻ con. Nghĩa rộng là làm lếu, làm việc quá sức không ra trò, lời phê bình người lớn".

À, mới đây, tại tỉnh này, trên trang Facebook của anh chàng này có post câu đối này:

> *Chiều ba mươi, thằng mặt heo đến cơ quan cúng cái đầu heo, xin cô bác phù hộ để tiếp tục được ngồi lại ăn như heo;*
>
> *Sáng mùng một, con mặt khỉ đến chùa bà nhe hàm răng khỉ, xin thánh thần làm phước ban ơn lơ cho qua mấy trò khỉ.*

Ai ngờ, anh chàng bị sếp mắng cho một trận vì đã xúc phạm cá nhân mình. Cái trò khỉ này, thành ngữ có câu: *Có tật giật mình* là vậy. Ối dào, mà thôi, chuyện của thiên hạ mình bàn làm chi. Chỉ xin hỏi, tại sao có sự biến biến âm, "lột xác" từ *"khỉ"* qua *"tườu"* oái oăm đến thế? Xin "bàn giao" lại cho các nhà ngôn ngữ học giải thích vậy.

Vui như Tết

Nhà văn Thạch Lam hoàn toàn có lý khi cho rằng, ngày Tết không thể thiếu bánh chưng. Thú nhất vẫn là lúc thức canh nấu bánh vào đêm giao thừa: "Trời rét mà ngọn lửa ấm như giữ không muốn cho ta đi xa, giữ ta lại để hưởng những cái thú êm ấm trong gia đình, trong khi cả nhà đang ngồi xây quanh nghe tiếng nước nóng reo mà kể chuyện cũ". Thích quá nhỉ?

Ngoài Bắc thường nấu bánh chưng, còn người Trung, Nam Bộ lại nấu bánh tét. Nhiều người giải thích bánh tét do từ *"tết"* mà ra, trong khi đó, *"tết"* do *"tiết"* mà có. Giải thích như thế, đúng không? Tôi không dám kết luận, chỉ biết chắc chắn: Khi cắt bánh này ra từng khoanh, một tay giữ bánh rồi vòng sợi lạt qua thân đòn bánh, đầu dây này nghiến vào răng làm chuẩn, còn đầu dây kia lấy tay kéo mạnh một cách

dứt khoát, gọi là tét bánh. Do phụ thuộc vào lúc "tét" nên mới tên gọi bánh tét.

Đại Nam Quốc âm tự vị của Huình Tịnh Paulus Của cũng giải thích: "Bánh gói như khúc cây tròn, đến khi ăn phải tét ra từ khoanh, cho nên gọi là bánh tét, cũng gọi đòn bánh. Có kẻ hiểu là bánh gói ngày tết". Tuy nhiên, bánh tét còn có thêm một nghĩa khác nữa, chẳng hạn, người mẹ bảo con: "Lần sau, nếu không thuộc bài thì mẹ cho ăn bánh tét đấy nhá". Ta phải hiểu, đứa trẻ ấy bị mẹ dọa sẽ phết roi vô mông!

Rõ ràng "tét" là cách gọi của người Việt, nhưng liệu bánh tét có là sản phẩm do ông bà ta sáng chế? Khó có thể có kết luận cuối cùng, tôi xin nêu ra một thông tin để cùng suy ngẫm thêm. Trên báo *Sài Gòn Tiếp Thị* (tuần lễ 3.5 - 9.5.2007) có đăng bài *Bánh gừng*, tác giả Thụy My viết: "Trong phong tục Chăm, bánh gừng có mặt trong các lễ hội quan trọng. Đặc biệt nhất là tết Katê, lễ cưới. Bánh gừng lúc nào cũng được đặt lên trên hết cùng với bánh tét (paynung) và bánh gang tay (gakiya). Bánh tét (dương) tượng trưng cho người chồng. Bánh gang tay (âm) tượng trưng cho người vợ". Vậy hóa ra, "bánh tét" không là "độc quyền" của người Việt?

Thành ngữ có câu: *Năm hết, Tết đến ý* muốn nói sự tuần hoàn trong trời đất, quy luật của nó là thế, không gì thay đổi. Cũng là Tết, nhưng với người Việt và một số dân tộc Á Đông khác lại có cả Tết Tây và Tết ta. Tết Tây, gọi nôm na là Tết Dương lịch, bắt đầu từ ngày 1.1 của một năm; Tết ta là Tết Âm lịch, Tết Nguyên đán.

Trong một năm có nhiều Tết như *Tháng tư đong đậu nấu chè/ Ăn Tết Đoan ngọ trở về tháng năm*, Tết Trung thu, Tết Đoan ngọ... nhưng Tết Nguyên đán vẫn quan trọng nhất, vì thế, còn được gọi *Tết nhất, Tết cả*. "Tết nhất", dễ hiểu rồi, vì nó là cái Tết thứ nhất, Tết đầu tiên mở màn cho một năm. Còn "Tết cả" là gì? Từ điển Huỳnh Tịnh Paulus Của từ năm 1885 giải thích: "Cả: lớn hơn hết, trọng hơn hết, khắp hết, hết thảy, trọn, chung".

Dấu ấn của từ "cả" này còn đậm trong ca dao, tục ngữ như: *Đàn anh kẻ cả, Cả vú lấp miệng em, Kẻ cả thì ngả mặt lên, Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo, Chẳng tham ruộng cả ao liền/ Tham về cái bút cái nghiên anh đồ, Ông cả ngồi trên sập vàng/ Cả ăn cả mặc lại càng cả lo, Ông già bà cả* v.v... Tuy nhiên, chẳng rõ vì sao, trong gia đình ở ngoài Bắc, người con đầu gọi "con cả" (trai cả/ gái cả), trong khi đó, trong Nam lại gọi "hai" (anh hai/ chị hai)?

Tết đến bao nhiêu thứ phải lo, nhất là những người nghèo. *Tết đến sau lưng, ông vải thì mừng, con cháu thì lo.* Mà, *Khôn ngoan đến cửa nhà quan mới biết/ Giàu có ba mươi Tết mới hay.* Đến ngày Tết, ngày nhất sự mua sắm, chuẩn bị trang hoàng nhà cửa, chi tiêu ra sao có thể cho biết mức độ giàu, nghèo của mỗi nhà. Nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Hiệp từ An Giang mới sưu tầm được và gửi cho tôi bài Vè Ăn tết, cho thấy về không khí nhộn nhịp ăn Tết của Nam Bộ ngày nay:

Đêm tối sáng thức làm lạo xạo
Kẻ lo hết gạo, người sợ lá tươi
Giã gạo vang trời động đất
Mần sao lật đật như đứa mắc phong
Nếp tẻ tính vừa xong
Tiền bạc thiếu đi vay hỏi lãnh
Sức ai đặng mạnh mượn phết bánh phồng
Hái mớ lá, dây, mua hành cùng hẹ
Mần cho nhặm lẹ, chớ có dật dờ
Vườn đặng quét dọn giường thờ
Hối con vợ thức khuya đi chợ

Rồi còn do quan niệm đến dịp cuối năm, mọi nợ nần năm cũ phải thanh toán hết, không dây dưa qua sang năm, vì thế có câu *Réo như réo nợ ngày trước Tết* là thế.

Thời "tiền chiến", nhà văn Tô Hoài có viết truyện ngắn *Khách nợ*, ta không khỏi bùi ngùi thương cho kiếp nghèo trong những ngày cận Tết, sợ bị nợ đòi phải bỏ nhà mà trốn. Đây là lúc lái Khế, người đi đòi nợ thuê xộc vào nhà con nợ: "Tự nhiên, lão vén quần đái một bãi ra giữa nhà... Tết, tết chẳng gợn một bóng vía ở nơi lạnh lẽo này. Nhưng lão nghĩ ra rồi. Lão xách chiếc bát hương xuống, đổ cát đi. Rồi tay cầm chiếc hèo hoa, kèm ống sổ, nách kia cắp cái bát hương, lão đi ra ngõ". Ngay cả bài vị, bát nhang thờ ông bà ông vải cũng bị "xiết nợ", còn gì là Tết nữa hở trời?

Tâm trạng não nề, đau đớn này tôi ngờ rằng cũng chưa

bằng sự bẽ bàng, hụt hẫng của ông bà đồ Cảnh và thị Na. Những ai vậy? Ấy là ba bố con trong truyện ngắn *Đón khách* của Nam Cao. Chuyện rằng, mỗi chiều đi làm về phán Sinh thường vào quán hàng nước của bà đồ ngồi uống bát chè, ăn quà vặt, buông lời "nói xa nói gần, "nói bóng nói gió" tán tỉnh thị Na và muốn... làm rể! Sinh đùa hay thật?

"Ra sự rằng thị cũng biết Sinh đùa đấy. Nhưng sự thật thì thị cũng hơi hy vọng. Cả bà đồ cũng vậy. Nhất là từ cái hôm Sinh đem một chai rượu dâu làm quà cho ông đồ". Sinh chẳng tốt lành gì. Chẳng qua có người bạn mới mở cửa hàng bán rượu dâu đã tặng y hai chai rượu đặng "tiếp thị" sản phẩm "hàng Việt Nam chất lượng cao". Trên đường về, một chai bị tuột tay rơi xuống đường. Tiếc của, y nhấm nháp thử, "Cha mẹ ơi! Rượu quái gì mà như thể tương toi". Còn một chai, y định quăng cho bõ ghét. Nhưng tiếc của giời, y giữ lại, hào phóng... tặng luôn cho ông đồ.

Đã thế, y còn hẹn mồng hai Tết sẽ đến thăm nhà, dặn dò: "Nói dối các cụ, các cụ rẽ duyên vợ chồng con thì chết con". Cả nhà ông bà đồ nghèo, thật thà mừng khấp khởi trong lòng. Tết đó họ "mua bát họ" để có tiền sắm sửa ăn tết cho ra trò. "Mình phải gói mươi tấm bánh, bó mấy cái giò thật tốt. Kẻo nữa lúc người ta lên mừng tuổi thật, mình lại trơ thổ địa ra đấy à?".

Mồng hai Tết, từ đầu làng đã nghe nổ giòn tiếng pháo. Cả nhà ông đồ rối rít, nào đun nước pha trà, nào khăn áo chỉnh tề... đón khách. Còn thị Na: "Vừa mới nghe nói Sinh sắp tới,

thị đã vội vàng thắt cái thắt lưng nhiễu mới và mặc cái yếm là còn giữ nguyên màu vàng của tơ". Cả nhà thấp thỏm, hồi hộp chờ đợi... Cuối cùng, họ vỡ lẽ ra ấy là tiếng pháo mừng đám cưới của Sinh với cô Duyên, con gái nhà ông hàn!

Trời ạ! Lúc ấy với ông bà đồ Cảnh nghe tiếng pháo "nổ mạnh như một chuỗi cười chế nhạo"; tiếng pháo "giẫy đành đạch như một thằng bé con hỗn láo". Gì nữa? "Ông đồ lại nghẹn thêm cái nữa. Đôi mắt ông ầng ậng nước. Ông đã nhìn thấy con gái ông sau cái tết này, đem cái thắt lưng và cái yếm là còn mới nguyên dạm bán lại cho người này, người nọ để lấy tiền đóng họ cho nhà bà lý Vinh". Câu chuyện kết thúc. Ủa! Sao trên mắt của ta cay cay?



Tết nói chung là lễ đón chào năm mới, có vui chơi, lì xì, cúng quải, chúc mừng lẫn nhau, nhưng không chỉ có thế. Tết còn là lúc biếu xén, biếu quà bày tỏ tình cảm thân

thiện lẫn nhau trong dịp xuân về Tết đến. *Mồng một Tết cha, mồng hai Tết mẹ, mồng ba Tết thầy; Sống Tết, chết giỗ* là nằm trong ý nghĩa đó. Người ta còn "tết" trong nhiều mối quan hệ khác nữa, chẳng hạn, người vợ bảo chồng: "Lúc nào mình đi Tết sếp hả anh?", nghĩa là họ bàn tính lúc mang quà đi biếu cấp trên.

Cái "tục lệ" này đã có từ thời xa lắc xa lơ, rồi dần dần biến thành cái sự tệ hại mà nhà văn Ngô Tất Tố mỉa mai: "Không có giò nem, bánh trái, ông bà, ông vải cũng không bắt tội nào, nhưng không có cái vi thiềng kia, thì có khi họ sẽ không thể sống được bình yên trong năm sắp tới". Và ông gọi đó là "*thuế ngày Tết*": "Thuế còn có khi khất được, chứ cái số tiền ngày Tết phải nộp thì ai cho khất bao giờ?". Oái oăm chưa? Quà biếu dịp Tết đã mất đi ý nghĩa tốt đẹp, trở thành dịp đút lót, cơ hội nịnh nọt, không có là không xong!

Có lẽ, nhà văn Nguyễn Công Hoan là người trước nhất phản ánh một cách lễ Tết hiện đại hơn nhiều. Ấy là... đưa vợ mình đến cho sếp! Cô vợ nước mắt chảy ròng, bảo chồng: "Thiếu gì cách lễ Tết mà cậu phải làm tôi nhục nhã thế này?". Người chồng trợn mắt: "Câm ngay! Làm gì mà bô bô cái mồm lên thế. Đồ ngu như lợn. Cái gì mua được, chứ cái này mua được à?".

Muốn thăng tiến chức nên ngày nhất, ngày Tết phải lễ Tết một cách rất khốn nạn, thời buổi này có còn không?

Tết còn đồng âm với... "tết"! Từ điển tiếng Việt giải thích: "Đan, thắt các sợi với nhau thành dây dài hoặc thành khuôn,

hình vật gì: tết tóc, tết lưới". Còn có thể kể thêm tết quai thao, tết bím chẳng hạn. "Tết" trong nghĩa này, còn có thể sử dụng bằng "*thắt*". Ai không từng nghe ca từ: "*Em xưa còn thắt bím/ nuôi dưỡng thêm ngây thơ*"? Không những thế, "tết" còn chỉ khái niệm về thời gian như "tới tết": *Dầu bông bưởi, dầu bông lài/ Xức vô tới tết còn hoài mùi thơm; Cu kêu ba tiếng cu kêu/ Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè...*

Thời gian chờ "tới tết" cho dù có dài cỡ nào cũng tới, nhưng trong câu nói như: "Cậu chờ hắn trả nợ à? Chờ tới Tết Ma Rốc", tương tự còn có "Tết Công Gô", hàm ý điều đó không bao giờ xảy ra. Do nguyên cớ gì hai địa danh trên lại đứng chung với từ "Tết" trong tâm thức người Việt? Có ai giải thích giúp được không?

Mà thôi, "năm hết, Tết đến", chép tặng các bạn vế thách đối của Lê Ta (tức nhà thơ Thế Lữ) đã in tên báo *Ngày nay*, chừng khoảng 80 năm trước: "*Tết tiếc túng tiền tiêu, tính toán toan tìm tay tử tế*". Câu đối lại, được trao giải Nhất: "*Mới me mừng mợ mạnh, mỹ miều mà mở mặt môn mi*".

Còn bạn, bạn sẽ đối lại thế nào?

Tài liệu tham khảo

Từ điển Annam - Lusitan - Latin - Alexandre de Rhodes. Phiên dịch: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa học Xã hội - 1991.

Đại Nam quấc âm tự vị - Huình Tịnh Paulus Của - NXB Trẻ tái bản 1998.

Việt Nam tự điển - Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, Trung Bắc Tân Văn - 1931.

Đại từ điển tiếng Việt - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ Việt Nam - Nguyễn Như Ý chủ biên - NXB Văn Hóa Thông Tin - 1998.

Từ điển chính tả tiếng Việt - Nguyễn Như Ý, Nguyễn Việt Hùng -NXB Giáo Dục - 1997.

Tầm nguyên tự điển Việt Nam - Lê Ngọc Trụ - NXB TP.HCM - 1993.

Chánh tả Việt ngữ - Lê Ngọc Trụ - Sài Gòn - 1971.

Việt ngữ chánh tả tự vị - Lê Ngọc Trụ - Thanh Tân XB năm 1959.

Việt ngữ tinh nghĩa từ điển (2 tập) - Long Điền Nguyễn Văn Minh -Hoa Tiên XB năm 1952.

Đồng âm dẫn giải và mẹo luật chánh tả - Trần Văn Thanh - Việt Nam Tu Thư XB năm 1963.

Tự điển thành ngữ Việt Nam - Viện Ngôn ngữ học - Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành - NXB Văn Hóa Thông Tin - 1994.

Từ điển tục ngữ Việt - Nguyễn Đức Dương biên soạn, dịch, sưu tầm, tuyển chọn - NXB Tổng Hợp TP.HCM - 2010.

Thành ngữ tiếng Việt - Nguyễn Lực, Lương Văn Đang - NXB Khoa Học Xã Hội - 1993.

Tự điển dấu hỏi, dấu ngã - Đào Văn Hội - Nhà sách Nguyễn Văn Huấn in năm 1950.

Tiếng nói nôm na - Lê Gia- NXB Văn Nghệ TP.HCM - 1999.

Tự vị tiếng Việt miền Nam - Vương Hồng Sển - NXB Văn Hóa-1993.

Từ điển từ ngữ Nam Bộ - Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Cần Thơ - Huỳnh Công Tín biên soạn, NXB Khoa Học Xã Hội - 2007.

Từ điển phương ngữ Nam Bộ - Nguyễn Văn Ái chủ biên - NXB TP.HCM -1994.

Phương ngữ Nam Bộ (2 tập) - Nam Chi Bùi Thanh Kiên - NXB Hội Nhà văn - 2014.

Phương ngữ Nam Bộ - Viện Khoa học Xã hội tại TP.HCM- Trần Thị Ngọc Lang - NXB Khoa Học Xã Hội -1995.

Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp - Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân - Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học TP.HCM - 1992.

Từ mới tiếng Việt - Viện Ngôn ngữ - TS Chu Bích Thu chủ biên - NXB TP.HCM - 2002.

Tiếng lóng Việt Nam - Nguyễn Văn Khang - NXB Khoa Học Xã Hội - 2001.

Từ điển từ Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện - NXB Văn Hóa Thông Tin - 2001.

Từ ngữ văn Nôm - Nguyễn Thạch Giang - NXB Khoa Học Xã Hội - 1999.

Mục lục

LẮT LÉO TIẾNG VIỆT

LÊ MINH QUỐC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm bản thảo: HUỲNH TÔN NỮ KIM TUYẾN
Biên tập và sửa bản in: PHAN THỊ TƯỜNG VÂN
Bìa: KIM DUẨN
Trình bày: VŨ THỊ PHƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanhhanoi@nxbtre.com.vn

Công ty TNHH Sách điện tử Trẻ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

Khổ: 14 cm x 20 cm, số: 458-2017/CXBIPH/6-18/Tre
Quyết định xuất bản số 124/QĐA-NXBT, ngày 11 tháng 4 năm 2017
In 2.000 cuốn, tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2017

TÁC PHẨM ĐÃ IN

Thơ:

- *Trong cõi chiêm bao* (NXB Trẻ, 1989)
- *Ngày mai còn lại một mình tôi* (NXB Trẻ, 1990)
- *Thơ tình Lê Minh Quốc* (NXB Trẻ, 1995)
- *Tôi vẽ mặt tôi* (NXB Văn hóa Thông tin, 1994)
- *Nếu không còn cổ tích* (NXB Đồng Nai, 1997)
- *Đất bên ngoài Tổ quốc* (NXB Văn Học, 1998 - chung với Đoàn Tuấn)
- *Yêu em, Đà Nẵng* (NXB Trẻ, 1999)
- *Tôi chạy theo thơ* (NXB Trẻ, 2003)
- *Thơ với tuổi thơ* (NXB Kim Đồng, 2005)
- *Hành trình của con kiến - Trường ca* (NXB Trẻ, 2006)
- *Thơ tình của Quốc* (NXB Trẻ, 2010)

Tiểu thuyết:

- *Nguyễn Thái Học* (NXB Văn Học, 1995)
- *Tướng quân Hoàng Hoa Thám* (NXB Văn Học, 1996)
- *Nguyễn An Ninh - Dấu ấn để lại* (NXB Văn Học, 1997)
- *Chiến tướng Tôn Thất Thuyết* (NXB Kim Đồng, 2003)
- *Bạch Thái Bưởi - Khẳng định doanh tài đất Việt* (NXB Trẻ, 2007)
- *Đời, thế mà vui* (NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2014)

Tùy bút:

- *Du lịch của người câm* (NXB Trẻ, 1999)
- *Một ngày ở Mỹ* (NXB Trẻ, 2007)
- *Người Quảng Nam* (NXB Trẻ, 2007)
- *Gái đẹp trong tôi* (NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2011)
- *Tôi và đàn bà* (NXB Hội Nhà Văn, 2013)
- *Khi tổ ấm nhảy Lambada* (NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2014)
- *Tình éo le mà lý oái oăm* (NXB Phụ Nữ, 2015)
- *Ngày trong nếp ngày* (Hội Nhà Văn, 2015)
- *Ngày viết mỗi ngày* (NXB Hội Nhà Văn, 2016)
- *Có một mầm hoa đã nhú dưới tro tàn* (NXB Hội Nhà Văn, 2016)
- *Trong tàn phai có nụ hồng thơm lên* (NXB Hội Nhà Văn, 2017)

Và nhiều thể loại khác.



Lắt Léo Tiếng Việt

"Dòm giỏ bỏ thóc" thường hiểu theo nghĩa như Nguyễn Đức Dương giải thích trong *Từ điển tục ngữ Việt*: "Nên xem kỹ cái giỏ (có lành lặn hay không) rồi hẵng bỏ thóc vào (cho đỡ bị rơi vãi)". Có thật "giỏ" là cái giỏ? *"Giỏ miệng lại"*: xen vào lời nói khác để cắt đứt câu chuyện của người ta, chõ miệng". Đơn giản chỉ là xem có bao nhiêu người, miệng ăn để tính toán cho đủ, cho đúng, không dư thừa. Có thể hiểu rộng là cần thực tế, tùy đối tượng, sự việc mà có cách giải quyết phù hợp.

Mấy câu thơ thiên hạ bịa ra, gán ghép cho anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ còn lưu truyền đến nay: *"Ả ở nơi đâu bán chiếu gon/ Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn/ Xuân xanh phỏng độ bao nhiêu tuổi/ Đã có chồng chưa, được mấy con?".* Thử hỏi, "gon" nghĩa là sao? Đại từ điển tiếng Việt và nhiều từ điển khác cũng chỉ giải thích: "Cỏ dùng để dệt chiếu, đan buồm: chiếu gon". Xin bổ sung, "Gon, chiếu gon": Chiếu mịn, cách giải thích này còn hàm nghĩa về tính chất nữa.

(Trích bài *Tiếng Việt năm 1651*).




QR Code



ISBN 978-604-1-09935-7





Price: $14.50